

**B GIÁO D C VÀ ÀO T O
TR NG IH C TH NG M I**

BÙI PH NG THANH

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG
CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG**

LU N ÁN T I N S KINH T

Hà N i, n m 2018

**B GIÁO D C VÀ ÀO T O
TR NG IH C TH NG M I**

BÙI PH NG THANH

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG
CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Chuyên ngành : K toán

Mã s : 62.34.03.01

LU N ÁN TI N S KINH T

Ng i h ng d n khoa h c:

1. PGS. TS. Ph m Th Thu Th y

2. TS. Nguy n Tu n Duy

Hà N i, n m 2018

L I CAM OAN

*Tôi xin cam oan đây là công trình nghiên cứu cá
riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực.
Không lấy luận khoa học của luận án chia sẻ
công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tác giả

Bùi Phụng Thanh

L I C M N

Vì tình cảm chân thành và lòng biết ơn sâu sắc, tác giả luôn xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới Ban lãnh đạo Trường Đại học Thành Đô cùng các thầy cô giáo tham gia giảng dạy đã cung cấp những kiến thức cơ bản, sâu sắc và đã giúp tác giả trong quá trình học tập nghiên cứu.

Cảm ơn tác giả xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS Phạm Thị Thu Thủy và TS Nguyễn Tuấn Duy, Trường Đại học Thành Đô, những người thầy cô hướng dẫn khoa học tận tình hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ, đồng hành cùng tác giả trong suốt thời gian nghiên cứu hoàn thành luận án.

Tác giả xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong Khoa Kế toán, Khoa Sau Đại học Trường Đại học Thành Đô đã tạo điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ tác giả nhanh chóng hoàn thiện mọi thủ tục và quy trình trong suốt thời gian thực hiện luận án.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các Sở, Ban, Ngành, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã cung cấp tài liệu, Ban Giám đốc Trường Đại học Hòa Bình, lãnh đạo Khoa Kế toán Trường Đại học Hòa Bình đã tạo điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ tác giả hoàn thành khóa học.

Cuối cùng, tác giả xin gửi lời tri ân sâu sắc đến những người thân trong gia đình, bạn bè đã luôn cổ vũ, động viên, giúp đỡ tạo mọi điều kiện thuận lợi, tinh thần và thời gian trong suốt quá trình nghiên cứu sinh của tác giả.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tác giả

Bùi Phạm Thanh

M C L C	Trang
DANH M C CẮC T VI T T T.....	
DANH M C B NG, HÌNH, S	
M U.....	1
1. TÍNH C P THI T C A TÀI.....	1
2. T NG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN C U LIÊN QUAN.....	2
3. M C TIÊU VÀ CẤU H I NGHIÊN C U.....	7
4. IT NG VÀ PH M VI NGHIÊN C U.....	8
5. PH NG PHÁP NGHIÊN C U.....	8
6. NH NG I M M I VÀ ÓNG GÓP C ALU N ÁN.....	10
7. K T C U C ALU N ÁN.....	10
CH NG 1: C S LÝ LU N V T CH C CÔNG TÁC K TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NH VÀ V A.....	11
1.1. T NG QUAN V DOANH NGHIỆP NH VÀ V A.....	11
1.1.1. Khái ni m và vai trò c a doanh nghiệp nh và v a.....	11
1.1.2. c i m c a doanh nghiệp nh và v a.....	14
1.2. T CH C CÔNG TÁC K TOÁN TRONG CÁC DNNVV.....	16
1.2.1. Khái ni m t ch c công tác k toán.....	16
1.2.2. Các nguyên t c t ch c công tác k toán trong các DNNVV.....	17
1.2.3. N i dung t ch c công tác k toán trong các DNNVV	19
1.3. CÁC NHÂN T NH H NG N T CH C CÔNG TÁC K TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NH VÀ V A.....	59
1.3.1. Các nhân t khách quan	59
1.3.2. Các nhân t ch quan	60
K T LU N CH NG 1.....	62
CH NG 2: TH C TR NG T CH C CÔNG TÁC K TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NH VÀ V A TRÊN A BÀN T NH H I D NG.....	63
2.1. T NG QUAN V DOANH NGHIỆP NH VÀ V A TRÊN A BÀN T NH H I D NG VÀ NH H NG N T CH C CÔNG TÁC K TOÁN.....	63
2.1.1. Quá trình hình thành và phát tri n doanh nghiệp nh và v a.....	63
2.1.2. Th c tr ng ho t ng c a các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng.....	64

2.2. KH O SÁT TH C TR NG T CH C CÔNG TÁC K TOÁN TRONG CÁC DNNVV TRÊN A BÀN T NH H I D NG	82
2.2.1. Th c tr ng mô hình t ch c b máy và nhân s k toán	82
2.2.2. Th c tr ng t ch c TTKT trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng..	87
2.2.3. T ch c ki m tra k toán.....	108
2.3. ÁNH GIÁ TH C TR NG T CH C CÔNG TÁC K TOÁN TRONG CÁC DNNVV TRÊN A BÀN T NH H I D NG.....	110
2.3.1. Nh ng k t qu t c.....	110
2.3.2. Nh ng h n ch và nguyên nhân.....	112
K T LU N CH NG 2.....	117
CH NG 3: PH NG H NG VÀ GI I PHÁP HOÀN THI N T CH C CÔNG TÁC K TOÁN TRONG CÁC DNNVV TRÊN A BÀN T NH H I D NG	118
3.1. QUAN I M, NH H NG, M C TIÊU VÀ GI I PHÁP PHÁT TRI N DNNVV T NH H I D NG GIAI O N 2016-2025.....	118
3.1.1. Quan i m, nh h ng phát tri n DNNVV	118
3.1.2. M c tiêu phát tri n DNNVV.....	118
3.1.3. Gi i pháp phát tri n DNNVV giai o n 2016 - 2025	119
3.2. CÁC YÊU C U CỐ TÍNH NGUYÊN T C C A VI C HOÀN THI N T CH C CÔNG TÁC K TOÁN TRONG CÁC DNNVV	120
3.2.1. T ch c công tác k toán ph i tuân th pháp lu t v công tác k toán.....	120
3.2.2. Nâng cao ch t l ng thông tin k toán	120
3.2.3. T ch c công tác k toán ph i phù h p v i c i m ho t ng s n xu t kinh doanh và i u ki n c a doanh nghi p nh và v a	121
3.2.4. Thông tin k toán ph i thích h p, tin c y và có th so sánh c	121
3.2.5. m b o tính ti t ki m, hi u qu và kh thi	122
3.2.6. T ng c ng áp d ng công ngh thông tin.....	122
3.3. GI I PHÁP HOÀN THI N T CH C CÔNG TÁC K TOÁN TRONG CÁC DNNVV TRÊN A BÀN T NH H I D NG.....	122
3.3.1. Hoàn thi n t ch c b máy k toán.....	122
3.3.2. Hoàn thi n t ch c l p b n mô t công vi c k toán	125

3.3.3. Hoàn thiện tổ chức đội ngũ kế toán.....	127
3.3.4. Hoàn thiện tổ chức thông tin kế toán tài chính.....	130
3.3.5. Hoàn thiện tổ chức thông tin kế toán quản trị.....	137
3.3.6. Ưu tiên nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin kế toán.....	145
3.3.7. Nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ kế toán viên.....	145
3.4. I U KI N TH C HI N GI I PHÁP.....	147
3.4.1. Vị trí Nhà nước.....	147
3.4.2. Vị trí các Hình nghiệp.....	148
3.4.3. Vị trí tình Hình D ãng.....	148
3.4.4. Vị trí các DNNVV trên địa bàn tình Hình D ãng.....	148
K T LU N CH Ñ NG 3.....	149
K T LU N.....	150
DANH M C CÁC CÔNG TRÌNH Ñ CÔNG B Ñ.....	
DANH M C TÀI LI U THAM KH O.....	
DANH M C PH L C.....	

DANH MỤC T VI T T T

Ch vi t t t	Di n gi i
BCTC	Báo cáo tài chính
BCKT	Báo cáo k toán
C KT	Ch k toán
CNH, H H	Công nghi p hóa, hi n i hóa
CNTT	Công ngh thông tin
CN&XD	Công nghi p và xây d ng
CPSX	Chi phí s n xu t
CSKT	Chính sách k toán
DN	Doanh nghi p
DNNVV	Doanh nghi p nh và v a
KTTC	K toán tài chính
KTQT	K toán qu n tr
HTTTKT	H th ng thông tin k toán
NCTT	Nhân công tr c ti p
NLTS	Nông, lâm, th y s n
NVL	Nguyên v t li u
NVLTT	Nguyên v t li u tr c ti p
TCCTKT	T ch c công tác k toán
TK	Tài kho n
TKKT	Tài kho n k toán
TMDV	Th ng m i d ch v
TTKT	Thông tin k toán
TSC	Tài s n c nh
SX	S n xu t
SXKD	S n xu t kinh doanh

DANH MỤC CÁC BẢNG

S	Trang
hiệu và tên bảng.....	
Bảng 1.1: Tiêu chí phân loại DNNVV của World Bank	11
Bảng 1.2: Tiêu chí phân loại DNNVV theo Nghị quyết số 56/2009/N-CP.....	12
Bảng 1.3: Bảng so sánh giá thành sản phẩm	47
Bảng 2.1: Số lượng DNNVV theo loại hình doanh nghiệp từ 2011 - 2016.....	64
Bảng 2.2: Số lượng DNNVV theo ngành nghề kinh doanh từ 2011-2016.....	65
Bảng 2.3: Số DNNVV theo số lượng lao động năm 2016.....	66
Bảng 2.4: Số DNNVV theo quy mô lao động năm 2016.....	67
Bảng 2.5: Số DNNVV theo quy mô vốn đầu tư năm 2016	67
Bảng 2.6: Số DNNVV theo các tiêu chí vốn đầu tư và lao động năm 2016	68
Bảng 2.7: Doanh thu thuần của các DNNVV giai đoạn 2011- 2016.....	69
Bảng 2.8: Việc làm và thu nhập của người lao động trong các DNNVV.....	70
Bảng 2.9: Tổng hợp số lượng các doanh nghiệp khảo sát	72
Bảng 2.10: Môi trường pháp lý về kế toán nhân sự của các DN khảo sát trên địa bàn tỉnh Hải Dương	74
Bảng 2.11: Ứng dụng CNTT trong công tác kế toán của các DN khảo sát trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	75
Bảng 2.12: Nhận thức của chủ DN về TCCTKT trong các DN khảo sát trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	76
Bảng 2.13: Ngành nghề kinh doanh của các DNNVV khảo sát	81
Bảng 2.14: Trình độ nhân viên kế toán của các doanh nghiệp khảo sát.....	85
Bảng 2.15: Trình độ nhân sự kế toán của các doanh nghiệp khảo sát.....	87
Bảng 2.16: Trình độ xây dựng danh mục chi tiêu kế toán của các DN khảo sát ...	89
Bảng 2.17: Thực trạng thực hiện chính sách kế toán của doanh nghiệp khảo sát	91
Bảng 2.18: Thực hiện thống kê kế toán của các DN khảo sát.....	93
Bảng 2.19: Chế độ và hình thức kế toán áp dụng của các doanh nghiệp khảo sát ...	98
Bảng 2.20: Bảng nhân mức chi phí NVLTT cho 1000 hàng bán trên mạng.....	104
Bảng 2.21: Bảng tổng hợp dự toán chi phí sản xuất.....	105
Bảng 2.22: Nội dung và hình thức thực hiện kiểm tra kế toán các DN khảo sát.....	109
Bảng 2.23: Phương pháp kiểm tra kế toán.....	110

DANH MỤC HÌNH V

S hi u và tên hình.....	Trang
Hình 2.1: C ố u DNNVV theo ngành ngh ệ kinh doanh (%)	65
Hình 2.2: T ỉ l ệ DNNVV n ăm 2016 theo s ố lao ộng	66
Hình 2.3: T ỉ l ệ DNNVV n ăm 2016 theo quy mô lao ộng	67
Hình 2.4: T ỉ l ệ DNNVV n ăm 2016 theo quy mô v ốn ử t ụng	68
Hình 2.5: T ỉ l ệ DNNVV n ăm 2016 theo c ả 2 tiêu chí v ốn ử t ụng và lao ộng.....	68
Hình 2.6: Doanh thu thu ộc a các DNNVV giai ọ n 2011- 2016	69
Hình 2.7: T ỉ ệ t ổng tr ị Doanh thu thu ộc các DNNVV giai ọ n 2011- 2016	70
Hình 2.8: ỉ t ổng s ố ng TTKT c ả các DN kh ố sát trên ả bàn H ị Đ ị ng	75
Hình 2.9: Quy mô c ả doanh nghi ệ p nh h ệ ng ệ n t ch c công tác k ố toán c ả các DN kh ố sát trên ả bàn t nh H ị Đ ị ng	77
Hình 2.10: Yêu c ố u qu ản lý DN ị v ị TCCTKT trong các DN kh ố sát.....	78
Hình 2.11: N ề ng l ệ c ả k ố toán viên DN kh ố sát trên ả bàn t nh H ị Đ ị ng ...	79
Hình 2.12: Hình th ể t ch c b máy k ố toán c ả các DN kh ố sát	82
Hình 2.13: ỉ t ổng bên ngoài s ố ng thông tin KTTC c ả các DNNVV	88
Hình 2.14: Nhu c ố u s ố ng thông tin KTQT c ả các DNNVV	88
Hình 2.15: C ố s ố l ệ a ch ệ n CSKT c ả doanh nghi ệ p kh ố sát.....	90
Hình 2.17: Hình th ể k ố toán.....	98
Hình 2.18: Lý do DNNVV không phân lo ại chi phí theo yêu c ố u qu ản tr ị DN	101
Hình 2.19: Nguyên nhân DN không áp d ụng ph ệ ng pháp xác ệ nh chi phí hi ệ n ị	102
Hình 2.20: T ỉ ệ ch ệ xây đ ị ng h ệ th ệ ng ệ nh m ệ c chi phí theo l ệ nh v ệ c	103
Hình 2.21: K ế l ệ p ố đ ố toán (s ố DN).....	106
Hình 2.22: Ph ệ ng pháp dùng ệ phân tích thông tin và quy t ệ nh qu ản lý dài h ệ n	107

DANH MỤC CÁC S

S	hi u và tên s	Trang
S	1.1. Mô hình t ch c b máy k toán t p trung.....	19
S	1.2: Mô hình t ch c b máy k toán phân tán	20
S	1.3: Mô hình t ch c b máy k toán v a t p trung v a phân tán	21
S	1.4: Khái quát HTTTKT trong doanh nghi p	26
S	1.5: Quy trình t ch c thu th p d li u cho các i t ng chi ti t.....	31
S	1.6: Quy trình t ch c mã hóa các d li u	31
S	1.7: Quá trình t p h p CPSX theo n t hàng	44
S	1.8: T p h p chi phí theo quá trình s n xu t liên t c	45
S	1.9: T p h p chi phí theo quá trình s n xu t song song	45
S	1.10: Chi phí m c tiêu và chu trình phát tri n s n ph m	46
S	1.11: Trình t xây d ng d toán ngân sách doanh nghi p	49
S	1.12: Phân tích bi n ng chi phí	50
S	1.13: Quy trình l a ch n ph n m m k toán.....	55
S	3.1: Mô hình t ch c b máy k toán theo hình th c h n h p trong DNNVV	123

M U

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA TÀI

Sau 30 năm nền kinh tế Việt Nam phát triển theo kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp (DN) nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng hình thành và phát triển. Theo số liệu thống kê các DNNVV trên báo cáo tài chính năm 2016, DNNVV trên báo cáo tài chính đã ghi nhận quy mô vốn làm cho khoảng 299.000 lao động, chiếm 25,13% lực lượng lao động trong toàn quốc, đóng góp đáng kể vào GDP trên 1/5 tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tuy nhiên, các DNNVV vẫn còn phát triển chậm, nhất là, thiếu sự liên kết, trình độ quản lý và năng lực tài chính yếu, thị trường nội và khu vực cạnh tranh thấp, chất lượng công tác kế toán trong quản lý vẫn hành hoạt động kinh doanh của DNNVV còn nhiều hạn chế.

Thực tế công tác kế toán (TCCTKT) là một trong những nội dung thực tế quan trọng trong các DN, phải phù hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp yêu cầu quản lý của DN. Trong những năm qua khung pháp lý về kế toán cho các DNNVV luôn được hoàn thiện, đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước và tài chính của doanh nghiệp TCCTKT trong các DNNVV. Nhưng thực tế hiện nay, TCCTKT trong DNNVV còn cần được nói chung, báo cáo tài chính nói riêng còn nhiều hạn chế, do đặc điểm DNNVN có quy mô nhỏ, nhu cầu thông tin kế toán mang tính cục bộ, cá biệt không giống với các DN có quy mô lớn. Nhiều nội dung TCCTKT trong DNNVV còn hạn chế như, thực thể hạch toán chi phí, tài khoản, sổ kế toán, kiểm tra kế toán, việc ghi chép các số liệu phát sinh dựa logic, báo cáo kế toán của DNNVN chưa đáp ứng yêu cầu thông tin nội bộ, tài chính... chưa thực sự chú trọng tới thực tế công tác kế toán quản trị, việc ghi nhận, phân loại kế toán thường dựa vào qui định của quản lý thuế, nhiều trường hợp kế toán của doanh nghiệp là phụ thuộc vào kê khai thuế theo qui định của nhà nước, các DN chưa thực sự quan tâm đến vai trò quản lý của kế toán, nên có cảm giác là rào cản khi DN mua sắm tài sản vì các nguồn lực, cá biệt là vốn do tính minh bạch hạn chế, hiện nay chưa có công trình nghiên cứu nào toàn diện và đầy đủ về lý luận và thực tiễn TCCTKT trong các DNNVV trên báo cáo tài chính.

Nhằm tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững và chất lượng các DNNVV việc hoàn thiện TCCTKT trong các DNNVV trên báo cáo tài chính là cần thiết,

Do vậy, tác giả lựa chọn tài liệu “*Hoàn thiện thực tế công tác kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên báo cáo tài chính*” làm tài liệu án tiến sĩ.

2. T NG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN C U LIÊN QUAN

2.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã công bố

Nghiên c u t ng quan các công trình, d i các hình th c khác nhau ã công b liên quan n tài lu n án th y c nh ng v n ã c nghiên c u c ng nh nh ng v n v lý lu n, th c tí n c n ti p t c nghiên c u. TCCTKT trong DN thu c m i lo i hình, l nh v c và m i thành ph n kinh t luôn là v n c nhi u nhà khoa h c, qu n lý và chuyên môn quan tâm nghiên c u. B i vì k toán là ph ng ti n cung c p các TTKT cho ng i s d ng, ch có t ch c khoa h c và h p lý công tác k toán m i có th cung c p c nh ng thông tin trung th c, chính xác và k p th i cho vi c i u hành ho t ng s n xu t kinh doanh (SXKD) c a DN, c ng nh các i t ng bên ngoài DN. TCCTKT trong các DN nói chung, DNNVV nói riêng, c các tác gi nghiên c u theo nhi u h ng khác nhau. Tác gi h th ng các công trình nghiên c u theo n m h ng nghiên c u là (1) nghiên c u v TCCTKT, (2) nghiên c u v TCCTKT qu n tr , (3) nghiên c u v t ch c thông tin k toán, (4) nghiên c u v t ch c b máy k toán và (5) nghiên c u v khung pháp lý ch k toán.

Các công trình nghiên cứu về tổ chức công tác kế toán trong DN

- Nghiên c u c a các tác gi : Nguy n Thu H ng (2016), “*Hoàn thi n t ch c công tác k toán t i các DN ho t ng theo mô hình công ty m - công ty con thu c B Qu c Phòng*”. Lu n án t i n s , Tr ng H Th ng m i. Ngô V n H u (2016), “*T ch c công tác k toán trong các DN th ng m i trên a bàn Hà N i*”, Lu n án t i n s , H c vi n Tài chính. Ngô Th Thu H ng (2012), “*Hoàn thi n t ch c công tác k toán trong các công ty c ph n SX xi m ng Vi t Nam*”, Lu n án t i n s , H c vi n tài chính. Tr n H i Long (2011), “*Hoàn thi n t ch c công tác k toán trong các DN thu c t p oàn d u khí qu c gia Vi t Nam*”, Lu n án t i n s , Tr ng H Th ng M i, Nguy n ng Huy (2011), “*T ch c công tác k toán trong i u ki n ng d ng CNTT t i các DN kinh doanh xu t nh p kh u Vi t Nam*”, Lu n án t i n s , Tr ng H KTQD. Các nghiên c u v TCCTKT trong các lo i hình DN v i các ngành khác nhau nh kinh doanh th ng m i và xu t nh p kh u, SX xi m ng, khai thác d u khí...v i các mô hình DN khác nhau nh DN c l p, mô hình t p oàn kinh t (công ty m - công ty con). Các nghiên c u t p trung phân tích c i m c a ngành kinh doanh c ng nh lo i hình DN nh h ng nh th nào n TCCTKT trong DN, h th ng lý lu n, ánh giá th c tr ng và gi i pháp hoàn thi n TCCTKT phù h p v i c i m ngành kinh doanh, lo i hình DN thu c i t ng nghiên c u, nâng cao ch t l ng TTKT áp ng yêu c u qu n lý c a DN.

- Nghiên cứu của các tác giả: Ngô Thị Thu Hằng (2007), “Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các DNNVV nhỏ và vừa công tác quản trị DN”, Luận án tiến sĩ, Học viện tài chính. Trần Thị Ngọc Cẩm (2014), “Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các DNNVV Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Công nghệ TP. HCM. Các tác giả học thạc sĩ lý luận về TCCTKT trong DNNVV, phân tích thực trạng, giải pháp hoàn thiện TCCTKT các DNNVV Việt Nam. Các nội dung nghiên cứu chủ yếu tập trung theo chu trình kế toán từ việc tổ chức phương pháp kế toán thu nhập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin theo yêu cầu quản lý giám đốc để hỗ trợ ra quyết định, vận dụng tài khoản kế toán, hệ thống sổ, lập các báo cáo kế toán và kiểm tra kế toán cho các KTTC và KTQT, chia xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến TCCTKT, hướng nghiên cứu thực các DNNVV trên bàn tay Hài Đẳng.

Các công trình nghiên cứu về tổ chức công tác kế toán quản trị

- Naughton-Travers (2001), “Activity-Based Costing: The new management tool” *Behavioural Health Management, Mar/Apr 2001, Vol. 21, Iss. 2, Page 48*. Tác giả nghiên cứu KTQT chi phí theo hoạt động (ABC), phân tích hai cấp độ của phương pháp ABC: 1) Giá thành sản phẩm theo ABC bao gồm toàn bộ các CP phát sinh trong kỳ các CP gián tiếp như CP bán hàng, CP quản lý DN, 2) Phương pháp ABC là phương pháp phân bổ CP phát sinh vào giá thành mỗi sản phẩm dựa vào mức đóng góp của mỗi hoạt động vào quá trình SX và tiêu thụ sản phẩm.

- John Blake (2008) “The dimensions of, and factors giving rise to variations in national management accounting approaches”, *European Business Review, Vol. 15, Iss. 3, page 181-188*. Tác giả nghiên cứu 3 phương pháp xác định chi phí nhúng trong DNSX (1) Phương pháp kế thu từ dữ liệu kế toán của các chuyên gia kế toán nghiên cứu thực tiễn thao tác công việc như lập nguyên liệu và lao động hao phí của chi phí SX sản phẩm vì dữ liệu kế toán của DN, (2) Phương pháp phân tích số liệu lịch sử xem xét chi phí và giá thành của các trung tâm cùng với sự thay đổi này xây dựng nhúng kế toán lại, (3) Phương pháp dựa vào chi phí nhúng cho phù hợp với dữ liệu kế toán trong kế toán của DN.

- Michèle Pomberg (2012), “Management accounting information systems: a case of a developing country Vietnam”, *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics, Apr, Vol. 19, No. 1, Page 100-114*. Nghiên cứu khảo sát 53 doanh nghiệp tại thành phố Hà Nội và 9 tỉnh lân cận, vận dụng áp dụng hệ thống KTQT chi phí vào các ngành phát triển, đưa ra kết luận nghiên cứu về dữ liệu kế toán chi cấp

đồng các phương pháp quản trị chi phí hiện như phương pháp Activity - Based Cost (ABC), Just in time (JIT) vào các doanh nghiệp Việt Nam là cần thiết và phù hợp.

- Nghiên cứu của các tác giả: Nguyễn Hải Hà (2016), “*Hoàn thiện tổ chức KTQT chi phí trong các DN may Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Nguyễn Bích Hằng Thảo (2016), “*Tổ chức hệ thống KTQT trong các DN chế biến thực phẩm*”, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Phạm Thị Tuyết Minh (2015), “*Tổ chức công tác KTQT trong các DN thu hút công ty Công nghệ phần mềm Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hoàng Văn Tiến (2010), “*Tổ chức KTQT và vai trò của công nghệ quản lý hoạt động kinh doanh trong các DN xây dựng Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD. Các tác giả hệ thống lý luận về tổ chức KTQT chi phí trong các DNSX và khái niệm, yêu cầu, nguyên tắc, nội dung tổ chức KTQT chi phí trong các DNSX, các nhân tố ảnh hưởng, cơ chế tổ chức SXKD, tổ chức quản lý trong các DN như hệ thống KTQT, phân tích thị trường và giải pháp hoàn thiện tổ chức KTQT chi phí các DNSX. Các nghiên cứu tập trung phân tích tổ chức KTQT chi phí trong các DNSX theo loại hình DN và ngành nghề như sau.

- Trần Ngọc Hùng (2016), “*Đặc nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQT trong các DNNVV tại Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Trường HKT TPHCM, tác giả nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQT trong DNNVV, một nhóm các tác động của các nhân tố đến việc vận dụng KTQT và giải pháp tăng cường việc vận dụng KTQT trong các DNNVV Việt Nam.

- Nghiên cứu của các tác giả: Nguyễn Thị Bích Phương (2016), “*Nghiên cứu tổ chức KTQT chi phí trong DN khai thác than, áp dụng cho Công ty Cổ phần Than Cao Sơn*”. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Mở Hà Nội. Nguyễn Thị Ngọc Lan (2012), “*Tổ chức kế toán quản trị chi phí vận tải hàng hóa trong các công ty vận tải biển Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD. Nguyễn Quốc Thành (2011), “*Tổ chức KTQT chi phí, giá thành sản phẩm trong DN thu hút ngành dệt may Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD. Các tác giả nghiên cứu khung lý luận về KTQT chi phí nói chung và tổ chức KTQT chi phí nói riêng trong các DNSX, làm rõ các cơ chế quản trị chi phí và tổ chức KTQT chi phí trong DN.

Các công trình nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán

- Võ Bá Anh (2015), “*Tổ chức Hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin*”, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, tác giả hệ thống các vấn đề lý luận và thực tiễn về

ch c HTTKT trong DNSXKD trong i u ki n ng d ng CNTT, gi i pháp hoàn thi n t ch c HTTKT c a DNSXKD trong i u ki n ng d ng CNTT.

- H M H nh (2013), “*T ch c h th ng thông tin KTQT chi phí trong các DN may Vi t Nam*”, Lu n án ti n s , Tr ng H KTQD. Tác gi xu t áp d ng ph ng pháp qu n tr chi phí m c tiêu ki m soát m c tiêu l i nhu n trong giai o n u chu k s ng s n ph m, thi t l p báo cáo phân tích chênh l ch chi phí theo các trung tâm trách nhi m và mô hình t ch c b máy KTQT chi phí trong các DN may.

- Nguy n Bích Liên (2012), “*Xác nh và ki m soát các nhân t nh h ng ch t l ng TTKT trong môi tr ng ng d ng ERP t i các DN Vi t Nam*”, Lu n án ti n s , Tr ng i h c KT TP HCM. Tác gi phân tích 3 v n (1) ch t l ng TTKT trong môi tr ng ERP, (2) nhân t nh h ng ch t l ng TTKT trong môi tr ng ERP, (3) ki m soát các nhân t nh h ng nâng cao ch t l ng TTKT trong môi tr ng ERP.

- Tr n ình Khôi Nguyên (2012), “*Phác h a mô hình các nhân t nh h ng n công b thông tin k toán trong các DNNVV Vi t Nam*”, *T p chí Kinh t & Phát tri n*, s 175, tr71-78. Bài vi t nghiên c u mô hình các nhân t nh h ng n công b TTKT trong các DNNVV Vi t Nam.

Các công trình nghiên c u v t ch c b máy k toán

- Ngô V n H u (2014), “*Gi i pháp hoàn thi n t ch c b máy k toán DN th ng m i t i Hà N i*”, *T p chí Tài chính s 8/2014*. Bài vi t bàn v t ch c b máy k toán DN th ng m i trên a bàn Hà N i nên t ch c b máy k toán t p trung theo mô hình k th p KTTC và KTQT và a ra các i u ki n t ch c th c hi n.

- Ma Th H ng (2009), “*Bàn v t ch c b máy k toán trong các DNNVV trên a bàn TP Thái Nguyên*”, *T p chí KH & CN*, s 60(12/1), tr145 -150. Bài vi t xu t b máy k toán trong các DNSX và DNTM trên a bàn TP Thái Nguyên theo quy mô, DN siêu nh b trí 1 nhân viên k toán ho c thuê nhân viên k toán, DN nh b trí t 2 n 3 nhân viên k toán, DN qui mô v a t 3 n 5 nhân viên k toán.

Các công trình nghiên c u v khung pháp lý k toán

- Deaconu Adela, Popa Irimie, Buiga Anuta, Fulop Melinda (2009), “*Conceptual and technical study regarding future accounting regulation for SMEs in Europe*”, *Faculty of Economics and Business Administration, MPRA Paper No. 14778*. Bài vi t phân tích v chu n m c k toán cho DNNVV, n gi n hóa n i dung c a k toán và báo cáo DNNVV nh c u trúc c a DNNVV quy nh c th theo tính ch t c a các y u t thay vì theo bi u c a tài kho n, t ng s l ng mi n tr và n gi n hóa v i m t s ph ng pháp k toán so v i nh ng cái hi n có.

- Trần Thị Thanh Hải (2015), “*Những xác lập và áp dụng khung pháp lý về kế toán cho DNNVV Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh. Tác giả hệ thống hóa khung pháp lý, các nhân tố ảnh hưởng, tình hình vận dụng và những xác lập khung pháp lý về kế toán cho DNNVV Việt Nam.

- Mai Ngọc Anh (2011), "Chuẩn mực kế toán áp dụng cho các DNNVV theo thông lệ quốc tế và những vận dụng Việt Nam", *Tạp chí Kế toán*, số 2. Tác giả phân tích những ban hành chuẩn mực kế toán, hoàn thiện khung pháp lý về kế toán của Việt Nam, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế và thông lệ quốc tế.

- Trần Thị Kim Anh và Trần Thị Phương Thảo (2013), "Xây dựng chuẩn mực kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa - Kinh nghiệm quốc tế và những phát triển cho Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 60, tr10-15. Bài viết nghiên cứu việc ban hành chuẩn mực kế toán và BCTC cho các DNNVV, đánh giá tình hình áp dụng và những xây dựng chuẩn mực kế toán cho DNNVV tại Việt Nam theo khung pháp lý về kế toán cho DNNVV, phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Trần Đình Khôi Nguyên (2013), "Bàn về thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các DNNVV Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 190, tr. 54-60. Bài viết bàn luận các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong DNNVV tại Nga.

2.2. Ảnh giá trị quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến tài liệu ấn phẩm công bố

Nghiên cứu về TCCTKT trong các DN có nhiều nghiên cứu dưới các hình thức là các luận án tiến sĩ, bài báo khoa học mà tác giả đã tổng kết cho thấy những đóng góp nghiên cứu chính về TCCTKT trong các DN đã được thể hiện. Một là, vận dụng nghiên cứu theo 5 nội dung chủ yếu là TCCTKT nói chung (bao gồm cả KTTC và KTQT), thực công tác KTQT, hệ thống TTKT, thực công bố máy kế toán, chế độ pháp lý kế toán. Hai là, nội dung nghiên cứu của các công trình nghiên cứu rút ra được những mô hình công ty mẹ - công ty con, công ty con, DNNVV... Ba là, phạm vi nghiên cứu, các công trình đã nghiên cứu về sản xuất, thương mại, kinh doanh xuất nhập khẩu, xây dựng, khai thác, vận tải, ngân hàng, không gian nghiên cứu đã được phân tích trong phạm vi các ngành, khu vực, địa phương, ngành và DN. Bốn là, phương pháp thu thập số liệu, sử dụng số liệu sơ cấp là khảo sát trực tiếp các khách thể nghiên cứu, sử dụng số liệu thứ cấp thu thập từ các báo cáo của các cơ quan, tổ chức, DN và các kết quả nghiên cứu đã được công bố của các tác giả trong

và ngoài ra, phương pháp xử lý số liệu kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng như sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định giả thuyết, phân tích thống kê mô tả, kiểm định thống kê, thống kê, so sánh, mô hình hóa và phân tích hệ thống.

Vấn đề lý luận các nghiên cứu đã áp dụng lý thuyết về tổ chức công tác kế toán, KTQT, hệ thống TTKT, chi phí SX và giá thành sản phẩm, chế độ pháp lý về kế toán, CNTT. Các bài tham khảo nghiên cứu chủ yếu dựa vào tài liệu, phạm vi nghiên cứu, đã vận dụng lý luận về lĩnh vực hoạt động SXKD như hệ thống TCCTKT.

Tương quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến tài liệu án lệ phân tích trên, tác giả nhận thấy: Các nghiên cứu về TCCTKT trong DNNVV, của Ngô Thị Thu Hằng (2007), Trần Thị Ngọc Cẩm (2014), chưa có phần tích về kiểm tra kế toán, quy mô hoạt động của DN chi phí như thế nào trong TCCTKT trên phương diện tổ chức bộ máy kế toán cũng như tổ chức thu thập, xử lý, cung cấp TTKT cho quản trị DN, hơn nữa các nghiên cứu tiếp cận theo hướng chủ trình nghiệp vụ kế toán cho các KTTC và KTQT, do vậy chưa làm rõ các khác biệt về nội dung giữa KTTC và KTQT, đó có sự khác nhau về nguyên tắc, yêu cầu và mô hình tổ chức KTTC và KTQT trong DN, hơn nữa chưa nghiên cứu trình bày hệ thống DNNVV trên báo cáo tài chính. Các công trình nghiên cứu khác chưa có phần nội dung chi tiết như trong TCCTKT của DN quy mô lớn hoặc DNNVV như KTQT, hoặc môi trường pháp lý, hoặc nhân tố ảnh hưởng, chưa nghiên cứu toàn diện về TCCTKT ở Việt Nam.

Như vậy, kho tàng tài liệu nghiên cứu của tác giả là: *“Tiếp cận theo nội dung tổ chức công tác kế toán trong DNNVV cho các kế toán tài chính và kế toán quản trị, làm rõ sự khác biệt giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị, về nguyên tắc, yêu cầu và mô hình vận hành tổ chức kế toán tài chính và kế toán quản trị trong các DNNVV trên báo cáo tài chính H i D ng”*.

3. M C TIÊU VÀ CẤU H I NGHIÊN C U

3.1. M c tiêu nghiên cứu

M c tiêu tổng quát: Giới thiệu pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các DNNVV trên báo cáo tài chính H i D ng.

M c tiêu nghiên cứu cụ thể: (1) Hệ thống hóa lý luận về TCCTKT trong các DNNVV, (2) Phân tích thực trạng TCCTKT trong các DNNVV trên báo cáo tài chính H i D ng năm 2017, (3) Xu hướng nghiên cứu pháp hoàn thiện TCCTKT trong các DNNVV trên báo cáo tài chính H i D ng trong thời gian tới.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Một là, có ích hay không của các DNNVV như hình thức nào của TCCTKT có nội dung thực công tác kế toán?

Hai là, TCCTKT trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh hiện nay đã đáp ứng yêu cầu công tác quản lý doanh nghiệp và cung cấp TTKT cho các nhà nghiên cứu hay chưa?

Ba là, Nhân tố nào chi phối đến TCCTKT trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và những hạn chế của chúng? Các TCCTKT có nội dung TCCTKT có đáp ứng yêu cầu quản lý DN và cung cấp TTKT cho các nhà nghiên cứu hay không?

Bốn là, Cần phải làm gì để hoàn thiện TCCTKT trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới?

4. IT NG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Nội dung nghiên cứu: Luận án nghiên cứu các số liệu và thực tiễn về TCCTKT trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung:* TCCTKT trong các DNNVV theo hình thức nội dung TCCTKT là mô hình thực tế máy và nhân sự kế toán, thực thể thông tin kế toán và thực tế kiểm tra kế toán.

- *Về không gian:* Các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Luận án không nghiên cứu các doanh nghiệp siêu nhỏ và các doanh nghiệp thuê dịch vụ kế toán.

- *Thời gian:* Dữ liệu thực tế số liệu từ năm 2011- 2016. Dữ liệu số liệu khảo sát từ năm 2017 của 250 DNNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án sử dụng các phương pháp định lượng, khảo sát thực tiễn, tổng hợp, phân tích, so sánh. Các nội dung về lý luận sẽ kết hợp với các kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố về những nội dung liên quan đến thực công tác kế toán, các mô hình hoạt động SXKD, thực quản lý trong các DNNVV, rút ra những vấn đề lý luận có luận khoa học về thực công tác kế toán trong các DNNVV. Quy trình và phương pháp thu thập, xử lý số liệu thực tiễn về TCCTKT trong các DNNVV sẽ thực hiện như sau:

5.1. Thu thập số liệu

a) *Điều tra số liệu thực tế*

thu thập số liệu thực tế tác giả tiến hành thu thập và tổng hợp số liệu về các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh từ các sở, ban ngành, khu công nghiệp,

huy n, th xã, thành ph và các DNNVV c a t nh H i D ng trong giai o n t n m 2011- 2016. Ngu n c a các tài li u này u c chú thích rõ ràng.

b) i v i s l i u s c p

D li u s c p do tác gi thu th p, kh o sát ho c ph ng v n sâu qua b ng câu h i v th c tr ng TCCTKT thu nh n c t 250 DNNVV trên a bàn t nh H i D ng. Quá trình thu th p s l i u s c p c th c hi n qua các b c sau:

B c 1: L a ch n doanh nghi p kh o sát

Trong ph m vi nghiên c u c a lu n án ch nghiên c u các DNNVV, không nghiên c u các DN siêu nh và thuê d ch v k toán, do v y tác gi l a ch n 202 DN nh và 48 DN v a, c phân b cho các lo i hình doanh nghi p s n xu t, xây d ng, th ng m i d ch v , (danh sách các DN c t ng h p trong **Ph 1 c 2.2**).

B c 2: T ch c thu th p s l i u

Tác gi g i 300 phi u h i (**Ph 1 c 2.1**) tr c ti p, ho c gián ti p n DN, có th nh n l i phi u h i ngay, ho c h n ngày n nh n. i t ng kh o sát là k toán tr ng các DN, sau khi thu v phân tích tính h p lý (tr ng h p câu tr l i không phù h p, tác gi kh o sát l i) 250 phi u h p l . m b o tính chu n xác và y c a phi u h i, tác gi tham v n ý ki n các chuyên gia có trình và kinh nghi m v khoa h c k toán hoàn thi n b ng h i chính th c và xem xét tin c y c a k t qu kh o sát khi t ng h p đ li u trong phi u h i (mô t chi ti t t l chuyên gia **Ph 1 c 2.3**, câu h i ph ng v n sâu **Ph 1 c 2.4**). ng th i l a ch n m t s DN i n hình i di n cho 2 l nh v c CN&XD và TM&DV ph ng v n sâu khi c n thi t và thu th p t li u minh ch ng khi ánh giá th c tr ng TCCTKT c a DNNVV (Danh sách DN l a ch n **Ph 1 c 2.5**).

5.2. Phân tích, t ng h p và trình bày s l i u

Các đ li u s c p và th c p sau khi c thu nh n v c s d ng các ph ng pháp sau x lý, phân tích, t ng h p và trình bày s l i u:

- *Ph ng pháp th ng kê mô t* : tính toán, ánh giá và h th ng đ li u s c p, th c p v th c tr ng TCCTKT c a DNNVV trên a bàn t nh H i D ng.

- *Ph ng pháp phân t th ng kê*: M c tiêu c a vi c phân t trong nghiên c u là làm cho s ng nh t trong cùng m t nhóm và s khác bi t gi a các nhóm t ng lên. Tác gi ti n hành phân t v TCCTKT trong các DNNVV theo các tiêu chí ti n hành ánh giá th c tr ng TCCTKT trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng.

- *Ph ng pháp phân tích so sánh, t ng h p*: X lý s l i u tính toán ra các ch tiêu s t ng i nh m ch rõ nguyên nhân bi n ng c a hi n t ng nghiên

c u. Ph ng pháp này dùng so sánh, ánh giá th c tr ng TCCTKT trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng.

6. NH NG I M M I VÀ ÓNG GÓP C A LU N ÁN

- Nh ng óng góp m i v h c thu t, lý lu n

Lu n án h th ng hóa, làm rõ c s lý lu n v t ch c công tác k toán trong các DNNVV theo cách ti p c n n i dung, bao g m t ch c b máy v i mô hình b máy k toán và nhân s k toán, t ch c thông tin KTTC, KTQT g n v i chu trình nghi p v và các y u t c u thành h th ng thông tin k toán, t ch c ki m tra k toán và nhân t nh h ng n TCCTKT trong các DNNVV.

- Nh ng k t lu n m i v ánh giá th c ti n

Trên c s k t qu kh o sát và phân tích th c t , lu n án ã ánh giá th c tr ng v TCCTKT trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng, theo 4 n i dung (1) mô hình t ch c b máy và nhân s k toán, (2) t ch c đ li u k toán, thông tin KTTC, thông tin KTQT, t ch c c s h t ng HTTTKT, (3) t ch c ki m tra k toán và (4) nhân t nh h ng n TCCTKT trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng, ch ra nh ng k t qu t c, nh ng h n ch và nguyên nhân h n ch .

- Nh ng xu t m i v gi i pháp

Lu n án phân tích nh ng yêu c u có tính nguyên t c hoàn thi n TCCTKT trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng và xu t các gi i pháp hoàn thi n theo n i dung v TCCTKT trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng ó là (1) gi i pháp hoàn thi n t ch c b máy và nhân s k toán, (2) gi i pháp hoàn thi n t ch c đ li u k toán và (3) gi i pháp hoàn thi n t ch c thông tin KTTC, thông tin KTQT. ng th i lu n án xu t nh ng ki n ngh i v i Nhà n c, t nh H i D ng và các DNNVV trên a bàn t nh các i u ki n th c hi n có hi u qu các gi i pháp xu t, nh m áp ng nhu c u s d ng thông tin k toán c a các i t ng s d ng thông tin bên trong và bên ngoài DN.

7. K T C U C A LU N ÁN

Ngoài ph n m u, k t lu n và ph l c, lu n án g m 3 ch ng:

Ch ng 1: C s lý lu n v t ch c công tác k toán trong các DNNVV.

Ch ng 2: Th c tr ng t ch c công tác k toán trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng.

Ch ng 3: Gi i pháp hoàn thi n t ch c công tác k toán trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng.

CHƯƠNG 1: CẤU LÚC NỀN TẢNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VĨNH

1.1. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VĨNH

1.1.1. Khái niệm và vai trò của doanh nghiệp nhỏ và v

1.1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp nhỏ và v

Hiện nay trên thế giới có một số định nghĩa thống nhất về DNNVV. Mặc dù vậy hiện có một số cách định nghĩa DNNVV là những DN có quy mô nhỏ và v trong nền kinh tế. Các quốc gia trên thế giới sử dụng hai nhóm tiêu chí phân biệt là tiêu chí nhân tính và tiêu chí nhân lực của doanh nghiệp DNNVV. Tiêu chí nhân tính dựa trên các trung bình của các DNNVV như chuyên môn hoá thấp, số lượng nhân viên ít, mức độ phức tạp của quản lý thấp. Tiêu chí nhân lực thường gồm các chỉ tiêu về số lao động, tổng giá trị tài sản, doanh thu hoặc lợi nhuận. Mặc dù vậy tiêu chí xác định DNNVV không giống nhau các quốc gia khác nhau. Ngay từ những quốc gia thì các tiêu chí xác định DNNVV cũng có thể thay đổi tùy theo trình độ phát triển kinh tế của từng thị trường và các ngành nghề khác nhau. Theo phân loại của Ngân hàng thế giới (World Bank), DNNVV được phân thành ba loại: DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN v. Các tiêu chí phân loại DNNVV của World Bank chủ yếu dựa vào số lượng lao động bình quân, tài sản và doanh thu hàng năm của DN. Ngoài ra còn có thêm tiêu chí về quy mô vay trung bình phân loại DNNVV (Bảng 1.1).

Bảng 1.1: Tiêu chí phân loại DNNVV của World Bank

Quy mô công ty	Nhân viên	Tài sản	Doanh thu hàng năm
Siêu nhỏ	<10	< \$100.000	< \$100.000
Nhỏ	<50	< \$3 triệu	< \$3 triệu
V	<300	< \$15 triệu	< \$15 triệu
Quy mô vay trung bình			
Siêu nhỏ	< \$10.000		
Nhỏ	< \$100.000		
V	< \$1 triệu (< \$2 triệu nếu tính số quốc gia tiên tiến)		

Nguồn: Tổng hợp từ World Bank

Ngoài ra, những quốc gia có nền kinh tế khác nhau, theo từng giai đoạn phát triển kinh tế thì quan niệm về DNNVV cũng khác nhau. Chẳng hạn thì các quốc gia thuộc khu vực Liên minh Châu Âu, DNNVV là những DN có số lượng nhân viên dưới 250 người và doanh thu hàng năm là nhỏ hơn 50 triệu euro, thì DNNVV là những DN có số lượng người lao động dưới 500 người (cho phần lớn hoạt động SX và khai thác) và có doanh thu hàng năm là dưới 7 triệu đô la nếu tính các ngành

không liên quan tới SX (dao động từ 35,5 triệu USD). Các DNNVV tại HongKong được phân loại theo ngành SX và số lượng nhân viên. Theo đó, các DNNVV trong các ngành SX có số nhân viên dưới 100 người và ngành phi SX có số nhân viên dưới 50 người. Bên cạnh đó, tác động là bên cung cấp dịch vụ, các ngân hàng tại HongKong còn dựa vào các tiêu chí như doanh thu hàng năm, mức tập trung thị trường, năng lực tín dụng. Tại Thái Lan, việc phân loại các DN dựa trên các chỉ tiêu và cách phân loại khác nhau để tách biệt rõ ràng giữa các DN vừa và DN nhỏ. Các thông số quan trọng cần chú ý là số lượng nhân công, tài sản cố định và ngành kinh doanh. Theo đó, các DN nhỏ thuộc ngành SX có số lượng công nhân dưới 50 người, tài sản dưới 50 triệu USD, các DN vừa thì có số lượng công nhân từ 51-200 người và tài sản từ 50-200 triệu USD; nếu là DN bán buôn thì DN nhỏ có số lượng công nhân dưới 25 người, tài sản dưới 50 triệu USD, DN vừa có số lượng công nhân từ 26-50 người và tài sản từ 50-200 triệu USD [21]. Việt Nam tiêu chuẩn về DNNVV quy định theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ, DNNVV được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng thu nhập (tổng thu nhập tính theo tổng tài sản xác định trong bảng cân đối kế toán của DN) hoặc số lao động bình quân năm (tổng thu nhập là tiêu chí ưu tiên), thể hiện trong Bảng 1.2.

Bảng 1.2: Tiêu chí phân loại DNNVV theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP

Quy mô Khu vực	DN siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng thu nhập nguyên	Số lao động	Tổng thu nhập vừa	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 triệu đồng trở xuống	trên 10 người 200 triệu đồng	trên 20 triệu đồng 100 triệu đồng	trên 200 người 300 triệu đồng
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 triệu đồng trở xuống	trên 10 người 200 triệu đồng	trên 20 triệu đồng 100 triệu đồng	trên 200 người 300 triệu đồng
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 triệu đồng trở xuống	trên 10 người 50 triệu đồng	trên 10 triệu đồng 50 triệu đồng	trên 50 người 100 triệu đồng

Nguồn: Tổng hợp từ Nghị định 56/2009/NĐ-CP

Như vậy, DNNVV là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, vừa, lao động hay doanh thu. Tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế của mỗi gia đình thì việc áp dụng

các tiêu chí xác định DNNVV có khác nhau. Tuy nhiên, khi xác định DNNVV, các quốc gia đã dựa chủ yếu vào các tiêu chí: Số lao động thuê; Số lao động góp; Doanh thu hàng năm; Các lĩnh vực kinh doanh.

1.1.1.2. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế

Trong nền kinh tế, DNNVV góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, nhưng đóng góp của DNNVV không có nhiều khác biệt.

Việt Nam

DNNVV chiếm tỷ trọng lớn trong các cơ sở doanh nghiệp cá nhân kinh tế và có xu thế gia tăng ngày càng mạnh mẽ. Các nhà công nghiệp phát triển cao như Mỹ, Nhật Bản, M, tỷ lệ DNNVV trong tổng số doanh nghiệp (DN) chiếm trên 98%; Việt Nam, DNNVV chiếm 98% tổng số DN [63].

DNNVV giữ vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hơn hết các nền kinh tế, DNNVV là thành phần của các DN lớn, với lợi thế vốn ít nhưng năng suất cao, DNNVV phát triển nhanh, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng số DN. DNNVV cung cấp cho thị trường nhiều loại hàng hóa đa dạng mà ít nhàn hạ, tạo ra nhiều sản phẩm, áp dụng nhiều công nghệ tiên tiến, thúc đẩy sản xuất các sản phẩm kinh tế. DNNVV đóng góp vào tổng sản lượng các sản phẩm kinh tế rất lớn. Mỹ và Nhật Bản DNNVV đóng góp hơn 50% GDP, 42% Indonesia, 38,9% Philippines, Việt Nam 47% GDP và 40% nguồn thu ngân sách [63].

DNNVV khai thác và phát huy các nguồn lực địa phương, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Trong nền kinh tế bao gồm các vùng có nền kinh tế sâu, vùng xa, là những vùng kém phát triển, có nhiều tiềm năng nhưng không thu hút được sự chú ý phát triển. Nhu cầu từ các DN lớn chủ yếu tập trung các khu đô thị, các khu công nghiệp mà thiếu các DN nhỏ thì sẽ xảy ra tình trạng phát triển mất cân bằng giữa các vùng, không tận dụng hết nguồn tài nguyên, làm giảm hiệu quả hoạt động các sản phẩm kinh tế. Trong khi đó, với quy mô vốn ít, linh hoạt, dễ thích nghi, các DNNVV tham gia vào nhiều thị trường, khai thác tiềm năng về đất đai, tài nguyên và lao động các vùng, đặc biệt là các ngành nông, lâm, thủy sản và ngành công nghiệp chế biến. Vì vậy, DNNVV góp phần quan trọng trong quá trình CNH, HĐH nông thôn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Giúp cho nền kinh tế năng động hơn. Do lợi thế quy mô vốn ít nên các DNNVV với các hình thức tổ chức kinh doanh có sự kết hợp chuyên môn hóa và đa dạng hóa sản phẩm, hòa nhập các lĩnh vực kinh tế khác nhau.

V xã h i

DNNVV t o vi c làm góp ph n gi i quy t th t nghi p, xóa ói gi m nghèo, n nh an ninh chính tr - xã h i. Do các DNNVV có ngành ngh , l nh v c ho t ng a d ng, c i m SXKD không yêu c u trình cao nên t o c h i vi c làm cho nhi u i t ng lao ng nhi u vùng mi n khác nhau, nh t là các vùng sâu, vùng xa, vùng kinh t ch a phát tri n. c bi t khi n n kinh t suy thoái, các DN l n ph i sa th i nhân công thì các DNNVV, có th thích ng v i s bi n ng c a th tr ng, không ph i c t gi m nhân công. Th c t cho th y, lao ng trong DNNVV chi m t l áng k , “ c và Nh t l n l t là 55% và 70%. DNNVV c coi là x ng s ng c a s phát tri n kinh t các qu c gia này. Vi t Nam, n n m 2015 ã có g n 6 tri u lao ng làm vi c trong DNNVV, chi m t tr ng trên 50% t ng s lao ng” [63].

1.1.2. Đặ c điể m của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ngoài nh ng c tr ng v n có c a m t DN ho t ng trong n n kinh t , DNNVV còn có nh ng c i m riêng xu t phát t tính ch t ho t ng, nh h ng n TCCTKT trong DN ó là:

(1) *DNNVV có quy mô ho t ng SXKD và t i m l c tài chính nh .*

V i l ng v n u t h n ch và s l ng lao ng t i a là 300 ng i thì quy mô c a DN là t ng i nh . Do v y DNNVV có l i th đ thành l p, đ gia nh p th tr ng, kh n ng thu h i v n nhanh, t o i u ki n cho DNNVV phát tri n trong nhi u ngành ngh , nhi u a bàn, l p vào kho ng tr ng c a DN l n. Tuy nhiên, DNNVV h n ch v u t vào m t b ng, nhà x ng, máy móc thi t b và nguyên v t li u. DNNVV th ng không t c l i th v quy mô nh các DN l n. Do v y vi c TCCTKT c a DNNVV th ng n gi n không y nh các DN l n, TCCTKT trong DNNVV ch y u cung c p thông tin ph c v yêu c u c a các c quan qu n lý nhà n c và c quan thu , vì v y s minh b ch thông tin còn h n ch , khi n cho các DN khó kh n trong vi c t i p c n v i nhà u t , ngân hàng huy ng v n, do h n ch v th t c vay v n, ph ng án SXKD ch a hoàn thi n, tài s n b o m ch a áp ng c các tiêu chu n c a ngân hàng và nhà u t . Vì v y, ngu n v n c a DNNVV ch y u là phi chính th c, chi m d ng t i tác và l i nhu n gi l i.

(2) *Loại hình doanh nghiệp và ngành ngh, lĩnh vực kinh doanh phong phú*

DNNVV ho t ng đ i nhi u lo i hình DN nh DN t nhân, công ty trách nhi m h u h n, công ty c ph n...trên nhi u l nh v c, ngành ngh khác nhau. Nh quy mô nh các DN có kh n ng t n d ng c ngu n lao ng và nguyên v t li u t i a ph ng, d dàng áp ng c nh ng thay i c a nhu c u th tr ng nên

DNNVV phát triển nhanh chóng, là nhân tố đóng góp vào nền kinh tế xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Chính sách này cho thấy TCCTKT của các DNNVV hướng tới các ngành công nghiệp công nghệ cao, ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh, hướng đến DNNVV luôn luôn thay đổi về ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh thích ứng với thị trường, vì vậy TCCTKT trong các DNNVV thường linh hoạt và sẵn sàng thay đổi môi trường kinh doanh của DN.

(3) Chiến lược sản xuất kinh doanh, trình độ khoa học kỹ thuật và năng lực cạnh tranh hiện tại

Nhiều DNNVV thi đấu chiến lược kinh doanh hiệu quả, phù hợp với mục tiêu của DN mà chủ yếu xây dựng các kế hoạch SXKD mang tính ngắn hạn, áp dụng sẵn sàng các chiến lược. Do đó, DNNVV thường có xu hướng tích cực và mục tiêu rõ ràng và thi đấu sản xuất kinh doanh hợp lý. Khoa học kỹ thuật thay đổi nhanh chóng, đầu tư vào khoa học kỹ thuật chiếm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy DNNVV, vì chủ yếu là máy móc thiết bị, quy trình SX không thường xuyên, nên công nghệ lạc hậu. Hiện tại là các DNNVV có chi phí sản xuất cao, thi đấu kinh nghiệm và trình độ nhân lực thông tin thị trường công nghệ marketing sản phẩm, dịch vụ. Chính sách này của các DNNVV cho thấy mô hình TCCTKT của các DNNVV, thường tập trung lập các BCTC cho biết rằng là các chuyên gia quản lý nhà nước, chuyên gia, còn kế toán quản trị (KTQT) các DNNVV không chú trọng, thậm chí không tồn tại.

(4) Hoạt động của doanh nghiệp và vai trò của môi trường kinh doanh

Quy mô vận hành, hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ, thi đấu chiến lược kinh doanh dài hạn, nguồn vốn thi đấu đầu tư nhân lực đầu tư hóa hoạt động kinh doanh và tính nhân lực của DNNVV thường thấp. Chính vì vậy, những thay đổi trong môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh thường có những ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của DNNVV. Tuy vậy, vì quy mô nhỏ, DNNVV cũng có những lợi thế nhất định khi dễ dàng chuyển hướng kinh doanh, tăng giảm lao động, thậm chí di chuyển địa điểm sản xuất dễ dàng hơn các DN lớn. Chính sách này tác động đến việc lựa chọn mô hình TCCTKT của các DNNVV linh hoạt thích ứng với biến động môi trường kinh doanh.

(5) Bộ máy điều hành gọn nhẹ, linh hoạt cao nhưng năng lực quản trị chưa cao

Vấn đề lao động không nhiều, tổ chức SX công nghệ quản lý trong DNNVV thường giản đơn, không có quá nhiều các khâu trung gian. Vì vậy

làm tăng hiệu quả hoạt động của DN, các quy định nhằm việng i lao động m t cách nhanh chóng, tiết kiệm chi phí quản lý DN. Tuy nhiên, việc đưa ra các quy định nhanh chóng kết hợp với việc nghiên cứu thực trạng tình hình để đưa ra cho DN khi các quy định thi u tính chu n xác. Đây là hướng xuất phát thực tế m t bộ phận ban lãnh đạo DNNVV ít ỏi ào t o chính quy, thi u nh ng ki n thức về tài chính, luật pháp, quản trị kinh doanh... Vì vậy, tác động của việc TCCTKT trong DNNVV cũng cần được nghiên cứu phù hợp với thực tế SX kinh doanh máy quản lý trong DN, hướng đến các quy định quản lý trong DNNVV chủ yếu mang tính chất quan hệ nhà quản trị do vậy TCCTKT quản trị trong các DNNVV thực tế không cần chú trọng, thậm chí không TCCTKT quản trị.

1.2. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.2.1. Khái niệm tổ chức công tác kế toán

Khái niệm "tổ chức" được xem xét theo nhiều khía cạnh khác nhau. Tổ chức là sự sắp xếp, bố trí thành các bộ phận cùng thực hiện một nhiệm vụ hoặc cùng một chức năng chung hay tổ chức là việc tiến hành một công việc theo cách thức, trình tự nào đó [62]. Còn đối với các nhà quản trị, tổ chức là việc tập trung vào khai thác, phân phối các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) và xây dựng bộ máy, thực hiện sự phân nhiệm trong hệ thống cùng thực hiện một mục đích chung [48].

Tổ chức là một chức năng của quản lý, hạch toán kế toán là một phân hệ trong bộ máy quản lý của một tổ chức kinh tế, có tính độc lập tương đối, có nhiệm vụ quan hệ khác nhau với TCCTKT, song có thể khái quát mối quan hệ sau:

Quan hệ một mặt: "Tổ chức công tác kế toán là nhiệm vụ quan hệ có sự tham gia của thành viên của hạch toán kế toán, kế toán, kế toán tài khoản, tính giá, tổng hợp - cân đối kế toán" [17, tr16]. Quan hệ một mặt cho rằng TCCTKT chủ yếu là tổ chức các phương pháp kế toán một cách chung chung, chưa cần nên khi vận dụng vào thực tế sẽ gặp nhiều khó khăn cho các DN, chưa thấy rõ được việc tổ chức bộ máy kế toán cũng như tổ chức kiểm tra kiểm soát trong việc cung cấp thông tin tài chính cho việc hành SXKD, đồng thời hướng dẫn hiệu quả TCCTKT trong DN.

Quan hệ hai mặt: "Tổ chức công tác kế toán là tổ chức việc sử dụng các phương pháp kế toán thực hiện việc phân loại, ghi chép, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh phù hợp với Luật kế toán, Luật ngân sách nhà nước và các chính sách, chế độ hiện hành; phù hợp với các nội dung SXKD của

n v " [19, tr24]. Quan i m này ã kh c ph c c nh ng h n ch c a quan i m th nh t là, ã nêu c th h n v TCCTKT trong các DN, t o i u ki n cho vi c v n d ng vào th c t c thu n l i h n. Song, v n ch a nêu rõ v n v t ch c b máy k toán và ki m tra k toán, nêu ch a y , ch a ng b và bao quát c h t các v n liên quan n TCCTKT trong DN.

Quan i m th ba: "T ch c công tác k toán ph i gi i quy t c hai ph ng di n: t ch c th c hi n các ph ng pháp k toán, các nguyên t c k toán và các ph ng ti n tính toán nh m t c m c ích nghiên c u c a khoa h c k toán và t ch c b máy k toán nh m liên k t các cán b , nhân viên k toán

n v th c hi n t t công tác k toán" [52, tr45]. Quan i m này nêu lên m t cách toàn di n h n, tuy nhiên l i quá r ng vì th gây khó kh n cho vi c áp d ng vào th c t TCCTKT trong các DN. B i vì, m c ích chính c a TCCTKT là ph c v quá trình thu nh n, x lý, phân tích và cung c p TTKT k p th i, trung th c ph c v qu n lý, v n hành kinh doanh c a DN có hi u qu trên c s tuân th pháp lu t và phù h p v i th c ti n.

Trên c s các quan i m khác nhau v TCCTKT, theo tác gi khái ni m v TCCTKT ph i tr l i c câu h i "t ch c cái gì? t ch c nh th nào? và t ch c làm gì?", do v y theo tác gi khái ni m v TCCTKT là "*T ch c công tác k toán là vi c t ch c b máy k toán g m các nhân viên k toán v i các quy nh v ch c n ng, nhi m v và m i quan h th c hi n các ph n hành k toán c th và t ch c h th ng thông tin k toán phù h p v i c i m c a DN nh m cung c p thông tin k toán cho ng i s d ng a ra các quy t nh*". N i dung TCCTKT là t ng h p các m t, các y u t c u thành nên h th ng TTKT, th hi n c s , cách th c thi t l p và k t qu c a vi c TCCTKT, theo quan i m c a tác gi : "*T ch c công tác k toán trong DN bao g m ba n i dung chính là t ch c b máy và nhân s k toán, t ch c h th ng thông tin k toán và t ch c ki m tra k toán*".

1.2.2. Các nguyên tắc tổ chức công tác kế toán trong các DN NVV

M t là, TCCTKT trong các DN NVV c n tuân th khung pháp lý v k toán

K toán là m t ph ng ti n tính toán, xây d ng và ki m tra vi c ch p hành k lu t thu chi, thanh toán c a nhà n c, i u hành n n kinh t . Do ó, TCCTKT ph i th c hi n úng nh ng qui nh v n i dung công tác k toán, c ghi trong Lu t k toán, Chu n m c k toán, ch k toán DN và các quy nh khác nh chính sách tài chính, thu ... phù h p v i hành lang pháp lý cho DN NVV.

Hai là, TCCTKT trong các DNNVV cần phải phù hợp với các nhiệm vụ của hoạt động SXKD, các chức năng quản lý trong DNNVV

TCCTKT trong DN là một phân hệ của các chức năng quản lý hoạt động SXKD của DN. Do vậy TCCTKT cần phải phù hợp với các nhiệm vụ của hoạt động SXKD, các chức năng quản lý trong DNNVV. Vì vậy DNNVV có nhiệm vụ là quy mô SXKD và tìm kiếm tài chính như, hoạt động trên nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, luôn thay đổi theo biến động của môi trường kinh doanh, chiến lược kinh doanh không cố định, trình độ kỹ thuật và năng lực cạnh tranh hạn chế. Vì vậy TCCTKT trong DNNVV sao cho nhanh gọn, linh hoạt thích ứng với thay đổi môi trường kinh doanh, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của DN.

Ba là, TCCTKT trong DNNVV đảm bảo cung cấp kịp thời, trung thực, đầy đủ thông tin về tài sản, nguồn vốn, thu chi, lãi/lỗ của hoạt động SXKD theo yêu cầu quản lý

Mục đích cuối cùng của TCCTKT là cung cấp TTKT kịp thời, trung thực phục vụ quản lý, vận hành kinh doanh của DN có hiệu quả, tuân thủ pháp luật và phù hợp với thực tiễn. DNNVV luôn thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh đáp ứng nhu cầu thị trường. Do vậy TCCTKT của DNNVV phải có tính năng, kịp thời thay đổi theo các nhiệm vụ SXKD nhằm ghi nhận, xử lý, phân tích và cung cấp TTKT theo yêu cầu quản lý DN.

Bốn là, đảm bảo nguyên tắc gọn, nhẹ, tin cậy, hiệu quả và có tính khả thi

Trong nền kinh tế thị trường, tin cậy, hiệu quả và hiệu suất là nguyên tắc của công tác tổ chức nói chung và tổ chức công tác kế toán trong DN nói riêng. Vì vậy DNNVV sẽ đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và tính năng như thế, thế hệ xuyên chuyên ngành kinh doanh, từng giảm lao động và di chuyển sang nhiều lĩnh vực các DN liên ngành. Do vậy tin cậy, hiệu quả và có tính khả thi, TCCTKT trong DNNVV sao cho đơn giản, bổ sung, sẵn sàng phù hợp với sự thay đổi ngành nghề và môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng công tác kế toán.

Thứ năm, TCCTKT phải phù hợp với yêu cầu và trình độ nghiệp vụ chuyên môn của các cán bộ quản lý, cán bộ kế toán

DNNVV có nhiệm vụ là số lượng lao động ít nhất là 300 người, tổ chức SX công nghệ bán máy quản lý từng giai đoạn, có tính linh hoạt cao không có quá nhiều các khâu trung gian, trình độ nghiệp vụ của cán bộ quản lý, kế toán có hạn chế. Vì vậy TCCTKT trong các DNNVV sao cho đơn giản, năng lực tính toán, phù hợp với tổ chức SX, bán máy quản lý công nghệ trình độ cán bộ quản lý, kế toán phát huy được vai trò của kế toán viên trong công tác quản lý DN.

1.2.3. Nội dung tổ chức công tác kế toán trong các DN NVV

1.2.3.1. Tổ chức mô hình bộ máy kế toán và nhân sự kế toán

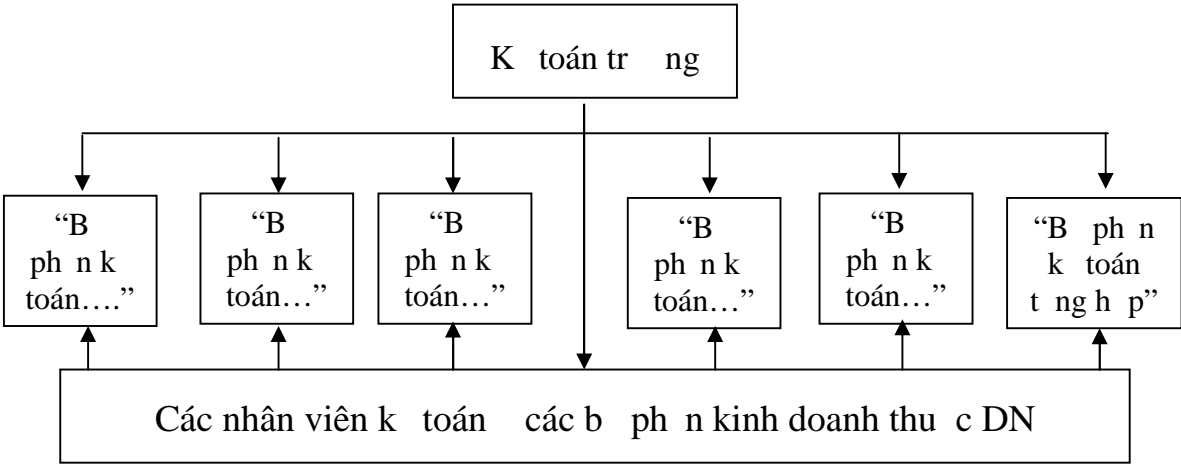
Tổ chức bộ máy kế toán

Tổ chức bộ máy kế toán DN là “Xác định chức năng, nhiệm vụ, quy định, trách nhiệm và mối quan hệ của các bộ phận, các cá nhân trong tổ chức kế toán, hoàn thành nhiệm vụ công tác kế toán với chi phí thấp nhất” [52]. Tổ chức bộ máy kế toán cần đảm bảo các yêu cầu cơ bản (1) Phù hợp với quy mô, đặc điểm SXKD, hoạt động quản lý và đặc điểm của DN; (2) Phù hợp với trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý, kế toán; (3) Đơn giản, hợp lý, ứng dụng công nghệ và hiệu quả; (4) Tối ưu hóa công tác kế toán.

Bộ máy kế toán của DN “là tập hợp những người làm kế toán tại DN với những nhiệm vụ, quy định, trách nhiệm và mối quan hệ của các bộ phận, cá nhân trong tổ chức kế toán và các phương tiện trang thiết bị dùng ghi chép, tính toán, xử lý và cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính về các hoạt động của DN” [52]. Có nhiều cách tiếp cận tổ chức bộ máy kế toán, nhưng nổi bật với các tiêu chí nghiên cứu, Luận án nghiên cứu hai cách tiếp cận phổ biến là, theo phân cấp quản lý và cách thức thi công TTKT.

Theo phân cấp quản lý bộ máy kế toán của DN có thể chia theo 3 mô hình là tổ chức bộ máy kế toán tập trung, tổ chức phân tán và vừa tập trung vừa phân tán.

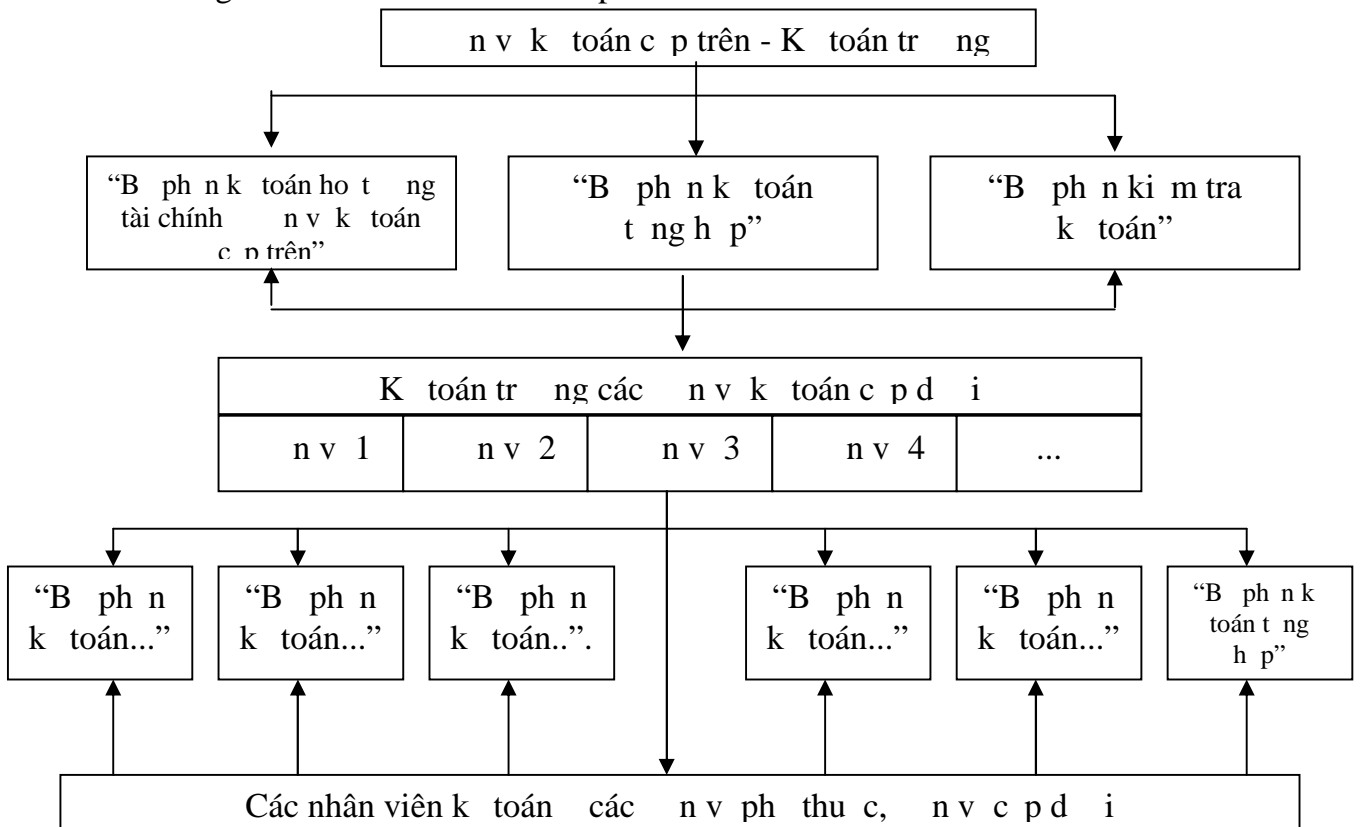
Tổ chức bộ máy kế toán tập trung: Là toàn bộ công tác kế toán của DN tập trung tại bộ phận kế toán DN. Các bộ phận khác bố trí nhân viên có nhiệm vụ thu thập dữ liệu kế toán ban đầu, kiểm tra chứng từ, hạch toán nghiệp vụ cho nhu cầu quản lý của bộ phận đó, lập báo cáo và chuyển chứng từ, báo cáo về bộ phận kế toán DN xử lý và tiến hành công tác kế toán. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung theo Sơ đồ 1.1.



Sơ đồ 1.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung (Nguồn: [52])

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung thích hợp với các DN có a bàn SXKD tập trung, công nghệ SX tiên tiến, chủ yếu là sản phẩm ít. Theo mô hình này sẽ có một bộ tập trung thống nhất trong kiểm tra, phân tích và cung cấp TTKT, thu nhập trong việc đăng ký thuế thì nên có trong công tác kế toán.

Tổ chức máy kế toán phân tán: Là công tác kế toán không nhúng các đơn vị hành bộ phận kế toán DN, còn có tổ chức nhân viên trực thuộc DN. Các nhân viên kế toán phụ thu, bộ phận kế toán công nghệ hiện hành công nghệ, nhiệm vụ như bộ phận kế toán trung tâm, chỉ khác là chỉ trong phạm vi nhân viên. DN là nhân mô hình này thì nên là nhân DN đã phân cấp quản lý tài chính cho các nhân viên, tức là xác định, lãi riêng phát huy tính chủ động của các nhân viên trong SXKD. Mô hình tổ chức phân tán theo Sơ đồ 1.2.

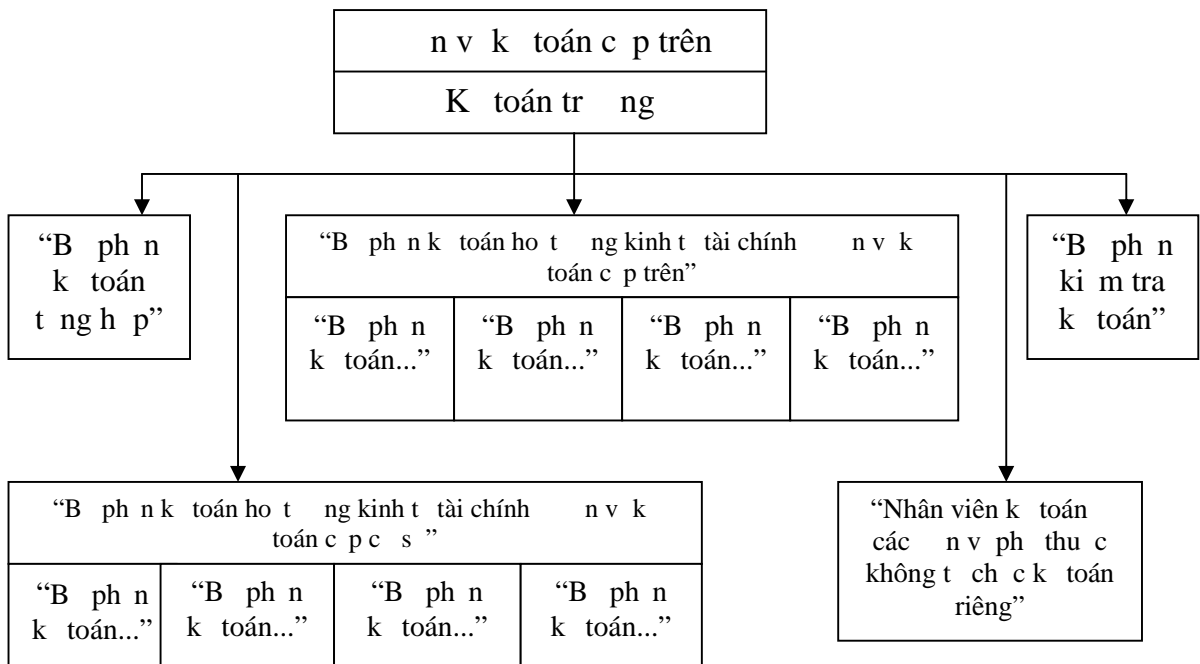


Sơ đồ 1.2: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán (Nguồn: [52])

Mô hình phân tán thì nên áp dụng với các DN có quy mô lớn, a bàn hoạt động phân tán có nhiều nhân viên trực thuộc và hoạt động kinh tế độc lập, mô hình này sẽ giúp cho việc kiểm tra, giám sát tích cực các hoạt động kinh tế tài chính phục vụ kịp thời cho chủ sở hữu, điều hành các hoạt động của nhân viên phụ thu.

Tổ chức máy kế toán và tập trung và phân tán: Là kết hợp mô hình tập trung và phân tán, bao gồm bộ phận kế toán trung tâm DN và các bộ phận kế toán,

nhân viên các bộ phận kinh doanh thuộc DN. Bộ phận kế toán trung tâm thể hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan toàn DN và các bộ phận không thể kế toán, lập báo cáo, kiểm tra toàn bộ công tác kế toán toàn DN, bộ phận kế toán các đơn vị trực thuộc thể hiện các nghiệp vụ kế toán phát sinh bộ phận đó tự nhiên hoàn chỉnh. Riêng đơn vị trực thuộc không thể kế toán riêng thì bố trí nhân viên kế toán làm nhiệm vụ thu nhận và kiểm tra chứng từ ban đầu, nhả chuyển chứng từ về bộ phận kế toán trung tâm. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán theo Sơ đồ 1.3.



Sơ đồ 1.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán (Nguồn: [52])

Mô hình tổ chức như trên áp dụng cho DN có nhiều đơn vị trực thuộc, mỗi đơn vị phân công nhiệm vụ khác nhau, cả bàn hoạt động vừa tập trung vừa phân tán.

Trong DN có nhiều phòng ban là SXKD tập trung trên mặt bàn như trên, phạm vi kinh doanh hẹp, công nghệ SX đơn giản, chi phí sản phẩm ít, thì lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong DN phù hợp nhất là bộ máy kế toán tập trung.

Theo tiếp cận cách thức thi công thông tin kế toán, trong mô hình tổ chức bộ máy kế toán theo phân công nhiệm vụ thì bộ phận KTTC và KTQT có thể thực hiện công việc, tách biệt hoặc tích hợp.

Mô hình tổ chức kế toán KTTC và KTQT. Theo mô hình này, DN không thể phân công bộ phận KTTC và bộ phận KTQT riêng biệt mà thể hiện các bộ phận kế toán thể hiện từng phần hành công việc kế toán theo nhiệm vụ phân công. Khi đó,

nhân viên kế toán nhằm nâng công việc KTTC và KTQT. Mô hình này tiết kiệm chi phí vận hành hàng kế toán của DN. Tuy nhiên, mô hình này hiệu quả không cao, do KTQT có thể không tuân thủ nguyên tắc kế toán ghi nhận KTTC, nếu thực hiện trên cùng một hệ thống thì khó có thể thực hiện được.

Mô hình tách biệt KTTC và KTQT. DN tách thành hai bộ phận KTTC và KTQT trong cùng bộ phận kế toán hoặc tách thành hai bộ phận riêng. Mô hình này KTQT phát huy tối đa vai trò của mình, tuy nhiên tốn chi phí, thực tế, mô hình này ít sử dụng do DN hạn chế tài chính, đặc biệt là DNNVV.

Mô hình chức năng KTTC và KTQT. Là vẫn có tính tách rời vẫn có tính kết hợp giữa KTTC và KTQT, với các phần hành có tính tương đồng giữa KTTC và KTQT thì tách kết hợp, còn với các phần hành có sự khác biệt bản và có ý nghĩa thông tin cần thì tách rời như lập kế toán, phân tích, đánh giá.

Trên cơ sở các mô hình tổ chức bộ máy kế toán theo hai cách tiếp cận, theo phân cấp quản lý DN và cách thức xử lý thông tin kế toán. Vì lẽ đó nên mô hình tổ chức nào tùy thuộc vào điều kiện thực tế của DN, cũng như các yêu cầu của SXKD của DN, trên cơ sở phân tích chi phí và lợi ích trong vận hành từng mô hình tổ chức đó, những phẩm bổ sung cập nhật thông tin cho quá trình ra quyết định và phẩm bổ nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả. Vì vậy DNNVV có các mô hình bản là quy mô hoạt động SXKD nhỏ, SX tập trung, công nghệ SX tiên tiến, chi phí lao động thấp, luôn thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh thích ứng với thị trường, SXKD mang tính ngành nghề là chủ yếu, nên khả năng công việc kế toán của từng phần hành kế toán của DNNVV ít. Như vậy có thể nhận thấy DNNVV tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung và hình thức KTTC và KTQT là xu hướng mà các DN lựa chọn.

Tổ chức nhân sự kế toán

Cùng với việc xác định mô hình tổ chức bộ máy kế toán, DNNVV cần phải xác định số lượng nhân viên kế toán và tổ chức phân công hợp lý, khoa học nhân sự kế toán. Xác định số lượng nhân viên kế toán, trình độ tổ chức phân tích quy mô hoạt động SXKD, loại hình, ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, chỉ tiêu SXKD, trình độ khoa học kỹ thuật, môi trường kinh doanh, tổ chức SX cũng như quản lý trong DNNVV, xác định các phần hành kế toán và khả năng công việc kế toán cần thực hiện trong DN, qua việc phân tích công việc, lập bản mô tả công việc cho từng chức danh và bộ phận kế toán trong DN. Do vậy tổ chức nhân sự kế toán trong DNNVV bao gồm các nội dung cơ bản là (1) Xác định tiêu chuẩn nhân

s k toán (2) Phân tích công vi c k toán và xây d ng b n mô t công vi c k toán, (3) Xác nh quy mô nhân s trong b máy k toán và (4) Phân công nhân s k toán m i v trí công vi c trong b máy k toán.

Xác nh tiêu chu n nhân s k toán. Các xác nh tiêu chu n nhân s k toán là, (1) Các quy nh hành ngh k toán. Do k toán là m t ngh mang tính chuyên môn nghi p v r t c thù do ó ng i hành ngh k toán c n ph i có nh ng i u ki n nh t nh. Các các qu c gia u có quy nh v ng i hành ngh và qu n lý ng i hành ngh k toán. Các quy nh có th c th hi n đ i đ ng lu t do nhà n c ban hành ho c do hi p h i ngh nghi p ban hành. Ví t Nam tiêu chu n nhân s k toán c quy nh trong Lu t K toán n m 2015, quy nh k toán viên ph i áp ng các tiêu chu n, “Có ph m ch t o c ngh nghi p, trung th c, liêm khi t, có ý th c ch p hành pháp lu t; Có trình chuyên môn, nghi p v v k toán”. i v i k toán tr ng ph i áp ng các tiêu chu n, “Các tiêu chu n k toán viên; Có chuyên môn, nghi p v v k toán t trình trung c p tr lên; Có ch ng ch b i đ ng k toán tr ng; Có th i gian công tác th c t v k toán ít nh t là 2 n m i v i ng i có chuyên môn, nghi p v v k toán t trình i h c tr lên và ít nh t là 3 n m i v i trình trung c p, cao ng”, (2) Các vào quy mô ho t ng c a n v k toán, xác nh tiêu chu n c a k toán viên v i m i v trí công vi c, (3) Các yêu c u công tác qu n lý tài chính k toán c a DN xác nh tiêu chu n nhân s theo trình và k n ng áp ng yêu c u công tác qu n lý.

Trên c s các c n c ó DN c th hóa các tiêu chu n c n có c a m i k toán viên ng v i m i v trí vi c làm, nh , n ng l c chuyên môn, k n ng tin h c, n ng l c ngo i ng , kinh nghi m công tác, k n ng giao ti p, tinh th n, thái làm vi c, trách nhi m trong công vi c, k n ng phân tích, t ng h p và quan sát, kh n ng ch u áp l c công vi c, k n ng s p x p, qu n lý th i gian....

Phân tích công vi c k toán trong DN. Là nghiên c u n i dung công vi c xác nh các i u ki n ti n hành; các nhi m v , trách nhi m, quy n h n khi th c hi n công vi c và các ph m ch t, k n ng c n có c a ng i th c hi n công vi c ó [30]. Khi phân tích công vi c k toán c n làm rõ các n i dung: Nhi m v và trách nhi m c th gì; Th c hi n các nhi m v nh th nào; Các s đ ng ph ng ti n gì; M i quan h công vi c nào c th c hi n; i u ki n làm vi c nh th nào; Yêu c u v chuyên môn, k n ng, kinh nghi m... th c hi n công vi c. M t trong các nguyên t c t ch c nhân s k toán là kiêm nhi m và b t kiêm nhi m. Vì v y khi phân tích công vi c k toán, c n làm rõ nh ng công vi c không c kiêm nhi m và nh ng công vi c c kiêm nhi m là c s xác nh s l ng nhân viên k toán phù h p.

Xây dựng bản mô tả công việc kế toán. Bản mô tả công việc là bản liệt kê các chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ trong công việc, điều kiện làm việc, yêu cầu kiểm tra, giám sát và các tiêu chuẩn cần đạt khi thực hiện công việc [30]. Nội dung chủ yếu của bản mô tả công việc kế toán gồm:

- *Phân xác định công việc:* Tên công việc (chức danh công việc), tên bộ phận hay địa điểm thực hiện công việc, chức danh lãnh đạo trực tiếp, số người phụ thuộc dưới quyền, mức lương...

- *Tóm tắt vị công việc:* Là phần tổng thu thập tóm tắt cách năng lực và chính xác về các nhiệm vụ và trách nhiệm thuộc công việc.

- *Các mối quan hệ trong thực hiện công việc:* Mối quan hệ cá nhân với thực hiện công việc với những người khác trong và ngoài doanh nghiệp.

- *Chức năng, nhiệm vụ trong thực hiện công việc:* Liệt kê từng chức năng, nhiệm vụ chính, ghi thích các hoạt động cần thực hiện trong nhiệm vụ đó.

- *Quy định hành cá nhân với thực hiện công việc:* Xác định rõ ghi chép hay phạm vi quy định hành trong các quy định nội bộ tài chính, nhân sự ...

- *Trách nhiệm lập báo cáo:* Liệt kê các báo cáo kế toán cần thực hiện, quy định rõ thời gian hoàn thành báo cáo, người nhận báo cáo.

- *Tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện công việc:* Chỉ rõ những thực hiện công việc cần đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng công việc cần thực hiện.

- *Các điều kiện làm việc:* Giờ làm việc, thời gian làm việc, vệ sinh, an toàn lao động, phúc lợi và các điều kiện khác có liên quan.

Xác định quy mô nhân sự trong bộ máy kế toán. Trình bày mô tả và bản tiêu chuẩn thực hiện công việc kế toán, tính khả năng công việc kế toán cần thực hiện trên cơ sở quy mô hoạt động, khả năng nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong DN, tổng xác định số lượng nhân viên kế toán cần có trong môi trường công việc. Những người phụ thuộc nguyên tắc chức năng nhân sự kế toán là kiêm nhiệm và bổ trợ kiêm nhiệm. Tuy nhiên DNNVV có quy mô hoạt động SXKD nhỏ, nên khả năng công việc kế toán cần thực hiện hành kế toán ít hơn nhiều so với DN lớn. Vì vậy thực tế phân công nhân sự kế toán ở DNNVV sẽ có sự khác biệt với DN lớn.

Phân công nhân sự kế toán môi trường công việc trong bộ máy kế toán. Là sắp xếp các cá nhân vào các vị trí công việc với chức năng, nhiệm vụ nhất định phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán hoàn thành khả năng công tác kế toán đã xác định các phần hành trong từng giai đoạn. Cơ sở thực tế phân công nhân sự kế toán là kỹ thuật phân tích công việc kế toán, mức độ phức tạp cần thực hiện

k toán và trình độ của nhân viên kế toán. Để thực hiện phân công nhân sự kế toán phải đảm bảo các yêu cầu có tính nguyên tắc sau:

Thứ nhất, Phân công công việc không trùng lặp giữa các nhân viên kế toán.

Đáp ứng các yêu cầu này khi phân công công việc kế toán cần đảm bảo các yêu cầu: (1) Kiên nhẫn và bất kiêm nhiệm, (2) Làm rõ từng phần hành công việc kế toán trong hồ sơ và (3) Phù hợp với năng lực của từng nhân viên kế toán.

Thứ hai, Lập bảng mô tả công việc của từng nhân viên kế toán. Trong bản mô tả công việc phải làm rõ từng nhân viên kế toán sẽ theo dõi những tài khoản nào, đồng thời ghi rõ là theo dõi những tài khoản đó thì từng nghiệp vụ phải kiểm soát bằng cách và lập bằng chứng kế toán như thế nào, cách lưu trữ bằng chứng và những báo cáo kế toán nào cần làm.

Thứ ba, Phân quyền truy cập hệ thống. Các DN ứng dụng CNTT trong TCCTKT. Thì mặt trong các yêu cầu có tính nguyên tắc khi phân công nhân sự kế toán là phải xác định rõ quyền truy cập hệ thống. Các trình duyệt HTTKT trong môi trường máy tính có tính tích hợp cao, do vậy mặt cá nhân không bắt buộc phải quy định quyền truy cập chi tiết từng trình và dữ liệu của các bộ phận khác và sẽ có các hạn chế liên quan.

Đảm bảo an toàn dữ liệu, cần phân quyền truy cập cho mỗi kế toán viên. Các quyền này gồm quyền sử dụng chi tiết từng trình, quyền đọc, thêm, sửa, xóa các tệp tin dữ liệu hay các vùng trên các tệp tin dữ liệu.

1.2.3.2. Thực hiện công nghệ thông tin kế toán

1.2.3.2.1. Tầm quan trọng của công nghệ thông tin kế toán

Khái niệm công nghệ thông tin kế toán

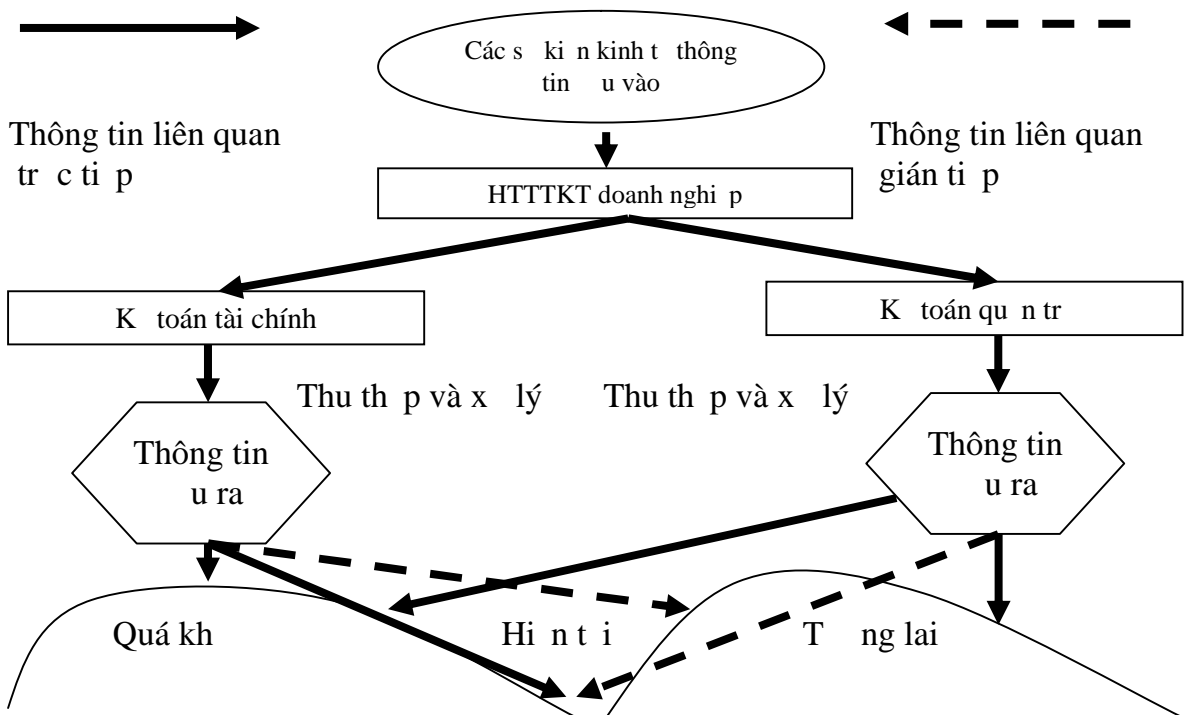
Thông tin là những sự kiện, con số thể hiện trong một hình thức hữu ích và riêng biệt để phân tích và đưa ra quyết định. Thông tin có ích vì đưa ra quyết định vì nó giúp không chỉ chính xác và đáng tin cậy mà còn có thể được [60]. Mục tiêu của kế toán quyết định các công việc kế toán và những nhiệm vụ, công việc, ghi chép và tổng hợp thông tin kinh tế, tài chính của DN. Kế toán bao gồm hai lĩnh vực, không hoàn toàn tách biệt nhau, nhưng có mục tiêu khác nhau, đó là KTTC và KTQT. Các thông tin thể hiện do KTTC và KTQT cung cấp đều là kết quả của quá trình thu nhận, sắp xếp, ghi chép và tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong DN.

Vậy TTKT trong DN là những thông tin về tài chính và kinh doanh của DN, nó phản ánh về các chu trình và nghiệp vụ của DN, bao gồm các chu trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ và tài chính trong DN. Đó là những thông tin về tài sản, vận chuyển hàng, nhân phí, doanh thu và chi phí. Thông tin kế toán có hai vai trò

b n là thông tin và ki m tra c ung c p TTKT cho các i t ng s d ng trong và ngoài DN. TTKT có c là nh quá trình t p h p, ghi chép, l u tr và x lý d li u k toán. Vi c bi n d li u k toán thành thông tin k toán b ng cách t p h p, s p x p, phân lo i và t ng h p d li u là ch c n ng c a HTTTKT trong DN.

Khái ni m h th ng thông tin k toán

H th ng TTKT là h th ng thu th p, ghi chép, l u tr và x lý s li u v các nghi p v kinh t trong m i t ch c c ung c p thông tin cho ng i ra quy t nh [78]. Ho t ng SXKD c a DN, hàng ngày có các nghi p kinh t phát sinh nh mua hàng, bán hàng, thu ti n, chi ti n, bán ch u, nh p và xu t nguyên v t li u cho s n xu t... Các nghi p v này c HTTTKT phân tích, ghi chép và l u tr (ch ng t , s , th , b ng...). Khi ng i s d ng có yêu c u (ng i qu n lý DN, ng i có l i ích tr c ti p và gián ti p ho t ng c a DN), HTTTKT s t các ghi chép ã l u tr mà phân tích, t ng h p và l p các báo cáo thích h p nh báo cáo KTTC, KTQT c ung c p cho ng i s d ng. Khái quát HTTTKT trong DN t ng h p qua S 1.4.



Sơ đồ 1.4: Khái quát HTTTKT trong doanh nghiệp (Nguồn: [64])

Theo ch c n ng HTTTKT nh n d li u u vào và t ch c ghi nh n, l u tr , x lý và l p báo cáo k toán c ung c p TTKT cho ng i s d ng, nên HTTTKT c hi u là m t t p h p các ngu n l c (con ng i, th t c), công c (ph n c ng, ph n m m) c thi t l p nh m thu th p, l u tr , x lý các d li u kinh t , tài chính và các d li u khác c ung c p TTKT cho ng i s d ng thông qua các BCKT.

Trong HTTKT của DN, dữ liệu vào là các chi phí ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, như mua hàng, bán hàng, thu tiền, chi tiền, bán chịu, nhập và xuất nguyên vật liệu... Thuật ngữ là các quy tắc về thu thập, thu nhận, lưu trữ và xử lý các xác nhận thực; Phần mềm kế toán là bản mô tả thuật toán của ngôn ngữ máy tính giúp phần mềm ghi nhận quá trình xử lý thông tin thay con người. Phần mềm kế toán số tiến hành xử lý nghiệp vụ, như ghi nhận chi phí, tạo ra các số kế toán cần thiết, tạo ra các BCKT cung cấp cho các nhà đầu tư, ngân hàng: “nhà quản lý DN; người có lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp của DN (các chủ sở hữu và các thành viên của DN hiện tại và tương lai; người có lợi ích gián tiếp hoặc gián tiếp của DN (c quan Thuế, cơ quan chức năng của Nhà nước và các nhà đầu tư khác như nhà cung cấp, các DN cạnh tranh, các nghiệp đoàn lao động, khách hàng, công chúng...” [57].

Vậy HTTKT về bản chất là bộ phận tạo ra TTKT của DN xây dựng hệ thống ghi nhận quá trình xử lý TTKT trong DN. Trong giai đoạn CNTT, HTTKT gồm 05 thành phần đó là con người, dữ liệu, thuật toán, phần mềm và phần mềm kế toán.

Chức năng thông tin kế toán

Theo góc nhìn của nhà đầu tư về thông tin, HTTKT trong DN bao gồm hai dòng thông tin: Thông tin KTTC và Thông tin KTQT.

Thông tin KTTC là dòng thông tin ghi chép, xử lý và báo cáo về các nghiệp vụ kinh tế xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh là các BCTC tuân thủ theo các chuẩn mực và CKT, cung cấp cho các nhà đầu tư, ngân hàng, chủ nợ là bên ngoài DN. Các nhà đầu tư bên ngoài sản xuất ra các quy định liên quan đến lợi ích của họ. Các nhà đầu tư đánh giá hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời và mức độ an toàn quy định nên đầu tư hay rút vốn đầu tư. Các nhà cung cấp tín dụng đánh giá khả năng thanh toán nợ quy định cho vay vốn hay không. Các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá về mặt ghi nhận các quy định của luật pháp, các mục tiêu chung của xã hội, vì vậy thông tin KTTC có các chức năng là: (1) Thông tin KTTC phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh, luân chuyển tài sản của DN trong một kỳ kế toán nhất định, (2) Thông tin do KTTC cung cấp chủ yếu là các thông tin về khách hàng của DN, về các nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh, (3) Các dữ liệu xử lý trong KTTC có biểu hiện bản năng và tính tự nhiên. Như vậy, KTTC chủ yếu phản ánh các mặt phát sinh của DN (giá trị kinh tế của DN) và ghi nhận các khía cạnh liên quan đến các giao dịch kinh tế, (4) Thông tin kế toán thu nhập, chi phí, xử lý thuế, ghi chép ban đầu, và (5) Các phương pháp xử lý thông tin KTTC chủ yếu nhằm cung cấp thông tin mang tính tập thể cho các chủ

hóa bằng các chu trình kế toán và các quy trình mang tính pháp quy (thu nhập kế toán, các quy trình chú trọng nhấn mạnh kiểm tra, kiểm soát nhằm đảm bảo tính chính xác công tác xử lý thông tin nhằm phản ánh theo thời gian các nghiệp vụ phát sinh, có bằng chứng và không thiếu sót các bút toán, các BCTC được chuẩn hóa).

Thông tin KTQT có mục tiêu cung cấp thông tin cho các nhà quản trị lập, thực hiện kế hoạch và kiểm soát hoạt động của tổ chức. KTQT với các phương pháp kế toán được thừa hưởng, cung cấp thông tin KTQT cho tất cả các bên trong DN, chủ yếu là các nhà quản lý và các chủ sở hữu vốn, vì vậy thông tin KTQT có các đặc điểm cơ bản là: (1) KTQT là phân tích quá trình hình thành và phát sinh chi phí chi tiêu, chi phí giá thành, kết quả kinh doanh của từng sản phẩm, mặt hàng hay bộ phận của DN, (2) Thông tin KTQT không chỉ là các thông tin quá khứ mà còn bao gồm các thông tin dự báo, kế hoạch, dự toán, nhằm mục đích, (3) KTQT sử dụng thước đo giá trị, hiện vật và thước đo lao động. KTQT không nhầm lẫn xử lý các TTKT thuần túy tài chính như kế toán bán hàng của KTTC mà còn kết hợp với nhiều ngành khác như kinh tế, thống kê, marketing, quản trị nhân sự... (4) KTQT phụ thuộc vào yêu cầu quản lý, đặc biệt là hoạt động SXKD của DN.

Với những đặc điểm trên, thông tin KTQT bổ sung cho thông tin KTTC chỉ không hoàn toàn trùng lặp với KTTC. KTQT cung cấp xử lý các dữ liệu cơ sở là các giao dịch kinh tế phát sinh trong DN nhằm chú trọng các quy trình bên trong DN liên quan đến việc chuyển hóa các nguồn lực và tạo ra giá trị nội chính DN. KTQT thì tập trung thông tin cần thiết cho KTTC, vì vậy KTQT cũng có những ảnh hưởng nhất định đến thông tin KTTC.

Yêu cầu của hệ thống thông tin kế toán

HTTKT trong bất kỳ mô hình DN nào đều phải đáp ứng các yêu cầu: (1) thông tin chính xác và kịp thời; (2) đáp ứng các nhu cầu thông tin; và (3) tiết kiệm chi phí sử dụng hệ thống.

- Thông tin cung cấp phi tài chính và kế hoạch

Yêu cầu của mô hình HTTKT là cần tạo ra các thông tin hữu ích cho các nhà quản trị, trong đó tính chính xác và tính kịp thời là hai yêu cầu cơ bản nhất cho tính hữu ích của TTKT. Trong mô hình thống kê toán, sai sót và gian lận là hai nguyên nhân chính dẫn tới thông tin cung cấp không đáng tin cậy. Hệ thống kế toán trên máy vi tính sẽ có ít sai sót hơn hệ thống kế toán thủ công. Tuy nhiên, hệ thống kế toán trên máy vi tính có thể liên hệ sinh các khả năng của các lỗi sai sót khác và diễn biến thành gian lận. Thông tin được coi là cung cấp kịp thời nếu

đồng có các thông tin ngay khi họ cần ra quyết định. Do vậy hệ thống kế toán cần đáp ứng các phương pháp xử lý nghiệp vụ hợp lý đáp ứng yêu cầu này.

- *áp dụng nhu cầu thông tin*

Nhu cầu TTKT của mỗi DN rất đa dạng và linh hoạt tùy thuộc vào qui mô và cơ cấu hoạt động của DN. Một trong những yêu cầu của HTTKT đó là cung cấp thông tin có ý nghĩa và phù hợp với nhu cầu của từng sđng. Các nhu cầu thông tin của DN cũng có sự biến đổi không ngừng theo sự phát triển của DN, do đó HTTKT cũng cần có sự phát triển đáp ứng các nhu cầu thông tin. HTTKT không chỉ đáp ứng nhu cầu thông tin hiện tại mà còn đáp ứng các nhu cầu thông tin trong tương lai của DN, do vậy HTTKT cần được xây dựng theo hướng “mở” có thể có ích trong một thời gian dài (nhìn xa).

- *Tin tức cho người sử dụng*

Một HTTKT được coi là hữu dụng nếu người sử dụng cảm thấy hài lòng với hệ thống, trong tất cả các khâu công việc, từ nhập số liệu vào hệ thống, xử lý số liệu và việc soát xét các báo cáo của hệ thống kế toán. Những người sử dụng cảm thấy hài lòng với hệ thống là một trong những yếu tố then chốt để hệ thống đã cung cấp thông tin tin cậy và kịp thời, đáp ứng các nhu cầu thông tin của DN.

Tính chính xác thông tin kế toán

Tính khái niệm về HTTKT và TCCTKT được phân tích trên, theo quan niệm của tác giả “*Tính chính xác HTTKT là quá trình sắp xếp, bố trí các nguồn lực để tiến hành thu thập và xử lý các dữ liệu về kinh tế, tài chính theo một trình tự nhất định phù hợp với cơ cấu của DN nhằm cung cấp thông tin kế toán cho người sử dụng dựa trên các quyết định*”. Nội dung tính chính xác HTTKT, thể hiện các số, cách thức trình bày và kết quả của HTTKT, tập trung vào việc thu thập, phân tích, cung cấp thông tin kinh tế, tài chính và lưu trữ theo yêu cầu của người sử dụng và quy trình luân chuyển của thông tin kế toán. Do vậy tính chính xác HTTKT gồm 4 nội dung là, “(1) Tính chính xác dữ liệu kế toán; (2) Tính chính xác thông tin kế toán tài chính; (3) Tính chính xác thông tin kế toán quản trị; (4) Tính chính xác hệ thống cho hệ thống thông tin kế toán”.

1.2.3.2.2. Tính chính xác dữ liệu kế toán

Dữ liệu kế toán là những thông tin được ghi chép về các nghiệp vụ tài chính phát sinh trong quá trình SXKD của DN và các thông tin khác của môi trường, như thị trường, các quan chức, các chuyên gia... Tính chính xác dữ liệu kế toán, gồm các nội dung, (1) Xác định yêu cầu thông tin, (2) Xây dựng danh mục hệ thống kế toán, (3) Tính chính xác thu thập dữ liệu vào, (4) Tính chính xác mã hóa dữ liệu đã thu thập.

a) *Xác định yêu cầu thông tin*

Khi tiến hành TCCTKT cần xác định nội dung trong và ngoài DN. Đối với nội dung bên ngoài DN, thông tin cần cung cấp là thông tin tài chính qua hình thức các chỉ tiêu trong các BCTC theo quy định của CKT. Đối với nội dung trong DN, có nhiều quy định, quy trình khác nhau do đó việc xác định TTKT cần cung cấp phức tạp cho việc quy định là khác nhau. Yêu cầu thông tin trong DN, cần trình bày theo bảng mô tả như sau:

TT	Ngữ cảnh	Mức tiêu	Nội dung thông tin	Bên cung cấp	Phạm vi sử dụng	
					Trong DN	Ngoài DN

Xác định chính xác nhu cầu thông tin là cần xác định các nội dung kế toán trong DN, thực hiện đúng CKT và phương pháp kế toán phù hợp.

b) *Xây dựng danh mục nội dung kế toán*

Nội dung kế toán là tài sản, nguồn vốn và quá trình kinh doanh của DN. Khi xây dựng danh mục nội dung kế toán cần đáp ứng các yêu cầu “(1) Xây dựng theo mức độ trình bày chi tiết, (2) Xác định các nội dung quản lý có liên quan, (3) Xây dựng hình thức mã số cho các nội dung quản lý chi tiết và (4) Quá trình thực hiện lưu trữ vào cho hình thức kế toán là xác định các nội dung dữ liệu, thực thu thập và ghi nhận các nội dung liên quan nhập hàng SXKD của DN vào hình thức kế toán”. [52]. mô tả nội dung và nội dung phát sinh, cần phải trả lời 6 câu hỏi sau:

Câu hỏi 1, “Tại sao cần phải thu thập nội dung của nghiệp vụ phát sinh? Dựa vào các mục kinh doanh, yêu cầu thông tin, yêu cầu quản lý mà xác định xem hoạt động nào cần phải phản ánh nội dung này?”.

Câu hỏi 2, “Nghiệp vụ mô tả cho hoạt động gì? Đó chính là tên gọi mô tả khái quát cho nội dung, tính chất nghiệp vụ phản ánh”.

Câu hỏi 3, “Nghiệp vụ xảy ra khi nào? Nội dung này thể hiện thông qua sự trình bày chi tiết nghiệp vụ và thời gian phát sinh nghiệp vụ”.

Câu hỏi 4, “Nhân vật liên quan đến nghiệp vụ? Đó là nhân vật cá nhân liên quan đến xét duyệt nghiệp vụ xảy ra và nhân vật trực tiếp thể hiện hoạt động có thể là bên trong hoặc bên ngoài DN như nhân viên bán hàng, khách hàng, nhà cung cấp...”

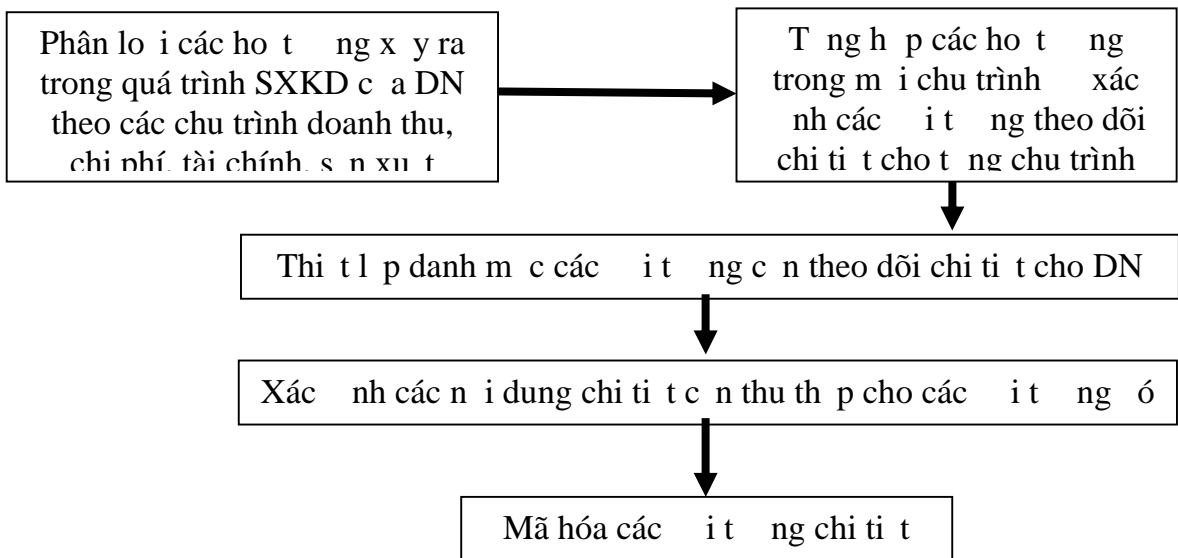
Câu hỏi 5, “Nghiệp vụ thể hiện như thế nào? Xác định nội dung, địa điểm phát sinh nghiệp vụ. Ví dụ xuất kho từ kho hàng nào, bán hàng tại đâu...”

Câu hỏi 6, “Nhân vật nguồn nào liên quan, nguồn nào cần sử dụng và số lượng bao nhiêu? Nhân vật thể hiện 2 mặt, hình thái tính cá nhân

l c (g i là tài s n) và ngu n g c hình thành c a nó (g i là ngu n v n). D i góc các nghi p v k toán ngu n l c là các i t ng c a k toán (các lo i tài s n, n ph i tr , v n ch s h u, doanh thu, thu nh p, chi phí) c th hi n qua các TKKT”.

c) T ch c thu th p d li u u vào

Có 3 nhóm d li u c ghi vào h th ng k toán, ó là d li u các i t ng qu n lý chi ti t, d li u các i t ng k toán, d li u các ho t ng trong SXKD c a DN. i t ng qu n lý chi ti t là các lo i n i dung liên quan n nhi u ho t ng trong cùng chu trình. Các i t ng chi ti t này c n c mô t nhi u n i dung chi ti t theo yêu c u qu n lý và thông tin. Quy trình t ch c thu th p d li u cho các i t ng chi ti t, theo S 1.5.

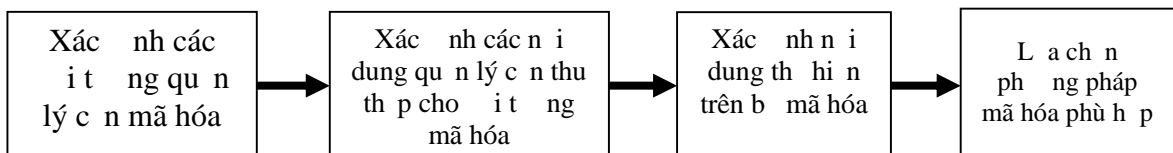


Sơ đồ 1.5: Quy trình tổ chức thu thập dữ liệu cho các đối tượng chi tiết (nguồn:[52])

M i ho t ng c n c vào yêu c u qu n lý, thông tin xác nh các i t ng c n theo đ i chi ti t, theo t ng chu trình, sau ó xác nh n i dung chi ti t c n thu th p nh , mã i t ng, tên i t ng, các n i dung mô t khác nh a ch , mã s thu ...

d) T ch c mã hóa các d li u ã thu th p

Quy trình t ch c mã hóa các d li u ã thu th p theo S 1.6.



Sơ đồ 1.6: Quy trình tổ chức mã hóa các dữ liệu (nguồn: [52])

Nh v y quy trình t ch c mã hóa d li u, tr c h t là xác nh i t ng qu n lý c n mã hóa, sau ó xác nh n i dung c n thu th p cho i t ng mã hóa, ti p n xác nh n i dung trên b mã g m mô t i t ng và n i dung qu n lý c a i t ng,

cu i cùng l a ch n ph ng pháp mã hóa. Ph ng pháp mã hóa th ng s đ ng là mã hóa t ng h p g m nhi u ph ng pháp mã hóa bên trong b mã, nh mã g i nh v i các kí t có dài th ng nh t mô t cho các n i dung qu n lý có ít thành ph n bên trong n i dung ó. S đ ng mã s liên ti p v i các ch s có dài th ng nh t mô t cho các n i dung qu n lý có nhi u thành ph n bên trong n i dung ó. S đ ng mã phân c p s p x p trình t các nhóm mã liên quan n các n i dung có quan h phân c p t cao n th p. Thi t k c u trúc và dài b mã c n th a mãn các yêu c u “(1) áp ng yêu c u h th ng t ng hóa x lý thông tin, (2) C n l a ch n h th ng mã hóa, dài và c u trúc mã có th gi i quy t toàn b các bài toán c a h th ng, (3) m b o nguyên t c không trùng l p trong nhóm i t ng ng nh t, (4) Không a vào h th ng mã hóa các d u hi u (thu c tính) mà chúng không liên quan n t t c các ph n t , (5) Các thu c tính c a i t ng a vào t o nên các l p phân lo i (m c cao) c n ph i c nh, (6) Khi l a ch n h th ng mã hóa, c u trúc và dài c a mã c n tính n kh n ng mã hóa cho các ph n t m i c a t p” [52].

1.2.3.2.3. T ch c thông tin k toán tài chính

a) T ch c l a ch n chính sách k toán

Theo chu n m c k toán s 21, Chính sách k toán (CSKT) là các nguyên t c, c s và ph ng pháp k toán c th c DN áp d ng trong vi c l p và trình bày BCTC. CSKT áp d ng m i DN c chu n m c k toán cho phép l a ch n phù h p v i c i m SXKD c a DN ó. Nh v y, l a ch n CSKT là vi c l a ch n có cân nh c các nguyên t c, c s , ph ng pháp k toán và c tính k toán c th trong khuôn kh các quy nh v k toán mà DN có th áp d ng trong các tr ng h p khác nhau t m c ích c a DN. Theo Chu n m c Ki m toán s 540, c tính k toán là m t giá tr g n úng c a m t ch tiêu liên quan n BCTC c c tính trong tr ng h p th c t ã phát sinh nh ng ch a có s li u chính xác ho c ch a có ph ng pháp tính toán chính xác, ho c m t ch tiêu th c t ch a phát sinh nh ng ã c c tính l p BCTC.

C s l a ch n chính sách k toán c a các DNNVV

Trên c s phân tích c i m c a DNNVV trong m c 1.1.2, ta th y nh ng c i m c a DNNVV nh h ng n l a ch n CSKT c t ng h p khái quát nh sau:

(1) Quy mô và t i m l c tài chính nh , s minh b ch TTKT h n ch , bi u hi n DNNVV khó t i p c n ngu n v n ngân hàng, lý do ch quan c a DNNVV là không tài s n th ch p, ph ng án SXKD ch a hoàn thi n, không cung c p y các d li u k toán cho ngân hàng th c hi n các th t c cho vay, theo s li u c a

VCCI [45], “năm 2016, chỉ có 30% DNNVV tiếp cận các ngân hàng và số vốn vay chỉ chiếm 3% tổng vốn các ngân hàng cho vay trong nền kinh tế”.

(2) Loại hình và ngành nghề kinh doanh đa dạng, do quy mô nhỏ các DN có lợi thế về sử dụng lao động và nguyên liệu tại chỗ, đáp ứng nhu cầu đa dạng, nhu cầu ngành thay đổi nhanh chóng, do đó DNNVV luôn thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh thích ứng với thị trường, đòi hỏi vì vậy các CSKT của DNNVV phải đa dạng phù hợp với loại hình DN, ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh.

(3) Chi phí SXKD, trình độ khoa học kỹ thuật và năng lực cạnh tranh hạn chế, bị thiếu hụt DNNVV về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công nghệ không tiên tiến, hạn chế về các CSKT của các DNNVV.

(4) Hoạt động của DNNVV thay đổi theo môi trường kinh doanh, mang tính thời vụ, không ổn định, do vậy vì vậy các CSKT phải thay đổi liên tục.

(5) Bộ máy quản lý thiếu chuyên nghiệp, có tính linh hoạt cao nhưng năng lực quản trị chưa cao, các quy trình quản lý trong DNNVV chủ yếu mang tính chất quan, do vậy vì vậy các CSKT thường xuyên không đầy đủ.

Vì vậy yêu cầu các chính sách kế toán của các DNNVV là:

Thứ nhất, Mục tiêu và thu nhập DN, các DN có xu hướng vốn đầu tư CSKT đầu tư thu nhập DN phần lớn tập trung ít hơn so với tương lai sử dụng khoản thu chi mà bỏ vào các nhu cầu khác của DN, thu nhập từ các nguồn khác nhau như hàng nhập là các chính sách kế toán.

Thứ hai, Thông tin trên thị trường, khi thông tin trình bày trên BCTC của DN có những quy định của nhà nước, ngân hàng, thì DN số vốn đầu tư chính sách kế toán cung cấp thông tin có lợi ích cho DN.

Thứ ba, Cấu trúc vốn của DN, nếu là vốn chủ sở hữu càng lớn thì các DN cần chính sách kế toán chuyển đổi thu nhập từ các nguồn khác nhau.

Thứ tư, Trình độ kế toán viên, nhân viên là các kỹ thuật, CSKT phù hợp với lợi ích của DN, kế toán viên có trình độ và kinh nghiệm có khả năng vận dụng CSKT như nhu cầu, số vốn đầu tư CSKT phù hợp yêu cầu quản trị DN.

Thứ năm, Quy mô và tiềm lực tài chính. DNNVV hạn chế về quy mô và tiềm lực tài chính, do vậy thu nhập là các chính sách kế toán nhằm chuyển đổi thu nhập từ các nguồn khác nhau.

b) *Tính chất thực tiễn và quy trình luân chuyển chi phí kế toán*

“Chi phí kế toán là những gì phát sinh và vận chuyển mang tính phân bổ chi phí kinh tế, tài chính đã phát sinh và đã hoàn thành, làm các công việc kế toán” [46]. Chi phí

k toán v a là ph ãng t i n minh ch ãng t ính h p ph á p, v a là ph ãng t i n thông tin v k t qu c a nghi p v kinh t , ch ãng t k toán là ngu n thông tin ban u cho vi c ghi chép k toán. Theo Lu t k toán 2015, “Ch ãng t k toán ph i có các n i dung: tên và s hi u c a ch ãng t ; ngày, tháng, n m l p ch ãng t ; tên, a ch c a c quan, t ch c, n v ho c cá nhân l p ch ãng t ; tên, a ch c a c quan, t ch c, n v ho c cá nhân nh n ch ãng t ; n i dung nghi p v kinh t , tài chính phát sinh; s l ãng, n giá và s t i n c a nghi p v kinh t , tài chính ghi b ãng s ; t ãng s t i n c a ch ãng t dùng thu, chi t i n ghi b ãng s và ch ; ch ký, h và tên c a ãng i l p, ãng i duy t và nh ãng ãng i có liên quan n ch ãng t k toán”, “Ch ãng t i n t c coi là ch ãng t k toán khi có y các n i dung theo quy nh trên và c th hi n d i d ãng d li u i n t , c mã hóa mà không b thay i trong quá trình truy n qua m ãng máy t ính, m ãng vi n thông ho c trên v t mang tin nh b ãng t , a t , các lo i th thanh toán” [46], “Khi ch ãng t b ãng gi y c chuy n thành ch ãng t i n t giao d ch, thanh toán ho c ãng c l i thì ch ãng t i n t có giá tr th c hi n nghi p v kinh t , tài chính ó, ch ãng t b ãng gi y ch có giá tr l u gi ghi s , theo dõi và ki m tra, không có hi u l c giao d ch, thanh toán” [46].

T ch c ch ãng t k toán. H th ãng ch ãng t k toán c a DNNVV u là h ãng d n. Do v y, c n v n d ãng phù h p v i yêu c u qu n lý c a t ãng DN, là khâu quan tr ãng v a m b o t ính k p th i và ch t l ãng c a TTKT v a m b o các nguyên t c v l p, ký, luân chuy n, ki m tra và l u tr ch ãng t k toán theo quy nh c a C KT. T ch c ch ãng t k toán trong DN g m các n i dung ch y u sau:

Th nh t, Xây d ãng h th ãng danh m c ch ãng t . Ch ãng t c n dùng c a DN ph thu c vào hai y u t : (1) Qui nh c a pháp lu t, (2) Chu trình kinh doanh c a DN, xác l p danh m c ch ãng t k toán cho t ãng chu trình kinh doanh và t ãng h p cho toàn DN c n có ch ãng minh nghi p v ho t ãng ã x y ra và th c s hoàn thành.

Th hai, Thi t k m u bi u ch ãng t . Xác nh hình th c, n i dung c a m i lo i ch ãng t là vi c t i p theo trong t ch c ch ãng t t i DN. Song b t kì ch ãng t nào c ãng ph i áp ãng các tiêu chu n sau:

- *Tính y :* T c là th hi n c các thông tin c n thi t c ãng nh m c chi t i t c a các thông tin i v i m i nghi p v kinh t phát sinh.

- *Tính ki m soát:* Là khi tìm ch ãng t nào thì tìm ãu và ki m soát c các hành vi gi m o ch ãng t , tránh nh m l ãng i a các lo i ch ãng t v i nhau.

- *Phê duy t bi u m u:* ch ãng t a vào s d ãng, ãnh o DN ph i phê duy t và ãng ký l u hành ch ãng t , nh hóa ãng GTGT c n ph i ãng ký l u hành.

- *Tính chấp nhận*: Trong hoạt động SXKD, DN có thể phải bổ sung thêm hoặc loại bỏ một số chi phí. Hoạt động bổ sung hoặc thông tin cần thiết hoặc loại bỏ thông tin đã đề cập, phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh của DN.

Thứ ba, Tính quá trình tiếp nhận, lập, xử lý và luân chuyển chi phí

Tính quá trình tiếp nhận và lập chi phí

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh một cách liên tục xuyên suốt, liên tục không ngừng và thời gian khác nhau dẫn tới sự biến động, thay đổi và chuyển hóa hình thái tài sản của DN. Các thông tin này cần phải được thu nhận một cách đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan và cung cấp thông tin thu nhận được cho các bộ phận có liên quan trong DN. Chi phí kế toán ghi sổ kế toán phải là chi phí hợp pháp. “Chi phí hợp pháp là chi phí có đầy đủ nội dung theo quy định, ghi chép đầy đủ nội dung, có đầy đủ chứng cứ của nhà kinh doanh có liên quan và đủ căn cứ, không vi phạm, không chi tiêu xóat, sai lệch trên chi phí, sai sót và chi phí liên tục, không ngừng quãng” [7].

Lập chi phí kế toán là hoạt động đầu tiên của chu trình kế toán nhằm ghi nhận mọi nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh và thực sự hoàn thành xảy ra trong SXKD và sản xuất vận hành các bộ phận nào của DN trên cơ sở thực tế của DN. Chi phí kế toán là chi phí mà bộ phận kế toán lập, hợp lý là bằng chứng cho nghiệp vụ kinh tế đã diễn ra và hoàn thành. Việc lập chi phí phải đảm bảo các yêu cầu, “(1) Sản xuất đúng loại chi phí và ghi các yếu tố cần thiết trên chi phí; (2) Chi phí phải chi phí liên tục theo quy định và ghi bằng các phương tiện vật chất để đảm bảo giá trị lưu trữ theo thời gian quy định cho mỗi loại chi phí; (3) Không được phép tẩy xóa chi phí khi có sai sót. Nếu có sai sót phải hủy và lập chi phí khác nhằm ghi chép liên tục của chi phí; (4) Các chi phí kế toán phải chi phí bằng máy tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chi phí kế toán; (5) Khi ghi sổ tài khoản trên chi phí, chi phí phải chi phí vật hóa” [7]. Sau khi chi phí kế toán chi phí lập bộ phận kế toán của DN thực hiện tiếp nhận chi phí, tất cả các bộ phận có liên quan trong và ngoài DN.

Tính quá trình luân chuyển chi phí (kiểm tra, luân chuyển và xử lý chi phí)

- *Tính kiểm tra chi phí*: khi chi phí kế toán chi phí tiếp nhận, bộ phận kế toán của DN thực hiện kiểm tra các nội dung sau của chi phí kế toán: (1) Kiểm tra việc lập chi phí theo các yếu tố cần của chi phí và việc tuân thủ các quy định của Nhà nước, chứng cứ của nhà kinh doanh có liên quan, đúng, sai lệch tính toán bằng số,

b ng ch . N u là ch ng t t ng h p ph i ki m tra ch ng t g c ính kèm, ki m tra trách nhi m v t ch t c a nh ng ng i liên quan n ch ng t k toán; (2) Ki m tra n i dung kinh t c a nghi p v có úng s th t, h p pháp, i chi u v i ch , th l , lu t pháp hi n hành; (3) Ki m tra vi c nh kho n k toán trên ch ng t , i chi u v i ch k toán hi n hành phát hi n sai sót. “Khi ki m tra ch ng t k toán n u phát hi n có vi ph m ch chính sách v qu n lý tài chính, thì ph i t ch i th c hi n (không xu t qu , xu t kho, thanh toán, ...), ng th i báo ngay cho giám c DN x lý theo quy nh. Nh ng ch ng t k toán l p không úng th t c, thì ng i ch u trách nhi m ki m tra ho c ghi s ph i tr l i, yêu c u làm thêm th t c và i u ch nh sau ó m i làm c n c ghi s ” [46].

- T ch c luân chuy n ch ng t

Là xác l p “hành trình” nh “ i m kh i u” và “ i m k t thúc” c a các lo i ch ng t , t c là ch ng t s c l p âu, sau ó chuy n n b ph n nào x lý và cu i cùng là vi c l u tr và b o qu n b ph n nào trong DN. Không có m t quy trình c th áp d ng cho m i DN, mà tùy vào kh i l ng công vi c, yêu c u qu n lý xác l p quy trình luân chuy n phù h p.

- T ch c x lý ch ng t ghi s k toán

Khi s d ng ch ng t ghi s k toán c n phân lo i ch ng t theo t ng lo i nghi p v , theo tính ch t, a i m phát sinh, i t ng,...và ghi k p th i chính xác các ch ng t k toán úng n i dung kinh t c a tài kho n t ng h p, chi ti t. Trong quá trình ghi s ph i ki m tra s phù h p gi a ch ng t và s k toán v n i dung kinh t , s li u nh m m b o tính chính xác c a tài li u k toán.

Th t , T ch c l u tr ch ng t k toán

Ch ng t k toán ph i c t ch c l u tr theo th i h n: ”(1) Ít nh t là 05 n m i v i ch ng t k toán không s d ng tr c ti p ghi s k toán và l p BCTC nh phi u thu, phi u chi, phi u nh p kho, xu t kho không l u t p ch ng t c a phòng k toán; (2) Ít nh t là 10 n m i v i ch ng t k toán s d ng tr c ti p ghi s k toán và l p BCTC” [46].

c) T ch c h th ng tài kho n k toán và ghi chép x lý các giao d ch

“H th ng TKKT g m các TKKT c n s d ng. M i n v k toán ch c s d ng m t h th ng TKKT cho m c ích KTTC theo quy nh” [46]. H th ng TKKT dùng ph n ánh thông tin v s v n ng, thay i c a t ng lo i tài s n, ngu n v n và các quá trình ho t ng c a n v nh m ph c v cho các yêu c u qu n lý c th . Th c ch t t ch c h th ng TKKT là DN xây d ng m t h th ng tài kho n

phù hợp, phản ánh các nội dung hạch toán, quản lý các nội dung và thực ghi chép các giao dịch phát sinh trên cơ sở nghiên cứu và định chế TKKT đã ban hành. Việc thực hiện chế độ TKKT trong DN gồm các công việc sau:

Thứ nhất, Thiết lập tài khoản chi tiêu. Cơ sở thiết lập TKKT chi tiêu là cơ chế kinh doanh, yêu cầu và khuôn khổ quản lý của DN; nội dung kế toán và nội dung quản lý chi tiêu. Hệ thống TKKT gồm các TKKT phản ánh tài sản, nguồn vốn của DN trong từng thời điểm, số biến động của tài sản, nguồn vốn trong quá trình vận hành và hệ thống TKKT phản ánh doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của DN trong kế toán. Ở Việt Nam, khi thiết lập hệ thống TKKT chi tiêu tuân thủ quy định tại Điều 10 Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016, hướng dẫn Chế độ kế toán DN Việt Nam.

Theo cách kế toán ở Việt Nam, các nội dung kế toán được theo dõi thông qua hệ thống TKKT cấp 1 và cấp 2, phản ánh nội dung chủ yếu của nội dung kế toán. Tuy nhiên đáp ứng yêu cầu quản lý vật tư, tài sản, công nợ, doanh thu, chi phí... thì phải mở các tài khoản chi tiêu. Do mã tài khoản chi tiêu phản ánh nội dung của nội dung kế toán (cấp 1, cấp 2) và thể hiện các nội dung quản lý chi tiêu (cấp 2, cấp 3, cấp 4...). Việc mã hóa TKKT áp dụng trong DN được đưa vào hệ thống số hiệu của các TKKT được quy định trong hệ thống, rồi bổ sung thêm các số học kế hoạch và số mã hóa cho các TKKT chi tiêu. Việc phân cấp mã hóa các nội dung kế toán kế hoạch và liên hệ liên tiếp theo thể thức hình cây có thể bổ sung tài khoản mới hoặc thay đổi nội dung, có thể bổ sung các tài khoản khi không cần định mà không ảnh hưởng hệ thống.

Cách thức mã hóa các tài khoản có theo dõi chi tiêu:

- Xác định các nội dung kế toán chi tiêu theo dõi, theo dõi theo chu trình như, Chu trình doanh thu có khách hàng, nhân viên, hàng hóa, hàng...; Chu trình chi phí có nhà cung cấp, hàng hóa, vật tư, TSCĐ, bổ sung chi tiêu...; Chu trình sản xuất có nguyên vật liệu, phân xưởng, thành phẩm, nội dung chi tiêu chi phí...; Chu trình tài chính có hình thức vay, ngân hàng...

- Xác định các nội dung quản lý chi tiêu theo dõi chi tiêu cho một TKKT, trong đó yêu cầu nào theo dõi trên các nội dung quản lý chi tiêu, yêu cầu nào thể hiện thông qua mã hóa TKKT. Về nguyên tắc hệ thống yêu cầu quản lý có nội dung thành phẩm (ví dụ quản lý khách hàng số nội dung khách hàng) thì nên ưu tiên theo dõi chi tiêu thông qua các nội dung quản lý, số hiệu chi tiêu TKKT phản ánh cấp chi tiêu trong danh mục TKKT, yêu cầu quản lý khác được theo dõi trên mã TKKT.

- Xác định các yêu cầu quản lý thể hiện trên bảng mã TKKT: Sau khi xác định các chỉ tiêu quản lý trên mã TKKT, thì cần phân loại tiếp cao nhất, theo quy mô, vị trí địa lý hay theo mô hình kinh doanh.

- Mã hóa các yêu cầu quản lý theo dõi trên TKKT, mà yêu cầu là 1 nhóm mã có dài thường nhớt với các phương pháp mã hóa phù hợp.

- Thiết lập bảng mã cho các TKKT. Mã số cho một TKKT theo dõi cho yêu cầu quản lý A sẽ có dạng tổng quát là: Số hiệu TK cấp 1 (họ cấp 2 nếu có) - Các nhóm Mã của các yêu cầu quản lý cấp trên (nếu có) - Mã của yêu cầu quản lý A - Các nhóm Mã của các yêu cầu quản lý cấp dưới (nếu có). Ví dụ: Doanh thu theo dõi theo khách hàng, nhân viên bán hàng, doanh thu trong nước và xuất khẩu với từng khu vực thị trường trong nước và ngoài nước. Giả sử một TKKT chỉ theo dõi chỉ tiêu cho 2 chỉ tiêu. Thì trong các yêu cầu quản lý, quản lý theo khách hàng và nhân viên bán hàng sẽ là các yêu cầu có nhu cầu thành phần, do đó các yêu cầu này sẽ được theo dõi trên các chỉ tiêu quản lý chi tiết. Hai yêu cầu quản lý còn lại sẽ xếp theo trình tự phân cấp (doanh thu trong nước, ngoài nước và khu vực thị trường trong và ngoài nước) được theo dõi trên mã TKKT.

Thứ hai, phê duyệt hồ sơ TKKT. Sau khi xây dựng hồ sơ TKKT phù hợp cần phê duyệt tài khoản, là công việc kiểm soát tuân thủ các khoản toán viên.

Thứ ba, thực hiện ghi chép các giao dịch phát sinh vào tài khoản. Sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán là thông tin công bố trên BCTC. Vì vậy, thông tin trên BCTC phải trung thực, minh bạch và trình bày nhất quán, không phải là kế thừa ghi chép trên TKKT. Ngoài ra phương pháp kế toán cần phải tách biệt giữa kế toán và thuế, hàng năm cần tích lũy các DN. Kế toán quy định ghi chép trên TKKT về các giao dịch trong hoạt động kinh doanh của DN, trong CSKT, các nội dung xác định giao dịch, số lượng, ghi chép các giao dịch vào TKKT, phương thức vào bản chất giao dịch và cách thức giao dịch vận hành, trên cơ sở các nguyên tắc và khuôn mẫu kế toán phù hợp với giao dịch. Do vậy thực hiện ghi chép các giao dịch phát sinh vào TKKT gồm các nội dung sau:

Một là, xác định các loại giao dịch ghi chép xử lý trên tài khoản kế toán

Cần căn vào các tiêu chuẩn quy định trong chuẩn mực kế toán về vị trí nội dung chi tiết xác định giao dịch phát sinh chi tiết, tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu hay chi phí, các giao dịch này ghi nhận và trình bày vào bảng chi phí hoàn thành hay báo cáo kết quả kinh doanh. Đây là bước quan trọng quyết định thông tin trình bày có trung thực và hợp lý không.

Hai là, ghi nhận các giao dịch. Các thủ tục ghi nhận qua các bước sau:

Bước 1, tách phân loại các giao dịch. Các khoản vào bên chi trả của giao dịch và cách thức giao dịch vận hành. Ví dụ: ví dụ TSC thuê tài chính, vận hành theo pháp lý của hợp đồng hay thanh toán thì bên thuê không sử dụng tài sản thuê, nhưng bên thuê có quyền kiểm soát tài sản và thu lợi ích kinh tế từ việc sử dụng tài sản, vì vậy, vận bên chi trả của giao dịch, bên thuê các quyền ghi nhận và trình bày thông tin về tài sản thuê tài chính trên BCTC của mình. Hoặc khi 2 DN trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ tương đương vận bên chi trả và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là giao dịch tạo ra doanh thu. Do vậy không cho phép 2 DN ghi nhận doanh thu ngay khi 2 DN thanh toán về hàng hóa hay dịch vụ qua hợp đồng có hiệu lực thì hành.

Bước 2, tách công nợ các giao dịch. Khi công nợ các giao dịch các khoản vào chính sách kế toán mà DN lựa chọn sẽ công bố và vận bên chi trả của giao dịch và cách thức giao dịch vận hành, như phân bổ các khoản chi phí nguyên vật liệu, tín dụng và các khoản trích theo lệ phí, khấu hao TSC, chi phí mua hàng hoặc chi phí phòng ngừa tài sản, phân bổ chi phí mua hàng cho hàng tồn kho và hàng bán ra cho thành phẩm kinh doanh hoặc chi phí chi trả chi phí...

Bước 3, quy định cách ghi chép các giao dịch. Việc quy định cách ghi chép các giao dịch vào TKKT các khoản vào CSKT xác lập ghi chép giao dịch mà DN lựa chọn sẽ công bố, ví dụ: Chi phí vay, thì khoản chi phí nào được vận hóa vào nguyên giá TSC, khoản chi phí nào được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Bước 4, tách ghi nhận giao dịch vào hệ thống tài khoản. Các nghiệp vụ này thường được tiến hành vào cuối tháng, quý, trước khi khóa sổ kế toán và lập BCTC, do nhân viên kế toán thực hiện.

d) Tách loại các hình thức kế toán và tách hệ thống sổ kế toán

Lựa chọn hình thức kế toán. Hình thức kế toán là những hình thức vận hành vận hành hệ thống sổ kế toán. Các quy mô, các chỉ số SXKD, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của nhân viên kế toán và khả năng trang bị phần mềm tin học thu thập tính toán, DN xây dựng hình thức kế toán phù hợp. Theo quy định “có bốn hình thức kế toán được áp dụng là, nhật ký chung; nhật ký chi tiết; chi tiết ghi sổ và nhật ký sổ cái”. Trong môi trường kế toán ứng dụng CNTT, thông thường DN áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung và lập thêm các sổ các hình thức kế toán khác (nếu cần thiết).

Tách hệ thống sổ kế toán. “Sổ kế toán dùng ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến DN” [7]. Có các loại sổ kế toán là, (1) Theo

k t c u hình th c: s t r i, s óng thành t p; (2) Theo trình t ghi chép: s ghi theo trình t th i gian (s nh t ký), s ghi theo h th ng (s cái), s liên h p (s nh t ký - s cái); (3) Theo n i dung ghi chép: s t ng h p, s chi ti t, s liên h p.

Hình th c t ch c s k toán là bi u hi n c a vi c t ch c h th ng s k toán th c hi n các công vi c k toán trong m t n v h ch toán bao g m s l ng, k t c u, m u s , n i dung các m u s , trình t ph ng pháp ghi s và m i quan h gi a ch ng t và s sách, gi a s sách v i s sách, gi a s sách và báo cáo k toán.

T ch c h th ng s k toán là vi c l a ch n các lo i s dùng , ghi chép, h th ng và l u gi toàn b các nghi p v kinh t phát sinh theo n i dung kinh t và theo th i gian, k toán th công, s k toán t n t i đ i hình th c trang s óng thành quy n, k toán ng d ng CNTT, s k toán t n t i đ i đ ng các t p tin ho c CSDL g n v i nh ng ph n m m tính toán và x lý CSDL.

Các nguyên t c t ch c h th ng s k toán

- M i DNNVV ch có m t h th ng s k toán cho m t k k toán n m. DN ph i c n c vào h th ng TKKT áp d ng t i DN và yêu c u qu n lý m các s k toán t ng h p và chi ti t c n thi t. S k toán ph i c óng đ u, i v i s óng b ng gi y ph i ánh d u s trang, óng đ u giáp lai. i v i s t r i ph i ánh d u s t và óng đ u DN. T t c các s ph i có ch ký c a ch DN;

- B t u niên k toán ph i m s k toán m i, h t k ho c h t niên k toán ph i khóa tài kho n, c ng s . Trong m t s tr ng h p c n thi t (sáp nh p gi i th , ki m kê tài s n, ki m tra k toán) thì k toán ph i ti n hành c ng s tính ra s phát sinh t ng gi m và s d tài kho n c ph n ánh trên s k toán.

- Ghi chép th công, “vi c ghi chép trên s k toán ph i m b o thông tin, s li u trên s k toán ph i c ghi b ng bút m c; không ghi xen thêm vào phía trên ho c phía d i; không ghi ch ng lên nhau; không ghi cách dòng; tr ng h p ghi không h t trang s ph i g ch chéo ph n không ghi; khi ghi h t trang ph i c ng s li u t ng c ng c a trang và chuy n s li u t ng c ng sang trang k t i p”;

- Ghi chép trên máy vi tính in s nh k ký xác nh n và óng đ u l u tr .

N i dung t ch c h th ng s k toán bao g m:

Th nh t, thi t l p bi u m u s k toán. Khi t ch c l p các lo i s và bi u m u m i lo i s c n m b o yêu c u, (1) Th hi n c y thông tin t ng h p và chi ti t theo yêu c u qu n lý liên quan n các i t ng k toán, (2) c ng i có th m quy n trong DN phê duy t, (3) c c p nh t thông tin h th ng s luôn áp ng c yêu c u ghi chép và l u tr TTKT trong DN.

Th hai, xây dựng mối quan hệ giữa các số. Sau khi thi tập các loại số kế toán, cần xác định quan hệ giữa các loại số, quan hệ đó tuân theo các nguyên tắc sau:

- *Có thể là:* Ghi số nào trước, số nào sau khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh?.

- *Có thể kiểm soát:* Khi có biến động của tài sản kế toán, cần phải theo dõi ít nhất một số nào, mặt nào chi tiết ra sao?

- *Có thể kiểm tra chi u, kiểm tra:* Khi cần xác định số chính xác của số liệu trên sổ kế toán bên phần này thì cần kiểm tra có thể lý số nào kiểm tra chi u?

e) Tổ chức hệ thống báo cáo tài chính

Thiết lập và phần ánh các thông tin kinh tế đã ghi chép trên hệ thống sổ kế toán theo các tài sản kế toán và theo các chỉ tiêu kinh tế cần thiết đáp ứng yêu cầu quản lý DN và các quan hệ quản lý, các kế toán viên phải lập BCTC. Việc tổ chức hệ thống BCTC cần dựa vào các nguyên tắc, (1) Tuân theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong chương trình bày BCTC, (2) Mục tiêu BCTC phải chính xác, ngắn gọn, thu thập tin cho việc ghi chép bằng thủ công và sử dụng kỹ thuật hiện đại và dựa vào các yêu cầu và nguyên tắc cơ bản của kế toán theo quy định của CKT và của DNNVV, đáp ứng yêu cầu có thể so sánh được, (3) Hệ thống các chỉ tiêu tài chính trong BCTC phải thiết thực, phần ánh đúng nội dung, bản chất của các tài sản kế toán, phù hợp với các chỉ số SXKD và các chỉ số quản lý của DN, các số phải được trình bày khoa học, có hệ thống trong mối quan hệ cân đối, đáp ứng nhu cầu thông tin hữu ích cho các tài sản kế toán, (4) Lập và tổ chức công khai báo cáo đúng thời hạn.

Nội dung tổ chức hệ thống báo cáo tài chính

Thứ nhất, tổ chức lập báo cáo. Đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các tài sản kế toán khi tổ chức lập BCTC cần thể hiện các công việc sau:

- Xác định nội dung của từng báo cáo. Hệ thống BCTC nhằm đáp ứng cho các DNNVV gồm, báo cáo bán hàng (BC tình hình TC, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thuyết minh BCTC). BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm Báo cáo cân đối tài khoản. Báo cáo không bán hàng là Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ngoài ra, DN có thể lập thêm các báo cáo khác theo yêu cầu quản lý của DN. Mục tiêu báo cáo DN cần thể hiện rõ ràng, chính xác, ngắn gọn, nội dung cần lập, nội dung không cần thiết và bỏ sót nội dung cần thiết cho các tài sản kế toán.

- Tổ chức tập hợp số liệu lập các báo cáo. Lập các BCTC trước hết phải tập hợp đầy đủ các số liệu phần ánh chính xác, trung thực, khách quan các số liệu và nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại DN. Các số liệu này đã

c phản ánh trên các chỉ số tài chính, TKKT và sổ kế toán của DN. Tùy theo từng loại báo cáo xác định số liệu phù hợp.

- Trình bày lý do số liệu và phân công lập báo cáo. Chức năng của báo cáo KTTC hoàn toàn phụ thuộc vào sự y, chính xác của số liệu lập các báo cáo. Do vậy trước khi lập BCKT cần thực hiện các công việc, (1) Phản ánh tất cả các chỉ số tài chính pháp vào sổ kế toán tổng hợp và chi tiết có liên quan, (2) Thực hiện việc kiểm kê đánh giá tài sản, tính chênh lệch giá trị, phản ánh kết quả vào sổ kế toán liên quan trước khi khóa sổ kế toán, (3) Kiểm tra, xác minh công nợ phải thu, công nợ phải trả, đánh giá nợ phải thu khó đòi, trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng, (4) Kiểm tra giá trị số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết, giữa các số tổng hợp với nhau, kiểm tra số liệu trên sổ kế toán với thực tế kiểm kê, khóa sổ kế toán và tính số dư các tài khoản. Sau đó kế toán trưởng của DN trình phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cho từng bộ phận, cá nhân trong việc lập từng loại báo cáo kế toán của DN.

- Xác định thời gian lập BCTC. Kế toán trưởng của DN cần xác định thời gian lập từng loại báo cáo, căn cứ vào nhu cầu sử dụng của nội dung số liệu TTKT, khi lập công việc lập báo cáo, năng lực trình bày của người lập báo cáo, số liệu lập báo cáo và điều kiện, phương tiện sử dụng lập báo cáo.

- Xác định nội dung lập báo cáo. Mỗi loại BCTC cung cấp cho nội dung số liệu khác nhau, do vậy DN cần xác định danh mục nội dung số liệu từng loại báo cáo, cung cấp ý cho các nội dung số liệu TTKT của DN.

Thứ hai, trình bày công khai thông tin báo cáo tài chính

BCTC là phương thức quan trọng chuyển tiếp TTKT của DN đến các nội dung số liệu ra quyết định, đó là những thông tin công khai về sản xuất, kết quả hoạt động kinh doanh của DN... phục vụ cho các nội dung bên trong và bên ngoài DN. Do vậy các BCTC sau khi lập phải thực hiện công khai thông tin báo cáo cho các nội dung số liệu bên trong và bên ngoài DN theo các hình thức phù hợp. Việc công khai BCTC là yêu cầu bắt buộc theo luật định, các quy định trên thị trường có quy định bắt buộc về việc công khai, có thể quy định bắt buộc yêu cầu ban chấp hành quản lý nhà nước. Ví dụ Luật Kế toán 2015 quy định, “nội dung kế toán thu nhập hoạt động kinh doanh phải công khai BCTC trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc kế toán năm...”. Việc công khai BCTC thực hiện theo một hoặc một số hình thức, “(1) Phát hành nội dung, (2) Thông báo bằng văn bản, (3) Niêm yết, (4) Đăng tải trên trang thông tin internet, (5) Các hình thức khác theo quy

nh các pháp luật”. Vì vậy DNNVV các cơ quan bất thuộc phi ngân sách BCTC nói chung, “cơ quan Thuế, tài chính quốc gia, cơ quan Thống kê và cơ quan đăng ký kinh doanh”.

g) Tổ chức lưu giữ tài liệu kế toán

Luật Kế toán 2015 quy định về bảo quản và lưu giữ tài liệu kế toán như sau: “(1) Tài liệu kế toán phải được bảo quản đầy đủ, an toàn trong quá trình sử dụng và lưu trữ, (2) Trường hợp tài liệu kế toán bị mất mát, bị thất thu thì phải có biên bản kèm theo báo cáo xử lý tài liệu kế toán đó; nếu tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại thì phải có biên bản kèm theo báo cáo xử lý tài liệu hoặc bị xác nhận, (3) Tài liệu kế toán phải đưa vào lưu trữ trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc kết thúc công việc kế toán, (4) Tài liệu kế toán phải lưu trữ theo thời hạn: Ít nhất là 05 năm đối với tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành của doanh nghiệp kế toán, giám đốc kinh tế kế toán không sử dụng trực tiếp ghi sổ kế toán và lập BCTC; Ít nhất là 10 năm đối với chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp ghi sổ kế toán và lập BCTC, sổ kế toán và BCTC năm, trường hợp pháp luật có quy định khác; Lưu trữ văn bản đối với tài liệu kế toán có tính sử dụng, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng”.

1.2.3.2.4. Tổ chức thông tin kế toán quản trị

Nghiên cứu tiếp cận theo mô hình tiêu TTKT quản trị là phương pháp cho việc ra quyết định. Luận án tiếp cận theo quá trình cung cấp thông tin của hai dạng quyết định là quyết định ngắn hạn và quyết định dài hạn.

a) Tổ chức thông tin KTQT phương pháp quyết định ngắn hạn

Tổ chức phân loại chi phí

Phân loại chi phí của DN nhằm phục vụ cho quản trị hoạt động SXKD, do đó thu nhập vào mục đích, yêu cầu quản trị trong từng thời kỳ là các tiêu thức phân loại phù hợp, chi phí của DN được phân loại theo các tiêu thức sau [51]

- Theo chức năng hoạt động, có chi phí SX, gồm chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SX chung và chi phí ngoài SX gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN.

- Theo mối quan hệ với BCTC, có chi phí thực và chi phí sản phẩm. “chi phí thực là chi phí phát sinh trong một kỳ kinh doanh. chi phí sản phẩm là chi phí của thành giá trị sản phẩm hoàn thành đang tồn kho hoặc đã bán”.

- Theo cách xác định chi phí, gồm biến phí, cố định phí và chi phí hỗn hợp. “Biến phí, là những chi phí thay đổi tỷ lệ thuận với mức hoạt động. cố định phí, là những chi phí ít hoặc không thay đổi theo mức hoạt động. Chi phí hỗn hợp, là những chi phí gồm các yếu tố biến phí và cố định phí pha trộn lẫn nhau”.

- Theo tính chất chi phí, C chia ra chi phí trực tiếp và gián tiếp, “chi phí trực tiếp là chi phí gắn liền với vật phẩm hoặc dịch vụ nhất định hoàn thành, chi phí gián tiếp là chi phí liên quan đến nhiều sản phẩm, hoặc dịch vụ khác nhau”.

- Theo thẩm quyền ra quyết định, có chi phí kiểm soát C và chi phí không kiểm soát C , “chi phí kiểm soát C là chi phí mà cấp quản lý đề ra và thực hiện quy định về các cấp quản lý, chi phí không kiểm soát C là chi phí không đề ra và không thực hiện thẩm quyền về các cấp quản lý”.

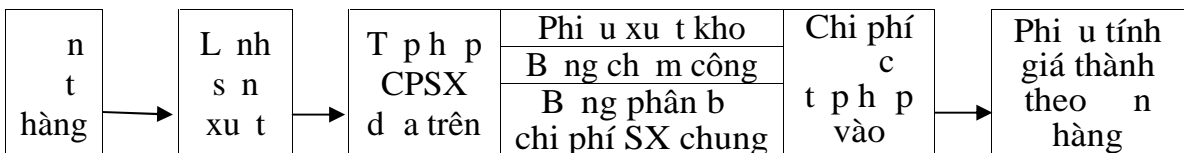
- Theo yêu cầu sử dụng chi phí trong việc quyết định kinh doanh, gồm chi phí chênh lệch, chi phí cố định và chi phí chìm, “chi phí chênh lệch là chi phí xuất hiện trong phương án SXKD này và chi phí xuất hiện trong phương án khác không trong phương án SXKD khác, chi phí cố định, là một khoản lệ như một tầng bậc mà từ đó chi phí của một công việc này thay thế cho một công việc khác, chi phí chìm, là chi phí luôn xuất hiện trong tất cả các phương án SXKD”.

Tính chất xác định chi phí

Phương pháp xác định chi phí gồm có xác định chi phí theo phương pháp truy nguyên và xác định chi phí theo phương pháp hiện tại.

Thứ nhất, Phương pháp xác định chi phí truy nguyên

- Phương pháp xác định chi phí theo đơn đặt hàng: là những sản phẩm hay công việc thể hiện theo đơn đặt hàng và theo yêu cầu của từng khách hàng riêng biệt. Quá trình tập hợp chi phí theo đơn hàng được khái quát theo sơ đồ 1.7.



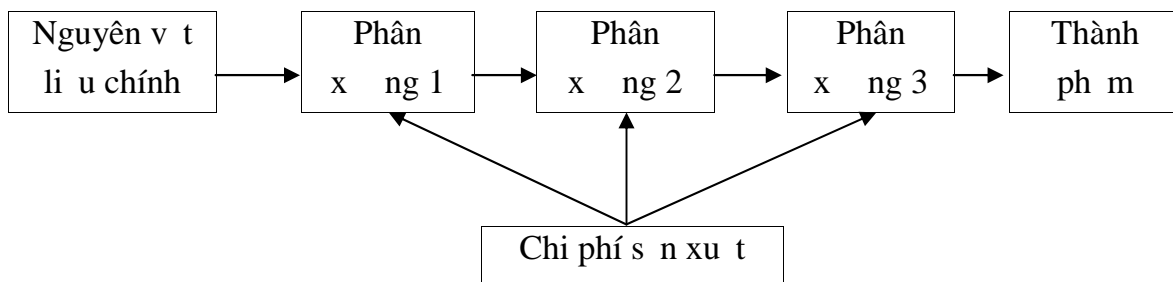
Sơ đồ 1.7: Quá trình tập hợp CPSX theo đơn đặt hàng (Nguồn: [47])

Theo phương pháp này, chi phí NVLTT C xác định trên các phiếu xuất kho hoặc các chứng từ mua trực tiếp của người bán sử dụng ngay mà không qua kho. Chi phí NCTT C xác định theo bảng chấm công hoặc phiếu giao nhận sản phẩm, hợp đồng giao khoán công việc. Chi phí SX chung xác định theo mức phân bổ toán, C xác định như sau [47].

$$\begin{aligned}
 \text{Hệ số phân bổ CPSX chung} &= \frac{\text{Tổng CPSX chung cần tính}}{\text{Tổng mức hoạt động chung cần tính}} \\
 \text{Mức phân bổ cần tính CPSXC cho từng đơn hàng} &= \text{Hệ số phân bổ chi phí SX chung} \times \text{Mức hoạt động cần tính chung của từng đơn hàng} \\
 \text{Mức hoạt động chung cần tính tùy thuộc vào} & \text{ chi phí kinh doanh của} \\
 & \text{chính phù hợp, có thể là số giờ lao động trực tiếp, chi phí NVLTT.}
 \end{aligned}$$

- *Phương pháp xác định chi phí theo quá trình sản xuất*: là tính chi phí SX theo quy trình công nghệ SX sản phẩm là từng công đoạn, hoặc từng bộ phận SX (phân xưởng) của DN. Các chi phí phát sinh hạch toán theo từng công đoạn và tính cho bán thành phẩm hoàn thành. CPSX của giai đoạn cuối tính cho thành phẩm. Quá trình tập hợp chi phí theo quá trình SX có thể chia thành hai dạng cơ bản sau:

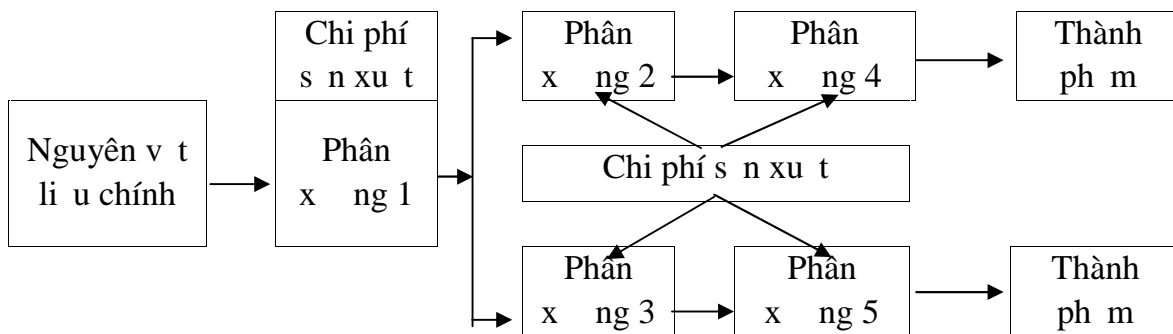
+ *Quá trình sản xuất theo quy trình công nghệ liên tục*, theo sơ đồ 1.8.



Sơ đồ 1.8: Tập hợp chi phí theo quá trình sản xuất liên tục (Nguồn:[47])

Thông thường phân xưởng ưu tiên sẽ bao gồm các khoản chi phí cơ bản cho sản phẩm, các phân xưởng tiếp theo bao gồm các khoản chi phí chi biến. Chi phí SX của mỗi phân xưởng cũng chia thành ba khoản mục: Chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SX chung. Kế toán cần vào các chứng từ phiếu xuất kho, bảng chấm công để tính chi phí.

+ *Quá trình sản xuất theo quy trình công nghệ song song*, theo sơ đồ 1.9.



Sơ đồ 1.9: Tập hợp chi phí theo quá trình sản xuất song song (Nguồn:[47])

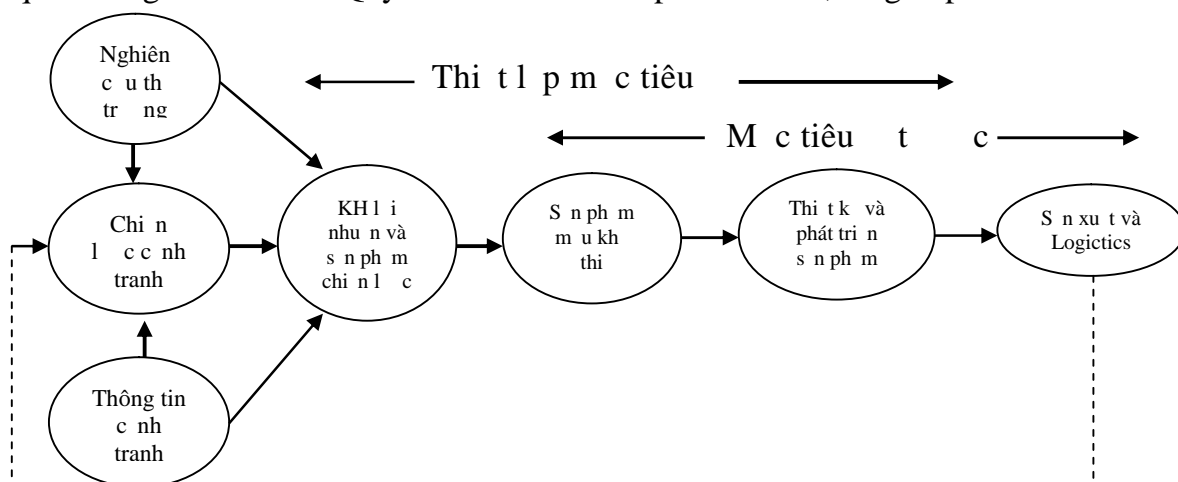
Hình thức này mỗi phân xưởng có nhiệm vụ SX một chi tiết của sản phẩm. Do vậy, các khoản chi phí phát sinh trong phân xưởng sẽ tập hợp cho từng chi tiết và chuyển đến phân xưởng cuối cùng xác định chi phí cho sản phẩm hoàn thành.

Thứ hai, Phương pháp xác định chi phí hiện đại

- *Phương pháp xác định chi phí dựa trên hoạt động (ABC)*. Chi phí sản phẩm không chỉ là chi phí trực tiếp còn gồm các chi phí gián tiếp như chi phí bán hàng, quản lý DN, trong đó phương pháp ABC còn xác định các quan hệ giữa các hoạt động và vị trí tạo ra và tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm nào sẽ được chi phí gián tiếp

h n s c phân b chi phí nhi u h n. Ph ng pháp ABC ã ch ra y toàn b chi phí c a DN trong quá trình SX ra s n ph m m t cách chính xác và toàn di n. Tuy nhiên ki m soát c chi phí liên quan n m c ho t ng c a m t s n ph m òi h i DN có k ho ch rõ ràng cho các b ph n th c hi n v i t ng quy trình t SX, bán hàng, qu n lý...

- *Ph ng pháp xác nh chi phí m c tiêu.* Chi phí m c tiêu c xác nh trong giai o n ho ch nh s n ph m, b chi ph i b i nh h ng khách hàng trong các phân khúc th tr ng khác nhau. Chi phí m c tiêu s c xác nh sau khi l y giá mà khách hàng s n sàng mua t i th i i m gi i thi u s n ph m tr i ph n l i nhu n mong mu n c a DN. N u chi phí đ ki n cao h n chi phí m c tiêu thì DN thay i thi t k s n ph m ho c thay i quy trình SX gi m chi phí t i m c chi phí m c tiêu. Vì c ti t ki m và c t gi m chi phí giai o n này là m t trong nh ng v n quan tr ng i v i DN. Quy trình xác nh chi phí m c tiêu, t ng h p S 1.10.



Sơ đồ 1.10: Chi phí mục tiêu và chu trình phát triển sản phẩm (Nguồn:[76])

S 1.10 cho th y, chi phí m c tiêu là s g n k t tr c ti p gi th tr ng v i DN và m c tiêu l i nhu n trong dài h n. Quá trình c b t u v i vi c nghiên c u th tr ng, xác nh s n ph m t i m n ng v i nh ng khách hàng t i m n ng, t ó xây d ng m t m c giá phù h p cho m t s l ng khách hàng nh t nh. T các thông tin v giá bán, l i nhu n m c tiêu, DN có th i u ch nh a ra m t m c chi phí phù h p cho quá trình thi t k và SX s n ph m.

- *Ph ng pháp Kaizen Costing.* T p trung vào vi c th c hi n các c h i c i t i n c t gi m chi phí trong chu trình SX. Chi phí Kaizen là chi phí b ra th c hi n vi c c i t i n liên t c trong quá trình SX nh m gi m chi phí c a k này so v i k tr c. Công vi c này c th c hi n t ng b c nh , liên t c cu i cùng t c b c nh y v t trong vi c gi m chi phí và t ng l i nhu n.

- Phương pháp xác định theo chu kỳ sống của sản phẩm (LCC). Là sử dụng các phương pháp KTQT vào từng giai đoạn của chu kỳ sản phẩm. Phương pháp LCC xây dựng một quy trình quản trị chi phí theo các mức chi phí phát sinh trong từng giai đoạn của chu kỳ. Đặc điểm của phương pháp LCC là tính toán phí thu thập các chi phí cho toàn bộ chu kỳ sản phẩm qua các kênh thông tin của KTTC và KTQT.

Giá thành sản phẩm. Có nhiều phương pháp tính giá thành sản phẩm, nhưng phổ biến có hai phương pháp đó là: phương pháp toàn bộ và phương pháp biến phí.

+ *Phương pháp toàn bộ* : Có hai loại là giá thành sản phẩm SX toàn bộ là tổng các chi phí liên quan đến SX sản phẩm và giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ là tổng các chi phí liên quan đến SX và tiêu thụ.

+ *Phương pháp biến phí*: Là giá thành sản phẩm chỉ gồm chi phí biến phí, có hai loại là giá thành sản phẩm theo biến phí SX và theo biến phí toàn bộ gồm biến phí SX và biến phí tiêu thụ sản phẩm, so sánh các loại giá thành sản phẩm. Bảng 1.3.

Bảng 1.3: Bảng so sánh giá thành sản phẩm (Nguồn:[47])

Chi phí	“Giá thành theo biến phí sản xuất”	“Giá thành theo biến phí toàn bộ”	“Giá thành sản xuất toàn bộ”	“Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ”
1. NVL trực tiếp	x	x	x	x
2. NC trực tiếp	x	x	x	x
3. Biến phí SX	x	x	x	x
4. Biến phí SX	0	0	x	x
5. Biến phí bán hàng & quản lý	0	x	0	x
6. Biến phí bán hàng & quản lý	0	0	0	x

Ghi chú: (Ký hiệu: x: có, 0: không có)

Tổ chức xây dựng nhóm chi phí và dự toán

Hệ thống nhóm chi phí và hệ thống dự toán ngân sách có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong đó hệ thống nhóm chi phí là cơ sở để tính chi phí trong tương lai thông qua việc kiểm soát dự toán đánh giá nhóm chi phí xây dựng phù hợp với thực tế của các sản phẩm xây dựng mới.

Tổ chức xây dựng hệ thống nhóm chi phí

Trách nhiệm xây dựng nhóm chi phí không chỉ là nhân viên KTQT mà cả nhân viên kỹ thuật, vật tư, nhà quản trị mua hàng hoặc SXKD, cung cấp thông tin về thị trường giá cả, chi phí chung, các thị trường kỹ thuật liên quan đến sản phẩm.

- *Cơ sở xây dựng nhóm chi phí*. Tổ chức xây dựng nhóm chi phí cần căn cứ vào nhiều kênh thông tin khác nhau như tiêu chuẩn kỹ thuật, chi phí thực tế trước đây, dự toán chi phí các kỳ, khảo sát, quan sát trực tiếp, thống kê hiện tại, ...

- *Phương pháp xây dựng nhệm c.* Xây dựng nhệm c có thể thực hiện bằng một trong các phương pháp hoặc kết hợp các phương pháp. *Phương pháp k thu t* là nghiên cứu thí nghiệm thao tác công việc SX xác định nguyên vật liệu tiêu hao và thí nghiệm lao động hao phí cần thiết SX sản phẩm; *Phương pháp phân tích số liệu lịch sử* là xem lại giá thành của các kết quả làm việc xác định nhệm c SX cho kỳ này; *Phương pháp dự chi* là dự chi chi phí nhệm c cho phù hợp với điều kiện công nghệ, kỹ năng quản lý và nhân lực hiện có của DN.

- *Các loại nhệm c.* Theo nội dung xây dựng nhệm c có nhệm c chi phí NVL, nhệm c chi phí NCTT, nhệm c CPSX chung, nhệm c chi phí bán hàng và nhệm c chi phí quản lý DN. Theo mục tiêu của nhệm c có nhệm c lý tưởng và nhệm c thực tế. Nhệm c lý tưởng là nhệm c xây dựng trong điều kiện hoàn hảo. Nhệm c thực tế là nhệm c xây dựng dựa trên điều kiện thực tế của DN.

Tích xây dựng hệ thống dự toán ngân sách SXKD

Dự toán là công cụ lập kế hoạch và kiểm tra, dự toán xác định bằng các chỉ tiêu vật lượng và giá trị cho một khoảng thời gian xác định trong tương lai.

- *Các xây dựng hệ thống dự toán ngân sách SXKD.* Khi tích xây dựng hệ thống dự toán cần chú ý là nhệm c chi phí tiêu chuẩn cho một đơn vị kết quả mà DN đã xây dựng, sau đó cần vào điều kiện thực tiễn hoạt động kinh doanh, giá yếu tố đầu vào, định mức SX, máy móc thiết bị SX, trình độ công nhân thực hiện quá trình SX cũng như kết quả thực hiện của các kết quả. Tất cả các cần có, KTQT tích xây dựng hệ thống dự toán SXKD cho DN.

- *Phương pháp xây dựng hệ thống dự toán ngân sách SXKD.* Theo Moolchand và các đồng sự (2012) cho rằng có 3 phương pháp lập dự toán ngân sách (1) phương pháp lập dự toán trên xu hướng; (2) phương pháp lập dự toán tăng dần và (3) phương pháp thả thu n. Việc lựa chọn phương pháp lập dự toán nào phụ thuộc vào nhà quản trị DN và đặc điểm hoạt động của DN đó [73].

Phương pháp lập dự toán tăng xu hướng: Số liệu dự toán của các năm trước cao nhất và sau đó phân bổ cho các năm tiếp theo. Phương pháp này có hạn chế là việc phân bổ của nhà quản trị cấp cao có thể không phù hợp dẫn đến những thiếu hụt về thời gian, kinh phí và các nguồn lực khác trong quá trình thực hiện.

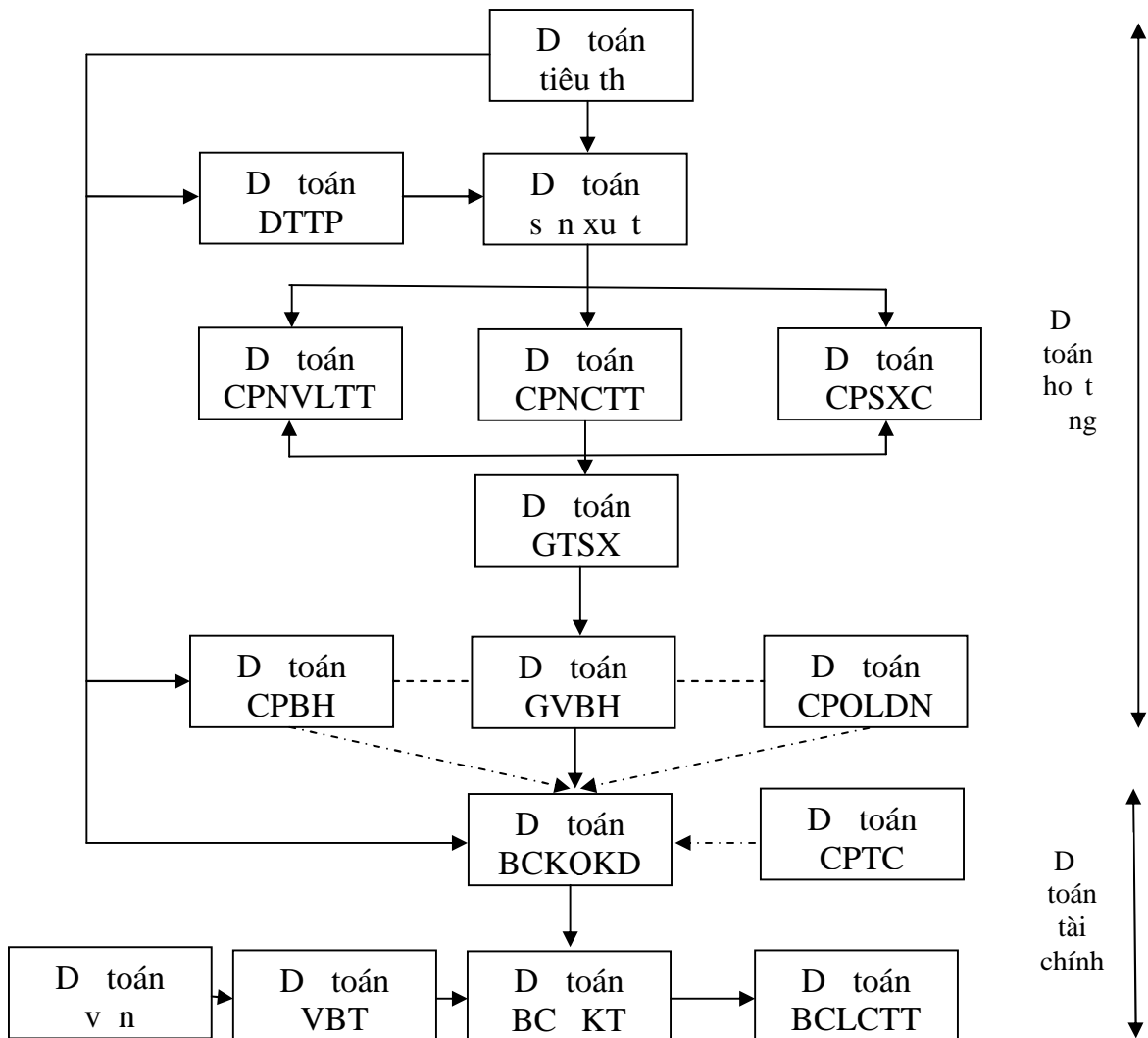
Phương pháp lập dự toán tăng dần: Bổ sung quản trị cấp cao số cần vào nhu cầu và điều kiện thực tế lập các chỉ tiêu dự toán sau đó trình lên cấp trung gian, cấp trung gian trình lên quản trị cấp cao. Quản trị cấp cao cần vào các chỉ tiêu dự toán của cấp trung gian kết hợp với đánh giá hoạt động của DN xét duyệt dự toán.

Phương pháp lập kế hoạch toán thu nhập: Là các chỉ tiêu kế toán tính các chi phí và các khoản thu nhập có tính định hướng cho kế hoạch trung gian. Kế hoạch trung gian phân bổ các tính cho kế hoạch chi phí. Kế hoạch chi phí được đưa vào định hướng, kế hoạch và dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch trình lên kế hoạch trung gian, kế hoạch trung gian trình lên kế hoạch chi phí. Kế hoạch chi phí được đưa vào chỉ tiêu kế hoạch trung gian kết hợp với đánh giá hoạt động của DN xét duyệt kế hoạch toán.

- Các loại hình kế hoạch toán ngân sách SXKD

Kế hoạch toán ngân sách SXKD được xây dựng cho từng quá trình (S 1.11). Các kế hoạch toán có quan hệ chặt chẽ lẫn nhau, trong đó kế hoạch toán bán hàng là nhân tố tác động toàn bộ dây chuyền kế hoạch toán của DN. Nếu kế hoạch toán bán hàng sai lệch không chính xác, thì sẽ ảnh hưởng đến các quá trình kế hoạch toán SXKD của DN như hình thức. Vì vậy khi lập kế hoạch toán cần phải chính xác và những dự kiến chi phí của kế hoạch toán, phải có sự liên kết chặt chẽ các kế hoạch toán chi tiết ngành, bộ phận. Kế hoạch toán SXKD giúp DN xác định chi phí hiệu quả, chi phí huy động các nguồn lực bù đắp chi phí, kiểm soát quá trình thực hiện và đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí.

Sơ đồ 1.11: Trình tự xây dựng kế hoạch toán ngân sách doanh nghiệp (Nguồn [47])



*** T ch c phân tích thông tin k toán qu n tr**

T ch c phân tích thông tin KTQT k m soát chi phí, ánh giá hi u qu qu n lý các b ph n, giúp nhà qu n lý ra các quy t nh phù h p. Do v y t ch c phân tích thông tin KTQT trong DN g m hai n i dung ch y u là phân tích bi n ng chi phí, phân tích quan h gi a chi phí, kh i l ng và l i nhu n.

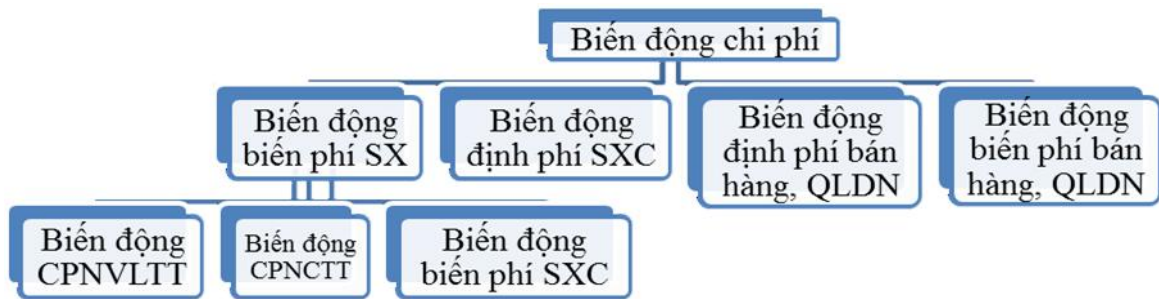
Phân tích bi n ng chi phí

N i dung phân tích bi n ng chi phí c t ng h p trong S 1.12. Khi t ch c thi t l p thông tin v bi n ng c a chi phí c n c vào kh i l ng SX, chi phí SX th c t , giá c c a chi phí SX phân tích c th là:

$$\text{Bi n ng chi phí} = \text{Chi phí th c t} - \text{Chi phí nh m c}$$

$$\text{Bi n ng v l ng} = (L ng th c t - L ng nh m c) \times \text{Giá nh m c}$$

$$\text{Bi n ng v giá} = (\text{Giá th c t} - \text{Giá nh m c}) \times L ng th c t$$



Sơ đồ 1.12: Phân tích biến động chi phí (Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phân loại chi phí)

Phân tích m i quan h gi a chi phí, kh i l ng và l i nhu n

Là phân tích quan h gi a giá bán, kh i l ng, k t c u chi phí và s tác ng c a các nhân t này n l i nhu n c a DN, các ch tiêu phân tích, g m:

- Lãi theo bi n phí (lãi g p): là chênh l ch gi a doanh thu và bi n phí, c tính theo công th c: Lãi trên bi n phí = Doanh thu - Bi n phí.

- T l lãi theo bi n phí = Lãi theo bi n phí/Doanh thu.

- L i nhu n thu n = Lãi theo bi n phí - nh phí.

- òn b y kinh doanh là t l thay i v l i nhu n tr c thu và lãi vay so v i t l thay i c a s n l ng tiêu th (ho c doanh thu), c xác nh theo công th c:

$$\text{òn b y kinh doanh} = \frac{\text{T l thay i l i nhu n tr c thu và lãi vay}}{\text{T l thay i s n l ng (ho c doanh thu)}}$$

- òn b y tài chính là quan h t l gi a v n m c n và t ng s v n hi n có, g i là h s n . Thông qua h s n , ta còn xác nh c m c góp v n c a ch s h u v i s n vay, nó có m t v trí và t m quan tr ng c bi t và c coi nh m t chính sách tài chính c a DN, c xác nh theo công th c:

$$\text{òn b y tài chính} = \frac{\text{T l thay i v doanh l i v n ch s h u}}{\text{T l thay i c a l i nhu n tr c thu và lãi vay}}$$

òn b y kinh doanh ch tác ng n l i nhu n tr c thu và lãi vay, òn b y tài chính ch ph thu c vào t s m c n , do ó, òn b y tài chính tác ng n l i nhu n sau thu và lãi vay. B i v y khi nh h ng c a òn b y kinh doanh ch m d t thì nh h ng c a òn b y tài chính s thay th khuỷ ch i doanh l i v n ch s h u khi doanh thu thay i. Vì l ó xu t hi n òn b y t ng h p. òn b y t ng h p là s k t h p c a òn b y kinh doanh và òn b y tài chính, c xác nh theo công th c:

$$\text{òn b y t ng h p} = \text{òn b y kinh doanh} \times \text{òn b y tài chính}$$

- i m hòa v n là i m mà t i ó doanh thu v a bù p h t chi phí ho t ng kinh doanh ã b ra trong i u ki n giá bán s n ph m d ki n ho c giá c th tr ng ch p nh n, c xác nh theo công th c sau:

(1) S n l ng hòa v n = T ng nh phí/M c lãi trên bi n phí n v .

(2) Doanh thu hòa v n = T ng nh phí/T l lãi trên bi n phí.

Phân tích i m hòa v n giúp nhà qu n lý xem xét quá trình kinh doanh trong m i quan h gi a nhi u y u t tác ng t i l i nhu n, cho phép xác nh vào lúc nào trong k kinh doanh, hay m c s n xu t và tiêu th bao nhiêu s t i m hòa v n, có các quy t nh ch ng và tích c c ho t ng SXKD t hi u qu .

*** T ch c thông tin ph c v các quy t nh c bi t**

Quy t nh ng n h n th ng liên quan n m t k k toán ho c trong th i h n d i m t n m. Các quy t nh ng n h n phát sinh th ng xuyên trong quá trình SXKD c a DN nh , ch p nh n hay t ch i n t hàng, ti p t c hay ch m d t SXKD c a m t b ph n, t SX hay mua ngoài, bán ngay n a thành ph m hay SX thành ph m, quy t nh trong i u ki n n ng l c SXKD b gi i h n, xác nh giá bán s n ph m.

Th nh t, Quy t nh ch p nh n hay t ch i m t n t hàng c bi t

N u n t hàng v n trong n ng l c kinh doanh bình th ng c a DN thì thông tin thích h p là chi phí bi n i. N u n t hàng v t qua n ng l c kinh doanh hi n th i c a DN thì thông tin thích h p trong tr ng h p này là các chi phí c h i c a v i c s d ng ngu n l c c a DN cho n t hàng.

Th hai, Quy t nh ti p t c hay ch p d t ho t ng c a m t b ph n

N u m t b ph n nào ó c a DN ho t ng không hi u qu thì c n xem có ti p t c duy trì b ph n kinh doanh ó không. Khi ó KTQT c n phân tích thông tin so sánh, nh ng chi phí gì, v i c lo i b b ph n ó có nh h ng t i ho t ng chung c a DN không? v i c làm ng i lao ng, danh ti ng c a DN nh th nào?

Th ba, Quy t nh t SX hay mua ngoài các linh kiện, chi ti t th ng c quan tâm

Quy t nh t SX hay mua ngoài các linh kiện, chi ti t th ng c quan tâm n 2 v n : ch t l ng c a linh kiện, chi ti t và giá c (chi phí..). N u ch t l ng m b o thì nhà qu n lý xem xét chi phí chênh l ch. i v i quy t nh ng ng SX mua ngoài nhà qu n tr c n xem xét n chi phí có th tránh c và không th tránh c. Sau khi phân tích n u t ng chi phí SX nh h n chi phí mua ngoài thì l a ch n ph ng án t SX và ng c l i. Tuy nhiên c n xem xét u nh c i m khi quy t nh t SX hay mua ngoài nh ph thu c vào nhà cung c p bên ngoài nh th nào? DN có ki m soát c ch t l ng c a s n ph m mua ngoài không? ...

Th t , Quy t nh bán ngay n a thành ph m hay ti p t c ch bi n

DN có th bán các bán thành ph m các giai o n ra bên ngoài. Khi ó nhà qu n tr c n xem xét nên SX s n ph m n cu i cùng hay bán t i các b c ch bi n. Trong tr ng h p này thông tin thích h p là ph n doanh thu và chi phí chênh l ch gi a hai ph ng án, ó chính là ph n doanh thu và chi phí t ng thêm n u ti p t c SX s n ph m giai o n sau. Nguyên t c chung cho vi c ti p t c SX ra thành ph m r i m i bán hay bán ngay bán thành ph m là ph ng án nào có t ng l i nhu n toàn DN t ng thêm thì ch n ph ng án ó. Trình t thu th p và x lý thông tin: (1) Xác nh giá bán cho t ng lo i thành ph m giai o n cu i cùng, (2) Xác nh giá bán c a bán thành ph m mà DN có ý nh bán, (3) Tính chênh l ch giá bán thành ph m và bán thành ph m, (4) Xác nh chi phí c a quá trình ch bi n thêm và (5) Tính lãi (l) t ng thêm do quá trình ch bi n và ra quy t nh.

Th n m, Các quy t nh trong i u ki n SXKD b gi i h n

Trong quá trình SXKD các DN th ng g p ph i nh ng khó kh n trong vi c l a ch n quy t nh kinh doanh khi các i u ki n SXKD c a DN b gi i h n, nh : gi i h n v m t b ng kinh doanh, công su t ho t ng, nguyên v t li u, m c tiêu th , ho c gi i h n v v n v.v...Th c t tu t ng DN có th ch gi i h n b i m t nhân t ho c có th cùng m t lúc nhi u nhân t . Khi ó, DN s d ng các ph ng pháp thích h p phân tích các nhân t l a ch n ph ng án SXKD t i u.

Xác nh giá bán s n ph m

Xét trên quan i m v nh giá s n ph m có th chia vi c nh giá bán s n ph m thành hai lo i, giá ch p nh n và giá thi t l p. Giá thi t l p là giá DN ch ng xác nh khi DN c quy n phân ph i hay có l i th trong bán hàng. Giá ch p nh n là giá mà DN không có ho c có r t ít nh h ng t i giá bán s n ph m mà mình ang SXKD, giá bán c a các s n ph m b chi ph i b i quan h cung c u trên th tr ng,

thông x y ra i v i các DNNVV. Dù là ng i thi t l p giá hay ch p nh n giá thì trong nh ng ph m vi và i u ki n nh t nh DN v n có th ch ng xác nh giá bán hàng hoá c a mình. B i vì dù kinh doanh nh ng hàng hoá ph bi n DN ph i ch p nh n giá thì giá ch p nh n th ng v n là m t kho ng giá, trong kho ng giá ó DN xác nh giá bán hàng hoá c a mình. Tu theo t ng tình hu ng c th DN có th xác nh giá bán t m c tiêu l i nhu n, m c tiêu hoà v n, m c tiêu thu h i chi phí tr c ti p ho c có th xác nh giá bán linh ho t i v i nh ng n t hàng c bi t.

b) T ch c thông tin KTQT ph c v quy t nh dài h n

Các quy t nh dài h n th ng liên quan n vi c u t vào tài s n c nh, m r ng SX, thay i công ngh , l a ch n mua hay thuê máy móc, thi t b ,... g m 3 giai o n là chu n b u t , th c hi n d án và k t thúc d án.

Giai o n chu n b u t

- *Phân tích thông tin d án.* Trong th c t các DN th ng s d ng các ph ng pháp ch y u sau phân tích thông tin d án, l a ch n ph ng án, (1) *Ph ng pháp giá tr hi n t i thu n (giá tr hi n t i r òng) NPV*, là hi u s c a giá tr hi n t i dòng doanh thu tr i giá tr hi n t i dòng chi phí tính theo lãi su t chi t kh u l a ch n, (2) *Ph ng pháp t l hoàn v n n i b (IRR)*, là t l kh u tr c s d ng trong tính toán ngu n v n quy giá tr thu n c a dòng ti n hi n t i c a m t d án c th v 0, t l hoàn v n n i b càng cao thì kh n ng th c thi d án càng cao, (3) *Ph ng pháp th i gian hoàn v n (T)*, là th i gian c n thi t thu h i chi phí ban u c a d án.

- *L a ch n d án.* Trên c s các thông tin c a d án v giá tr hi n t i thu n (NPV), t l hoàn v n n i b (IRR) và th i gian hoàn v n (T), do KTQT cung c p. Các nhà qu n lý t ch c so sánh, ánh giá các ph ng án và ra quy t nh l a ch n ph ng án có hi u qu u t phát tri n SXKD.

Giai o n th c hi n d án

Khi d án i vào ho t ng, KTQT ph i t ch c phân tích hi u qu ho t ng c a d án. Th c o ánh giá hi u qu c a d án u t là ch tiêu t su t sinh l i c a v n u t (ROI) và l i nhu n th ng d (RI).

$$ROI = (L i nhu n tr c thu + lãi vay) / V n kinh doanh bình quân$$

$$RI = L i nhu n c a d án u t - Chi phí s d ng v n$$

Ch tiêu t su t sinh l i c a v n u t ROI th hi n m t ng v n kinh doanh em l i bao nhiêu ng l i nhu n. Ch tiêu RI th c ch t là l i nhu n còn l i c a m t d án u t sau khi lo i tr chi phí s d ng v n u t .

Giai o n k t thúc d án

Sau khi d án k t thúc t c là ã hoàn v n u t và t c l i nhu n m c tiêu, KTQT t ch c phân tích ánh giá d án, cung c p thông tin cho nhà qu n tr quy t nh ti p t c s d ng tài s n c a d án, hay tái u t d án m i.

1.2.3.2.5. Tổ chức cơ sở hạ tầng cho hệ thống thông tin kế toán

a) T ch c h th ng ph n c ng

Ph n c ng là m th th ng thi t b i n t . Các thi t b i n t g m h th ng máy tính và các thi t b t ng ng, nh i n tho i di ng thông minh, máy tính b ng, các tr m làm vi c t ng, ...v i DNNVV, ph n c ng cho HTTKT có th ch g m m t hay vài máy tính cùng các thi t b ngo i vi, có th n i m ng ho c không, v i t cách là công c h tr nhân viên k toán, v i các DN l n, nhi u ng i s d ng, phân b trên ph m vi a lý r ng thì h th ng này ph c t p h n. S u n i là th hi n c a s ph c t p này. Khi các máy tính u n i v i nhau thành m t m ng thì gi a các máy tính có th truy xu t đ li u l n nhau, trên c s ó, ngu n thông tin c chia s cho nhi u ng i s d ng, h n th , chúng có th kh c ph c c nh ng h n ch c a kho ng cách a lý và c bi t, làm t ng hi u qu c a thông tin, gi m áng k chi phí v n phòng. Các m ng máy tính th ng dùng hi n này là: (1) M ng ngang hàng các máy c u n i theo ki u n i ti p v i các ch c n ng ngang b ng nhau, không có máy ch , máy khách, (2) M ng n i b (Local Area NetWork - LAN) u theo mô hình ch khách t i m t ph m vi không quá r ng, th ng là trong m t t ch c hay DN. Trong h th ng m ng LAN có m t hay m t s máy v i t cách là máy ch ch a đ li u dùng chung, các máy còn l i g i là tr m làm vi c truy nh p thông tin v i t cách là m t thi t b u cu i a thông tin vào và l y thông tin ra t máy ch , (3) M ng InterNet là m t m ng máy tính và các thi t b i n t t ng ng (i n tho i di ng thông minh, máy tính b ng, các tr m ATM, các tr m bán hàng t ng...) k t n i các m ng máy tính khác nhau n m tr i r ng kh p toàn c u. Do v y, có th nói Internet là m ng c a các m ng máy tính c k t n i và hòa h p v i nhau thông qua m t thi t b - g i là Router. Nh m ng Internet, ng i dùng có th truy nh p thông tin trên máy ch c a DN (và máy tính khác n u c phép) b t kì n i nào trên th gi i. Mu n v y, m i máy tính khi tham gia n i m ng u c n nh m t a ch duy nh t, g i là a ch IP.

b) T ch c l a ch n và s d ng ph n m m k toán

“Ph n m m k toán, là h th ng các ch ng trình máy tính dùng t ng x lý các TTKT trên máy vi tính, b t u t khâu l p ch ng t g c, phân lo i

chứng t, ghi chép sổ kế toán, xử lý thông tin trên các chứng t, sổ kế toán theo quy định của CKT và in ra sổ kế toán và BCTC, báo cáo KTQT và các báo cáo thống kê phân tích tài chính khác” [13].

Cơ sở lập pháp về kế toán

Thứ nhất, quy mô DN và các hình thức máy kế toán của DN

Phân loại kế toán các chi tiêu theo quy mô DN, hiện nay không thể phân loại máy tính trên máy, khi DN có nhu cầu vận hành kế toán báo cáo.

Thứ hai, các hình thức quản lý SXKD của doanh nghiệp

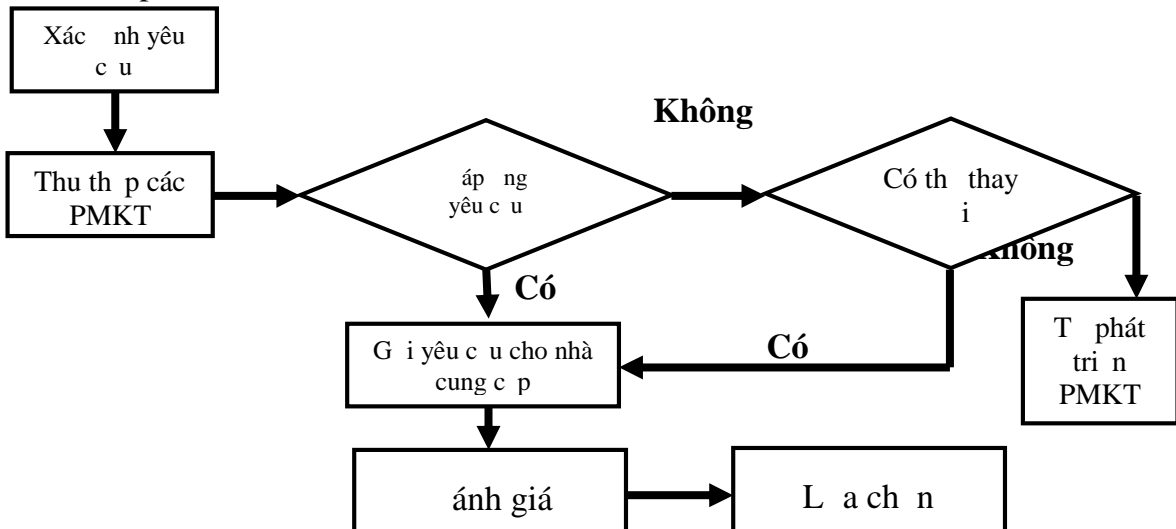
Đó là các ngành nghề, vị trí kế toán, các tiêu thức quản lý, phương pháp tính toán, phân bổ chi phí, tính giá thành sản phẩm,...trong khi phân loại kế toán thống kê áp dụng các mô hình và các hình thức. Chứng minh rằng có phân loại phù hợp với ngành dệt may, mô hình khác phù hợp với ngành SXDC phẩm.

Thứ ba, mục đích sử dụng phân loại kế toán của nhà quản trị

Mục đích có thể là áp dụng mô hình vận hành kế toán, hay chứng minh lợi nhuận, lĩnh vực hoạt động, giám sát công tác quản lý, tăng cường khả năng trả lời quy trình. Vì vậy xác định mục đích sử dụng là phân loại phù hợp.

Thứ tư, các quy định pháp luật và chính sách kế toán của DN

Khi sử dụng phân loại kế toán không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và áp dụng các tiêu chuẩn và điều kiện của phân loại kế toán các quy định trong CKT và DN, đồng thời phù hợp với CSKT mà DN đã công bố, các hình thức kế toán, phương pháp quản lý hàng tồn kho, tính giá xuất kho hàng hoá, vận chuyển, hạch toán TSC, khấu hao, hạch toán ngoại tệ... Quy trình lập pháp về phân loại kế toán, các chi tiết theo S 1.13.



S 1.13: Quy trình lập pháp về phân loại kế toán (Nguồn: [57])

B c 1: Xác nh yêu c u l a ch n ph n m m

C s xác nh các yêu c u l a ch n ph n m m k toán là yêu c u v d li u, x lý, báo cáo, ki m soát..., các quy nh c a nhà n c i v i ph n m m k toán. Các yêu c u l a ch n ph n m m k toán c phân thành hai nhóm, các yêu c u b t bu c và các yêu c u mong mu n c áp ng. Các yêu c u này c ng có th x p h ng u tiên thu n l i cho vi c l a ch n ph n m m k toán.

B c 2: Thu th p các ph n m m k toán

Khi xác nh c yêu c u l a ch n ph n m m, DN thu th p các ph n m m k toán hi n có c ng nh các nhà cung c p. m b o l a ch n ph n m m k toán phù h p v i c i m kinh doanh, quy mô ho t ng, DN kh o sát ph n m m hi n ang s d ng t i các DN cùng ngành ngh kinh doanh có quy mô t ng ng.

B c 3: Tìm hi u và xác nh kh n ng áp ng t ng ph n m m

C n c vào yêu c u ã c xác nh, DN ti n hành kh o sát, ánh giá t ng ph n m m ã thu th p. K t qu ánh giá chia thành 3 nhóm, nhóm 1 các ph n m m không phù h p, nhóm 2 là các phân m m phù h p nh ng ch a áp ng các yêu c u a ra và nhóm 3 các ph n m m áp ng ph n l n các yêu c u c a DN. Các ph n m m nhóm 1 s b lo i, các ph n m m nhóm 2 c g i các b n yêu c u t i nhà cung c p ph n m m và các ph n m m nhóm 3 c ti p t c xem xét ánh giá kh n ng tùy bi n, thi t k c a ph n m m. N u ph n m m nào có th thay i, hoàn ch nh phù h p v i các yêu c u c a DN thì c ng s c g i các b ng yêu c u t i các nhà cung c p. Trong tr ng h p không có ph n m m nào t nhóm 2 ho c các ph n m m t nhóm 3 không có kh n ng thay i thì DN bu c ph i l a ch n ph ng án t thi t k ph n m m riêng, b i các yêu c u c thù c a n v .

B c 4: ánh giá, l a ch n ph n m m

Vi c ánh giá d a trên 2 c s (1) các ph n m m k toán này ã áp ng hoàn toàn các yêu c u b t bu c c a DN hay ch a và (2) có bao nhiêu các yêu c u mong mu n c a DN ã c ph n m m áp ng. Có hai ph ng pháp l a ch n ph n m m là ph ng pháp nh tính và ph ng pháp nh l ng.

T ch c s d ng ph n m m k toán

Sau khi t ch c cài t ph n m m vào h th ng máy tính c a DN, a ph n m m vào s d ng, c n t ch c th c hi n 4 b c sau [13]:

B c 1: Ti n hành kh i t o h th ng. Bao g m: Thi t l p m t s thông tin ban u nh : ch s , hình th c ghi s , ph ng pháp tính giá xu t kho,...L p danh m c khách hàng, nhà cung c p, v t t hàng hóa, tài s n,..Thi t l p ch an ninh

cho h th ng, khai báo ng i dùng ph n m m và nh ngh a các quy n h n cho ng i dùng ho c nhóm ng i dùng,..Nh p s d u n m cho các tài kho n, các i t ng nh khách hàng, nhà cung c p, v t t hàng hóa, tài s n....

B c 2: Th c hi n h ch toán, ghi chép nghi p v phát sinh trên ph n m m

B c 3: Khai thác thông tin k toán trên ph n m m

B c 4: T ch c an toàn và an ninh d li u

1.2.3.3. *T ch c ki m tra k toán*

T ch c ki m tra k toán là m t trong nh ng n i dung c a TCCTKT c a DN. T ch c ki m tra k toán nh m m b o cho công tác k toán c th c hi n úng qui nh, có hi u qu và cung c p c thông tin ph n ánh k p th i, úng hi n tr ng c a DN. Ki m tra k toán s t ng c ng tính úng n và h p lý, trung th c, khách quan c a quá trình h ch toán k toán n v . ng th i, c ng là công vi c ki m tra, giám sát vi c th c hi n các chính sách, C KT, tài chính c a n v . Do ó, ki m tra k toán do n v k toán ch ng th c hi n ho c do c quan ch qu n, c quan ch c n ng th c hi n theo quy nh v ki m tra k toán. Vi t Nam Lu t k toán n m 2015 quy nh, “Ki m tra k toán là vi c xem xét, ánh giá tuân th pháp lu t v k toán, s trung th c, chính xác c a thông tin, s li u k toán” [46].

N i dung t ch c ki m tra k toán

- *Ki m tra ch ng t k toán*, ch y u theo nh ng n i dung, “(1) Ki m tra n i dung ch ng t xem các ho t ng kinh t tài chính ghi trong ch ng t có h p pháp hay không? (2) Ki m tra tính h p l c a ch ng t . i v i nh ng ch ng t t ng h p và ch ng t ghi s ph i i chi u v i ch ng t g c theo t ng nghi p v kinh t . i v i ch ng t ghi s , c n ph i xem nh kho n k toán úng v i tính ch t và n i dung nghi p v kinh t phát sinh hay không?”

- *Ki m tra vi c ghi chép vào các s k toán*. Ki m tra vào s c p nh t, úng s th t, úng v i ch ng t k toán, rõ ràng ràng m ch.

- *Ki m tra báo cáo k toán*. Ki m tra tính trung th c và h p lý c a báo cáo k toán úng s th t, m b o s h p lý c a s li u báo cáo k toán.

- *Ki m tra vi c t ch c b máy k toán*. Ki m tra vi c phân công, phân nhi m, l l i làm vi c c a b máy k toán.

Các yêu c u c a t ch c ki m tra k toán

- Th n tr ng, nghiêm túc, trung th c, khách quan;

- Các k t lu n ki m tra rõ ràng, chính xác, ch t ch trên c s i chi u v i các chính sách ch qu n lý kinh t , tài chính hi n hành;

- Báo cáo kết quả lên cấp trên và các cơ quan thống kê kế toán kiểm tra, các văn bản hướng dẫn, sự chỉ đạo của Bộ Công tác và chính sách kinh tế tài chính;

- Các nhân viên kiểm tra phải thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trong thời gian quy định vì cơ sở đánh giá thi đấu sẽ được phát hiện qua kiểm tra kế toán.

Hình thức kiểm tra kế toán

- Kiểm tra thường kỳ, trong nội bộ DN là trách nhiệm của thủ trưởng và kế toán trưởng DN nhằm bố trí thực hiện các chỉ tiêu kế toán, tính chính xác, đầy đủ kết quả các số liệu, tài liệu kế toán, là cơ sở cho việc thực hiện chế độ giám sát kế toán, bao gồm kiểm tra trước, trong và kiểm tra sau.

Kiểm tra trước là kiểm tra các chỉ tiêu trước khi ghi sổ; Kiểm tra trong khi thực hiện là kiểm tra ngay trong quá trình ghi sổ, lập biểu phân tích số liệu; Kiểm tra sau khi thực hiện có hình thức các phần hành và tình hình chấp hành các nguyên tắc, các chỉ tiêu, thủ tục kế toán dựa trên sổ sách báo cáo kế toán.

Kiểm tra thường kỳ ít nhất 1 lần mỗi năm và cấp trên đối với các nhân viên trực thuộc là trách nhiệm của thủ trưởng và kế toán trưởng cấp trên.

“Kiểm tra thường kỳ của các cơ quan tài chính ít nhất 1 lần (ngoài công tác kiểm tra thường xuyên của bản thân nhân viên) là trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan tài chính, cơ quan chức năng giao trách nhiệm cho công tác kế toán, và là cơ quan có chế độ giám sát bằng nghiệp vụ” [46].

- Kiểm tra bất thường. Trong những trường hợp cần thiết, DN có thể kiểm tra bất thường, hoặc theo yêu cầu của cơ quan tài chính cấp trên, thực hiện các biện pháp, chế độ UBND tỉnh và thành phố có thể ra lệnh kiểm tra kế toán bất thường các nhân viên thuộc ngành mình hoặc địa phương mình quản lý.

Phương pháp kiểm tra kế toán

- Kiểm tra chi tiết: Việc kiểm tra chi tiết số liệu kế toán có thể thực hiện bằng cách tiếp cận trực tiếp hoặc gián tiếp. Tiếp cận trực tiếp là đi trực tiếp đến đơn vị cùng cơ quan tác nghiệp kế toán. Tiếp cận gián tiếp là thực hiện bắt đầu từ nghiên cứu, kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên các tài khoản và các số liệu thống kê trên bảng cân đối kế toán và các báo cáo kế toán khác có liên quan.

- Xác nhận: Là sử dụng phương pháp lấy xác nhận của khách hàng hay của các bên liên quan là việc in hình kho n n t ng i l n, quá hạn hay đã hết hạn.

- Quan sát: Là xem xét thực tế tiến hành một công việc nào đó cho phép rút ra tính hữu ích của một hình thức kiểm tra nhất định.

- *Phân tích:* Là phương pháp thu thập thông tin trực tiếp nhằm nắm bắt tình hình thực tế của các đơn vị kinh doanh. Phương pháp này có kết quả kiểm tra viên phải có mặt thu thập câu hỏi hoặc ghi chú chuyên nghiệp của phân tích viên.

- *Phân tích:* Là so sánh chi tiêu xác định tính chính xác của các số liệu trong hồ sơ kế toán xem có phù hợp với cấu trúc chung của doanh nghiệp hay không.

1.3. CÁC NHÂN TỐ NHƯNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VĨNH

1.3.1. Các nhân tố khách quan

1.3.1.1. Môi trường pháp lý và kế toán

Tình hình công tác kế toán của các DN nói chung, DN NVV nói riêng được xây dựng dựa trên quy định pháp lý và kế toán, như Luật kế toán 2015, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ kế toán DN, Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán DN NVV, các văn bản pháp lý trên như Nghị định TCCTKT của các DN NVV như tiêu chuẩn kế toán viên, kế toán trưởng, hành vi của kế toán viên, lập kế hoạch CSKT, chứng từ kế toán, hồ sơ TKKT, sổ kế toán và hồ sơ BCTC...

1.3.1.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán

Sự phát triển mạnh mẽ của CNTT, yêu cầu tin học hóa trong công tác kế toán và nhu cầu ứng dụng thông tin kịp thời, miễn phí không gian và thời gian đòi hỏi DN tính toán áp dụng khi TCCTKT trong khi ngân sách tài chính và quy mô vốn của DN. Công nghệ thông tin là cần thiết giúp rút ngắn thời gian thực hiện công việc trong quá trình thu thập, xử lý và ứng dụng nhanh nhu cầu cung cấp thông tin, ứng dụng CNTT có tác động tích cực thu nhập và xử lý TTKT, nên việc tích hợp máy tính, phần mềm mã hóa dữ liệu kế toán, hình thức kế toán áp dụng trong DN. Mức độ áp dụng CNTT của DN càng cao, thì TCCTKT của DN càng hiệu quả, giảm khối lượng công việc kế toán, rút ngắn thời gian thu thập, xử lý TTKT và lập các BCKT.

1.3.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác kế toán

Tình hình công tác kế toán như mức độ tích hợp TTKT cung cấp hữu ích, phù hợp với các nhân tố ảnh hưởng. Các nhân tố ảnh hưởng thông tin trong BCTC thì việc thu thập, xử lý và trình bày dữ liệu phải tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán, CKT hiện hành và mục tiêu, phương pháp kế toán, ứng dụng thực tiễn cung cấp thông tin theo yêu cầu của từng nhân tố ảnh hưởng như các cơ quan Nhà nước, nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp... và vì báo cáo KTQT, thông tin cần được trình bày

b) DN nên vì c thu th p, x lý và trình bày d li u, th i i m cung c p tùy vào yêu c u qu n lý khác nhau trong t ng n v .

ì v i các DNVVN, khi h ch a ho c ít có nhu c u huy ng v n t các nhà u t và ngân hàng, thì khi ó, h th ng k toán c a DNVVN th ng n gi n, BCTC th ng không ph c t p, ít ch tiêu, ch y u áp ng nhu c u c a nhà qu n lý và c quan thu . Tuy nhiên, khi DN phát tri n và m r ng SX nhu c u v v n ngày càng cao và c n huy ng t ngân hàng ho c nhà u t . Khi ó, DN ph i xây d ng h th ng k toán ph c t p h n l p c các BCTC cung c p thông tin k toán giúp cho DN thu n l i trong vi c ti p c n các ngu n v n vay t ngân hàng và nhà u t áp ng nhu c u huy ng v n c a DN.

Nh v y, ì t ng s d ng TTKT c a DN càng a d ng, quy mô và m c yêu c u v cung c p thông tin càng l n, thì TCCTKT c a DN càng ph c t p và hoàn thi n, áp ng c yêu c u c a ì t ng s d ng.

1.3.2. Các nhân t ch quan

1.3.2.1. Nh n th c c a ch doanh nghi p

Trình nh n th c c a nhà qu n tr DN là nhân t quy t nh vi c TCCTKT nh th nào. V i nh ng nhà qu n tr có trình qu n lý cao thì nhu c u òi h i cung c p thông tin s a d ng và phong phú nh m qu n lý có hi u qu DN. Do ó h th ng có nhu c u TCCTKT nh m cung c p TTKT m t cách khoa h c và k p th i trong khi nh ng nhà qu n tr có trình th p th ng không có nhu c u nhi u v TTKT nên vi c TCCTKT không c chú tr ng. Page (1984) [77], Collis và Jarvis (2000) [66] cho r ng, ch các DNNVV ít s d ng BCTC trong vi c ra quy t nh và vi c s d ng n u có th ng quan tâm n kê khai thu thu nh p. Nh n th c này th ng d n n k toán không chú tr ng vào vi c áp d ng ch k toán mà quan tâm nhi u h n n các quy nh c a c quan thu so n th o các báo cáo thu có liên quan. Nghiên c u c a Huge và Linh (2003) [71] c ng cho th y k toán DNNVV ch y u quan tâm n kê khai thu .

1.3.2.2. Quy mô c a doanh nghi p

Trong nhi u nghiên c u v k toán, quy mô c xem là nhân t nh h ng áng k n TCCTKT, Chow và Wong-Boren (1987) [67], Cooke (1989, 1991), [68, 69], Meek và Gray (1995) [72]. Các DN có quy mô l n th ng ho t ng trên nhi u l nh v c khác nhau, các nghi p v kinh t có m c ph c t p cao, do v y vi c áp d ng ch k toán s y h n. m t khía c nh khác, DN l n có nhi u

nguồn lực tài chính thể hiện yêu cầu kế toán. Các DNNVV bên cạnh trong khi ngân hàng rút. Do vậy việc TCCTKT của các DNNVV thường ngân không yêu cầu các DN lớn, chủ yếu áp dụng yêu cầu của các quan quản lý nhà nước và cơ quan thuế. Ma Thị Hằng (2009), [22] xuất “bộ máy kế toán trong các DNNVV có thể bố trí theo 3 mô hình tùy theo quy mô vốn, ví dụ DN có qui mô siêu nhỏ bố trí 1 nhân viên hoặc có thể thuê nhân viên kế toán, ví dụ DN có qui mô nhỏ bố trí 2 đến 3 nhân viên kế toán, ví dụ DN qui mô vừa có phòng, ban kế toán gồm từ 3 đến 5 nhân viên kế toán và phải có kế toán trưởng, trưởng phòng không tiêu chuẩn có thể thuê kế toán trưởng”.

1.3.2.3. Yêu cầu quản lý doanh nghiệp

Một hình thức cụ thể có mục tiêu. Tính mục tiêu của TCCTKT thể hiện thông qua yêu cầu quản lý DN. Các yêu cầu quản lý của DN như thế nào thì TCCTKT trong DN phải tương ứng phù hợp. “Như yêu cầu tuân thủ pháp luật và các nhu cầu tài chính kế toán; nội dung, tính chất và thời điểm cung cấp thông tin; nội dung tin tức dùng trong hạch toán và cung cấp báo cáo; quan hệ và cách thức quản lý, sử dụng các nguồn lực của DN, các yêu cầu quản lý hoạt động kinh doanh trong nội bộ DN, giữa các thành viên; phương pháp tính giá các chi phí kế toán và vận dụng chi phí khi cung cấp thông tin; vận dụng nhân sự, tài chính và các khoản ưu đãi cho nhân viên; trách nhiệm quản lý của các cấp quản lý trung gian” [59].

1.3.2.4. Trình độ của kế toán viên

Nhiều nghiên cứu cho thấy kỹ thuật có trình độ càng cao thì khả năng áp dụng kỹ thuật ngày càng cao. Đây là điều phù hợp vì nhu cầu kỹ thuật trong quá trình ào tạo giúp kế toán viên có nhận thức tốt hơn về khoa học kế toán, có khả năng vận dụng, lựa chọn các kỹ thuật, các chính sách kế toán phù hợp tối đa hóa lợi ích của DN mình. Do vậy, việc ban hành CTKT và vận dụng nó vào trong thực tiễn đòi hỏi kế toán viên phải có những kiến thức nhất định và linh hoạt ứng dụng các CTKT vào công tác kế toán. Một khác biệt đáng kể là kế toán không chuyên nghiệp, trình độ không cao có thể hình thành các khâu trong công tác kế toán như thu thập thông tin không đầy đủ, phân tích thông tin kế toán thiếu tính chính xác, không kịp thời, tổ chức TTKT không chính xác, thiếu trung thực, khách quan... Ngoài ra, nếu kỹ thuật có trình độ thấp thì còn hình thành một bộ máy kế toán như phải có nhiều nhân viên mới mà nhân lực hiện tại các công việc của phòng kế toán, công việc kế toán không hiệu quả.

1.3.2.5. Các chỉ tiêu về SXKD và tổ chức bộ máy quản lý của DN

DNNVV hoạt động dưới nhiều loại hình DN, trên nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau thì tổ chức SXKD của DN cũng khác nhau như DN sản xuất công nghiệp có tổ chức sản xuất tập trung, DN xây dựng tổ chức SX phân tán gắn liền với địa điểm xây dựng công trình, DN thương mại dịch vụ, hoạt động vận tải và phân phối, quá trình kinh doanh, vận hành của vận kinh doanh chủ yếu tuân thủ theo công thức T-H-T', nên thời các DNNVV luôn thay đổi hình thức kinh doanh phù hợp với biến động của môi trường kinh doanh, do đó TCCTKT của các DNNVV linh hoạt thích ứng với biến động của môi trường kinh doanh như tổ chức bộ máy kế toán, quá trình thu nhận, xử lý thông tin kế toán, mối quan hệ giữa bộ phận kế toán và các bộ phận quản lý, bộ phận SXKD. Một số khác tổ chức bộ máy quản lý của DN cũng như hình thức TCCTKT đó là (1) Lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán, (2) Tổ chức phân công nhân sự kế toán và mối quan hệ giữa các bộ phận trong DN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nghiên cứu lý luận về TCCTKT trong các DNNVV là vấn đề cần thiết nhằm hệ thống và làm rõ lý luận về TCCTKT trong DNNVV phù hợp với các chỉ tiêu hoạt động SXKD, tổ chức quản lý của DNNVV. Qua nghiên cứu, phân tích, tổng hợp các tài liệu liên quan đến TCCTKT trong các DNNVV, nội dung chính tập trung làm rõ các vấn đề lý luận về TCCTKT trong các DNNVV đó là, (1) tổ chức bộ máy và nhân sự kế toán, (2) tổ chức hệ thống TTKT bao gồm: tổ chức dữ liệu kế toán, tổ chức thông tin KTTC theo nội dung tổ chức TTKT, tổ chức thông tin KTQT theo mục tiêu của nhà quản trị, tổ chức cơ sở hạ tầng cho hệ thống TTKT và (3) tổ chức kiểm tra kế toán, nên thời tác giả hệ thống và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến TCCTKT trong DNNVV. Các vấn đề lý luận về TCCTKT, nội dung phân tích gắn liền với các chỉ tiêu hoạt động SXKD, tổ chức quản lý của DNNVV. Những vấn đề lý luận về TCCTKT trong các DNNVV được trình bày trong chương 1 là cơ sở đánh giá thực trạng TCCTKT trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương, và xuất phát từ việc pháp hoàn thiện TCCTKT trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

2.1. TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Vấn đề quan trọng nhất trong kinh tế xã hội (CNXH) là chuyển đổi công nghiệp và thương mại SX và hai hình thức sử dụng toàn dân và tập thể, nên sau giai đoạn khôi phục kinh tế miền Bắc (1955-1957) là giai đoạn cải tạo XHCN và vì các thành phần kinh tế, vì vì SX như Hộ gia đình công nghệ các ngành khác biệt từ nông nghiệp và quá trình tập thể hoá, quá doanh nghiệp. Trong nông nghiệp và ngành nghề nông dân cá thể vào các tổ chức hợp tác xã (HTX) tập thể tập thể cao. Những năm 1958-1960, khi có công nghiệp, tập thể công nghiệp như chưa có gì đáng kể, các tổ chức có vài chục người, tập thể và sau cải tạo (năm 1960) thì các hộ gia đình, tập thể chuyển vào các HTX tập thể công nghiệp. 90% các hộ gia đình, các ngành nghề, và tập thể đã vào tổ chức hợp tác xã SX [31].

Trong thời kỳ nền kinh tế phát triển theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, vấn đề quan trọng nhất có kinh tế quá doanh nghiệp và kinh tế HTX mới khuyến khích phát triển theo xu hướng chuyển nhanh lên quy mô lớn. Thời kỳ Hộ gia đình và các ngành khác DN quá doanh nghiệp nên các hợp huỷ, các hợp huỷ có các công ty, xí nghiệp như xí nghiệp cơ khí, công ty thương nghiệp... có trang thiết bị và nhiệm vụ SXKD riêng nhau, nên về số lượng DNNVV thuộc khu vực kinh tế quá doanh nghiệp nhanh. Từ sau khi Hội VI của Đảng (năm 1986), vấn đề quan trọng nhất phát triển kinh tế như thành phần, kinh tế tập thể coi là một bộ phận hợp thành của nền kinh tế cải tạo và phát triển. Đảng và Nhà nước đã có nhiều quyết định, chỉ thị và chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Nhờ đó, DNNVV có vị trí môi trường pháp lý phát triển trong cơ chế thị trường [31].

Hộ gia đình, kinh tế tập thể bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ năm 1990.

Năm 1996 Hộ gia đình có 43.336 hộ kinh doanh cá thể và 64.366 lao động, 128 DN tập thể (69 công ty TNHH, 1 công ty cổ phần, 58 DN tập thể) tạo việc làm cho 8.300 lao động, giá trị tăng sản phẩm chiếm 20% GDP địa phương và nộp thu 15,4 tỷ đồng chiếm 3,5% trong tổng thu ngân sách nhà nước. Tính đến năm 2010, toàn tỉnh đã thành lập 2944 DN và tập thể với tổng số vốn đăng ký là 73.765,6 tỷ đồng (449 DNNN, 986 DNTN, 854 công ty TNHH, 496 công ty CP, 159 DN có 100% vốn đầu tư nước ngoài). Như vậy, số DN thành lập mới tăng 23 lần so với năm 1996 [31].

Số liệu thống kê năm 2010, cho thấy trong số các DN trên địa bàn, từ mức độ DN trung bình có quy mô lớn, còn lại hầu hết các DNNN do địa phương quản lý và các DN dân doanh quy mô nhỏ, chủ yếu vẫn hoạt động, chủ yếu còn nhiều bất hợp lý, dàn trải; hiện quy SXKD, ngân sách nhà nước chi trả, công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý yếu. Theo báo cáo của ngành tài chính về quy mô DN, bình quân vẫn sinh lợi trong 1 DN trên địa bàn là 10,13 triệu đồng/DN. DNNN trung bình là 74,33 triệu đồng/DN, DNNN địa phương là 4,5 triệu đồng/DN và DN dân doanh là 1,4 triệu đồng/DN [12].

DNNVV trên địa bàn tỉnh hiện đang có hình thành và phát triển từ: (1) DNNN từ thị trường hóa tập trung, gồm DNNN trung bình và địa phương quản lý; (2) DN mới thành lập trong thị trường mới, chủ yếu là DN tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, DN có vốn đầu tư nước ngoài; (3) Các HTX chuyển đổi và thành lập mới theo Luật HTX; (4) Các hộ SXKD cá thể.

2.1.2. Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp và vựa trên địa bàn tỉnh hiện đang

2.1.2.1. Quy mô và hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp và vựa trên địa bàn tỉnh hiện đang

Số liệu DNNVV trên địa bàn tỉnh hiện đang từ 2011-2016 phân theo loại hình doanh nghiệp có thể thấy trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1: Số lượng DNNVV theo loại hình doanh nghiệp từ 2011 - 2016

TT	Loại hình doanh nghiệp	N m 2011	N m 2012	N m 2013	N m 2014	N m 2015	N m 2016
I	DN Nhà nước	30	27	29	24	20	20
1	Trung bình	20	16	18	12	10	10
2	Địa phương	10	11	11	12	10	10
II	DN ngoài Nhà nước	1722	1738	1860	1963	2277	2596
1	Tư nhân	183	155	136	128	284	444
2	Công ty TNHH	793	816	862	945	1054	1135
3	Công ty CP có vốn Nhà nước	10	13	10	8	5	5
4	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	736	754	852	882	934	1012
III	DN có vốn đầu tư nước ngoài	161	163	179	199	236	271
1	DN 100% vốn nước ngoài	147	151	167	183	218	226
2	Doanh nghiệp liên doanh vốn nước ngoài	14	12	12	16	18	45
	Tổng (I+II+III)	1913	1928	2068	2186	2533	2887

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh hiện đang

Qua số liệu Bảng 2.1 cho thấy, tính đến hết năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 2887 DN đang hoạt động theo các loại hình doanh nghiệp khác nhau, từ năm 2011 đến năm 2016 tốc độ tăng trưởng về số lượng DN bình quân 4,16%/năm, về cơ cấu DN theo loại hình, thì DN nhà nước có xu hướng giảm và chiếm tỷ lệ thấp năm 2016 chỉ 0,38%, đó là do thực hiện chuyển đổi và chính sách cổ phần hóa các DN nhà nước, DN ngoài Nhà nước chiếm tỷ lệ lớn năm 2016 chiếm 94,5%, DN có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng mạnh từ 161 DN năm 2011 lên 271 DN năm 2016 chiếm tỷ lệ 5,12% trong tổng số DN trên địa bàn tỉnh.

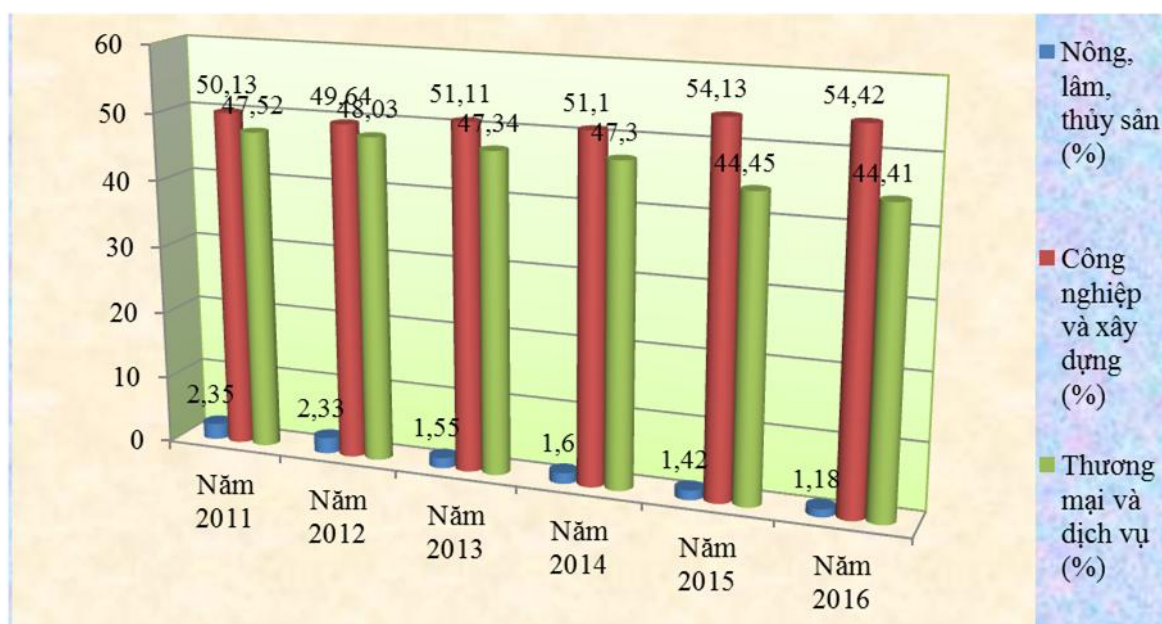
Số lượng DNNVV trên địa bàn tỉnh từ 2011-2016 theo ngành nghề kinh doanh được thể hiện trong Bảng 2.2 và Hình 2.1.

Bảng 2.2: Số lượng DNNVV theo ngành nghề kinh doanh từ 2011-2016

TT	Lĩnh vực kinh doanh	Nm 2011	Nm 2012	Nm 2013	Nm 2014	Nm 2015	Nm 2016
1	Nông, lâm, thủy sản	45	45	32	35	36	34
2	Công nghiệp và Xây dựng	959	957	1057	1117	1371	1571
3	Thương mại và dịch vụ	909	926	979	1034	1126	1282
	Tổng	1913	1928	2068	2186	2533	2887

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Hải Dương

Hình 2.1: Cơ cấu DNNVV theo ngành nghề kinh doanh (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Hải Dương

Qua số liệu Bảng 2.2 và Hình 2.1 cho thấy, các DNNVV trên địa bàn tỉnh chủ yếu phát triển trong các ngành thuộc lĩnh vực SX công nghiệp, xây dựng và kinh doanh thương mại dịch vụ, năm 2016 số DN sản xuất công nghiệp, xây

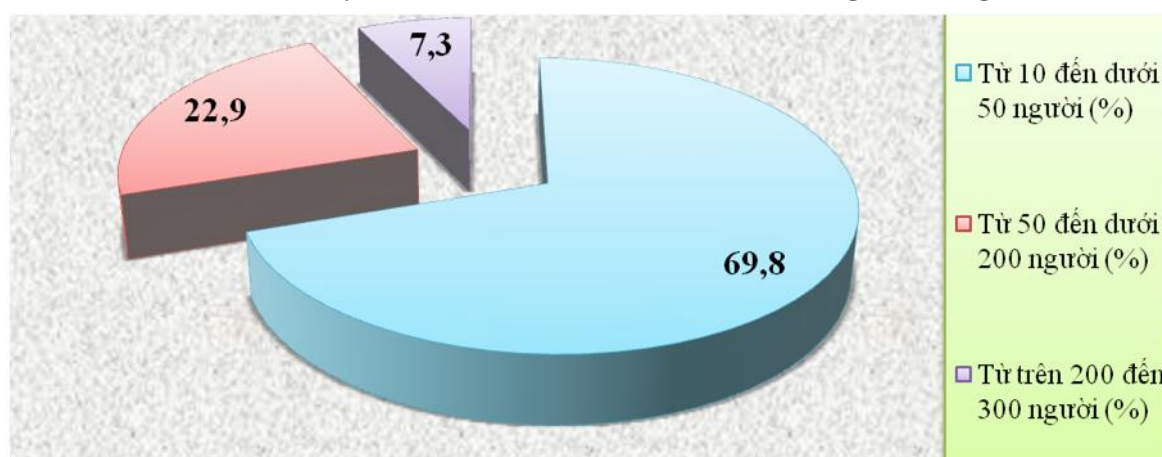
đang là 1571 DN chi m t tr ng 54,42%, s DN kinh doanh th ng m i d ch v là 1282 DN chi m t tr ng 44,41%. i u này có th c lý gi i b i, t nh H i D ng có ngu n tài nguyên khoáng s n phong phú v ch ng lo i và có tr l ng khá l n nh á s n xu t xi m ng, t ch u l a..., có l c l ng lao ng d i dào c v s l ng và ch t l ng, h th ng k t c u h t ng phát tri n m c cao khá ng b giao l u thu n l i, h n n a v trí a lý c a t nh H i D ng n m trung tâm tam giác kinh t tr ng i m vùng ng b ng sông H ng, Hà N i - H i Phòng - Qu ng Ninh, có nhi u tuy n giao thông ng b l n ch y qua nh ng cao t c Hà N i - H i Phòng, qu c l 5, 10, 18, 37, 38. H i D ng có nhi u l i th trong giao l u, trao i th ng m i v i các nh tam giác kinh t tr ng i m phía B c c ng nh các t nh lân c n. Phân lo i DNNVV n m 2016 theo s l ng lao ng, c t ng h p trong B ng 2.3 và Hình 2.2.

Bảng 2.3: Số DNNVV theo số lượng lao động năm 2016

TT	L nh v c kinh doanh	T ng	T 10 n d i 50 ng i	T 50 n d i 200 ng i	T trên 200 n 300 ng i
1	Nông, lâm, th y s n	34	30	3	1
2	Công nghi p và xây d ng	1571	936	434	201
3	Th ng m i, d ch v	1282	1051	223	8
	T ng	2887	2017	660	210

Ngu n: Tính toán t s li u c a C c th ng kê t nh H i D ng

Hình 2.2: Tỷ lệ DNNVV năm 2016 theo số lượng lao động



Ngu n: Tính toán t s li u c a C c th ng kê t nh H i D ng

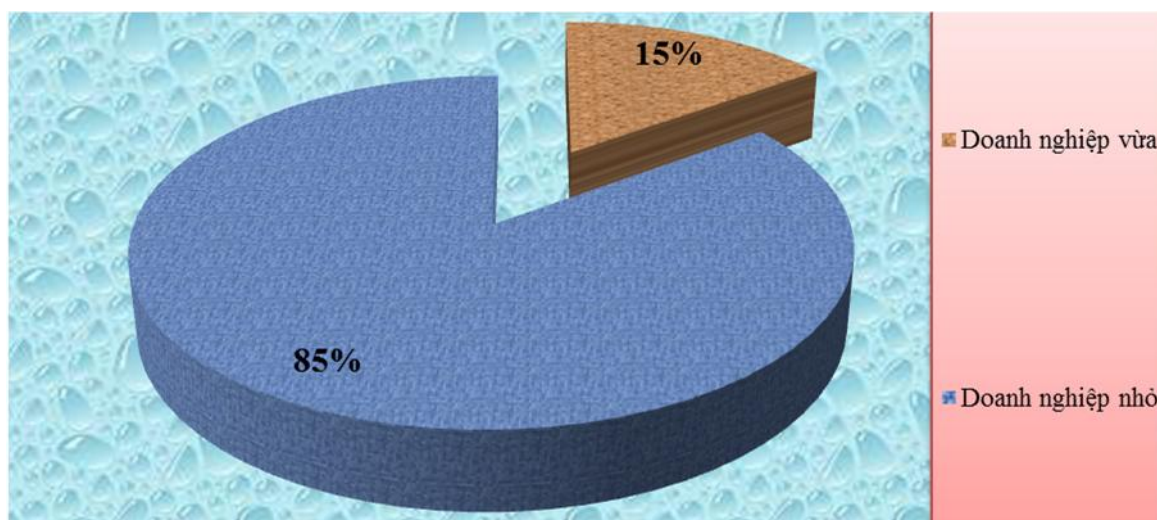
Qua s li u B ng 2.3 và Hình 2.2 cho th y, DN có s lao ng t 10 ng i n d i 50 ng i có 2017 DN chi m t l 69,9%, t 50 n d i 200 ng i là 660 DN chi m t l 22,9%, t 200 n d i 300 ng i là 210 DN chi m t l 7,3%. N u

phân loại DNNVV theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP thì các chủ DNNVV theo ngành kinh doanh theo quy mô lao động được phân tích cụ thể theo Bảng 2.4.

Bảng 2.4: Số DNNVV theo quy mô lao động năm 2016

TT	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng	DN nhỏ	DN vừa
1	Nông, lâm, thủy sản	34	33	1
2	Công nghiệp và xây dựng	1571	1370	201
3	Thương mại và dịch vụ	1282	1051	231
	Tổng	2887	2454	433

Hình 2.3: Tỷ lệ DNNVV năm 2016 theo quy mô lao động



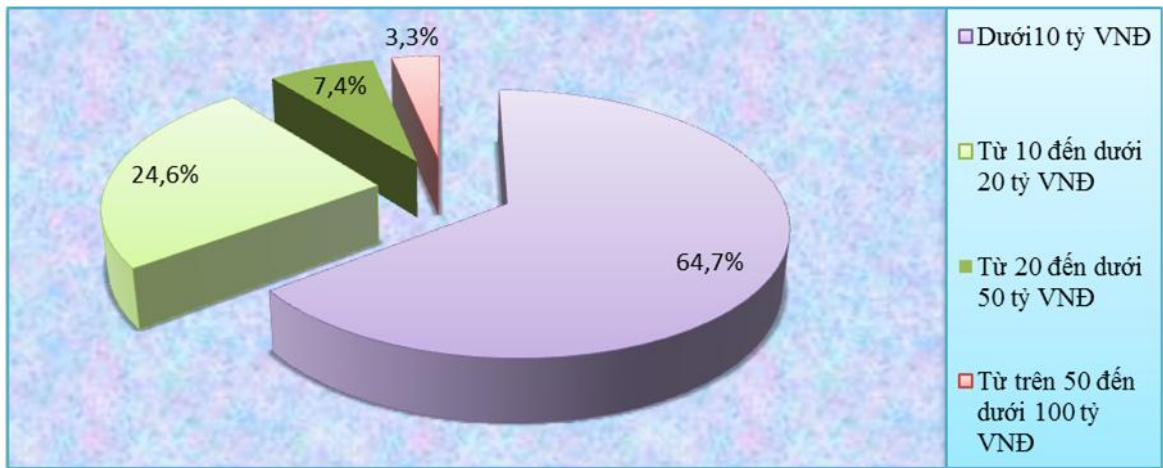
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Hải Dương

Bảng 2.4 và Hình 2.3 cho thấy, các DNNVV trên địa bàn tỉnh hiện nay tính theo chỉ tiêu lao động thì chủ yếu là DN có quy mô nhỏ với 2454 DN chiếm 85%, DN có quy mô vừa là 433 DN chiếm 15%. Phân loại DNNVV năm 2016 theo quy mô vốn đầu tư, trong Bảng 2.5 và Hình 2.4, cho thấy, các DNNVV trên địa bàn tỉnh chủ yếu có vốn đầu tư dưới 10 tỷ VNĐ với 1867 DN chiếm 64,7% tổng DN, từ 10 đến dưới 20 tỷ VNĐ có 710 DN chiếm 24,6%, từ 20 đến dưới 50 tỷ VNĐ có 215 DN chiếm 7,4% và từ trên 50 tỷ VNĐ có 95 DN chiếm 3,3%. Nếu xét theo tiêu chí quy mô vốn đầu tư thì DN nhỏ có 2265 DN chiếm 78,46%.

Bảng 2.5: Số DNNVV theo quy mô vốn đầu tư năm 2016

TT	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng	Dưới 10 tỷ VNĐ	Từ 10 đến dưới 20 tỷ VNĐ	Từ 20 đến dưới 50 tỷ VNĐ	Từ trên 50 tỷ VNĐ
1	Nông, lâm, thủy sản	34	28	3	1	2
2	Công nghiệp và xây dựng	1571	929	395	154	93
3	Thương mại và dịch vụ	1282	910	312	60	0
	Tổng	2887	1867	710	215	95

Hình 2.4: Tỷ lệ DNNVV năm 2016 theo quy mô vốn đầu tư

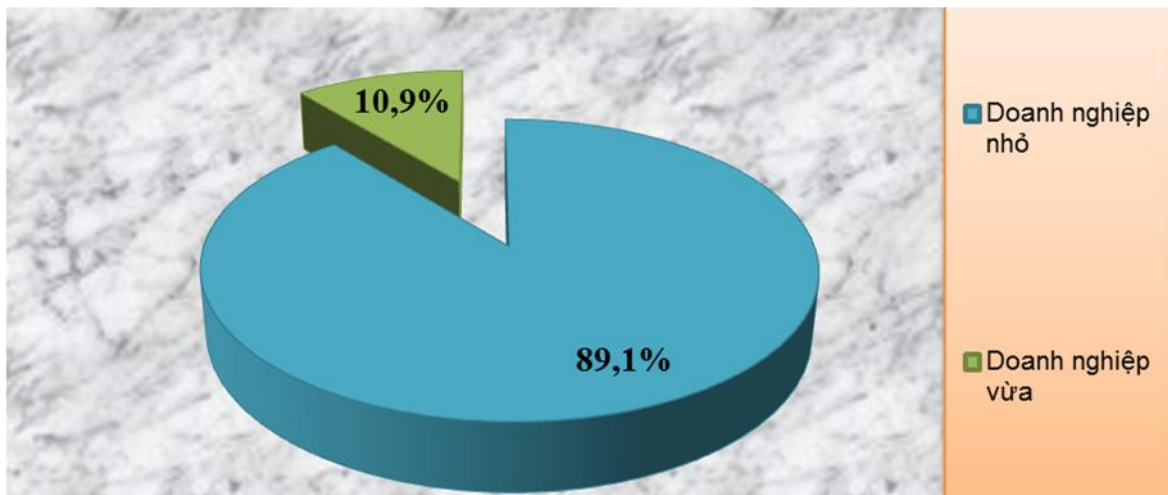


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Hải Dương
 Phân loại DNNVV năm 2016 theo các tiêu chí quy mô vốn đầu tư và số lượng lao động theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP, thể hiện trong Bảng 2.6 và Hình 2.5.

Bảng 2.6: Số DNNVV theo cả 2 tiêu chí vốn đầu tư và lao động năm 2016

TT	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng	DN nhỏ	DN vừa
1	Nông, lâm, thủy sản	34	33	1
2	Công nghiệp và xây dựng	1571	1420	151
3	Thương mại và dịch vụ	1282	1118	164
	Tổng	2887	2571	316

Hình 2.5: Tỷ lệ DNNVV năm 2016 theo cả 2 tiêu chí vốn đầu tư và lao động



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Hải Dương
 Số liệu Bảng 2.6 và Hình 2.5 cho thấy, nếu phân loại theo các tiêu chí quy mô vốn đầu tư và số lượng lao động theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP, số lượng các DN quy mô nhỏ 2571 DN chiếm 89,1%, DN quy mô vừa 316 DN chiếm 10,9%.

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV

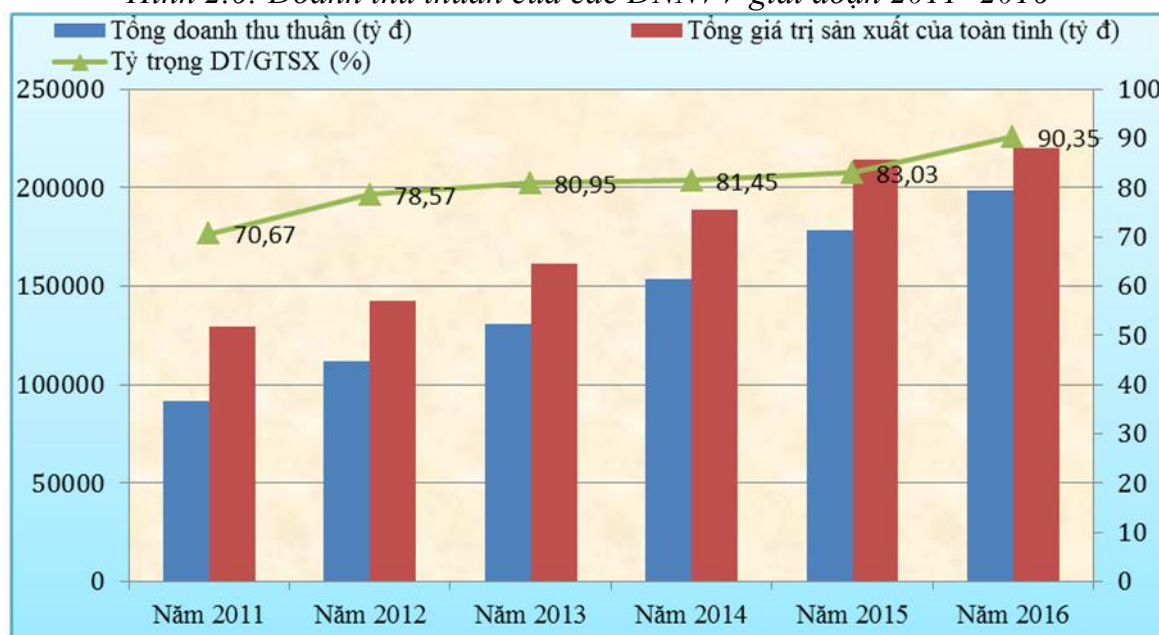
Cùng với sự phát triển và số lượng DN. Hiệu quả hoạt động SXKD nói chung của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương cũng không ngừng tăng, được xem xét theo 2 chỉ tiêu là Tỷ lệ doanh thu thuần của các DNNVV và Tỷ trọng của Tỷ lệ doanh thu thuần của các DNNVV so với Tỷ lệ giá trị sản xuất của toàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2016 được trình bày trong Bảng 2.7 và Hình 2.6.

Bảng 2.7: Doanh thu thuần của các DNNVV giai đoạn 2011- 2016

TT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Tổng doanh thu thuần của DNNVV (tỷ đồng)	91420	111736	130776	153551	178053	198654
2	Tổng giá trị sản xuất của toàn tỉnh (tỷ đồng)	129367	142218	161547	188517	214440	219878
3	Tỷ trọng (%)	70.67	78.57	80.95	81.45	83.03	90.35

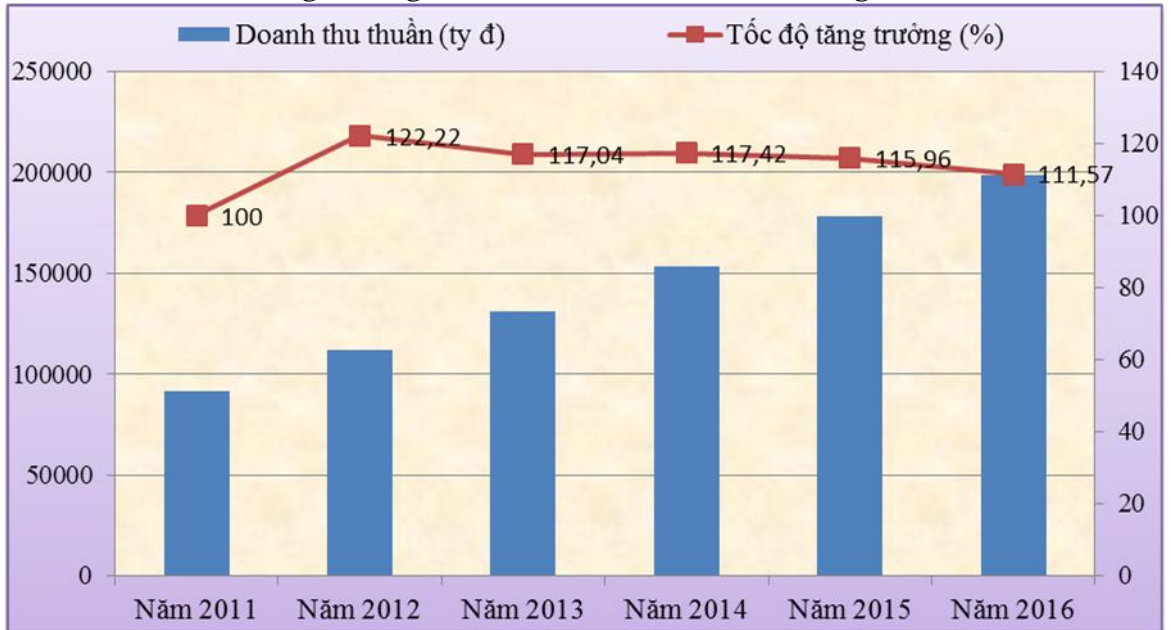
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Hải Dương

Hình 2.6: Doanh thu thuần của các DNNVV giai đoạn 2011- 2016



Số liệu Bảng 2.7 cho thấy, tỷ trọng tỷ lệ doanh thu thuần DNNVV so với tỷ lệ giá trị SX toàn tỉnh từ năm 2011 đến năm 2016 lần lượt là: 70.67%, 78.57%, 80.95%, 81.45%, 83.03% và 90,35%, nhờ vậy DNNVV trên địa bàn Hải Dương tỏ ra phát triển giá trị SX hàng năm cao và có xu hướng tăng qua các năm, điều này cho thấy hiệu quả hoạt động SXKD nói chung của DNNVV không ngừng tăng. Tuy nhiên hiệu quả hoạt động SXKD của DNNVV, xét thêm về các chỉ tiêu về doanh thu thuần của DNNVV qua các năm (Hình 2.7).

Hình 2.7: Tốc độ tăng trưởng Doanh thu thuần các DNNVV giai đoạn 2011- 2016



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Hải Dương

Số liệu Hình 2.7, doanh thu thuần của DNNVV tăng qua các năm, tốc độ tăng bình quân từ năm 2011 đến 2016 là 16,79%/năm (loại trừ yếu tố giá). Việc làm và thu nhập của người lao động trong DNNVV trên địa bàn tỉnh thể hiện ở Bảng 2.8.

Bảng 2.8: “Việc làm và thu nhập của người lao động trong các DNNVV”

TT	Chỉ tiêu	N m 2011	N m 2012	N m 2013	N m 2014	N m 2015	N m 2016
1	Lao động toàn tỉnh (1000 người)	1042	1051	1061	1071	1080	1190
2	Lao động trong các DNNVV (1000 người)	199	224	238	249	261	299
3	Tỷ trọng L (%)	19.1	21.27	22.37	23.25	24.11	25.13
4	Tổng thu nhập của dân cư (tỷ đ)	31759	42783	49549	58292	63562	69721
5	Tổng thu nhập của người L trong DNNVV (tỷ đ)	6486	9015	13114	13722	17179	19568
6	Tỷ trọng thu nhập (%)	20.42	21.07	26.47	23.54	27.03	28.07

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Hải Dương

Bảng 2.8 cho thấy, do sự tăng số lượng DN và mở rộng quy mô SXKD của các DNNVV số lượng lao động cũng tăng qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng và tỷ trọng, tức là tổng số năm 2011 đến 2016 bình quân 8,48%/năm. Thấy rõ hơn ta so sánh tỷ trọng của lực lượng lao động làm việc trong DNNVV so với lực lượng lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh Hải Dương và tỷ trọng thu nhập của người lao động trong các DNNVV so với tổng thu nhập của dân cư,

c th l c l ng lao ng làm vi c trong các DNNVV chi m t l t 19.10% n 25.13% t n m 2011 n n m 2016, t ng thu nh p c a ng i lao ng trong các DNNVV so v i t ng thu nh p c a dân c chi m t l t 20.42% n 28.07%. Nh v y kho ng trên 1/5 l c l ng lao ng ang làm vi c trong xã h i là làm vi c trong các DNNVV. ng th i c ng t o ra trên 1/5 t ng thu nh p c a dân c .

2.1.2.2. c i m ho t ng kinh doanh c a các doanh nghi p nh và v a trên a bàn t nh H i D ng

- *V lnh v c ho t ng kinh doanh:* Các DNNVV trên a bàn t nh ho t ng trong l nh v c SXCN và xây d ng chi m 48,39% t p trung vào các ngành c khí, i n t và gia công kim lo i, ch bi n nông - lâm s n th c ph m, d t, may m c, giày da, hóa ch t, i n n c, SX v t li u xây d ng ây là l i th v i u ki n t nhiên, kinh t - xã h i c a t nh ang c u t phát tri n úng h ng và phát huy có hi u qu ; th ng m i d ch v chi m 42,67%; nông, lâm th y s n chi m 8,94%.

- *Trình chuyên môn, k thu t c a i ng lao ng:* i ng cán b khoa h c k thu t có trình cao ng tr lên trên a bàn t nh là 22.718 ng i v i ngành ngh ào t o khá a d ng, phân b h u h t các ngành c a t nh, tu i i trung bình t ng i tr (42,8 tu i); Trong ó cao ng 10.055 ng i (44,26%); i h c 12.508 ng i (55,5%); th c s 129 ng i (0,56%) và ti n s 26 ng i (0,13%).

Tuy nhiên, c c u ngành, ngh , trình ào t o ch a h p lý. T l ào t o có c c u: Công nhân k thu t - trung h c chuyên nghi p - i h c, cao ng m i t 4,4 - 1 - 1,1 (t l này m t s n c giai o n u CNH kho ng 10-3-1) [49].

- *Trình qu n lý c a các ch DN:* i ng doanh nhân H i D ng là nh ng ng i có kinh nghi m, có ngh l c, m o hi m, n ng ng trong ho t ng SXKD. 100% giám c DNNVV do trung ng qu n lý có trình i h c, 100% DNNN do a ph ng qu n lý có trình trung c p tr lên, trong ó h u h t là có b ng i h c. Nhìn chung, t l ch DN có trình i h c chi m 1/3 trong t ng s các DN trên a bàn t nh. Lo i hình DN t nhân, công ty TNHH, công ty c ph n có t l ch DN t trình i h c, t 20,73% n 56,25% [49]. Tuy nhiên, trình qu n lý DN và ki n th c pháp lu t c a ch c s SXKD trong khu v c kinh t t nhân còn nhi u b t c p, nh h ng n k t qu SXKD, ch p hành lu t pháp và th c hi n chính sách i v i ng i lao ng. a s các ch DN ch a ào t o bài b n v qu n tr DN, k n ng lãnh o DN..., chuyên môn nghi p v c n thi t. Vi c qu n lý DN ch y u b ng kinh nghi m, ki n th c th tr ng hi n i còn h n ch , nên còn b ng, lúng túng trong vi c i phó v i bi n ng c a th tr ng.

- *V phân b DN*: Các DNNVV trên a bàn t nh phân b v n mang tính t phát, không ng u gi a nông thôn và thành th , gi a mi n núi và ng b ng. Các DN ch y u t p trung ô th , n i có i u ki n thu n l i v k t c u h t ng. S m t cân i trong phân b DNNVV, m t m t nh h ng tr c ti p n quá trình CNH, H H nông nghi p nông thôn; m t khác, s h n ch vai trò và tác d ng c a DNNVV trong vi c khai thác các ti m n ng v v n, t ai, lao ng... cho u t phát tri n. i u ó cho th y h n ch c a qu n lý Nhà n c, s c hút c a các c ch chính sách ch a h p d n các ch DN u t SXKD khu v c này [50].

- *V h t ng kinh t k thu t*: Trong nh ng n m g n ây h t ng kinh t k thu t c a H i D ng ã c c i thi n nh ng v n còn y u và thi u nh i n, thông tin liên l c... C s h t ng k thu t c a nhi u DN còn th p kém, công ngh l c h u, thi t b c , thô s , ã nh h ng l n n ho t ng và k t qu SXKD c a DN.

2.1.2.3. Thông tin chung v doanh nghi p kh o sát

có s th c ti n ánh giá th c tr ng TCCTKT trong DNNVV trên a bàn H i D ng, tác gi t ch c kh o sát ý ki n c a k toán tr ng theo ph ng pháp ch n m u, hình th c kh o sát là tác gi g i phi u h i c thi t k theo các ch nghiên c u (**Ph l c 2.1**) tr c ti p ho c gián ti p. m b o tính i di n c a m u cho t ng th nghiên c u, ph ng pháp xác nh c m u kh o sát, s d ng công th c [48]: $n = 5 \times m$. Trong ó: n là c m u, m là s câu h i kh o sát. Nh v y v i t ng câu h i trong phi u kh o sát là 50 thì kích th c m u là 250. c phân b cho các DN theo l nh v c và quy mô, t ng h p B ng 2.9. Trong ó quy mô v a 48 DN (22 DN thu c l nh v c CN&XD, 25 DN th ng m i d ch v , 1 DN nông, lâm, th y s n), quy mô nh 202 DN (118 DN thu c l nh v c CN&XD, 75 DN th ng m i d ch v , 9 DN nông, lâm, th y s n), (Danh sách DN **Ph l c 2.2**). ng th i l a ch n 18 DN i n hình i di n cho 2 l nh v c CN&XD và TM&DV ph ng v n sâu khi c n thi t và thu th p t li u minh ch ng khi ánh giá th c tr ng TCCTKT c a DNNVV (Danh sách DN l a ch n **Ph l c 2.5**). T ng h p k t qu kh o sát chung (**Ph l c 2.6**).

Bảng 2.9: Tổng hợp số lượng các doanh nghiệp khảo sát

Quy mô	T ng	L nh v c kinh doanh		
		Nông, lâm, th y s n	CN&XD	TM&DV
DN nh	202	9	118	75
DN v a	48	1	22	25
T ng	250	10	140	100

2.1.2.4. **nh h ng c a các nhân t n t ch c công tác k toán c a các doanh nghi p nh và v a trên a bàn t nh H i D ng**

Nhân t khách quan

Th nh t, Môi tr ng pháp lý v k toán

Môi tr ng pháp lý v k toán là H th ng k toán c a Vi t Nam bao g m, Lu t K toán, h th ng chu n m c k toán và C KT, ánh giá nh h ng c a H th ng k toán Vi t Nam n TCCTKT trong DNNVV trên a bàn H i D ng, tác gi thi t k b ng h i g m 3 ph n, ph n 1 câu h i v Lu t k toán, ph n 2 câu h i v Chu n m c k toán và ph n 3 câu h i v C KT. Tuy nhiên khi l y ý ki n c a các chuyên gia, các chuyên gia u có chung các nh n nh: (1) Th c t k toán viên trong DNNVV không quan tâm n n i dung c a chu n m c k toán mà ch quan tâm n các thông t h ng d n do B tài chính ban hành. Lý gi i s b v v n này có liên quan n trình c a k toán viên, trong th c ti n luôn d a vào nh ng qui nh c th , mà ch a v n d ng linh ho t các khía c nh c a chu n m c, v n này còn liên quan n tác ng c a khía c nh pháp lý, ó vai trò c a h th ng o lu t t lâu ã thâm nh p trong cách ng x c a con ng i, (2) Vi t Nam, ngoài h th ng chu n m c k toán còn có C KT, qui nh c th ph ng pháp k toán và l p BCTC. Trong C KT DN, nh ng tinh th n c b n c a chu n m c c th hi n qua h ng d n cách th c ghi N - Có c a các nghi p v kinh t c ng nh ph ng pháp l p BCTC.

Trên c s ó, tác gi i u ch nh b ng h i là l c b 2 ph n ch s d ng các câu h i liên quan n C KT cho DNNVV, c bi t t ngày 01/01/2017 th c hi n theo Thông t 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 c a B Tài chính h ng d n ch k toán DNNVV, có tính c i m , linh ho t, v i nguyên t c xuyên su t là “*Coi tr ng b n ch t h n hình th c*”, t o i u ki n cho DNNVV có nhi u l a ch n trong vi c TCCTKT phù h p v i quy mô và c i m SXKD c a DN, nh DN c t chi ti t và theo dõi ng n h n, dài h n ho c m các tài kho n chi ti t theo yêu c u qu n lý c a DN, không có s b t bu c i v i ch ng t và s k toán, C KT không quy nh chi ti t các bút toán....K t qu kh o sát, t ng h p trong B ng 2.10, cho th y, ch k toán i v i DNNVV có xu h ng “*Coi tr ng b n ch t h n hình th c*”, tuy nhiên khi v n d ng vào th c t có 92% ý ki n ch xác nh c chính xác b n ch t c a giao d ch h ch toán và trình bày thông tin cho phù h p trong tr ng h p b n ch t và hình th c pháp lý c a giao d ch là t ng ng nhau. 90% ý ki n cho r ng k toán viên không phân bi t c y gi a doanh thu, chi phí, l i nhu n k toán so v i doanh thu tính thu , 80% ý ki n cho r ng DN t ch c ho c

hoàn thiện công tác kế toán cần vào các quy định pháp lý về kế toán của Nhà nước đáp ứng yêu cầu kê khai thu, chỉ có 20% DN còn phớt lờ yêu cầu quản trị của DN, số chi phí và linh hoạt về kế toán liên quan đến các DNNVV mới ra đời liên quan cho DN nâng cao hiệu quả TCCTKT hàng năm phục vụ nhu cầu quản trị, liên quan hành DN, tuy nhiên 80% ý kiến của DN không đồng tình, lý do có thể các giám đốc thích bỏ các DNNVV chỉ coi công tác kế toán là công việc trong quản trị, liên quan hành DN, ngược lại 84% ý kiến cho rằng số chi phí và linh hoạt về kế toán liên quan đến các DNNVV liên quan nhiều hơn cho DN liên doanh.

Bảng 2.10: “Môi trường pháp lý về kế toán ảnh hưởng đến TCCTKT của các DN khảo sát trên địa bàn tỉnh Hải Dương”

Câu hỏi	Chọn	Đi ngược lại	Tỉ lệ (%)
1. Kế toán viên xác định chính xác bản chất của giao dịch kế toán và trình bày thông tin phù hợp	1	Không	8
	2	Chỉ định giao dịch có bản chất và hình thức tương ứng	92
2. Kế toán viên có phân biệt giữa doanh thu, chi phí, liên quan kế toán so với doanh thu tính thu	1	Không	10
	2	Chỉ định phân	50
	3	Không	40
3. Khi DN thực hiện hoàn thiện công tác kế toán cần vào quy định pháp lý về CKT của Nhà nước	1	Kê khai thu	80
	2	Kế toán thu và kế toán	20
4. Tính chi phí, linh hoạt của kế toán DNNVV mới ra đời liên quan cho DN nâng cao hiệu quả TCCTKT	1	Không	20
	2	Chỉ định không	80
5. Chỉ kế toán DNNVV liên quan nhiều hơn cho DN liên doanh	1	Không	84
	2	Chỉ định không	16

Nguồn: Kết quả khảo sát các tác giả năm 2017

Thứ hai, ngành công nghệ thông tin trong công tác kế toán

Sự phát triển CNTT tác động như thế nào đến chức năng SXKD nói chung, TCCTKT nói riêng của các DNNVV trên địa bàn tỉnh. Kết quả khảo sát ý kiến trong Bảng 2.11 cho thấy, 88% ý kiến của DN cho rằng CNTT có vai trò quan trọng và rất quan trọng đến chức năng SXKD và TCCTKT trong DN, có nghĩa là sự phát triển CNTT sẽ tác động thay đổi công tác chức năng SXKD nói chung, TCCTKT nói riêng trong các DNNVV. Do vậy kết quả khảo sát cho thấy 94% DN cho rằng có kế hoạch đầu tư và phát triển hệ thống CNTT phục vụ cho chức năng SXKD và TCCTKT trong DN. Tuy nhiên vì các

đ ứng CNTT trong t ch c ho t ng SXKD nói chung, TCCTKT nói riêng c a các DNNVV trên à bàn t nh hi n nay và th i gian qua còn g p nhi u tr ng i, ó là do quy mô SXKD c a các DN còn quá nh i vì c u t cho CNTT không hi u qu 80% ý ki n ánh giá, 34% ý ki n cho r ng n ng l c v s d ng CNTT trong DNNVV còn nhi u h n ch , 36% ý ki n do h n ch v n ng l c tài chính t ch c ng đ ứng CNTT cho ho t ng SXKD và TCCTKT trong DN.

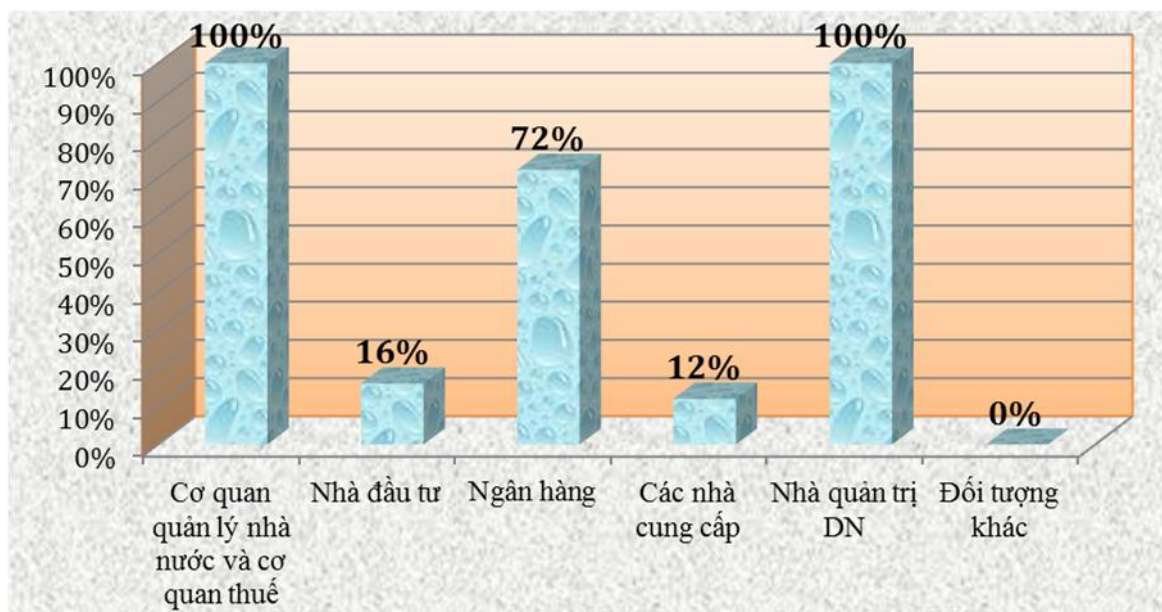
Bảng 2.11: “Ứng dụng CNTT trong công tác kế toán của các DN khảo sát trên địa bàn tỉnh Hải Dương”

Câu h i	Ch n	Đi n gi i mã tr l i	T l (%)
1. Công ngh thông tin có vai trò nh th nào n t ch c ho t ng SXKD và TCCTKT trong DN	1	R t quan tr ng	24
	2	Quan tr ng	64
	3	Không quan tr ng	12
2. DN có l p k ho ch u t và phát tri n h th ng CNTT ph c v cho ho t ng SXKD và k toán trong DN	1	Có	94
	2	không	6
3. Nh ng tr ng i c a DN u t và phát tri n h th ng CNTT ph c v cho ho t ng SXKD và k toán trong DN	1	N ng l c tài chính	36
	2	Trình s d ng	34
	3	Quy mô	80

Ngu n: K t qu kh o sát c a tác gi n m 2017

Th ba, i t ng s d ng thông tin k toán

Hình 2.8: Đối tượng sử dụng TTKT của các DN khảo sát trên địa bàn Hải Dương



Ngu n: K t qu kh o sát c a tác gi n m 2017

Điểm số đánh TTKT của DNNVV trên địa bàn tỉnh, thể hiện trong Hình 2.8 cho thấy, 100% DN đều có điểm số đánh TTKT là các quan quản lý nhà nước, cơ quan thuế, có 16% DN có điểm số đánh là nhà xuất, 72% DN có điểm số đánh là ngân hàng, 12% DN có điểm số đánh là các nhà cung cấp, chủ yếu các DN quy mô vừa có các nhà cung cấp lớn. Do vậy các DN cần phải xây dựng hệ thống KTTC để cung cấp các TTKT cần thiết đáp ứng nhu cầu đánh giá các điểm số đánh, để đảm bảo tiêu kinh doanh của DN. Vì vậy nhà quản trị DN sử dụng TTKT. Tuy nhiên khi phỏng vấn sâu chủ yếu là số liệu thông tin KTTC, do đó tổ chức công tác KTQT sẽ không cần chú trọng.

Nhận xét chung

Thẩm định, Nhận xét về cách doanh nghiệp

Kết quả khảo sát nhận xét về cách DN vận hành công tác kế toán trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh, thể hiện trong Bảng 2.12.

Bảng 2.12: “Nhận thức của chủ DN về TCCTKT trong các DN khảo sát trên địa bàn tỉnh Hải Dương”

Câu hỏi	Chiến	Điểm số đánh giá	Tỉ lệ (%)
1. Chủ DN nhận xét về vai trò của công tác kế toán trong DN	1	Thông tin kế toán có vai trò quan trọng trong hiệu quả hoạt động SXKD và kê khai thuế của DN	12
	2	Thông tin kế toán giúp cho chủ DN biết kinh doanh lãi, lỗ thế nào, doanh thu ra sao, hiệu quả chi phí hoạt động kinh doanh và kê khai thuế của DN	24
	3	TCCTKT phục vụ cho kê khai thuế của DN	64
2. Quan điểm của chủ DN về tổ chức công tác kế toán	1	TCCTKT phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý và cơ quan thuế	46
	2	TCCTKT phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý, cơ quan thuế, nhà xuất, ngân hàng và nhà cung cấp	42
	3	TCCTKT phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý, cơ quan thuế, các nhà xuất, ngân hàng, các nhà cung cấp và quản trị DN	12

Nguồn: Kết quả khảo sát về tác giả năm 2017

Số liệu Bảng 2.12 cho thấy:

- Nhận xét về cách của DN về vai trò của công tác kế toán trong DN

100% ý kiến của các DN đều có chung nhận định là các chủ DN đều nhận thức rõ vai trò của TCCTKT phục vụ cho công tác kê khai thuế của DN. 64% ý kiến của DN đều có chung nhận định là các chủ DN không hiểu rõ, ý nghĩa về vai trò của

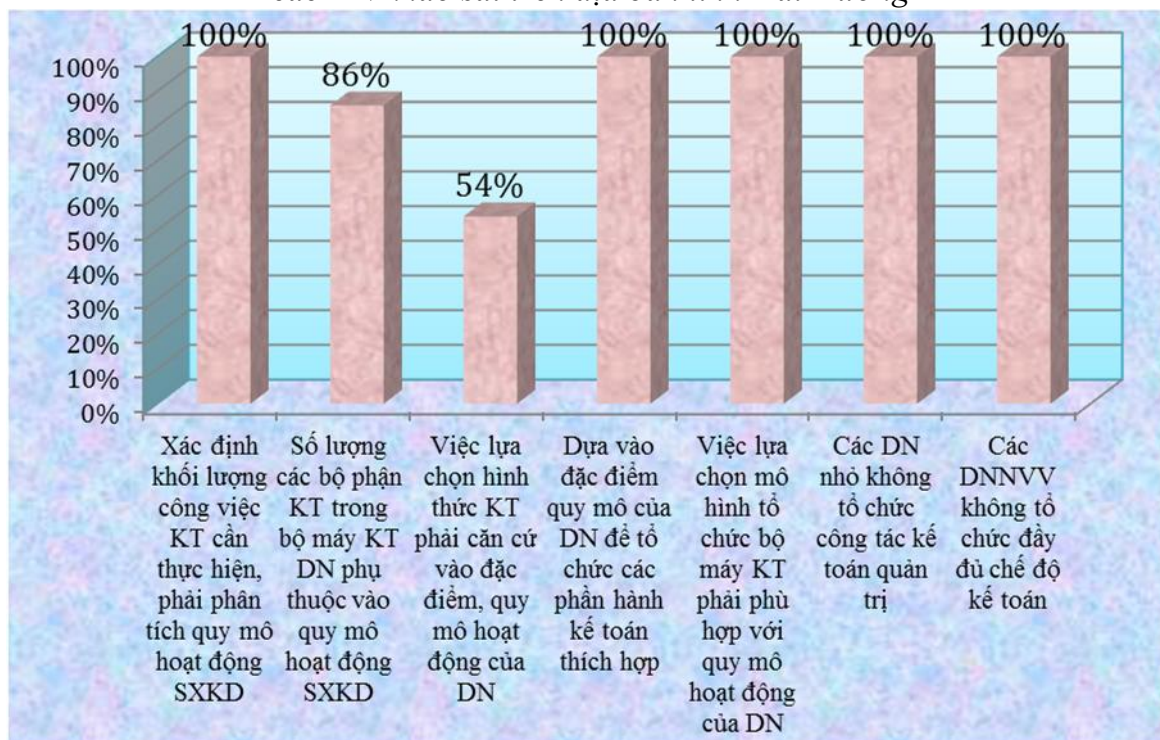
công tác kế toán trong khâu hành hoạt động SXKD, mà khâu hành hành hoạt động SXKD của DN hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm theo kiểu “DN gia đình”. 24% ý kiến cho rằng chỉ DN chủ nhân thay đổi vai trò của công tác kế toán mà cung cấp TTKT sang kinh doanh lãi, lãi thế nào, doanh thu ra sao, khâu chủ nhân hoạt động kinh doanh, chủ nhân thay đổi vai trò của công tác kế toán, chủ yếu là KTQT, chỉ có 12% ý kiến cho rằng chỉ DN chủ nhân thay đổi vai trò quản lý của công tác kế toán trong khâu hành hoạt động SXKD và quản lý DN.

- Quan niệm của chủ DN về tổ chức công tác kế toán

Các chủ DN có những quan niệm khác nhau về TCCTKT, nhưng có điểm chung trên hết TCCTKT phải yêu cầu của các chủ quản lý và chủ quản thu, ngoài ra chủ yếu các DN có nhu cầu huy động vốn từ các nhà đầu tư và ngân hàng, quan hệ với các nhà cung cấp hoặc các DN đang phát triển cần mở rộng SX có nhu cầu vốn lớn, thì TCCTKT phải đáp ứng các yêu cầu của các nhà đầu tư, ngân hàng và các nhà cung cấp, đem lại lợi ích cao nhất cho DN. Tuy nhiên chỉ có 12% ý kiến đánh giá là quan niệm của chủ DN về TCCTKT phải yêu cầu của các 05 nội dung số liệu thông tin kế toán.

Thứ hai, Quy mô của doanh nghiệp

Hình 2.9: Quy mô của doanh nghiệp ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán của các DN khảo sát trên địa bàn tỉnh Hải Dương



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

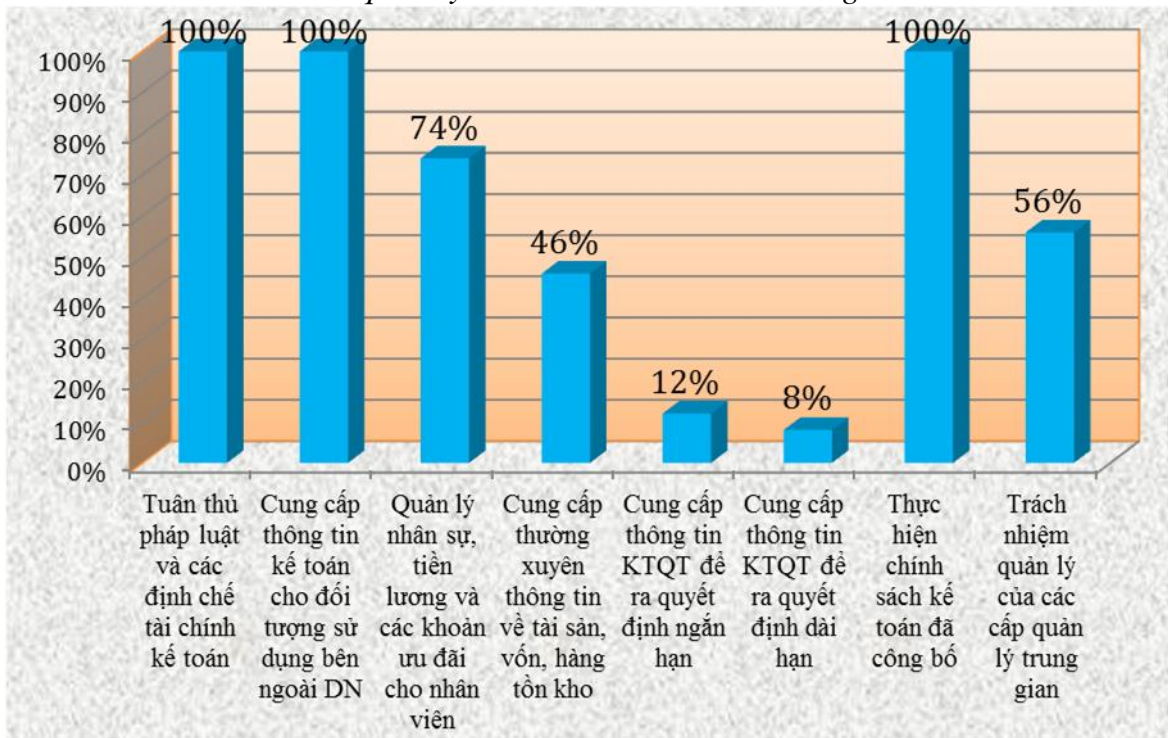
Hình 2.9 cho thấy, 100% ý kiến của các DN cho rằng khi xác định khi lập bảng công việc kế toán cần thực hiện, tổ chức các phần hành kế toán và lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán của DN phải dựa trên cơ sở phân tích quy mô SXKD, TCCTKT và theo yêu cầu kinh doanh của DN, khai thác tối đa hiệu quả hoạt động của công tác kế toán và tiết giảm chi phí, phù hợp với năng lực tài chính của DN. 86% ý kiến cho rằng sẽ lập các bộ phận kế toán của bộ máy kế toán của DN phụ thuộc vào quy mô SXKD, chỉ rõ hơn các ý kiến không cùng như nhau, tác giả phỏng vấn sâu các bị试 lập các bộ phận kế toán không chỉ phụ thuộc vào quy mô mà còn phụ thuộc vào loại hình kinh doanh và đặc thù kinh doanh, 54% ý kiến vì lựa chọn hình thức kế toán phù hợp nên đưa vào chi phí, quy mô của DN, 100% ý kiến, các DN quy mô nhỏ không tổ chức công tác KTQT và các DNNVV không tổ chức bộ máy kế toán trong DN.

Như vậy về bộ phận các DNNVV đều có chung nhận xét quan hệ giữa quy mô của DN với TCCTKT là tỷ lệ thuận, quy mô càng lớn thì TCCTKT càng phát triển và ngược lại, quy mô nhỏ thì TCCTKT đơn giản và không phát triển.

Thứ ba, Yêu cầu quản lý doanh nghiệp

những yêu cầu quản lý DN của nhà quản trị DNNVV trên bàn tay nghề và TCCTKT trong DN như thế nào? số liệu khảo sát thống kê trong Hình 2.10.

Hình 2.10: Yêu cầu quản lý DN dựa vào TCCTKT trong các DN khảo sát

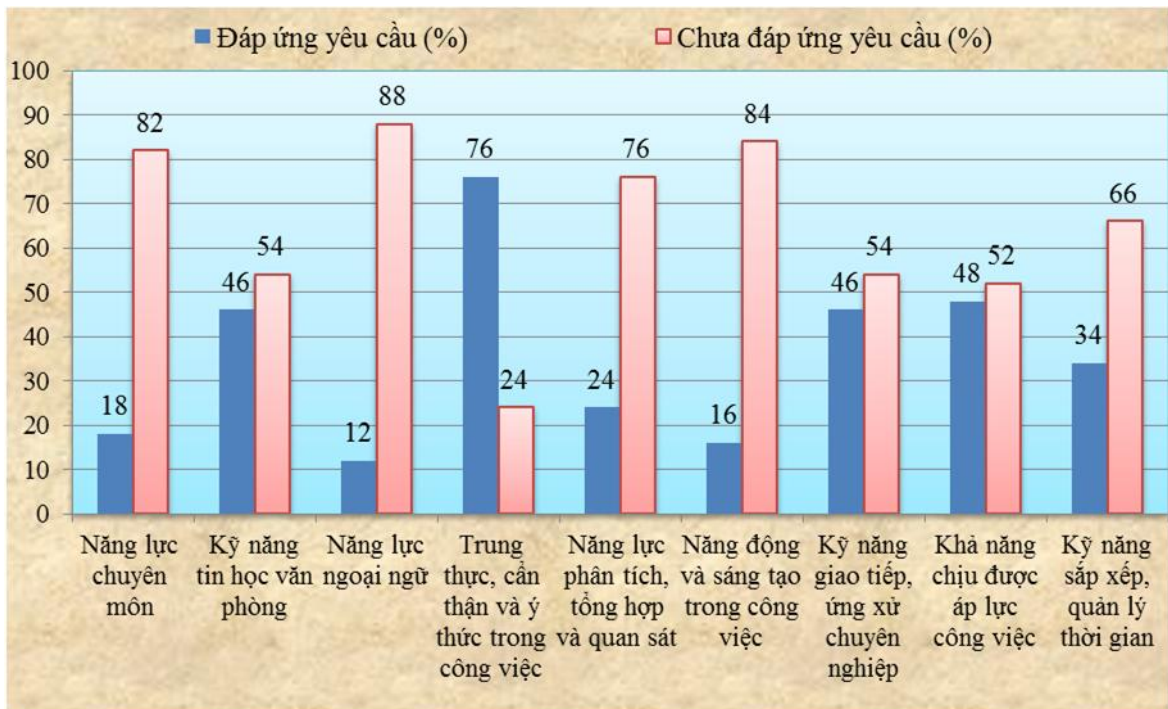


Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

Số liệu Hình 2.10 cho thấy, 100% các DN đều có yêu cầu TCCTKT phi tuân thủ pháp luật và các chính sách tài chính kế toán, cung cấp TTKT cho đối tượng sử dụng bên ngoài DN và thành viên các CSKT mà DN đã công bố, 74% DN yêu cầu TTKT về quản lý nhân sự, tài chính và các khoản đãi cho nhân viên, 56% DN yêu cầu trách nhiệm quản lý các cấp quản lý trung gian về TCCTKT, 46% DN yêu cầu TCCTKT phi cung cấp thông tin về tài sản, vốn, hàng tồn kho, chỉ có 12% và 8% yêu cầu cung cấp thông tin KTQT ra quyết định ngắn hạn và dài hạn. Nhìn chung yêu cầu quản lý của nhà quản trị DNNVV trên cả bản chất và nội dung TCCTKT trong DN chủ yếu đáp ứng nhu cầu của KTTC.

Thứ 3, Năng lực các kế toán viên

Hình 2.11: Năng lực các kế toán viên DN khảo sát trên bản chất và nội dung



Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2017

Thứ 4, trình độ nghiệp vụ kế toán viên của các DNNVV trên bản chất, kết quả khảo sát trên mẫu kết quả trình bày trong Hình 2.11 cho thấy:

(1) Về nghiệp vụ chuyên môn của kế toán viên 100% đều đạt tốt các trình độ trong và ngoài nước trung cấp trở lên. Tuy nhiên nghiệp vụ thực hành của phần lớn kế toán viên chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là nghiệp vụ thực hành kế toán quản trị 82% ý kiến;

(2) Kiến thức là công cụ hỗ trợ thực hiện công việc của kế toán viên như khi sử dụng các phần mềm vi tính, các chứng trình tin học văn phòng

b n nh Word, Excel hay Powerpoint 46% ý ki n ánh giá áp ng c yêu c u, 54% ý ki n ánh giá ch a áp ng c yêu c u;

(3) N ng l c ngo i ng , 88% ý ki n k toán viên ch a th làm vi c tr c ti p v i ng i n c ngoài, ch a c c BCTC hay nh ng tài li u k toán b ng ti ng n c ngoài. Tuy nhiên khi ph ng v n sâu các DNNVV kh o sát thì các giao d ch tr c ti p v i các i tác n c ngoài c a DN h u nh r t ít x y ra do v y yêu c u th c t v n ng l c ngo i ng i v i k toán viên c a DNNVV trên a bàn t nh là ch a c n thi t.

(4) c tính trung th c, c n th n và ý th c công vi c, là yêu c u b t bu c i v i công tác k toán vì k toán liên quan n s sách, gi y t và các s li u. Công vi c c a k toán liên quan tr c ti p n tài chính, kinh t và ho t ng kinh doanh c a DN. Vì v y trung th c là ph m ch t c n thi t c a m t nhân viên k toán. K t qu kh o sát cho th y 76% ý ki n k toán viên c a DN áp ng c yêu c u này;

(5) Phân tích, t ng h p và quan sát là k n ng c n có c a nhân viên k toán. Vì công vi c k toán ph i làm khá nhi u vi c nh thu th p ch ng t , hóa n, s sách, ghi s , báo cáo, thu chi... u là công vi c òi h i c n có kh n ng quan sát, phân tích, nh n nh nh ng nghi p v phát sinh, t ng h p a ra nh ng bút toán, h ch toán chính xác. K t qu cho th y 76% ý ki n k toán viên c a DN ch a áp ng c yêu c u, nh t là hi u y b n ch t th c s c a giao d ch là gì h ch toán và trình bày thông tin cho phù h p thì các k toán viên còn m h , ch a hi u;

(6) N ng ng và sáng t o trong công vi c. Công vi c k toán có th gi ng nhau nh ng kinh t luôn thay i, công tác k toán c n ph i nh y bén trong cách x lý, linh ho t trong ng x và sáng t o trong công vi c r t nhi u, có 84% ý ki n k toán viên c a DN không áp ng c yêu c u này;

(7) K n ng giao ti p, ng x chuyên nghi p, khéo léo c a nhân viên k toán, có 54% ý ki n k toán viên c a các DN không áp ng c yêu c u này;

(8) Kh n ng ch u c áp l c công vi c. Công vi c k toán thì th ng i m t v i áp l c s sách, gi y t và các v n liên quan n tài chính. Do v y kh n ng ch u c áp l c công vi c cao thích nghi v i công vi c là yêu c u r t quan tr ng i v i k toán viên. K t qu kh o sát cho th y 48% ý ki n k toán viên c a DN v c b n áp ng c yêu c u này;

(9) K n ng s p x p, qu n lý th i gian là kh n ng s p x p công vi c h p lý làm c nhi u vi c h n, nâng cao n ng su t làm vi c và hi u qu công vi c, 66% ý ki n k toán viên c a DN không áp ng c yêu c u này.

Thẩm m, c i m t ch c s n xu t kinh doanh và t ch c b máy qu n lý c a doanh nghi p

T ch c SXKD và t ch c b máy qu n lý c a DN c xác nh trên c s phù h p v i ngành ngh kinh doanh. S li u ngành ngh kinh doanh c a 250 DNNVV kh o sát trên a bàn t nh t ng h p trong B ng 2.13 cho th y, DNNVV trên a bàn t nh, ch y u ho t ng kinh doanh các ngành ngh gi n n không òi h i cao v trình công ngh SX c ng nh trình qu n lý, vì nhi u y u t nh công ngh , quy mô v n, trình qu n lý...Do v y các DN không tham gia vào các l nh v c áp d ng nhi u v công ngh tiên ti n nh m t s ngành ngh c thù đ c, hóa ch t... c i m này tác ng n TCCTKT c a DNNVV trên a bàn t nh có xu h ng n gi n phù h p v i ngành ngh kinh doanh, c bi t t ch c KTQT trong DN.

B ng 2.13: Ngành ngh kinh doanh c a các DNNVV kh o sát

TT	Ngành ngh kinh doanh	S l ng DN
I. L nh v c CN&XD		140
1.	Xây d ng các công trình dân d ng	13
2.	S n xu t v t li u xây d ng dân d ng, g m s	28
3.	Khai thác	6
4.	Máy m c	21
5.	S n xu t gi y d ép	5
6.	Qu n lý ch t th i	1
7.	S n xu t c khí	23
8.	S n xu t g	13
9.	Ch bi n th c ph m	8
10.	S n xu t gi y nh n, bì a nh n, bao bì t gi y và bì a	7
11.	S n xu t m ph m, đ c li u	3
12.	S n xu t vec ni	2
13.	S n xu t phân bón, hóa ch t	2
14.	S n xu t linh ki n i n t	3
15.	In	1
16.	S n xu t th c n gia súc, gia c m và thu s n	4
II. L nh v c Th ng m i và d ch v		100
17.	Bán buôn nhiên li u r n, l ng, khí	7
18.	Bán buôn ðùng	3
19.	Bán buôn u ng, th c ph m	6
20.	Bán buôn v t li u XD	25
21.	Bán buôn nông, lâm s n nguyên li u	3
22.	Bán bu n linh ki n i n t	2
23.	Bán buôn máy móc, thi t b	7
24.	Bán buôn đ c ph m và đ ng c y t	1

25.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da	2
26.	Bán lẻ quần áo, thực phẩm	1
27.	Bán lẻ đồ gia dụng, đồ chơi, đồ dùng, bàn, ghế	4
28.	Bán mô tô, xe máy	6
29.	Hoạt động dịch vụ	5
30.	Bộ sưu tập, sách	4
31.	Kinh doanh bất động sản	2
32.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	1
33.	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	1
34.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	16
35.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	4
III. Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản		10
36.	Trồng rừng và chăn nuôi gia súc gia cầm	2
37.	Chăn nuôi, bảo quản thủy sản	1
38.	Trồng trọt, chăn nuôi	7

Nguồn: Khảo sát của tác giả năm 2017

2.2. KHẢO SÁT THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

2.2.1. Thực trạng mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự kế toán

2.2.1.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh lẻ tẻ mà các DN lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán thích hợp. Kết quả khảo sát 250 DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương có thể thấy trong Hình 2.12,

Hình 2.12: Hình thức tổ chức bộ máy kế toán của các DN khảo sát



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

- *K toán trưởng*: chịu trách nhiệm trực giám đốc DN về việc tổ chức công tác kế toán tại DN, hướng dẫn các nhân viên kế toán thực hiện các phần hành kế toán theo đúng chế độ Nhà nước quy định và chính sách kế toán do DN quy định.

- *Bộ phận kế toán tổng hợp*: các bộ phận kế toán viên có trình độ chuyên môn khác nhau có mặt ở phòng kế toán nhằm đảm bảo công việc kế toán mà chưa bố trí cho các bộ phận kế toán khác, đồng thời có nhiệm vụ tổng hợp sổ sách, tài liệu do các bộ phận kế toán khác gửi nộp BCTC và báo cáo KTQT toàn DN.

- *Bộ phận kế toán tài sản*: nhân viên kế toán thực hiện toàn bộ các công việc ghi chép KTTC và KTQT về tài sản như TSCĐ, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản ngắn hạn như các loại hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ..., cung cấp thông tin tổng hợp cho kế toán tổng hợp nộp BCTC, đồng thời cung cấp thông tin chi tiết nộp các báo cáo KTQT theo yêu cầu quản lý DN.

- *Bộ phận kế toán thanh toán*: bộ phận này thực hiện việc ghi chép KTTC và KTQT về các nghiệp vụ thanh toán với khách hàng, thanh toán với người bán và giao dịch với ngân hàng; cung cấp thông tin tổng hợp cho kế toán tổng hợp nộp BCTC và các thông tin chi tiết nộp các báo cáo KTQT theo yêu cầu quản lý của các khoản thanh toán của DN.

- *K toán viên kiểm kê*: Phân ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời số liệu có và tình hình biến động của các loại vốn bằng tiền, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc chấp hành các chế độ, quy định, các thủ tục quản lý về vốn bằng tiền.

- *K toán tiền lương*: Tổ chức ghi chép, phân ánh tình hình hiện có và số biến động về số lương, chi trả lương số đồng thời gian lao động và kết quả lao động. Tính toán kết quả, ứng chính sách chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp.

- *K toán bán ra*: Theo dõi luồng hàng hóa bán ra, xác định kết quả kinh doanh, kê khai thu GTGT đầu ra, tham gia kiểm kê, đánh giá loại hàng hóa.

- *K toán thu*: Theo dõi và phân ánh các khoản thu (GTGT đầu vào, đầu ra, thu thu nhập DN) phát sinh trong quá trình SXKD, lập bảng kê hàng hóa, dịch vụ bán ra mua vào, kê khai thu GTGT, đóng ký, kê khai nộp thuế, thực hiện thủ tục xin miễn thuế, hoàn thuế, chuyển lợi nhuận... Theo mô hình bộ máy kế toán phân tán có 14 DN chiếm tới 5,6%, những bộ phận trực thuộc DN như phân xưởng hay thị trấn xuất, các tổ chức bộ phận kế toán nhằm thực hiện các nghiệp vụ kế toán trong phạm vi của bộ phận, xác định lợi nhuận trong hoạt động SXKD, như bộ máy kế toán của Công ty TNHH mới thành lập đầu phát triển Nguyễn Kim Hiền (Phụ lục 2.7). Phòng kế toán trung tâm chỉ thành lập bộ phận tài chính, Bộ phận kế toán hoạt động

thực hiện các phần và Bộ phận kế toán tổng hợp cho các đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trực thuộc có kế toán trưởng, kế toán các phần hành, kế toán quản lý và thủ quỹ.

Theo mô hình bộ máy kế toán hiện hành có 4 DN chiếm 1,6%, nhà máy kế toán của Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp (Phụ lục 2.9), theo mô hình này, các đơn vị phụ thuộc là các Hội đồng quản trị hành chính kế toán của các công ty, cuối tháng nộp báo cáo thu nhập báo cáo kết quả kinh doanh và công ty. Còn 3 phân xưởng sản xuất chính và 2 phân xưởng sản xuất phụ là các bộ phận trực thuộc DN chủ trì nhân viên hạch toán kinh tế ghi chép ban đầu, lập chứng từ, nhà chuyên môn phòng kế toán của công ty tổng hợp.

2.2.1.2. Tổ chức nhân sự kế toán

Khảo sát trình độ chuyên môn kế toán viên, tổng hợp Bảng 2.14 cho thấy, tổng số nhân viên kế toán của 250 DN là 730 người; nhân viên có trình độ cao nhất 38,36%,其次 32,19%, trung cấp 23,97%, thấp 5,48% chủ yếu là kế toán trưởng và kế toán tổng hợp các DN có quy mô vừa. Nhìn về yêu cầu trình độ nhân viên kế toán của các DN NVV trên bàn trình áp dụng yêu cầu.

Bảng 2.14: “Trình độ nhân viên kế toán của các doanh nghiệp khảo sát”

Trình độ chuyên môn	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
1. Thấp	40	5,48
2. Thứ	235	32,19
3. Cao	280	38,36
4. Trung cấp	175	23,97
Tổng	730	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

Tổ chức nhân sự kế toán của DN NVV trên bàn trình Hội đồng quản trị tổng hợp trong Bảng 2.15 cho thấy:

Thứ nhất, Tổ chức phân tích công việc kế toán trong doanh nghiệp

74% ý kiến đánh giá là không thích phân tích công việc kế toán trong DN, mà vì xác định số lượng nhân viên kế toán, công việc yêu cầu trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán là dựa trên kinh nghiệm của chủ DN và kế toán trưởng, các tiêu chuẩn của kế toán trưởng, kế toán viên do nhà nước quy định, nên thích ứng vào yêu cầu thực tế khi có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế tài chính thì DN bổ sung.

26% ý kiến là có thích phân tích công việc kế toán (trong đó 20% ý kiến chủ yếu là nhân viên hành chính kế toán), có cần xác định số lượng nhân viên kế toán,

công nghệ yêu cầu trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán. Tuy nhiên vì có thể chia phân tích công việc kế toán thành các bài bản, khoa học, mà chủ yếu là dựa trên kết quả thu được qua một số hình thức và nghiệp vụ, vì vậy nhân viên (100% ý kiến), nhân viên kế toán có những nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể gì; thể hiện các nhiệm vụ như thế nào; quá trình thể hiện nhiệm vụ cụ thể đáng như thế nào; mức độ quan trọng công việc nào thể hiện; ưu tiên làm việc cụ thể như thế nào; yêu cầu cần có đối với nhân viên kế toán về chuyên môn, kiến thức, kinh nghiệm như thế nào thể hiện công việc và cần bao nhiêu người thể hiện.

Thứ hai, Xây dựng bộ mô tả công việc kế toán trong doanh nghiệp

68% ý kiến là không xây dựng bộ mô tả công việc kế toán trong DN, mà chỉ là các quy định ban hành của DN, hoặc kế toán trưởng chỉ với nhân viên kế toán về các công việc cụ thể của kế toán viên phải làm. 12% ý kiến là có xây dựng bộ mô tả công việc kế toán và 20% ý kiến là có một số công việc kế toán có bộ mô tả công việc như kế toán tổng hợp, kế toán thuế, còn các phần hành kế toán khác thì không mô tả, hoặc nếu có thì cũng chung chung khái quát không chi tiết.

Thứ ba, Xây dựng bản tiêu chuẩn thực hiện công việc kế toán trong DN

Kết quả khảo sát là 100% ý kiến là không xây dựng tiêu chuẩn thể hiện công việc kế toán trong DN, mà các tiêu chuẩn của kế toán trưởng, kế toán viên tuân theo quy định của nhà nước.

Thứ tư, Xác định quy mô nhân sự trong bộ máy kế toán

100% ý kiến DN đều thực hiện xác định quy mô nhân sự trong bộ máy kế toán. Tuy nhiên khi phỏng vấn sâu hơn DN không thể chia phân tích công việc kế toán thì việc xác định quy mô nhân sự dựa trên cơ sở nào? câu trả lời là việc xác định số lượng nhân viên kế toán, công nghệ yêu cầu trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán là dựa vào các tiêu chuẩn do nhà nước quy định và kinh nghiệm của DN, khi có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế tài chính thì DN bổ sung nhân viên kế toán.

Thứ năm, Phân công nhân sự kế toán

100% ý kiến đánh giá là khi phân công nhân sự kế toán đã bám vào yêu cầu có tính nguyên tắc kiêm nhiệm và bất kiêm nhiệm, làm rõ từng phần hành công việc kế toán trong hệ thống và phân công nhân sự phù hợp với năng lực của từng nhân viên kế toán. Công ty DN đã thực hiện phân công quy định truy cập hệ thống. Tuy nhiên 100% DN không có bộ mô tả công việc cụ thể của từng nhân viên kế toán. Ưu tiên này cũng phù hợp với các ý kiến khảo sát trước đó trong bảng câu hỏi.

Bảng 2.15: Tỷ lệ các nhân sự kế toán của các doanh nghiệp khảo sát

Câu hỏi	Chọn	Đi kèm mã trả lời	Tỷ lệ (%)
1. Tỷ lệ phân tích công việc kế toán trong DN	1	Không	74
	2	Chỉ một số phần hành kế toán	20
	3	Tất cả các phần hành kế toán	6
2. Khi tiến hành phân tích công việc kế toán trong DN	1	Chỉ một số bài bản, khoa học	0
	2	Chỉ một số thủ tục	100
3. Xây dựng bộ mô tả công việc kế toán trong DN	1	Không	68
	2	Chỉ một số phần hành kế toán	20
	3	Tất cả các phần hành kế toán	12
4. Xây dựng bộ tiêu chuẩn thực hiện công việc kế toán trong DN	1	Không	100
	2	Chỉ một số phần hành kế toán	0
	3	Tất cả các phần hành kế toán	0
5. Xác định quy mô nhân sự trong bộ máy kế toán	1	Có	100
	2	Không	0
6. Phân công nhân sự kế toán	1	Không trùng lặp	100
	2	Có bộ mô tả công việc của từng nhân viên kế toán	0
	3	Phân quy định truy cập hệ thống	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

2.2.2. Thực trạng tổ chức thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hải Dương

2.2.2.1. Tổ chức đội ngũ kế toán

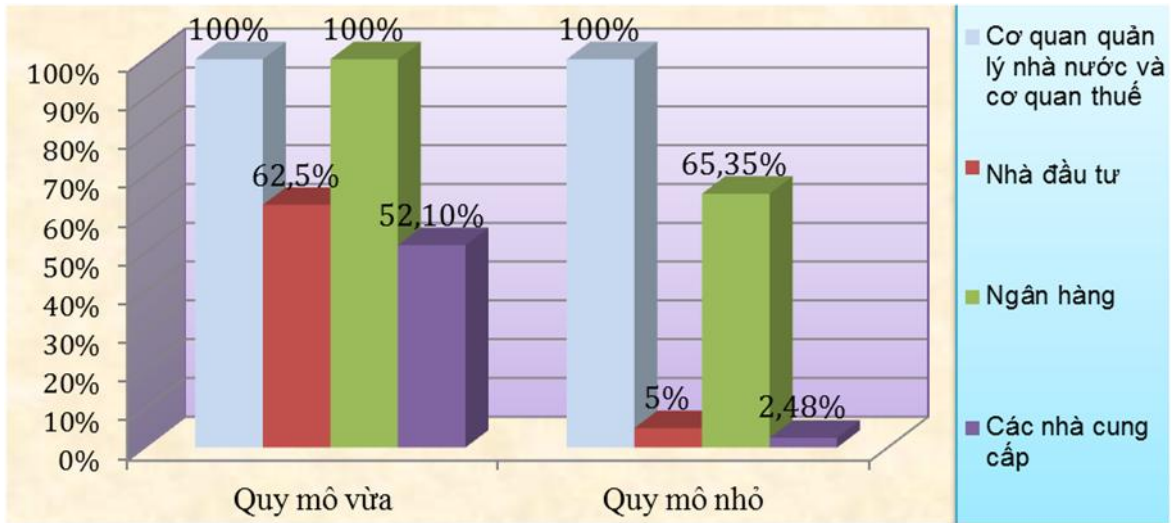
Thực tế, Tổ chức xác định yêu cầu thông tin

Kết quả khảo sát thực tế các DN NVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương về tổ chức xác định yêu cầu thông tin trong tổ chức đội ngũ kế toán, với kết quả như sau:

Về thông tin kế toán tài chính

Thông tin KTTC phục vụ các chỉ tiêu sản xuất TTKT bên ngoài DN, qua hình thức các chỉ tiêu trong các BCTC theo quy định. Số liệu khảo sát tổng hợp theo quy mô của DN, trong Hình 2.13, cho thấy, tất cả các DN NVV trong các lĩnh vực kinh tế đều xác định nhu cầu thông tin là quan trọng nhất, đặc biệt quan trọng, với nhà đầu tư, DN quy mô vừa có nhu cầu 62,5%, quy mô nhỏ 5%, với ngân hàng, DN quy mô vừa có nhu cầu 100%, quy mô nhỏ có nhu cầu 65,35%, với nhà cung cấp, DN quy mô vừa có nhu cầu 52,1%, quy mô nhỏ có nhu cầu 2,48%.

Hình 2.13: *Điểm tiếp cận bên ngoài sử dụng thông tin KTTC của các DNNVV*

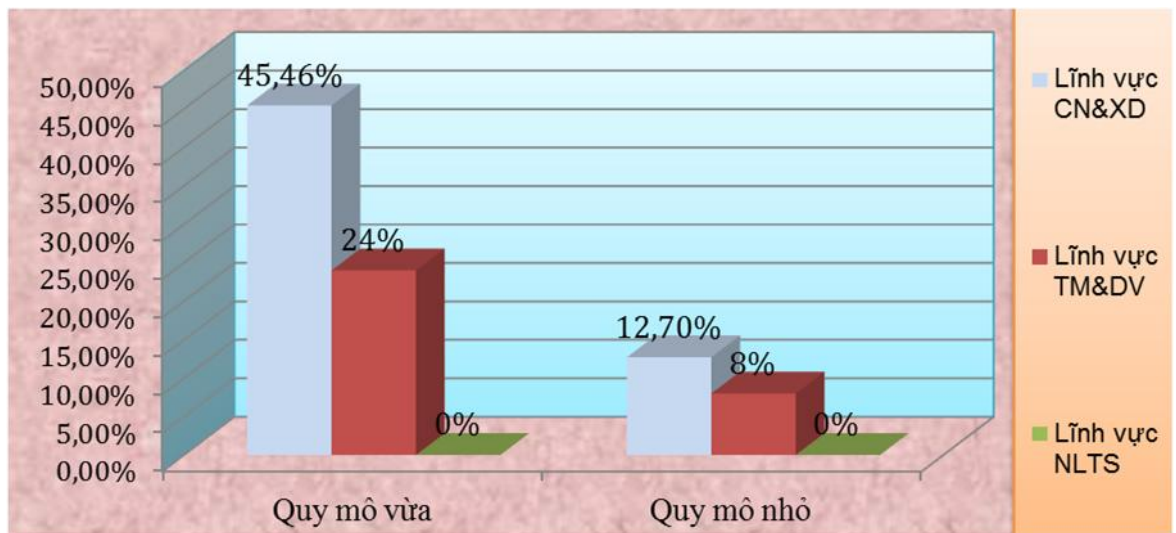


Nguồn: Kết quả khảo sát các tác giả năm 2017

V thông tin kế toán quản trị

Thông tin KTQT áp dụng nhu cầu ra quyết định quản trị trong DN, do vậy tác giả tiếp cận thành 2 nhóm DN quy mô nhỏ và quy mô vừa theo lĩnh vực SXKD, Hình 2.14 cho thấy, nhu cầu sử dụng thông tin KTQT có sự khác biệt, cụ thể: DN quy mô vừa lĩnh vực CN&XD có 45,46%, TM&DV có 24%, NLTS không có, DN quy mô nhỏ, CN&XD có 12,7%, TM&DV có 8%, NLTS không có DN nào.

Hình 2.14: *Nhu cầu sử dụng thông tin KTQT của các DNNVV*



Nguồn: Kết quả khảo sát các tác giả năm 2017

Thứ hai, Tổ chức xây dựng danh mục điểm tiếp cận kế toán

Thứ ba, trình bày tổ chức xây dựng danh mục điểm tiếp cận kế toán của DNNVV trên bản Hội đồng, tiếp cận trong Bảng 2.16 cho thấy, 100% các DN đều tiếp cận

xác nhận danh mục chi tiêu kế toán, tuy nhiên mục chi tiêu của danh mục chi tiêu quản lý chi phí, chi phí mục áp dụng nhu cầu KTTC của DN. Ví dụ Công ty TNHH MTV thành viên đầu phát triển Nguyễn Kim Hiền (Ph 1 c 2.11), hoặc Công ty TNHH May J.Plus Vina ngành kinh doanh là may (Ph 1 c 2.12), cho thấy danh mục khách hàng chi tiêu về “hình thức tín dụng”, “sở hữu công nghệ hiện tại”, “thị trường thanh toán”, nên xây dựng ra những hình thức không thu phí công nghệ khách hàng quản lý, mặt khác ngân hàng thanh toán gây thất thoát cho DN. Do đó, những thông tin này cần xây dựng và cập nhật kịp thời vào cơ sở dữ liệu khách hàng thể hiện hình thức nhân viên kinh doanh khi xử lý ngân hàng. Hoặc danh mục nhóm về tiêu của Công ty TNHH An phú Hiền, SX các sản phẩm xi măng (Ph 1 c 2.13) vì phân nhóm NVL chi phí phù hợp như xi măng, thép phân theo nhóm kỹ thuật như chi tiêu nhà SX, nên xây dựng hệ thống giá trong cùng nhóm như xi măng Hoàng Thạch hay xi măng Bm Sơn.

Bảng 2.16: “Tổ chức xây dựng danh mục đối tượng kế toán của các DN khảo sát”

Câu hỏi	Chọn	Định nghĩa mã trả lời	Tỉ lệ (%)
1. DN có xây dựng danh mục chi tiêu kế toán	1	Có	100
	2	Không	0
2. Mục chi tiêu của danh mục chi tiêu quản lý	1	ý nghĩa thông tin	0
	2	ý nghĩa phần	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

Thứ ba, Tổ chức thu thập dữ liệu vào

Kết quả khảo sát 100% các DN đầu chủ thể tiêu danh mục các chi tiêu cần theo dõi chi tiêu như danh mục chi tiêu chi phí, khoản mục chi phí, khách hàng, CCDC, TSC, nhà cung cấp, nhân viên... phù hợp với chi tiêu SXKD và yêu cầu quản lý của DN. Tuy nhiên việc xác nhận các nội dung chi tiêu cần thu thập cho các chi tiêu chi phí như phân tích trong nội dung thứ hai, mục 2.2.2.1.

Thứ tư, Tổ chức mã hóa các dữ liệu thu thập

Số liệu khảo sát cho thấy, 100% DN đầu chủ thể mã hóa dữ liệu. Phương pháp mã hóa sử dụng dựa trên các DNTM sử dụng phân biệt mã tuôn có khả năng nhận diện song không thể hiện chi tiêu tính của chi tiêu quản lý. Ví dụ Công ty TNHH MTV đầu phát triển Nguyễn Kim Hiền tổ chức mã hóa dữ liệu như sau:

Mã khách hàng gồm 9 chữ số quy định như sau: *Nhóm khách hàng*: Nếu là khách hàng cá nhân thì ký hiệu là số 1; Nếu là khách hàng doanh nghiệp thì ký hiệu là số 2. *Số thứ tự*: xây dựng tuôn theo thị trường, ví dụ: Khách hàng cá nhân thứ nhất có mã là 100000001, khách hàng doanh nghiệp thứ 100 có mã là 200000100.

Mã nhà cung cấp gồm 9 chữ số quy định hai chữ số cuối là mã nhóm sản phẩm/ngành hàng, bảy chữ số sau là thuật các nhà cung cấp theo thuật ngữ định.

Mã nhân viên gồm sáu chữ số cấp cho mỗi nhân viên dùng làm mã số pin ỉn thông tin và làm tên truy cập vào phần mềm. Mã số xây dựng theo phương pháp tuần tự, nhân viên đầu tiên gia nhập có mã số 000001, nhân viên tiếp theo có mã số 000002,...Mã số này sử dụng trong suốt quá trình làm việc của nhân viên đó và ngay cả khi nghỉ việc thì mã số này không hủy và gán lại cho nhân viên khác.

Mã hàng hóa gồm 9 chữ số quy định hai chữ số cuối là mã nhóm sản phẩm/ngành hàng, bảy chữ số sau sắp xếp theo thuật ngữ định.

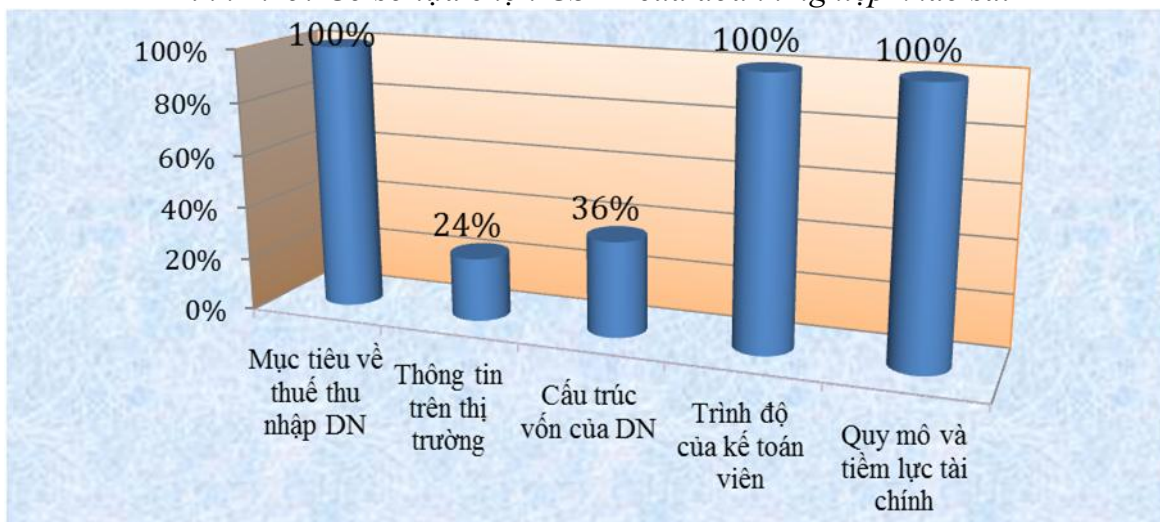
Công ty TNHH May J.Plus Vina (**Phụ lục 2.12**). Mã khách hàng là số đăng ký tên của khách hàng, hoặc Công ty TNHH An Phú Hải Đăng (**Phụ lục 2.13**) mã nguyên vật liệu chính là VLC00, tiếp theo là chữ số bắt đầu 1, sắp xếp theo thuật ngữ định cho các loại nguyên vật liệu chính trong nhóm, mã nguyên vật liệu phụ là VLP00, tiếp theo là chữ số bắt đầu 1, sắp xếp theo thuật ngữ định cho các loại nguyên vật liệu phụ trong nhóm, mã nhiên liệu là NL0, tiếp theo là chữ số bắt đầu 1, sắp xếp theo thuật ngữ định cho các loại nhiên liệu phụ trong nhóm.

2.2.2.2. Các chỉ tiêu kiểm toán tài chính

a) Chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lựa chọn chính sách kế toán tại các DN NVV trên địa bàn tỉnh, số liệu khảo sát, trình bày trong Hình 2.15.

Hình 2.15: Cơ sở lựa chọn CSKT của doanh nghiệp khảo sát



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

Hình 2.15 cho thấy, 100% các DN đều thực hiện tỷ lệ các cơ sở lựa chọn CSKT chủ yếu là dựa trên các phân tích về thuế thu nhập DN, trình độ của kế

toán viên và quy mô và tỉ mỉ về tài chính, chỉ có 24% bổ sung thêm các thông tin trên thị trường và 36% cấu trúc vốn của DN, điều này phù hợp với các DN nói chung, trên khía cạnh nói riêng.

Để tìm hiểu về thực trạng các CSKT của các DN trên khía cạnh nói chung, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả khảo sát 4 nội dung (1) xu hướng sử dụng CSKT, (2) mức sử dụng CSKT, (3) mức tích sử dụng CSKT và (4) đánh giá hiệu quả của CSKT. Kết quả khảo sát trình bày trong Bảng 2.17, cho thấy, 76% ý kiến cho rằng việc sử dụng CSKT của các DN ngày càng tăng, 20% giữ nguyên. Điều này có thể thấy rằng nhà quản trị DN và kế toán có xu hướng áp dụng các CSKT ngày càng phổ biến, tỷ lệ sử dụng các CSKT tăng xuyên là rõ rệt (56%), ngược lại thì các CSKT tìm hiểu thông qua việc phân tích mức tích sử dụng CSKT của các DN cho thấy, 74% tăng sử dụng CSKT tối ưu hóa lợi ích về thu nhập. Mặt khác, các DN ưu tiên tiếp cận ngân hàng nên các chỉ tiêu trong BCTC của doanh nghiệp qua áp dụng CSKT phù hợp với các tiêu chí cho vay của ngân hàng, ngược lại thì kết quả kinh doanh hợp đồng lãi về nhà đầu tư (24%). Tuy nhiên 86% ý kiến cho rằng khi áp dụng CSKT các DN không phân tích mức độ hiệu quả của nó, chỉ tập trung vào các lợi ích ngắn hạn là tối ưu hóa lợi ích về thu nhập và tiếp cận vay ngân hàng, bởi vì việc áp dụng CSKT của doanh nghiệp kết quả kinh doanh của DN chỉ là cách thức chuyển lãi/lợi về các khách hàng của DN trong dài hạn là không đáng kể.

Bảng 2.17: Thực trạng tổ chức chính sách kế toán của doanh nghiệp khảo sát

Câu hỏi	Chiến	Điểm số	Tỷ lệ (%)
1. Xu hướng sử dụng CSKT	1	Ngày càng tăng	76
	2	Ngày càng giảm	2
	3	Không thay đổi	20
	4	Chưa xác định	2
2. Mức sử dụng CSKT	1	Tăng xuyên	56
	2	Không tăng xuyên	34
	3	Không sử dụng	10
3. Mức tích sử dụng CSKT	1	Tối ưu hóa lợi ích về thu nhập	74
	2	Thu hút nhà đầu tư và tiếp cận vay ngân hàng	24
	3	Khác	2
4. Đánh giá hiệu quả của CSKT	1	Có	14
	2	Không	86

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

b) Tách hạch toán chi phí và quy trình luân chuyển chi phí kế toán

Vị trí hạch toán chi phí kế toán hiện tại quy định như sau trong TTKT trong DN. Khảo sát về thực trạng hạch toán chi phí kế toán của DN NVV, thống kê trong Bảng 2.18 cho thấy:

V xác định loại chi phí cần dùng, 100% DN xác định loại chi phí cần dùng phù hợp với qui định hiện hành và chu trình kinh doanh của DN. Ví dụ, như chi phí kế toán tín dụng gồm: Phí thu, Phí chi, Ghi nhận chi phí, Ghi nhận thanh toán, Bảng kê quy. Chi phí kế toán hàng tồn kho gồm: Phí nhập kho; Phí xuất kho; Biên bản kiểm kê hàng hoá; Biên bản kiểm kê hàng hoá, Bảng kê mua hàng. Chi phí kế toán về TSC gồm: Biên bản giao nhận TSC, Biên bản đánh giá tài sản; Biên bản thanh lý TSC ... (**Phụ lục 2.14**: Danh mục chi phí kế toán của công ty cổ phần Thành Phát và đơn vị liên kết, **Phụ lục 2.15**: Danh mục chi phí kế toán của công ty cổ phần In Hòa An, **Phụ lục 2.16**: Danh mục chi phí kế toán của công ty TNHH may J.Plus Vina).

V thẩm tra nội dung chi phí, Bộ môn chi phí sẽ đồng ý chấp thuận các yêu cầu: Tính đúng, Tính kiểm soát, Phê duyệt nội dung, Tính chi phí, thì vẫn còn 26% DN không chấp thuận, điều này rõ ràng tác động sâu sắc DN này, sự không chấp thuận chủ yếu dựa trên tiêu chuẩn tính kiểm soát và tính chi phí của chi phí, có chi phí chi trả hiện tại thông tin chi phí và công chi phí có thông tin chi phí, như ghi chép số liệu, bổ sung phù hợp với thực tế kinh doanh của DN.

V thực hiện quá trình kiểm tra và lập chi phí, tất cả các DN khảo sát chi phí kế toán là hợp pháp có ý chí ký các văn bản có liên quan và đúng của DN. Như tính hợp lệ của chi phí không có chú ý, chỉ 50% không ghi chép các yếu tố theo quy định, 84% khi ghi chép không ghi chép phần trăm, 64% vì tính sai lệch về dữ liệu, 70% chi phí ghi sổ kế toán không ghi chi tiêu như khoản kế toán, các DN chi tiêu quan tâm mức chi phí ký (74%). Ví dụ, Công ty TNHH sản xuất TM Tân Cường, mức chi phí không ghi ngày, tháng, đơn vị tính, thời hạn thanh toán, phương thức vận chuyển.

Trong nội dung chi phí: 100% DN có sơ đồ chi phí chi phí là các chi phí ghi nhận hàng, các tài khoản làm việc về quan hệ quan, chi phí thu. Trong các chi phí nội bộ quý 2 năm 2015 Chi phí thu nhập Hết yêu cầu bắt buộc toàn bộ các doanh nghiệp phải chi phí qua phần mềm chi phí các doanh nghiệp để chi phí, các chi phí làm việc về quan hệ quan.

V t ch c quá trình luân chuy n ch ng t

- *Th c tr ng t ch c ki m tra ch ng t k toán:* K t qu kh o sát có 36% DN ch a t ch c y công tác ki m tra ch ng t , m t s DN ki m tra l n u ch ng t k toán c a ng i làm k toán còn h n ch .

- *T ch c luân chuy n ch ng t :* Các DN u t ch c xây d ng quy trình luân chuy n ch ng t . Tuy nhiên khi ph ng v n sâu thì t t c các DN ch a c th c hi n bài b n khoa h c y , c b n ch là nh ng quy c b ng l i ch a c c th hóa b ng nh ng quy trình c th .

- *T ch c x lý ch ng t ghi s k toán:* có 74% DN phân lo i ch ng t theo tiêu th c m c ph n ánh trên ch ng t (ch ng t ban u và ch ng t t ng h p). Ví d , Công ty CP xây d ng u t phát tri n Vi t Nam, Công ty TNHH m t thành viên u t phát tri n Nguy n Kim H i D ng, Công ty CP xây d ng và th ng m i Huy hoàng...”vi c s p x p, phân lo i ch ng t g m: Phi u thu, phi u chi ti n m t, gi y Báo n , gi y Báo có, ch ng t nh p, xu t v t t , tài s n., theo cách s p x p này, th t c a ch ng t c ánh s liên t c theo t ng lo i ch ng t g c”.

V t ch c l u tr ch ng t k toán

Ch ng t k toán các DNNVV c ánh s theo th t và óng thành t ng t p theo tháng, do phòng k toán c a DN c t gi . Sau khi BCTC c xét duy t, toàn b ch ng t c phòng k toán a vào l u tr t i kho l u tr c a DN trong th i h n quy nh, ch có m t s ít DN có kho l u tr t li u còn ph n nhi u các DN th ng l u tr t i phòng k toán c a DN.

Bảng 2.18: “Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán của các DN khảo sát”

N i dung	Ý ki n tr l i	
	Có (%)	Không (%)
1. Xác nh y lo i ch ng t c n dùng phù h p v i qui nh hi n hành và chu trình kinh doanh c a DN	100	0
2. Thi t k m u bi u ch ng t có các tiêu chu n: tính y , tính ki m soát, phê duy t bi u m u, tính c p nh t	74	26
3. Ch ng t KT có ghi y các y u t theo quy nh	50	50
4. Khi ghi chép ch ng t có g ch b ph n tr ng	16	84
5. Tr ng h p vi t sai ch ng t c n hu b có xé r i ra kh i cu ng	64	36
6. Ch ng t k toán có ký tên y , ghi h tên, óng d u theo úng m u bi u	100	0
7. Ch ng t có c l p s liên theo quy nh	100	0

8. Các chi ng t k toán c l p b ng máy vi tính có m b o n i dung quy nh cho ch ng t k toán	100	0
9. Nh ng ch ng t dùng làm c n c tr c ti p ghi s k toán có ghi thêm ch tiêu nh kho n k toán	30	70
10. DN có m s ng ký m u ch ký c a th qu , th kho, các nhân viên k toán, k toán tr ng (và ng i c u quy n), Giám c (và ng i c u quy n)	26	74
11. DN có xây d ng quy trình luân chuy n ch ng t KT	100	0
12. DN có t ch c quá trình ki m tra ch ng t	64	36
13. Khi s d ng ch ng t ghi s k toán có phân lo i ch ng t	74	26
14. Ch ng t k toán ã s d ng có c s p x p, phân lo i, b o qu n và l u tr theo quy nh	36	64

Ngu n: K t qu kh o sát c a tác gi n m 2017

c) T ch c h th ng TKKT và ghi chép x lý các giao d ch

Th c tr ng v t ch c h th ng TKKT và ghi chép x lý các giao d ch, c ánh giá c th nh sau:

V thi t l p tài kho n c n s d ng

Tr c n m 2017, các DNNVV u áp d ng h th ng TKKT ban hành theo quy t nh s 48/2006/Q -BTC ngày 14/9/2006, t tháng 01/2017 các DNNVV chuy n sang áp d ng h th ng TKKT ban hành theo Thông t 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016, các DNNVV c kh o sát ã l a ch n các tài kho n c p 1 và c p 2 trong t ng lo i tài kho n áp d ng phù h p v i ho t ng kinh doanh, c n c vào c i m kinh doanh, tính ch t, yêu c u, trình qu n lý xác nh các tài kho n c p 1 và TK c p 2 s d ng cho k toán tài chính. Các DN c n c vào s l ng nghi p v kinh t phát sinh xây d ng h th ng tài kho n t ng h p và chi ti t theo yêu c u qu n lý, nh nhóm tài kho n ph n ánh các kho n ti n và thanh toán TK 111, TK 112, TK 113, TK 131,... nhóm TK theo dõi doanh thu nh : TK 511, TK 521,... nhóm TK theo dõi chi phí nh : TK 621, TK 622, TK 627, TK 635...nhóm TK theo dõi các kho n u t : TK 221, TK 211, TK 214,..Vi c xác nh tài kho n s d ng cho KTTC, các DNNVV trên a bàn t nh hoàn toàn tôn tr ng h th ng TKKT theo quy nh. Ví d danh m c TKKT s d ng c a Công ty TNHH may J.Plus Vina (**Ph 1 c 2.17**).

V t ch c h th ng tài kho n KTQT. Th c t kh o sát các DNNVV trên a bàn t nh th c hi n KTTC và KTQT trên cùng h th ng tài kho n. Do ó, trên c s h th ng TKKT do Nhà n c ban hành, các DN xây d ng các TKKT chi ti t m t

cách c th ph n ánh các i t ng k toán theo yêu c u qu n tr c a DN. Nguyên t c chung c a vì c xác nh các TKKT s d ng cho KTQT trong các DNNVV là (1) Các TKKT c chi ti t theo c p, n u h th ng TKKT ã có các tài kho n chi ti t n c p 2 ph n ánh KTTC thì tài kho n KTQT s chi ti t n c p 3, 4, 5... ph n ánh các i t ng c th theo yêu c u qu n lý, (2) Vì c l a ch n s hi u các tài kho n KTQT, c n c vào các ch tiêu qu n lý nh theo nhóm s n ph m, hàng hóa, theo a i m SXKD, theo hàng ch u thu su t thu GTGT.... Ví d Danh m c TKKT c a Công ty TNHH may J.Plus Vina (**Ph l c 2.17**), Danh m c TKKT c a Công ty c ph n v t t và giày dép xu t kh u H i H ng (**Ph l c 2.18**). Kh o sát các DNNVV cho th y cách xác nh tài kho n KTQT nh sau:

- i v i các DN s n xu t tài kho n 155 - Thành ph m, ch k toán quy nh tài kho n này ch có TK c p 1, các doanh nghi p m tài kho n c p 2 ph n ánh s hi n có và tình hình bi n ng c a t ng lo i s n ph m. Ví d , t i các công ty s n xu t giày. TK 1551 - Giày da; TK 1552 - Giày v i; TK 1553 - Giày th thao. T ng t TK 642 - Chi phí qu n lý kinh doanh tài kho n này c m các tài kho n c p 2 ph n ánh chi phí bán hàng và chi phí qu n lý DN nh sau: TK 6421 - Chi phí bán hàng; TK 6422 - Chi phí qu n lý DN.

- i v i các DN th ng m i, tài kho n 156- Hàng hóa, TK 156 có 3 TK c p 2: 1561- Giá mua hàng hóa, TK 1562- Chi phí thu mua hàng hóa và 1567- Hàng hóa b t ng s n. Các DNTM kinh doanh t ng h p các lo i hàng hóa m tài kho n c p 3 ph n ánh s hi n có và tình hình bi n ng c a t ng lo i nhóm hàng nh :

TK 15611- Giá mua nhóm hàng d ng c gia ình

TK 15612- Giá mua nhóm hàng i n máy

TK 15613- Giá mua nhóm hàng may m c s n

TK 15621- Chi phí thu mua nhóm hàng d ng c gia ình

TK 15622- Chi phí thu mua nhóm hàng i n máy

TK 15623- Chi phí thu mua nhóm hàng may m c s n

Vì c ph n ánh các hàng hóa trên còn c chi ti t c th theo t ng a i m (nh c a hàng) s 1, s 2..., theo ó, các TK này c m các TK c p 3 sau:

TK 156111- Giá mua nhóm hàng d ng c gia ình thu c CH s 1

TK 156121- Giá mua nhóm hàng i n máy thu c CH s 1

TK 156131- Giá mua nhóm hàng may m c s n CH s 1

TK 156211- Chi phí thu mua nhóm hàng d ng c gia ình CH s 1

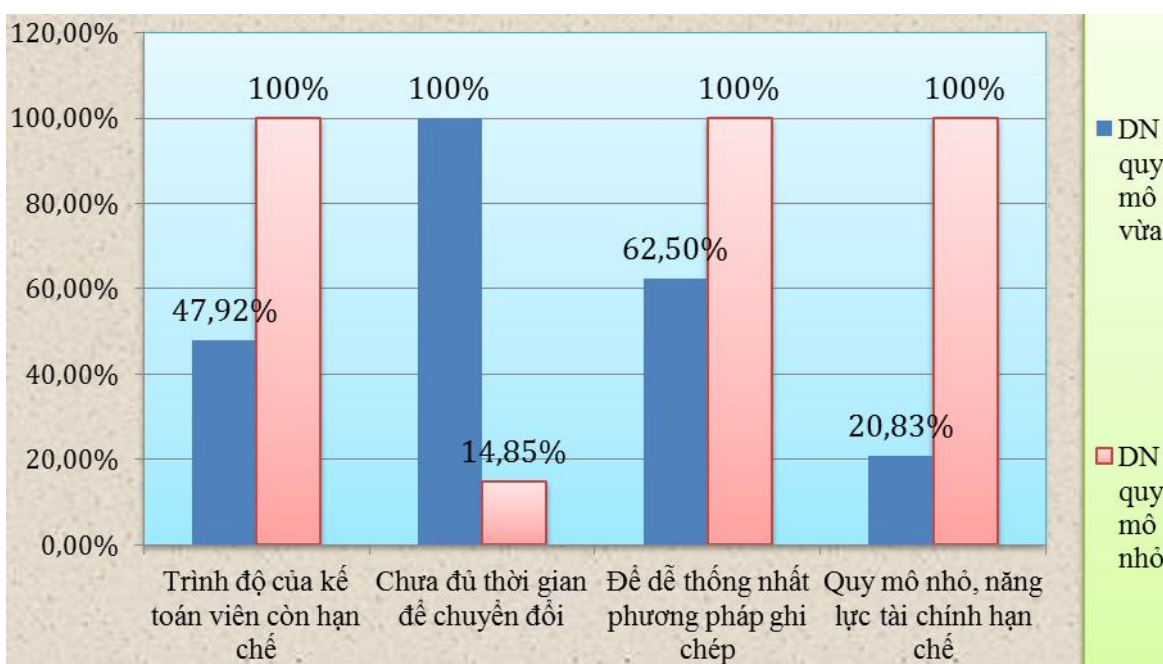
TK 156221- Chi phí thu mua nhóm hàng i n máy CH s 1

TK 156231- Chi phí thu mua nhóm hàng may m c s n CH s 1

V t ch c ghi chép các giao d ch phát sinh vào tài kho n

V c b n các DNNVV ã s d ng các TKKT phù h p m b o tuân th các nguyên t c k toán nh nguyên t c phù h p, th n tr ng, c s d n tích, nh t quán, tr ng y u và các chu n m c k toán có liên quan. ng th i u t ch c phân lo i các giao d ch tr c khi t ch c ghi chép vào TKKT. Tuy nhiên k t qu kh o sát trên m u cho th y, khi chuy n i t áp d ng Quy t nh 48/2006/ QD-BTC sang Thông t 133/2016/TT-BTC t ngày 01/01/2017, không h ng d n chi ti t các bút toán nh kho n, DN t th c hi n bút toán ghi chép các giao d ch phát sinh vào TKKT c n c vào b n ch t giao d ch và yêu c u trình bày BCTC, thì t t c các DN v c b n v n v n d ng quy nh ghi chép các giao d ch phát sinh vào TKKT t ng t nh các giao d ch theo Quy t nh 48, tìm hi u nguyên nhân c t ng h p trong Hình 2.16.

Hình 2.16: Nguyên nhân chuyển sang TT133 các giao dịch ghi chép tương tự QĐ48



Ngu n: K t qu kh o sát c a tác gi n m 2017

Nh v y i v i DN quy mô nh 100% ý ki n u cho r ng, nguyên nhân mà DN không t th c hi n ghi chép các giao d ch phát sinh vào TKKT, v n phiên ngang t Quy t nh 48 là do trình c a k toán viên còn h n ch , d th ng nh t ph ng pháp ghi chép, quy mô nh , n ng l c tài chính h n ch . i v i DN quy mô v a ch y u là do ch a th i gian chuy n i. Vi c t ch c ghi chép c th các giao d ch phát sinh vào TKKT qua m u kh o sát c th nh sau:

- Các giao dịch liên quan ghi nhận doanh thu và chi phí phân bổ các DN trên mục kho sát thuế chi nhận theo chế độ kế toán thuế, như khi ghi nhận doanh thu và khấu hao TSCĐ kế toán đưa vào các chứng từ pháp, hoặc DN có phát sinh bán hàng dưới hình thức trao đổi hàng vật và giá trị DN vẫn ghi nhận là doanh thu, hoặc trích khấu hao nhanh để vì máy móc thì bất kỳ công nghệ nào cũng không quá 2 lần mức trích khấu hao theo pháp luật, hoặc TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng cho sản xuất, kinh doanh thì không tính chi phí khấu hao...

- Đối với các DN sản xuất, khi tính chi phí SX chung chưa chính xác, như chi phí vật liệu dùng cho bộ phận phân xưởng hạch toán vào chi phí NVL trực tiếp, chi phí tiền lương nhân viên phân xưởng hạch toán vào chi phí NCTT, như Công Ty TNHH Vina Okamoto, Công ty TNHH sản xuất thép mì Tân Cảng.

Đối với các DN sản xuất không sử dụng TK 151 -Hàng mua đang đi công cụ tháng, mức dự ghi này DN nào cũng vẫn phát sinh. Khi phát sinh các nghiệp vụ mua NVL, kế toán ghi: N TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu là NVL), Có TK 111, 112, 331: thanh toán bằng tiền hoặc chi trả thanh toán. Hoặc nếu NVL mua nhập khẩu. N TK 152: Giá mua NVL bao gồm thuế NK (nếu có), Có TK 333: thuế nhập khẩu phải nộp, Có TK 111, 112, 331: Thanh toán bằng tiền hoặc chi trả thanh toán. Trường hợp NVL tồn kho bị thất, mất mát trong quá trình bốc dỡ, hoặc hư hỏng các DN ghi vào chi phí bán hàng trong kỳ.

- Đối với các DN thương mại. Tất cả các DNTM đều kê khai thuế thu GTGT tính theo pháp luật và thực hiện kế toán hàng tồn kho theo pháp luật kê khai thuế xuyên, các DNTM qua kê khai thuế thu nhập doanh thu, giá trị nhận về theo đúng qui định của chế độ kế toán. Tuy nhiên vì các ghi nhận doanh thu, giá trị nhận về các nghiệp vụ tiêu dùng nội bộ, khuyến mãi hoặc chuyển giao hàng nội bộ giữa DN và các đơn vị phụ thuộc có thể kê khai riêng chưa phù hợp với bản chất các giao dịch này.

Trong các DNTM, chi phí hoạt động kinh doanh hàng hóa gồm có chi phí mua hàng, chi phí bốc dỡ và chi phí bán hàng. Chi phí mua hàng là tổng chi phí DN chi ra trong quá trình mua hàng gồm giá mua và các chi phí liên quan. Đối với DNTM, khi nhập kho hàng hóa, qua kê khai thuế thu nhập doanh thu khi mua hàng hóa nhập kho (TK 156). Các chi phí thu mua thực tế phát sinh liên quan trực tiếp trong quá trình mua như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, tiền thuê kho, bãi... được hạch toán riêng vào TK 156- Chi phí thu mua hàng hóa (mà không tính

vào giá trị của hàng hóa mua vào), nên cuối cùng toán tính toán phân bổ cho hàng xuất bán tính giá trị của hàng bán ra và hàng tồn kho cuối cùng.

Chi phí bỏ qua và chi phí bán hàng thường phụ thuộc cụ thể từng loại hàng, phương thức bán hàng là bán buôn hay bán lẻ, hình thức bán hàng qua kho hay chuyển tay. Vì vậy chi phí bỏ qua phát sinh khâu mua sẽ ghi nhận vào chi phí mua hàng hóa. Vì vậy chi phí bỏ qua liên quan đến kho bãi, quy hàng, của hàng các DN TM ghi nhận vào chi phí bán hàng (TK641). Trường hợp hàng tồn kho bị thất thoát, mất mát trong bỏ qua, hoặc phát hiện qua kiểm kê thì DN TM chỉ có chính sách phân loại, đánh giá xử lý kịp thời, có DN TM ghi giá trị hàng tồn kho bị thất thoát, mất mát vào chi phí bán hàng trong kỳ mà không phản ánh vào TK 632, như Công ty TNHH An Huy, Công ty CP Hoa Quỳ Việt Nam

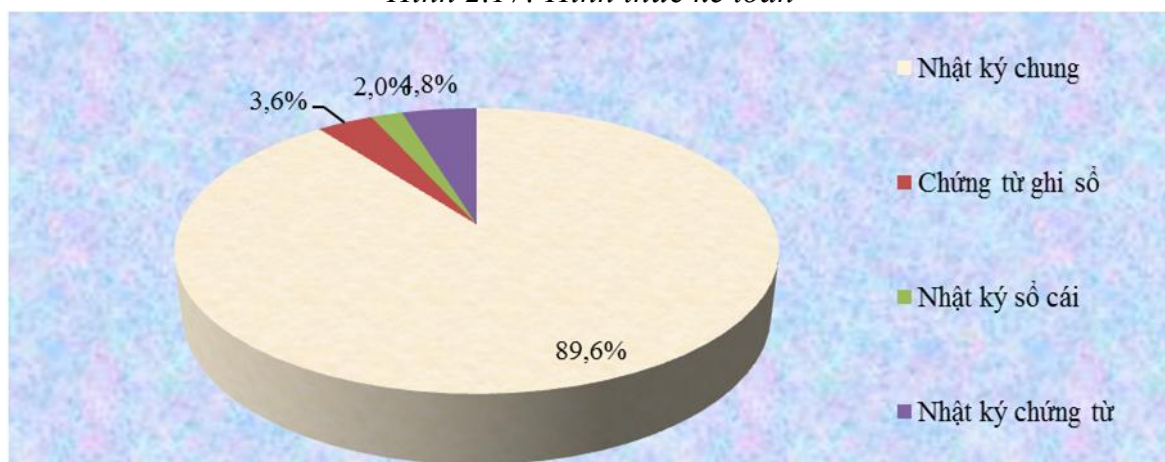
d) *Tính cách và hình thức kế toán và tổ chức thực hiện kế toán*

Về tính cách và hình thức kế toán qua khảo sát tại các DN NVV trên đây bản đồ hình thức kế toán được trình bày trong Bảng 2.19 và Hình 2.17.

Bảng 2.19: “*Chế độ và hình thức kế toán áp dụng của các doanh nghiệp khảo sát*”

Loại DN	Số lượng	Hình thức kế toán		Hình thức kế toán			
		TT200	TT133	NKC	CTGS	NKSC	NKCT
DN nh	202	0	202	182	6	4	10
DN v a	48	3	45	42	3	1	2
Tổng	250	3	247	224	9	5	12

Hình 2.17: Hình thức kế toán



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

Số liệu trong Bảng 2.19, cho thấy 247/250 DN áp dụng hình thức kế toán theo Thông tư 133 chiếm tới 98,8%. Hình thức kế toán chủ yếu các DN đang áp dụng là hình thức Nhật ký chung chiếm tới 89,6%, theo ý kiến đánh giá của kế toán trưởng các DN hình thức này dễ dàng, quen thuộc nên thích hợp để áp dụng.

T ch c h th ng s k toán

Các DNNVV u t ch c xây d ng các m u s t ng h p và s chi ti t theo dõi các ch tiêu c n theo dõi chi ti t. Ví d : Công ty TNHH c An Huy s chi ti t doanh thu c thi t k theo dõi chi ti t doanh thu bán hàng theo nhóm hàng (**Ph l c 2.19**). i v i các s k toán ph n ánh chi phí kinh doanh, nhi u DN ã m chi ti t theo dõi c th t ng kho n chi phí nh Công ty CP hoa qu Vi t Nam, theo dõi chi ti t chi phí bán hàng và chi phí qu n lý DN r t chi ti t, g m: chi phí nhân viên, chi phí v t li u, chi phí s a ch a th ng xuyên, chi phí bao bì, công c , dùng, chi phí kh u hao TSC , chi phí b o đ ng, b o trì, chi phí b o hành hàng hóa, chi phí i n, n c, chi phí b o h lao ng, chi phí i n tho i, FAX, chi phí v n phòng, chi phí khác. Các chi phí này c theo dõi trên s chi ti t theo ngày. Cu i tháng, chuy n s t ng sang u tháng sau theo dõi ti p. Cu i m i quý, trên c s s t ng chi phí kinh doanh c quý và s chi ti t doanh thu t m th i xác nh k t qu kinh doanh quý.

e) T ch c h th ng báo cáo k toán tài chính

Th nh t, nguyên t c t ch c h th ng báo cáo k toán tài chính

V th c hi n nguyên t c t ch c h th ng báo qua m u kh o sát, cho th y, t t c các DNNVV u tuân th theo úng nguyên t c l p và trình bày các ch tiêu kinh t , tài chính ph n ánh trên BCTC, m u bi u c thi t k n gi n, thu n ti n và m b o các yêu c u và nguyên t c c b n c a k toán theo quy nh c a C KT i v i DNNVV, áp ng yêu c u có th so sánh c.

Th i h n n p báo cáo có 50 DN (chi m 20%) n p y và úng th i h n các BCTC cho các c quan nhà n c theo quy nh, có 150 DN (chi m 60%) n p ch m t 1 n 2 tháng và có 50 DN (chi m 20%) n p ch m trên 2 tháng.

Th hai, t ch c l p báo cáo k toán tài chính

100% các DNNVV u ch p hành y s l ng các BCTC ó là B ng cân i k toán, Báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh, Thuy t minh BCTC, i v i Báo cáo l u chuy n ti n t , a ph n các DN nh và m t s ít các DN v a ch a t ch c l p y . Tuy nhiên, nhi u doanh nghi p còn m t s t n t i là, m t s ch tiêu trong báo cáo tài chính không ph n ánh y s li u, c th là trong B ng cân i k toán ch tiêu đ phòng ph i thu ng n h n khó òi, đ phòng gi m giá hàng t n kho, đ phòng gi m giá u t tài chính dài h n th ng không có s li u do các doanh nghi p không l p đ phòng i v i các ch tiêu này. Trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh ch tiêu giá v n hàng bán ch c ph n ánh theo giá g c c a hàng ã bán mà không bao g m các kho n hao h t, m t mát; chi phí

chung không có phân bố hoặc phân bố theo tiêu thức chấp lý, các chỉ tiêu phí thu, phí trả dài hạn của DN chia phân loại trình bày trên bảng cân đối kế toán, như Công ty TNHH M.T thành viên Cảnh thép, Công ty TNHH May TBT.

Thứ ba, thực công khai thông tin báo cáo kế toán tài chính

Tất cả các DNNVV khảo sát đều chấp hành quy định về công bố BCTC năm cho các, cơ quan thu thuế tài sản, cơ quan thống kê và cơ quan đăng ký kinh doanh và đăng tải trên trang thông tin internet của DN.

g) Thực công khai tài liệu kế toán

Kết quả khảo sát các DNNVV cho thấy, có 20% DN các chỉ tiêu kế toán công khai theo thời gian và đóng thành từng tập theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế, do phòng kế toán của DN cấp gửi phòng kế toán, sau đó đưa vào lưu trữ tại kho lưu trữ của DN trong thời hạn quy định như thể hiện tiêu hủy.

Tuy nhiên 80% DN thể hiện quy trình lưu trữ và bảo quản chứng từ kế toán, còn tùy tiện, một số chỉ tiêu lập trên giấy, sau khi phân loại nhập vào máy tính thông qua phần mềm kế toán, không thể hiện phân loại trực tiếp khi nhập vào; Một số chỉ tiêu lập trên máy tính rồi in ra giấy, thì một số lại thành một liên duy nhất giao cho khách hàng, kế toán DN thể hiện lưu trữ nội dung các chứng từ đó trong máy tính chỉ không lưu trữ chứng từ giấy nữa và kế duy trì theo trình tự, nội dung chứng từ, tài liệu kế toán lưu trữ lâu năm, quá thời hạn như thể hiện tiêu hủy.

2.2.2.3. Thực công khai thông tin kế toán quản trị

2.2.2.3.1. Thực công khai thông tin kế toán quản trị phục vụ quy tắc nhân sự

Thứ nhất, Thực công khai phân loại và xác định chi phí

Thực công khai phân loại chi phí

Khảo sát DNNVV trên địa bàn Hải Phòng, việc phân loại chi phí của các DN chủ yếu mang tính chất cho KTTC mà chưa phục vụ cho công tác quản trị DN, 100% DN phân loại chi phí theo chức năng hoạt động và theo tính chất chi phí, không phân loại theo mức chi phí. Trả lời câu hỏi “Vì sao DN không phân loại chi phí theo yêu cầu quản trị DN?”. Số liệu khảo sát tổng hợp theo quy mô của DN trong Hình 2.18 cho thấy:

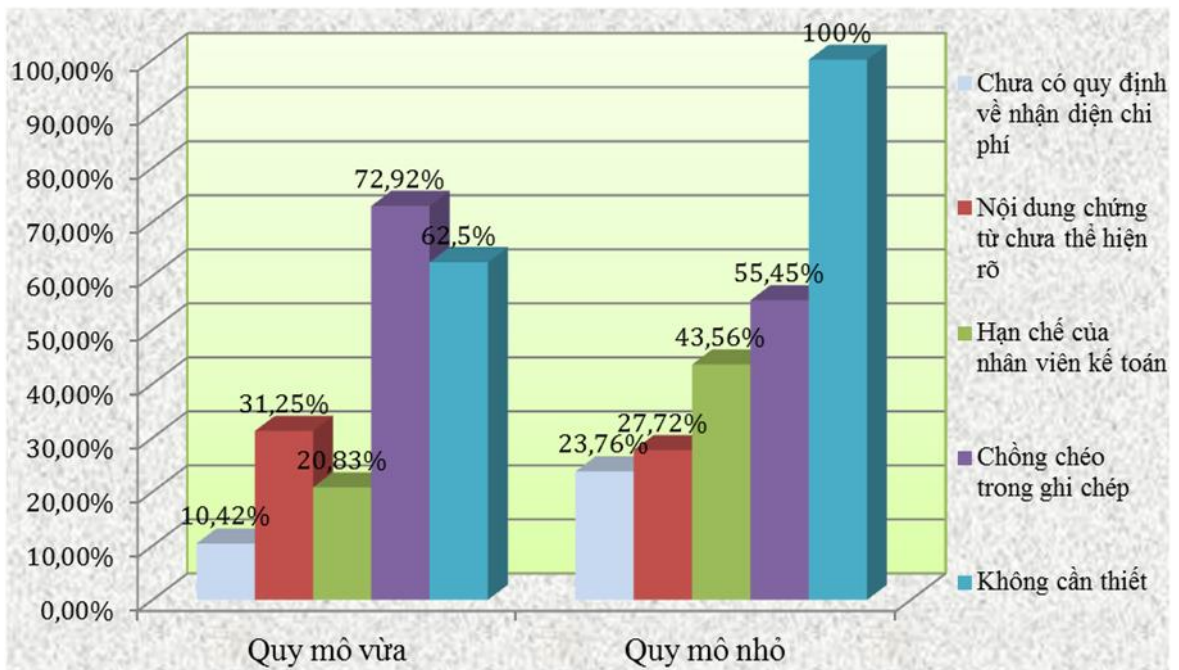
- Về việc DN quy mô nhỏ. Lý do không cần thiết phân loại theo các tiêu thức phục vụ yêu cầu quản trị DN và chéo trong ghi chép các chi phí kinh doanh khác nhau, chỉ có quy định về chi phí 10,42%, nội dung chứng từ thể hiện rõ 31,25%, hiện chỉ

c a nhân viên kế toán 20,83%. Điều này phản ánh mặt tích cực là vì có ra các quy định quản lý của DNNVV chủ yếu dựa vào chức năng của nhà quản lý DN.

- *lý do DN quy mô nhỏ*. 100% các DN có chung nhận thức là không cần thiết phân loại theo các tiêu chí phức tạp yêu cầu quản trị DN, ngoài ra cũng có một số ý kiến là chưa có quy định về nội dung chi phí 23,76%, nội dung chứng từ chưa thể hiện rõ 27,72%, hạn chế của nhân viên kế toán 43,56%, chèn chéo trong ghi chép 55,45%.

ánh giá tính chính xác kết quả khảo sát về việc tổ chức phân loại chi phí của DNNVV trên cơ sở bản thảo, tác giả đã tham vấn ý kiến các chuyên gia cho thấy, Việt Nam mới chuyển sang nền kinh tế thị trường, nên hoạt động DNNVV chưa hiểu rõ ý nghĩa vai trò và lợi ích của KTQT trong quản lý DN, mà chỉ tập trung vào KTTC theo các yêu cầu, mặt khác các quan quản lý hiện là nhu cầu quản trị thực tế của DN. Do vậy các ý kiến đánh giá của DNNVV là phù hợp, khi nền kinh tế phát triển mức cao, nhận thức của các chủ DN sẽ có sự chuyển biến về KTQT.

Hình 2.18: “Lý do DNNVV không phân loại chi phí theo yêu cầu quản trị DN”



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

Tổ chức xác định chi phí

Vấn đề mô hình kế toán chi phí

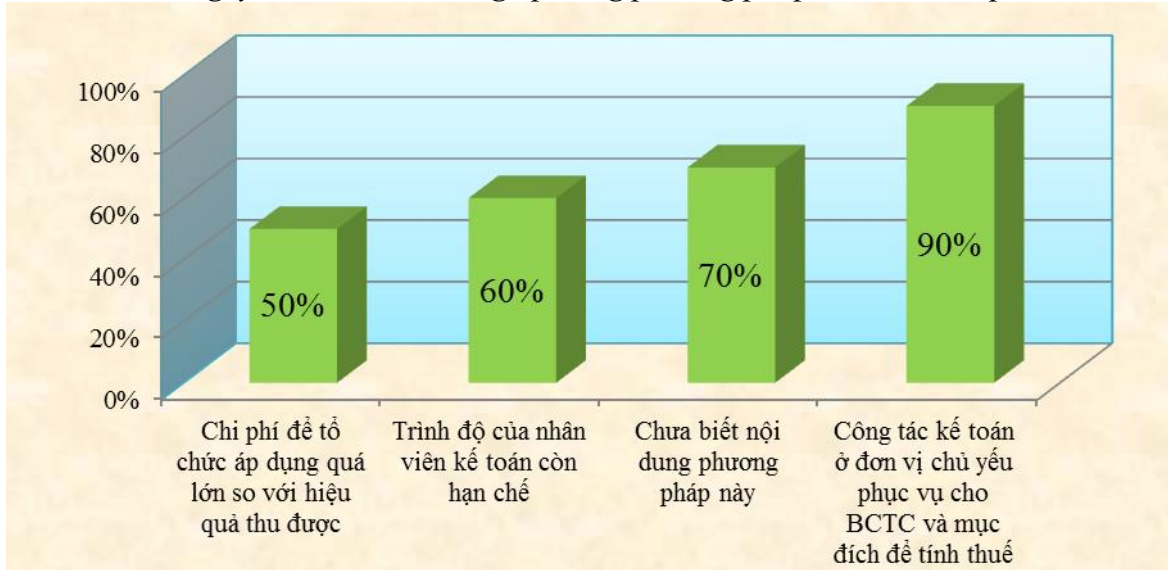
Khảo sát về việc lựa chọn mô hình kế toán chi phí, cho thấy, các DNNVV đều áp dụng mô hình kế toán chi phí thông thường. Tức là các chi phí NVLTT, NCTT, chi phí SX chung được tính và hạch toán ngay tức thì theo chi phí phát sinh thực tế tính giá thành sản phẩm kịp thời.

Vì lý do nào pháp nhân chi phí

Các DN SX áp dụng pháp nhân chi phí SX sản phẩm theo sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm như Công ty TNHH Ngọc Sơn SX Gạch men, ít nhất 1/3 chi phí SX là nhóm sản phẩm SX sử dụng pháp nhân quy chuẩn (Ph 1 c 2.20), hoặc xác định chi phí SX theo các ngành, các ngành sản xuất giao cho một hoặc nhiều phân xưởng SX và thực hiện công nhân ưu tiên cho công nhân cùng (ống gói sản phẩm) chi phí sản xuất theo các ngành, như Công ty TNHH Việt Phát SX giày dép thực hiện chi phí SX cho từng mã hàng của từng ngành (Ph 1 c 2.21). Nguyên nhân không có DNSX nào áp dụng pháp nhân chi phí SX sản phẩm hiện tại, tuy nhiên thực tiễn chứng minh pháp nhân này có nhiều ưu điểm hơn pháp nhân truy nhập trong quản trị hành. Tác giả đã đặt câu hỏi “Vì sao DN không áp dụng pháp nhân chi phí SX sản phẩm hiện tại?” chúng ta ý kiến của các chuyên gia am hiểu về KTTC, công nhân am hiểu về quản trị hành DN.

Ý kiến của các chuyên gia khác nhau như 90% cho rằng vì DNNVV thực hiện công tác kế toán chi phí cho BCTC và mục đích tính thuế của DN không phải quản trị DN. Các nguyên nhân khác có nhiều ý kiến khác nhau như, do DN chưa biết nội dung pháp nhân này là như thế nào 70%, do trình độ nhân viên kế toán còn hạn chế 60%, do chi phí thực hiện áp dụng quá lớn so với hiệu quả thu được 50% (Hình 2.19). Như vậy thực tiễn DNNVV chưa áp dụng pháp nhân chi phí SX sản phẩm hiện tại là hoàn toàn hợp lý.

Hình 2.19: “Nguyên nhân DN không áp dụng phương pháp xác định chi phí hiện đại”



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

T ch c tính giá thành s n ph m

K t qu kh o sát các DNNVV l nh v c SX cho th y, các DN áp d ng ph ng pháp tính giá thành SX cho s n ph m hoàn thành, không t ch c tính giá thành theo bi n phí lý do các DN ch a t ch c phân lo i chi phí theo bi n phí và nh phí.

Ph ng pháp tính giá thành s n ph m c các DN th c hi n nh sau: Giá thành cho t ng s n ph m ho c n hàng c tính d a trên chi phí phát sinh th c t i v i NVLTT và chi phí NCTT b ng ph ng pháp gi n n là c ng chi phí c a các giai o n ho c b ph n SX, còn chi phí SX chung c phân b theo các tiêu chí nh chi phí NCTT. Sau khi tính toán t ng kho n m c chi phí cho s n ph m hoàn thành, k toán tỉ n hành l p b ng tính giá thành s n ph m, ví d Công ty TNHH Vi t Phát SX giày dép t p h p chi phí SX cho t ng mã hàng c a t ng n t hàng (Ph 1 c 2.21).

Th hai, T ch c xây d ng h th ng nh m c chi phí và h th ng d toán ngân sách s n xu t kinh doanh

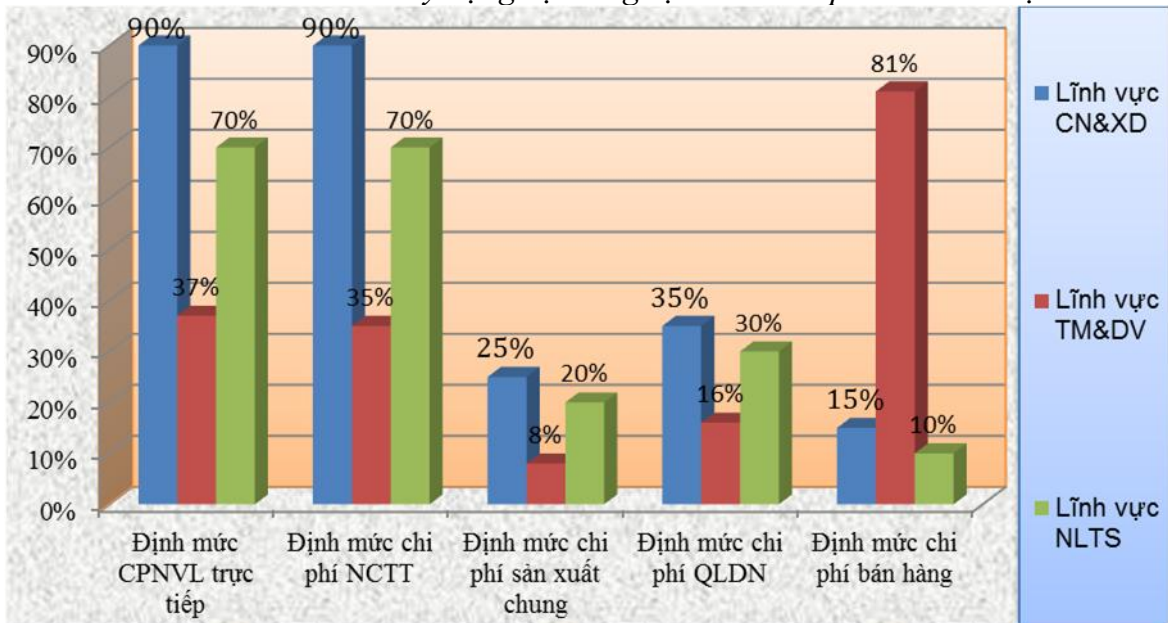
T ch c xây d ng h th ng nh m c chi phí

ánh giá th c tr ng t ch c xây d ng h th ng nh m c chi phí DNNVV trên a bàn t nh, tác gi kh o sát hai n i dung (1) S l ng các DN t ch c xây d ng các nh m c chi phí và (2) N i dung t ch c xây d ng nh m c chi phí.

V s l ng các DN t ch c xây d ng các nh m c chi phí

Các DN t ch c xây d ng các nh m c chi phí theo l nh v c kinh doanh t ng h p trong Hình 2.20.

Hình 2.20: “Tổ chức xây dựng hệ thống định mức chi phí theo lĩnh vực”



Ngu n: K t qu kh o sát c a tác gi n m 2017

Hình 2.20 cho thấy, xây dựng nhóm chi phí NVLTT, các DN lĩnh vực CN&XD chiếm tới 90%, các DN lĩnh vực NLTS 70%, các DN lĩnh vực TMDV 37%, nhóm chi phí NCTT, các DN lĩnh vực CN&XD 90%, các DN lĩnh vực NLTS 70%, các DN lĩnh vực TMDV 35%, nhóm chi phí SX chung, các DN lĩnh vực CN&XD 25%, các DN lĩnh vực TMDV 8%, các DN lĩnh vực NLTS 20%, nhóm chi phí QLDN, các DN lĩnh vực CN&XD 35%, các DN lĩnh vực TMDV 16%, các DN lĩnh vực NLTS 30%, nhóm chi phí bán hàng, các DN lĩnh vực CN&XD 15%, các DN lĩnh vực TMDV 81%, các DN lĩnh vực NLTS 10%.

Vn i dung t ch c xây d ng các nh m c chi phí

nhóm chi phí NVLTT SX tổng logistics sản phẩm do phòng kế thu thập cung cấp. Tuy nhiên nhóm chi phí xây dựng nhóm công việc NVL cần thiết SX mặt sản phẩm cụ thể, là các xác nhận khi lập NVL xuất kho cho SX logistics sản phẩm như. Ví dụ Công ty CP công nghệ nông nghiệp Việt Nam nhóm chi phí NVLTT thể hiện như SX kiêm phụ xuất kho (**Ph 1 c 2.22**). Hoặc Công ty TNHH may J.Plus Vina, nhóm chi tiêu hao NVLTT (bao gồm NVL chính là vải và các vật liệu phụ: chỉ, cúc, mex, nhãn mác,...) xây dựng theo thông số sản phẩm mẫu (**Ph 1 c 2.23**) tính giá trị NVL SX sản phẩm theo đơn hàng FOB. Hoặc Công ty TNHH bánh ú xanh Phú Hưng nhóm chi phí NVLTT trong Bảng 2.20.

Bảng 2.20: Bảng định mức chi phí NVLTT cho 1000 hộp bánh trứng nướng

Tên NVL	VT	nhóm c		Tỉ hao h t M (%)	Ngu n tham kh o giá
		L ợng	Giá		
1. Bột m	Kg	100	2500	5	Nhà CC
2. S a b t	Kg	50	70000	1	nt
3. Tr ợng gà	Qu	200	2000	0	nt
4. ợng	Kg	50	7000	3	nt
5. B	Kg	50	10000	1	nt
6. D u th c v t	Kg	50	15000	3	nt
7. Màu và các ch t ph gia	Gram	1000	8000	0,5	nt

Nguồn: Công ty TNHH bánh ú xanh Phú Hưng

iv i nhóm chi phí NCTT công xây dựng bộ phận kế thu thập số ghi nhận vào các phụ SX chuyển xuất kho cho các phân xưởng, th ng kê phân xưởng công vào giá công trên phụ SX tính lập công nhân trực tiếp SX. Mặt s công ty xây dựng giá khoán lập chia theo từng công o n SX. Ví dụ Công ty V n Chánh-chỉ nhánh công ty TNHH mặt thành viên Duyên Hi (ngành SX xi măng), giá nhân công xây dựng cho t n xi măng thành phẩm nh p

kho nh sau: Công o n chu n b nguyên li u là: 17.508 ng/t n; Công o n nghi n li u và vê viên là: 21.432 ng/t n; Công o n nung luy n Clinke là: 15.420 ng/t n; Công o n óng bao thành ph m là: 15.544 ng/t n.

Ho c Công ty TNHH may J.Plus Vina c n c vào m c ph c t p c a s n ph m m u là c s xác nh s l ng các chi ti t, ti u tác ho c công o n SX s n ph m, t ó lên nh m c v giá NCTT. Các chi ti t (ti u ti t) may khó có n giá cao h n (**Ph l c 2.24**). nh m c chi phí SX chung và chi phí qu n lý DN h u h t các DN ch a xây d ng. Chi phí bán hàng ch y u c l p v i các DN th ng m i. C th các chi phí bán hàng phát sinh DN th ng m i th ng kê c g m: (1) Chi phí nhân viên bán hàng, (2) Chi phí v t li u bao bì, (3) Chi phí d ng c dùng, (4) Chi phí kh u hao TSC , (5) Chi phí b o hành, (6) Chi phí d ch v mua ngoài.

V t ch c l p d toán ngân sách s n xu t kinh doanh

Vi c l p d toán SXKD có ý ngh a quan tr ng trong h th ng KTQT, là m t khâu trong quá trình ho ch nh, ki m tra, ki m soát và ra quy t nh c a nhà qu n lý. Tuy nhiên qua kh o sát t i các DN, công tác l p d toán ch a c chú tr ng, các DN có th c hi n l p d toán nh ng ch a y ph c v m c ích c a KTQT nh d toán mua v t t , d toán chi phí NVL, chi phí nhân công c xây d ng trên c s các nh m c ã c xây d ng, d toán chi phí SX chung, trong khi ó d toán chi phí khác nh chi phí bán hàng và chi phí qu n lý DN không c th c hi n, ví d Công ty TNHH may J.Plus Vina d toán chi phí SX cho mã hàng QD&G27 c minh h a trong B ng 2.21.

Bảng 2.21: “Bảng tổng hợp dự toán chi phí sản xuất”

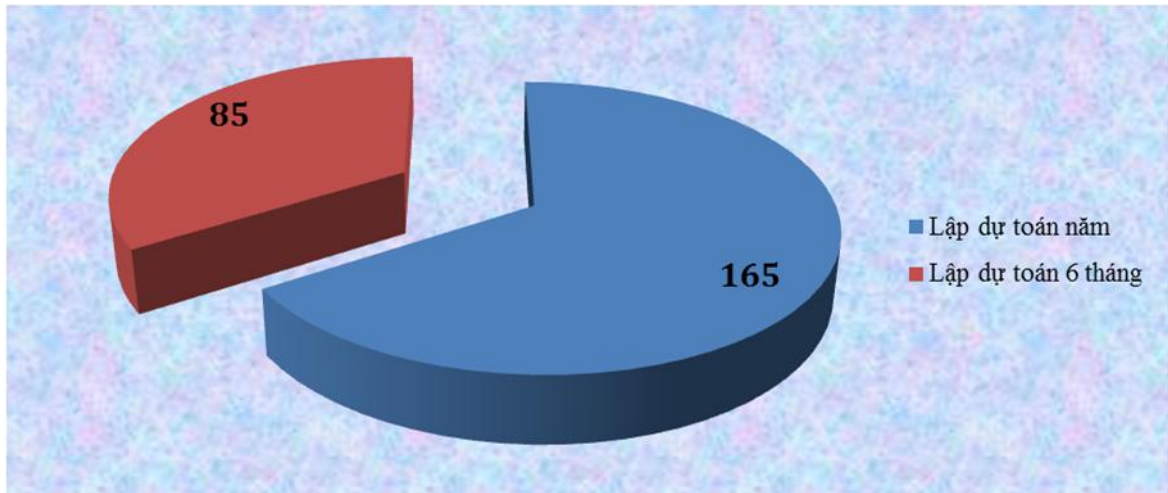
Mã hàng: QD&G27 - S l ng: 70.000SP

TT	Kho n m c	VT	Chi phí NVLTT		Chi phí NCTT		Chi phí SXC	T ng (1000)
			SL	Thànhti n (1000)	SL	Thànhti n (1000)	Thànhti n (1000)	
1	V i lót túi	m	15.000	13.500				13.500
2	Khóa dây	Cái	70.000	294.000				294.000
3	Ch may	Cu n	120	3.216				3.216
4	Nhân công TT	Gi			210.000	1.995.000		1.995.000
5	NVL gián ti p						52.500	52.500
6	S a ch a						21.000	21.000
7	CP nhân viên PX						43.150	43.150
8	CP kh u hao						161.484	161.484
9	Chi phí khác						95.856	95.856
	T ng			310.716		1.995.000	373.990	2.679.706

(Ngu n: Công ty TNHH may J.Plus Vina)

Về kế hoạch toán thì có 165/250 DN lập kế hoạch toán theo năm, 85/250 DN lập kế hoạch toán theo 6 tháng, không có DN nào lập kế hoạch toán theo tháng (xem Hình 2.21).

Hình 2.21: Kỳ lập kế hoạch toán (số DN)



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả năm 2017

Thứ ba, Tiến trình phân tích thông tin

Trong quá trình công tác phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận, tác giả sử dụng câu hỏi: “DN có thực hiện phân tích biến động chi phí và phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận ra quy trình quản lý không?”. Kết quả khảo sát 100% DN chấp hành thực hiện phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận. Lý do chủ yếu là bản thân các DN cảm thấy không cần thiết để doanh nghiệp chấp hành thực hiện đúng và tốt quản trị các việc phân tích biến động chi phí. Các DN mới chỉ dừng lại vì việc so sánh giá bán với giá thành SX vì việc chấp hành áp dụng nhu cầu thông tin của nhà quản trị ra quy trình SXKD. 100% các DN chấp hành phân loại chi phí thành biến phí và cố định phí, nên việc phân tích chi phí hòa vốn là khó khăn, thậm chí khó xác định cần tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm để lợi nhuận mong muốn. Việc thiếu nhu cầu SX hiện nay lập kế hoạch SX chấp hành vào thực trạng năng lực SX của DN mà chấp hành dựa trên kế hoạch phân bổ của thị trường.

2.2.2.3.2. Tiến trình thông tin phục vụ quy trình dài hạn

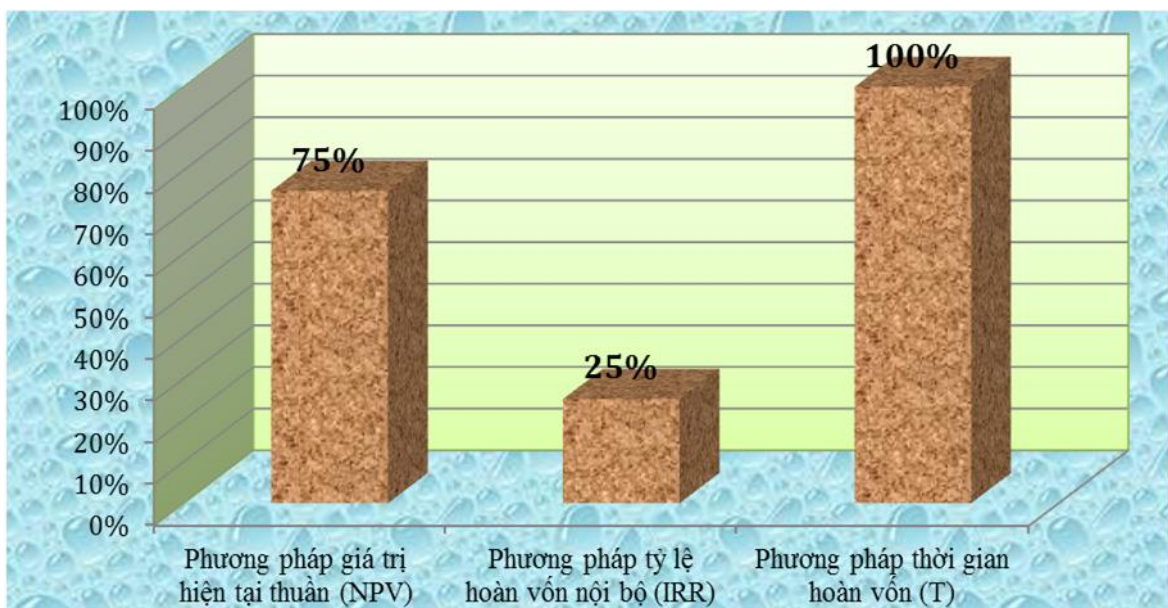
Khi DN lập các dự án đầu tư TSC, mở rộng SX, thay đổi công nghệ, lắp đặt mua hay thuê máy móc, thiết bị, ... các DN đầu tư thực hiện phân tích thông tin dự án, qua khảo sát, thấy vì các DN nhận thấy không đầu tư vào mở rộng SX hay thay đổi công nghệ SX, nên không lập các dự án đầu tư huy động vốn từ các nhà đầu tư hoặc vay ngân hàng, do vậy các DN nhận thấy không thực hiện thông tin, thấy vì các DN vẫn phần lớn có dự án đầu tư vào TSC, mở rộng SX hay thay đổi công nghệ,

do vậy các DN vẫn ưu tiên hành t ch c thông tin v các d án u t huy ng v n t các nhà u t ho c vay ngân hàng, vì c phân tích, ánh giá d án có 75% DN s d ng ph ng pháp giá tr hi n t i thu n (NPV), 25% DN s d ng ph ng pháp t l hoàn v n n i b (IRR), 100% DN s d ng ph ng pháp th i gian hoàn v n (T), l a ch n ph ng án và quy t nh u t (Hình 2.22). Tuy nhiên giai o n th c hi n d án và k t thúc d án, không DN nào t ch c phân tích thông tin.

M t v n c t ra là: *Vì sao có 75% DNNVV s d ng ph ng pháp giá tr hi n t i thu n (giá tr hi n t i r òng) NPV, 25% DN s d ng ph ng pháp t l hoàn v n n i b (IRR), 100% DN s d ng ph ng pháp th i gian hoàn v n (T), t ch c phân tích thông tin d án? ch ng c u ý ki n c a các chuyên gia am hi u v k toán tài chính, c ng nh am hi u v d án u t .*

Ý ki n các chuyên gia u ng nh t cho r ng i v i DNNVV khi l p các d án u t TSC , m r ng SX, thay i công ngh , l a ch n mua hay thuê máy móc, thi t b ,...ph i s d ng các ph ng pháp giá tr hi n t i thu n (NPV), ph ng pháp t l hoàn v n n i b (IRR), th i gian hoàn v n (T), t ch c phân tích thông tin d án. B i vì 100% DNNVV khi th c hi n các d án u t vào tài s n c nh.... u có nhu c u vay v n c a ngân hàng ho c các nhà u t , khi ó ngân hàng ho c các nhà u t s ph i th m nh tính kh thi c ng nh kh n ng hoàn v n c a d án ch y u c ánh giá qua các ch tiêu NPV, T còn ch tiêu IRR ít c quan tâm mà ch y u cho các ch u t xem xét khi s d ng v n ch s h u u t d án.

Hình 2.22: Phương pháp dùng để phân tích thông tin và quyết định quản lý dài hạn



Nguồn: K t qu kh o sát c a tác gi n m 2017

2.2.2.4. *T ch c c s h t ng cho h th ng thông tin k toán*

K t qu kh o sát cho th y, nhìn chung ng d ng CNTT trong DNNVV còn m c h n ch , m i ch d ng l i m c ng d ng c b n, nh l ch a mang tính t ng th , các DN ch a quan tâm y n vi c m b o an toàn, an ninh, xây d ng môi tr ng chính sách, u t ào t o ngu n nhân l c CNTIT và ng d ng CNTT, ch a áp ng nhu c u th c t . C th : v h t ng k thu t, h u h t các DN u k t n i internet và trang b máy tính (t 5 n 30 máy) ph c v ho t ng kinh doanh c a DN. M c dù các DN ã quan tâm s d ng các ph n m m di t virus cho các máy tr m nh ng ph n l n ch a áp d ng các gi i pháp an toàn thông tin cho h th ng m ng, các máy ch và d li u; V ng d ng ph n m m, trên 90% DN có ng d ng website, s d ng MsWord so n th o v n b n và s d ng h th ng th i n t mi n phí. M t s DN ã ng d ng các ph n m m nh : qu n lý nhân s , qu n lý k toán tài chính, qu n lý quan h khách hàng, qu n lý mua hàng, qu n lý t n kho, qu n lý d án,... tuy nhiên h u h t các ph n m m này không c qu n lý t p trung, s d ng r i r c trong n i b DN, thi u tính t ng th ; V nhân l c ph trách chi n l c u t , ng d ng CNTT, theo s li u kh o sát, ph n l n các DN có phân công lãnh o ph trách v CNTT nh ng ch có 30% DN có b ph n ho c cán b chuyên trách v CNTT; V u t cho ng d ng CNTT hàng n m, ch kho ng t 0,15% n 0,3% trên t ng doanh thu c a DN; V môi tr ng chính sách m b o cho ng d ng CNTT, có kho ng 26% DN xây d ng k ho ch ng d ng CNTT hàng n m, kho ng 20% có k ho ch ào t o và b i d ng ngu n nhân l c CNTT và chu n hóa quy trình i u hành tác nghi p theo ISO, m t s ít DN có quy nh m b o an toàn thông tin (kho ng 7%). K t qu kh o sát c ng cho th y nh ng nhìn nh n tích c c c a DN v hi u qu ng d ng CNTT mang l i, nh ng khó kh n và nhu c u ng d ng CNTT nh m nâng cao hi u qu qu n lý SXKD, các DN c ng mong mu n c gi i thi u và ng d ng các s n ph m, gi i pháp, d ch v CNTT có ch t l ng cao c a các doanh nghi p CNTT Vi t Nam.

2.2.3. *T ch c ki m tra k toán*

Kh o sát v t ch c ki m tra k toán, t ng h p trong B ng 2.22 cho th y:

Th nh t, N i dung t ch c ki m tra k toán

N i dung ki m tra k toán c a các DNNVV ch y u t p trung ki m tra s th t và tính h p pháp c a n i dung kinh t tài chính trên ch ng t và s k toán, 100% ý ki n. Còn vi c ki m tra các n i dung khác ít c quan tâm, c bi t là ki m tra vi c phân công, phân nhi m, l l i làm vi c c a b máy k toán ch có 16% là có.

Th hai, Hình th c ki m tra k toán

Hình th c ki m tra k toán c a các DNNVV ch y u t p trung ki m tra sau khi th c hi n các nghi p v kinh t , tài chính và ghi chép k toán, 84% ý ki n. 100% ý ki n u cho r ng khi có s nghi ng v công tác k toán DN u t ch c ki m tra.

Bảng 2.22: “Nội dung và hình thức tổ chức kiểm tra kế toán các DN khảo sát”

N i dung	Ý ki n tr l i	
	Có (%)	Không (%)
1. Ki m tra ch ng t k toán		
Ki m tra n i dung ghi trong ch ng t úng s th t	100	0
Ki m tra n i dung ghi trong ch ng t úng v i ch th l hi n hành	100	0
Ki m tra n i dung ghi trong ch ng t có phù h p v i nh m c, d toán duy t	24	76
Ki m tra tính h p l c a ch ng t	22	78
2. Ki m tra vi c ghi chép vào các s k toán		
Ki m tra vào s c p nh t, úng s th t	100	0
Ki m tra úng v i ch ng t k toán	100	0
Ki m tra s rõ ràng, rành m ch	24	76
3. Ki m tra vi c t ch c b máy k toán		
Ki m tra vi c phân công, phân nhi m, l l i làm vi c c a b máy k toán	16	84
4. Ki m tra th ng k		
Ki m tra tr c khi th c hi n các nghi p v kinh t , tài chính và ghi chép k toán	16	84
Ki m tra trong khi th c hi n các nghi p v kinh t , tài chính và ghi chép k toán	20	80
Ki m tra sau khi th c hi n các nghi p v kinh t , tài chính và ghi chép k toán	84	16
5. Ki m tra b t th ng		
Khi có s nghi ng v công tác k toán DN có t ch c ki m tra	100	0

Ngu n: K t qu kh o sát c a tác gi n m 2017

V ph ng pháp ki m tra k toán c s d ng trong công tác ki m tra k toán c a DNNVV trên à bàn t nh H i D ng, t ng h p trong B ng 2.23.

Bảng 2.23: Phương pháp kiểm tra kế toán

Ph ng pháp ki m tra k toán	M c (%)		
	Th ng xuyên	Th nh tho ng	Khi c n thi t
Ki m ch ng	100		
Xác nh n			100
Quan sát		80	20
Ph ng v n			100
Phân tích	76	24	

Nguồn: K t qu kh o sát c a tác gi n m 2017

S li u B ng 2.23 cho th y, ph ng pháp ki m tra k toán c a DNNVV trên a bàn t nh c s d ng th ng xuyên là ph ng pháp ki m ch ng 100% ph ng pháp xác nh n và ph ng v n ch s d ng khi c n thi t 100%, ph ng pháp quan sát c s d ng th nh tho ng 80% và 20% ch s d ng khi c n thi t, ph ng pháp phân tích 76% c s d ng th ng xuyên, 24% th nh tho ng m i s d ng.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

2.3.1. Nh ng k t qu t c

Th nh t, nh ng tác ng tích c c n t ch c công tác k toán

- Nh n th c c a ch doanh nghi p. Các DNNVV qua m u kh o sát, u có quan i m nh n th c chung v vai trò c a TCCTKT là ph c v các yêu c u c a các c quan qu n lý, c quan thu , nhà u t , ngân hàng và nhà cung c p, ng th i áp ng các yêu c u qu n lý c a nhà qu n tr DN. Do v y các DNNVV u có k ho ch u t và phát tri n CNTT ph c v cho ho t ng SXKD và TCCTKT trong DN là i u ki n c s h t ng nâng cao ch t l ng TCCTKT trong DN.

- Trình chuyên môn c a k toán viên trong các DNNVV, u c ào t o bài b n trong các tr ng ào t o trong và ngoài n c t trung c p n th c s là y u t n i l c quan tr ng nâng cao ch t l ng TCCTKT c a DN.

Th hai, v mô hình t ch c b máy và nhân s k toán

Mô hình t ch c b máy k toán các DN u c n c vào quy mô SXKD, c i m ngành ngh kinh doanh và các quy nh pháp lý l a ch n hình th c t ch c b máy và nhân s k toán phù h p, tinh gi n b máy k toán, nh m ti t ki m chi phí cho công tác k toán và nâng cao hi u qu trong TCCTKT c a DN.

Th ba, v t ch c d li u k toán

Các DNNVV u t ch c xác nh các i t ng s d ng TTKT ngoài DN và t ch c xây d ng danh m c i t ng k toán.

Th t , v t ch c thông tin k toán tài chính

M t là, v t ch c l a ch n chính sách k toán, các DNNVV khi t ch c l a ch n chính sách k toán u d a trên c s phân tích l i ích v thu và n ng l c c a k toán viên, các DN có xu h ng s d ng CSKT ngày càng t ng và th ng xuyên, m c ích s d ng CSKT t i u hóa l i ích v thu và ti p c n v n ngân hàng.

Hai là, v t ch c h th ng ch ng t và quy trình luân chuy n ch ng t k toán. Các DN ã xác nh y lo i ch ng t c n dùng phù h p v i qui nh c a pháp lu t hi n hành và chu trình kinh doanh c a DN. c bi t các DN r t quan tâm n tính h p pháp c a ch ng t k toán thông qua vi c th hi n y ch ký c a nh ng ng i có liên quan và d u c a n v .

Ba là, v t ch c h th ng tài kho n k toán và ghi chép x lý các giao d ch, trên c s h th ng TKKT theo quy nh, các DN u xác nh khá y h th ng TKKT t ng h p và chi ti t c n s d ng.

B n là, v t ch c l a ch n hình th c k toán và xây d ng h th ng s k toán. Các DN u c n c vào tình hình th c t l a ch n m t hình th c s k toán phù h p bao g m s t ng h p và s chi ti t theo dõi các ch tiêu c n theo dõi chi ti t, các DN u ghi s theo tháng, i u ó có ngh a cu i m i tháng u hoàn t t s k toán chuy n qua tháng sau, th c t ph n ánh tháng này không ghi k p k toán s chuy n sang tháng sau t i p t c ghi s cho hoàn ch nh.

N m là v t ch c h th ng báo cáo KTTC, các DNNVV u ch p hành y s l ng các BCTC ó là B ng cân i k toán, Báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh, Thuy t minh BCTC theo úng qui nh c a C KT hi n hành.

Th n m, v t ch c thông tin k toán qu n tr

- Ph n l n các DN u xây d ng và s d ng nh m c chi phí NVL, chi phí NCTT. Công tác l p nh m c do phòng k thu t m nh n là phù h p. Các nh m c kinh t k thu t ã d a trên các tiêu chu n quy nh cho t ng lo i s n ph m.

- i v i các DN s n xu t u áp d ng mô hình k toán chi phí thông th ng và t ch c l p d toán chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SX chung.

Th sáu, v t ch c c s h t ng cho h th ng thông tin k toán

Các DN u chú tr ng n vi c trang b máy tính, l a ch n và u t ph n m m k toán theo n ng l c tài chính c a các DN, nh ph n m m qu n lý nhân

s, kế toán tài chính, quản lý quan hệ khách hàng, quản lý mua hàng, quản lý tồn kho,.... đã góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác kế toán trong DN.

Thứ bảy, việc thực hiện kiểm tra kế toán

- Tất cả các DNNVV trong mẫu khảo sát đều thực hiện kiểm tra sơ bộ và tính hợp pháp của các nội dung kinh tế tài chính trên chứng từ và sổ kế toán;

- Các DNNVV đều thực hiện kiểm tra sau khi thực hiện ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính và thực hiện kiểm tra khi có sự nghi ngờ về công tác kế toán trong DN.

- Phương pháp kiểm tra kế toán của các DNNVV cơ sở đang thực hiện xuyên là phương pháp kiểm soát, phương pháp xác nhận và phỏng vấn cơ sở đang khi cần thiết, phương pháp quan sát cơ sở đang thực hiện thông thường và khi cần thiết, phương pháp phân tích công việc cơ sở đang thực hiện xuyên là phổ biến.

Bên cạnh kết quả tốt, TCCTKT trong DNNVV trên bàn Hội đồng còn tồn tại một số hạn chế, như hình thức không nhận hiệu quả SXKD của DN.

2.3.2. Nhận xét chung và nguyên nhân

2.3.2.1. Nhận xét chung về thực hiện công tác kế toán trong các DNNVV trên bàn Hội đồng

Thứ nhất, việc thực hiện cơ sở máy và nhân sự kế toán

Các DNNVV trên bàn Hội đồng thực hiện cơ sở máy kế toán chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu cung cấp thông tin KTQT cho quản trị nội bộ DN và xác định chi phí lý số lượng các phần hành kế toán để nâng vị trí nhân viên kế toán trong bộ máy kế toán, đồng thời chưa thực hiện phân tích công việc, hoặc phân tích công việc kế toán chi phí bản, khoa học, do vậy thiêu thớt khoa học và thực tiễn xác định hình thức lý số lượng nhân viên kế toán, chưa xây dựng bản mô tả công việc kế toán, đây là cơ sở quản lý bộ phận nhân sự kế toán phù hợp, đồng thời là cơ sở thực hiện kiểm tra giám sát, tuân thủ các quy trình thực hiện các nghiệp vụ kế toán một cách khoa học, chính xác, cũng như tính chuyên nghiệp trong công tác kế toán của kế toán viên, nâng cao chất lượng và hiệu suất công việc, chưa xây dựng bản tiêu chuẩn thực hiện công việc kế toán, đây là cơ sở DN lựa chọn, tùy nghi đồng ý cho nhân viên kế toán viên đáp ứng yêu cầu công việc.

Thứ hai, việc thực hiện đội ngũ kế toán

Phần lớn các DN chưa xác định nhu cầu thông tin KTQT đáp ứng nhu cầu ra quyết định quản trị trong DN, các DN chưa chi tiết ý danh mục chi tiêu quản lý thiêu thiếu thông tin quản lý phục vụ cho công tác quản lý nhân sự

công n khách hàng, qu n lý v t t ... Công tác t ch c mã hóa d li u c a các DN t ng i n gi n, ch y u là mã tu n t có kh n ng n i r ng song không th hi n c y thu c tính c a i t ng qu n lý, nh mã khách hàng ch m i cho th y khách hàng thu c nhóm khách hàng DN hay khách hàng cá nhân ch không bi t c là khách hàng ti m n ng ho c khách hàng th ng xuyên hay khách hàng VIP, ho c b mã nhân viên ch a cho bi t nhân viên ó hi n ang công tác t i âu và làm vi c t i b ph n nào? Hay b mã v t t ch a cho bi t nguyên v t li u ó dùng cho b ph n s n xu t nào? dùng s n xu t s n ph m gì? L u g i kho nào?....

Th ba, v t ch c thông tin k toán tài chính

- Th c tr ng v t ch c l a ch n chính sách k toán qua m u kh o sát cho th y, khi áp d ng CSKT các DN không phân tích m c nh h ng n t ng lai, ch t p trung vào các l i ích ng n h n là t i u hóa l i ích v thu và ti p c n v n vay ngân hàng, do v y s tác ng tiêu c c trong dài h n, d n n hi u qu kinh doanh c a DN gi m, nh h ng n uy tín c a DN.

- Vi c thi t k m u ch ng t k toán, nhi u DN ch a áp ng c tính ki m soát và tính c p nh t, có ch ng t ch a thông tin c n thi t, có ch ng t thông tin th a, ch a c, s a i, b sung phù h p v i th c t kinh doanh c a DN.

- M t s DN ch a t ch c y công tác ki m tra ch ng t k toán, m t s DN ki m tra l n u ch ng t k toán c a ng i làm k toán còn h n ch , m t s ch ng t không ghi ngày, tháng, th m chí thi u m t s n i dung quy nh khác nh các n v tính ph , th i h n thanh toán, ph ng th c v n chuy n...

- Vi c t ch c xây d ng quy trình luân chuy n ch ng t ch là nh ng quy c b ng l i ch a c th hóa b ng nh ng quy trình c th b ng v n b n (84%).

- V t ch c h th ng TKKT ph c v yêu c u c a KTQT ch a y qu n lý v t t , tài s n, công n , doanh thu, chi phí...và phân tích s bi n ng c a các i t ng k toán theo các i t ng qu n lý.

- H th ng BCKT, ph n l n các DN không l p Báo cáo LCTT, không m b o th i h n n p các BCTC cho c quan qu n lý NN theo yêu c u c a C KT.

Th t , v t ch c thông tin k toán qu n tr

Thông tin k toán qu n tr ph c v quy t nh ng n h n

- Các DN ã ti n hành phân lo i chi phí theo kho n m c chi phí và y u t chi phí. Tuy nhiên v i cách phân lo i này không áp ng c yêu c u c a qu n tr trong n i b DN. Vi c phân lo i chi phí theo kho n m c ch ra chi phí NVLTT, chi

phí NCTT, chi phí SX chung g n v i s n ph m c th trong khi ó ph c v nhu c u qu n lý chính xác h n thì ph i m r ng quan i m phân lo i g n v i nhóm s n ph m, chi phí ki m soát c và không ki m soát c, chi phí theo cách ng x

- T ch c xây d ng nh m c chi phí và l p d toán ngân sách. Qua kh o sát t i các DN cho th y, t ch c xây d ng, qu n lý và s d ng nh m c c a các DN ch a y . DN m i ch d ng l i vi c xây d ng nh m c CPNVL và CPNC nh ng ch a hoàn thi n v l ng và n giá tiêu chu n, vi c i u ch nh nh m c ch a c k p th i do th ng xuyên có s bi n ng trong giá NVL. i v i nh m c CPNVL tr c ti p ch xây d ng nh m c v l ng NVL, ch a xây d ng nh m c v giá. Bên c nh ó vi c xây d ng, qu n lý và s d ng h th ng nh m c ch y u là các b ph n ch c n ng nh b ph n k ho ch, ch a có s tham gia c a b ph n k toán, d n n thi u s ph i h p trong quá trình xây d ng nh m c.

D toán chi phí là c s th c hi n các ph ng pháp xác nh giá phí SX s n ph m và ánh giá hi u qu ho t ng ph c v m c ích qu n tr DN. Theo k t qu kh o sát hi n nay r t ít DN l p d toán chi phí kinh doanh y và chuy n i các nh m c v t t - k thu t ang c th c hi n m t cách ch t ch trong n v thành d toán chi phí nên các thông tin v chi phí m i áp ng yêu c u c a KTTC ch a áp ng c yêu c u c a KTQT. Các DN ch a có s so sánh gi a chi phí th c t phát sinh v i các nh m c chi phí tìm nguyên nhân chênh l ch và có các bi n pháp kh c ph c nguyên nhân làm t ng chi phí so v i nh m c, d toán ã xây d ng. Chính vì không có d toán chi phí y nên không th s d ng ph ng pháp c tính xác nh giá phí c a s n ph m mà ch có th s d ng ph ng pháp chi phí th c t. i u này nh h ng n vi c ra quy t nh k p th i c a nhà qu n tr.

- Các thông tin mà k toán cung c p nh hi n nay m i ch là các thông tin quá kh , t c là các thông tin v các nghi p v kinh t ã phát sinh và th c s ã hoàn thành m i áp ng cung c p TTKT cho vi c qu n lý c a các c quan qu n lý nhà n c i v i vi c s dung các y u t u vào c a n v và yêu c u qu n lý tài s n c a DN, t c là m i ch tr l i c câu h i: có nh ng y u t u vào nào? S l ng và giá tr c a t ng y u t ó là bao nhiêu và b ph n nào s d ng chúng?... mà ch a chú tr ng n thông tin áp ng yêu c u qu n lý c th m i DN t c là các thông tin giúp nhà qu n tr tr l i câu h i: làm sao s d ng chúng có hi u qu nh t. V i các thông tin cung c p nh v y vi c qu n lý các y u t u vào ch a th t c hi u qu nh mong mu n.

- Tổ chức phân tích thông tin KTQT và ra quyết định quản lý. Kiểm tra khảo sát, cho thấy các DN chưa tổ chức phân tích biến động chi phí và mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận ra các quyết định kinh doanh. Việc phân tích mối liên hệ vì cơ sở so sánh giữa giá bán và giá thành sản xuất. Trong khi đó vì cơ chế giá bán hiện nay được dựa trên giá thành sản xuất. Các DN chưa sử dụng các phương pháp khác nhau như giá bán sản phẩm dựa trên biến phí của giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ hay dựa trên CPNVL và CPNC.

- Các DN chưa có các báo cáo phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến biến động chi phí, biến động doanh thu, sản lượng tiêu thụ ...V báo cáo trách nhiệm, như báo cáo lợi nhuận hay kiểm tra kinh doanh mới lập trong phạm vi DN mà chưa chi tiết theo từng bộ phận hay từng loại sản phẩm. Cách thức tổ chức công tác KTQT tại các DN chưa đáp ứng yêu cầu phân tích thông tin như chưa phân loại chi phí theo mối quan hệ vì mục đích hoạt động, chưa áp dụng các phương pháp tính giá thành hiện đại, chưa xây dựng hệ thống nhân sự và đào tạo chuyên môn ... Các báo cáo không có lập trình xuyên nên cung cấp thông tin chưa kịp thời cho nhà quản trị DN và thông tin cung cấp chưa có giá trị trong việc ra quyết định kinh doanh.

Thông tin kế toán quản trị phục vụ quyết định dài hạn

Các giai đoạn thực hiện đề án và giai đoạn kết thúc đề án, các DN đều không tổ chức phân tích thông tin đề án.

Thẩm định, vượt chức năng sản xuất cho hệ thống thông tin kế toán

Hiện cán bộ kế toán trong DNNVV còn yếu nên công việc của CNTT, trong một số DN, trình độ cán bộ kế toán còn non yếu về nghiệp vụ kế toán. Do vậy, khi phân mềm kế toán có chức năng kết xuất thông tin theo số liệu thành các bảng tính Excel, cán bộ kế toán thường không biết cách xử lý trên Excel, các thông tin KTQT chưa được cung cấp trực tiếp cho phân mềm kế toán.

Thẩm định, vượt chức năng kiểm tra kế toán

- Nội dung kiểm tra kế toán của các DNNVV mới chỉ tập trung kiểm tra số liệu và tính pháp lý của nội dung kinh tế tài chính trên chứng từ và sổ kế toán. Còn việc kiểm tra các nội dung khác ít được quan tâm như, kiểm tra nội dung ghi trong chứng từ có phù hợp với nhân sự, kế toán duy trì, kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ, kiểm tra rõ ràng, rành mạch trong việc ghi chép vào các sổ kế toán, kiểm tra

việc phân công, phân nhiệm, lập làm việc của bộ máy kế toán, đây là nhiệm vụ nội dung hết sức quan trọng nhằm nâng cao chất lượng TTKT của DN;

- Về hình thức kiểm tra kế toán các DNNVV chủ yếu tập trung kiểm tra sau khi thực hiện việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh, còn việc kiểm tra trước và trong quá trình ghi chép kế toán không được quan tâm đúng mức, đây là nhược điểm hình thức kiểm tra nghiêm chỉnh và phòng ngừa kịp thời các sai sót trong quá trình ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính nhằm hạn chế tối đa chi phí khế hoạch.

2.3.2.2. Nguyên nhân ảnh hưởng chính

Thứ nhất, Quan tâm nhiệm vụ của DNNVV về việc chính sách, chế độ kế toán là kê khai thu là chủ yếu, ít tham chí không phục vụ cho nhu cầu quản trị, điều hành DN, nhân tố này ảnh hưởng đến thực công tác KTQT trong DN. Hiện nay các chủ DN chưa hiểu rõ, ý thức vai trò của công tác kế toán trong điều hành SXKD, mà điều hành hành hoạt động SXKD của DN hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm theo kiểu “DN gia đình”, hoặc chủ nhân thay thế vai trò của công tác kế toán mà cung cấp TTKT sang kinh doanh lãi, lỗ thế nào, doanh thu ra sao, điều chỉnh hoạt động kinh doanh, chế độ thuế và vai trò của công tác kế toán, đặc biệt là KTQT. Khi các DN có nhu cầu huy động vốn từ các nhà đầu tư và ngân hàng, quan hệ với các nhà cung cấp hoặc các DN sang phát triển cần mở rộng quy mô SX có nhu cầu vốn lớn, thì TCCTKT đáp ứng các yêu cầu của các nhà đầu tư, ngân hàng và các nhà cung cấp, đem lại lợi ích cao nhất cho DN.

Thứ hai, Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động SXKD nói chung, TCCTKT nói riêng của các DNNVV trên địa bàn tỉnh hiện nay và thời gian qua còn nhiều vướng mắc, khó khăn, là do quy mô SXKD của các DN nhỏ vì chủ yếu cho CNTT không hiểu quy định ứng dụng CNTT trong DNNVV còn hạn chế, năng lực tài chính thực hiện ứng dụng CNTT cho hoạt động SXKD và TCCTKT của DN còn yếu.

Thứ ba, Ít ứng dụng TTKT của các DNNVV trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các quản lý nhân sự và các quan thuế, có 16% ít ứng dụng TTKT là nhà đầu tư, 72% có ít ứng dụng là ngân hàng, 56% có ít ứng dụng là các nhà cung cấp. Chỉ có 12% có ít ứng dụng là các nhà quản trị DN, điều này ảnh hưởng đến thực công tác KTQT sẽ không được chú trọng.

Thứ t , Các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng u có yêu c u i v i TCCTKT là ph i tuân th pháp lu t và các nh ch tài chính k toán, cung c p TTKT cho i t ng s đ ng bên ngoài DN và th c hi n các chính sách k toán DN ã công b , cung c p các thông tin v qu n lý nhân s , ti n l ng và các kho n u ãi cho nhân viên, yêu c u cung c p các thông tin v tài s n, v n, hàng t n kho. R t ít DN yêu c u cung c p thông tin KTQT ra quy t nh ng n h n và dài h n. Nh v y các yêu c u qu n lý c a nhà qu n tr các DNNVV i v i TCCTKT trong DN ch y u áp ng nhu c u c a KTTC.

Thứ n m, Trình i ng nhân viên k toán trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng, tuy có u i m là u c ào t o bài b n, nh ng n ng l c th c hành ch m thích nghi v i nh ng thay i c a yêu c u công vi c. Do thói quen làm vi c trong HTTKT n gi n, ch a th y nhu c u c p bách c a vi c nâng cao trình b n thân và không mu n thay i các nhi m v trong công tác chuyên môn.

Thứ sáu, Các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng ch y u là quy mô nh ho t ng kinh doanh các ngành ngh gi n n it òi h i cao v trình công ngh s n xu t c ng nh trình qu n lý, vì nhi u y u t nh công ngh , quy mô v n, trình qu n lý...Do v y các DN không tham gia vào các l nh v c áp d ng nhi u v công ngh tiên ti n nh m t s ngành ngh c thù đ c, hóa ch t... c i m này tác ng n TCCTKT c a các DNNVV có xu h ng n gi n phù h p v i ngành ngh kinh doanh, c bi t là t ch c k toán qu n tr trong DN.

K T LU N CH NG 2

N i dung ch ng 2 c a lu n án ã trình bày và phân tích t ng quan v DNNVV trên a bàn t nh H i D ng, tình hình ho t ng và quá trình phát tri n DNNVV qua các giai o n; phân tích th c tr ng các nhân t nh h ng n TCCTKT; i sâu nghiên c u, phân tích th c tr ng TCCTKT trong các DNNVV theo t ng n i dung c a TCCTKT, g m mô hình t ch c b máy và nhân s k toán, t ch c đ li u k toán, t ch c thông tin KTTC, thông tin KTQT, t ch c c s h t ng HTTKT và t ch c ki m tra k toán. T ó, rút ra nh ng u i m, h n ch và nguyên nhân c a h n ch trong TCCTKT c a các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng là c s th c ti n cho các gi i pháp hoàn thi n TCCTKT trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIỚI PHÁP HOÀN THIỆN TÍNH CÁCH CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC DNNVV TRÊN A BÀN TÍNH HỖ ĐỢNG

3.1. QUAN NIỆM, NHẬN ĐỊNH, MỤC TIÊU VÀ GIỚI PHÁP PHÁT TRIỂN DNNVV TÍNH HỖ ĐỢNG GIAI ĐOẠN 2016-2025

Theo kế hoạch phát triển DNNVV trên a bàn tính HỖ ĐỢNG giai đoạn 2016 - 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh HỖ ĐỢNG, quan niệm, nhận định, mục tiêu và giới pháp phát triển DNNVV giai đoạn 2016 - 2025, cụ thể như sau.

3.1.1. Quan niệm, nhận định phát triển DNNVV

Xu hướng kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đòi hỏi liên kết chặt chẽ của các DNNVV trong nước và ngoài nước, giữa các DNNVV trong nước với nhau tạo thành chuỗi giá trị SXKD, hình thành công nghiệp phụ trợ v.v... Trên a bàn tính HỖ ĐỢNG hầu hết các DNNVV có quy mô nhỏ, thị trường, SXKD không ổn định, nhiều DN thiếu hụt công nghệ lõi chủ yếu dựa vào lao động phần lớn là thủ công, trình độ quản lý còn hạn chế, thị trường thông tin và thị trường, giá cả, cạnh tranh yếu, thiếu thị trường kém. Do vậy quan niệm, nhận định về phát triển DNNVV trên a bàn tính HỖ ĐỢNG giai đoạn 2016 - 2025 cụ thể là: “Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; Tạo môi trường và pháp luật và các chính sách thu hút đầu tư cho DNNVV tham gia thành phần kinh tế phát triển bình đẳng và cạnh tranh lành mạnh nhằm huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển; Phát triển DNNVV một cách bền vững, tăng cường năng lực cạnh tranh của DN trên cơ sở đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; Ưu tiên phát triển các ngành nghề, sản phẩm có giá trị gia tăng cao hoặc DNNVV có lợi thế cạnh tranh; Cải thiện và tạo điều kiện thu hút đầu tư DNNVV cạnh tranh bình đẳng, tiếp cận các nguồn lực và thị trường, nâng cao năng lực quản trị DN, phát triển văn hóa kinh doanh và liên kết DN”.

3.1.2. Mục tiêu phát triển DNNVV

Cụ thể hóa quan niệm, nhận định phát triển DNNVV giai đoạn 2016 - 2025 của a bàn tính HỖ ĐỢNG, các mục tiêu phát triển DNNVV cụ thể là:

Mục tiêu tổng quát: Nhanh tốc độ phát triển DN và nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thu hút, bình đẳng, minh bạch các DNNVV đóng góp ngày càng cao vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nâng cao năng lực cạnh tranh của DN.

Mục tiêu chính: (1) Phấn đấu năm 2025 tăng H i D ăng có kho ng 14.500 DNNVV ho t ăng; (2) ầu tư c a DNNVV chi m t 30% - 35% t ăng ầu tư c a toàn t nh; (3) DNNVV óng góp t 28%-30% trong t ăng s n ph m trong t nh (GRDP); (4) óng góp thu ngân sách n i a chi m t 30% - 35% trong t ăng thu ngân sách n i a c a t nh; (5) T ổng DNNVV tr c ti p tham gia ho t ăng xu t kh u t t 5% -7% trong t ăng s DNNVV c a toàn t nh; (6) Các DNNVV t o thêm kho ng 75.000 ch làm m i; (7) Có t 50% - 60% DN thành l p m i có cán b qu n lý c ào t o, b i d ăng ki n th c qu n lý doanh nghi p.

3.1.3. Gi i pháp phát tri n DNNVV giai o n 2016 - 2025

Thứ nhất, C i cách hành chính, c i thi n môi tr ờng ầu tư

Rà soát, c t gi m các th t c không c n thi t, gây khó kh n cho DN, nh t là các th t c liên quan n ăng ký DN, ch p thu n ầu tư, vay v n, thu , t ai, c p phép xây d ăng,...T ăng b c hi n i hoá mô hình “M t c a liên thông”. Nâng cao n ăng l c giám sát, ánh giá quá trình t ch c th c hi n. N m b t, x lý các khó kh n v ăng m c các d án ầu tư s m i vào ho t ăng. y m nh ăng d ăng CNTT trong ho t ăng c a các c quan nhà n c và xây d ăng chính quy n i n t t nh.

Thứ hai, Giúp DNNVV ti p c n ngu n tài chính phù h p

Ngân hàng nhà n c Vi t Nam - Chi nhánh t nh H i D ăng, c n ch o các ngân hàng th ờng m i trên a bàn t nh y m nh các ho t ăng huy ăng v n cho vay v i m c lãi xu t h p lý, c i ti n th t c cho vay,... các c p các ngành th c hi n y , k p th i các ch chính sách c a nhà n c v h tr DNNVV trong l nh v c tài chính nh , m i n gi m thu , hoãn, giãn ti n n p thu , chính sách h tr lãi xu t cho các DNNVV s n xu t và tham gia xu t kh u.

Thứ ba, Giúp DN tháo g khó kh n v m t b ằng s n xu t

Công khai di n tích trong các KCN, CCN còn tr ờng, ... các DNNVV có nhu c u thu n l i ti p c n, thuê m t b ằng SXKD. Hoàn thi n, b sung c ch u ãi (ti n s d ăng t, ti n thuê t và h tr tín dung ầu tư) khuy n khích các DN ầu tư xây d ăng h t ăng các KCN, CCN, c th hóa u ãi tài chính v t ai nh m h tr các DNNVV có c s SXKD gây ô nhi m đi d i ra kh i ô th , khu dân c ; cho phép chuy n m c ích s d ăng t t SXKD sang t và t th ờng m i nh m m c ích bán và trang tr i chi phí di chuy n.

Thứ tư, Giúp DNNVV đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật

T nh ti p t c th c hi n h tr kinh phí cho các DNNVV trong vi c xây d ăng th ờng hi u, ăng ký và b o h , c p ch ăng ch ch t l ăng s n ph m, ch ăng ch thân

thi n môi tr ờng, ch ờng ch ỳ quy trình SX v.v...;Khuy n kh ớch DNNVV ỳt vào ho t ỳng khoa h ớc và công ngh ẻ, th ớc hi ẻn h ớ tr ỳ t ỳng ỳn sách nhà n ớ c ỳ th ớc hi ẻn tài nghi ẻn c ỳ u ỳ m ỳ i công ngh ẻ c ỳ a các DNNVV.

Th ỳ n m, Gi ỳp DNNVV ti ỳ p c ỳ n th ỳ tr ỳng, m ỳ r ỳng s ỳn xu ỳt kinh doanh

T ỳ o ỳ i u ki ẻn cho các DNNVV tham gia cung ỳng các s ỳn ph ỳm, d ỳ ch v ỳ công c ỳ a t ỳnh, m ỳ b ỳ o s ỳ b ỳnh ỳng gi ỳ a các DN thu ỳ c ỳ m ỳ i thành ph ỳn kinh t ỳ tham gia cung ỳng các s ỳn ph ỳm, d ỳ ch v ỳ công th ỳng qua các hình th ớ c ỳ u gi ỳá, t ỳ hàng, tham gia vào các ch ỳng tr ỳnh x ỳc ti ẻn th ỳng m ỳ i th ỳ tr ỳng trong n ớ c, x ỳc ti ẻn th ỳng m ỳ i qu ỳ c gia.

Th ỳ s ỳu, Ph ỳt tr ỳi n ỳng n ỳnh ỳn l ỳ c ỳ t ỳ tay ngh ẻ cho DNNVV

Tr ỳ gi ỳp ào t ỳ o ỳng n ỳnh ỳn l ỳ c ỳ cho các DNNVV, t ỳ p ỳ trung vào qu ỳn tr ỳ DN, ào t ỳ o ỳng cho n ỳng ỳ lao ỳng.

3.2. CÁC Y ỜU C ỜU C Ờ T ỜNH NGUY ỜN T ỜC C ỜA VI ỜC HO ỜN THI ỜN T Ờ CH ỜC C ỜNG T ỜC K Ờ TO ỜN TRONG CÁC DNNVV

3.2.1. Tổ chức công tác kế toán phải tuân thủ pháp luật về công tác kế toán

Lu ỳt k ỳ toán, chu ỳn m ỳ c k ỳ toán và C ỳ KT hi ẻn hành là c ỳn c ỳ pháp lý TCCTKT trong các DNNVV. Trên c ỳ s ỳ ó m ỳ b ỳ o t ỳnh th ỳng nh ỳt trong qu ỳn lý c ỳ a Nhà n ớ c. ỳng th ỳ i kh ỳng nh ỳ k ỳ toán là công c ỳ qu ỳn lý có hi ẻu qu ỳ m ỳ i ho t ỳng kinh t ỳ tài chính ỳng c ỳ p ỳ thông tin trung th ớ c, h ỳ p lý, ỳ y ỳ và k ỳ p th ỳ i cho các ỳ t ỳng s ỳ d ỳng. Vì v ỳ y, trong quá tr ỳnh hoàn thi ẻn TCCTKT các DNNVV trên ỳa bàn t ỳnh, c ỳn ph ỳ i m ỳ b ỳ o s ỳ phù h ỳ p và tuân th ỳ các quy ỳnh, ch ỳ v ỳ qu ỳn lý tài chính, thu ỳ c ỳ bi ỳ t là n ỳn kinh t ỳ Vi ỳt Nam ỳng trong quá tr ỳnh h ỳnh p ỳ v ỳ i n ỳn kinh t ỳ th ỳ gi ỳ i, các chính sách, ch ỳ kinh t ỳ tài chính, thu ỳ luôn ỳ c hoàn thi ẻn, b ỳ sung và s ỳ a ỳ i. Do v ỳ y quá tr ỳnh hoàn thi ẻn TCCTKT c ỳ a DNNVV ph ỳ i n ỳ m ỳ b ỳ t k ỳ p th ỳ i, ỳ y các chính sách, ch ỳ qui ỳnh v ỳ qu ỳn lý kinh t ỳ tài chính, thu ỳ và các v ỳn b ỳn pháp lý có liên quan. Nh ỳ v ỳ y, k ỳ toán m ỳ i th ỳ c s ỳ phát huy ỳ c là công c ỳ qu ỳn lý kinh t ỳ có hi ẻu l ỳ c và hi ẻu qu ỳ .

3.2.2. Nâng cao ch ỳ t ỳ l ỳng thông tin k ỳ toán

Thông tin k ỳ toán trong DN bao ỳng m ỳnh ỳng thông tin KTTC và thông tin KTQT. Thông tin KTTC cho các ỳ t ỳng bên ngo ỳi DN nh ỳ i v ỳ i nhà ỳt h ỳ luôn mu ỳn ỳt vào n ỳi nào có t ỳ l ỳ hoàn v ỳn cao nh ỳt và th ỳ i gian ỳng n ỳnh t. Do v ỳ y, tr ỳ c khi ỳt , h ỳ c ỳn thông tin tài chính c ỳ a DN ỳng qua ó nghi ẻn c ỳ u, phân t ỳch, ỳnh gi ỳá r ỳ i ỳn quy ỳt nh ỳ c ỳn ỳt hay không, các ngân hàng, các t ỳ ch ỳ c tài chính c ỳng nh ỳ các nhà cung ỳ p hàng hóa, d ỳ ch v ỳ , tr ỳ c khi cho vay ho ỳ c

cung cấp hàng hóa, có nhu cầu về thông tin khi ngân hàng thanh toán của DN như thế nào?, nghĩa là DN có ngân hàng thanh toán hay không, có thông tin này thì phải có thông tin KTTC cung cấp. Chỉ có thể thỏa mãn yêu cầu này các DNNVV mới đi quy tắc vận hành và vận hành hàng hóa, dịch vụ phát triển SXKD của DN.

Thông tin KTQT cung cấp cho nhà quản lý DN các TTKT xác định mức ích kinh doanh, kiểm soát chi phí cho nên việc lập dự toán thu chi, đưa ra các quy định về chi phí, đánh giá thành phẩm và hiệu quả kinh doanh, hoạt động kinh doanh thực tế; vai trò của kế toán trong việc cung cấp TTKT cho các nhà quản trị nhằm liên kết các quá trình quản lý với nhau và liên kết DN với môi trường bên ngoài. Thứ tự TTKT các nhà quản trị DN phải ra các quy định kinh doanh cụ thể, chi quan trọng nên giám sát các cạnh tranh của DN. Vì vậy việc hoàn thiện TCCTKT trong các DNNVV phải đáp ứng tất yếu yêu cầu nâng cao chất lượng TTKT.

3.2.3. Tính công tác kế toán phải phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và đặc điểm của doanh nghiệp và vấn đề

TCCTKT phải dựa trên đặc điểm của SXKD của DN, tiếp nhận có chủ định, không phá vỡ kết cấu của nó. Mặt khác, mỗi DN có đặc điểm SXKD khác nhau, yêu cầu, trình độ quản lý và trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý, kế toán khác nhau nên đòi hỏi việc hoàn thiện TCCTKT phải đáp ứng yêu cầu này, có như vậy công tác kế toán mới phát huy được vai trò và tác dụng thì thực tế trong thu thập, phân tích và cung cấp TTKT cho quản lý hiệu quả hàng SXKD nâng cao hiệu quả hoạt động của DN.

3.2.4. Thông tin kế toán phải thích hợp, tin cậy và có thể so sánh được

Thông tin kế toán là thông tin phản ánh về tình hình quản lý. Nếu không có thông tin này, các nhà quản lý kinh tế sẽ bị lúng túng. Mặt khác, nó có vai trò quan trọng đối với các nhà đầu tư khác nhau. Vì thế, kế toán còn hỗ trợ việc lập kế hoạch cho các công ty quản lý khác phát huy tốt nhất tác dụng của chúng. Do đó, là nguồn thông tin hữu ích đối với các nhà đầu tư khác nhau, thì yêu cầu việc hoàn thiện TCCTKT là cung cấp các TTKT phải đảm bảo các yêu cầu thích hợp, tính tin cậy và có thể so sánh được.

Tính thích hợp của hiệu quả là khi ngân hàng của TTKT tỏ ra khác biệt đối với các nhà đầu tư khác nhau TTKT. Nói cách khác, tính thích hợp của TTKT trợ giúp cho các nhà đầu tư khác nhau đánh giá quá khứ, hiện tại và dự đoán tương lai.

Tính tin cậy của TTKT của hiệu quả là TTKT không bị ràng buộc tính thiên vị và bất kỳ một nhà đầu tư nào và phải trình bày, công bố theo đúng yêu cầu đã đề ra.

Tính có thể so sánh các ca TTKT cho phép các ít ứng dụng TTKT có thể xác định tính đồng nhất và khác biệt giữa hai hoặc nhiều ít ứng dụng so sánh.

Ít ứng dụng so sánh có thể là giá cả, chi phí và thời gian, giữa các kết quả cùng mức toán, giữa mức toán và mức toán khác trong cùng ngành.

3.2.5. M B O TÍNH TI T K I M, H I U Q U VÀ K H TH I

Khi hoàn thiện TCCTKT phải dựa trên nguyên tắc phù hợp, hài hòa giữa lợi ích và chi phí thực tế cho từng số. Tùy vào kinh tế của mỗi DN xây dựng kế hoạch chi phí, khoa học, nhất là tính chi phí, mức độ hài hòa giữa lợi ích thực tế và chi phí bỏ ra, nên thiết lập mức độ tính kh thi, hi u qu và kh n ng ứng dụng vào thực tế. Quản trị yếu tố này khi hoàn thiện hệ thống thu nhập, xử lý thông tin gồm con người, chi phí, tài khoản, sổ kế toán mức độ và cung cấp thông tin cho KTTC và cung cấp thông tin cho KTQT. Như vậy có thể nâng cao hi u qu , ti t ki m c ng nh m b o tính kh thi c a ph ng án xu t.

3.2.6. T N G C N G Á P D N G C N G H T H O N G T I N

Trong giai đoạn CNTT ngày càng phát triển thì việc áp dụng CNTT trong TCCTKT của DN là yêu cầu thiết yếu và quan trọng làm giảm nh công việc kế toán, thời gian cung cấp thông tin nhanh chóng tin cậy. Vì vậy DN nên ngay khi nào có thể áp dụng CNTT, có các phần mềm kế toán phù hợp thì DN nên áp dụng, dần dần hiện đại hóa công tác kế toán của ngành để thực hiện DN.

3.3. GI I PHÁP HOÀN THI N T CH C C N G T Á C K T O Á N TRONG CÁC DNNVV TRÊN A BÀN T NH H I D N G

3.3.1. Hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán

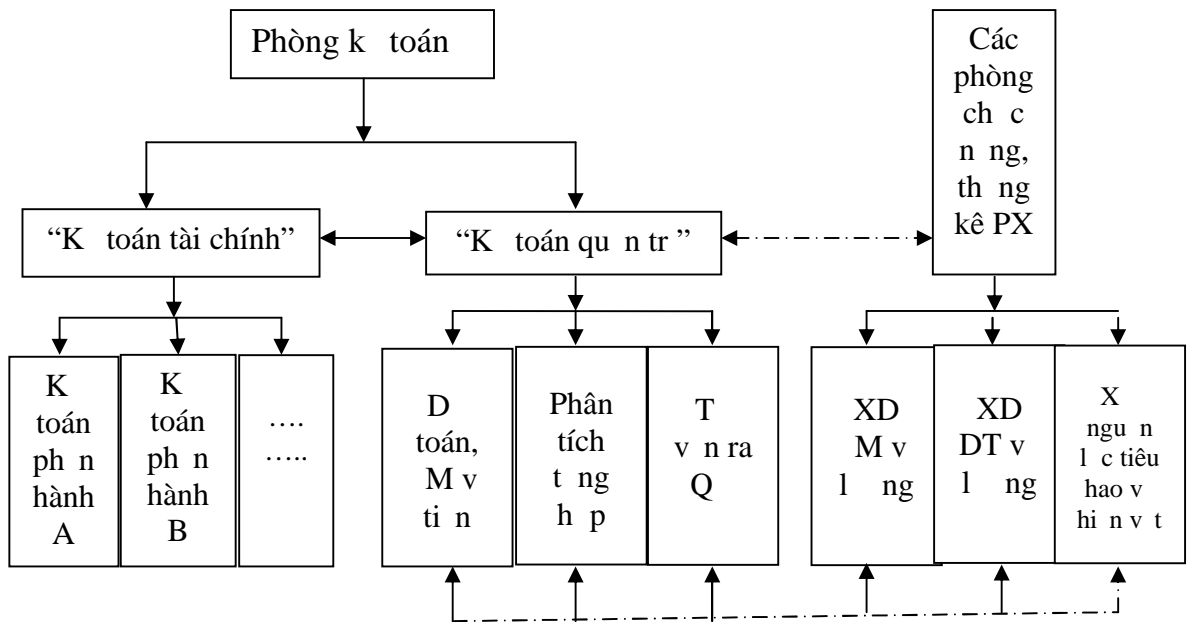
Thực tế cho thấy, bộ phận kế toán của DN quy mô vừa có từ 3 đến 7 nhân viên kế toán, DN quy mô nhỏ có từ 2 đến 3 nhân viên kế toán, do vậy việc tổ chức KTQT kết hợp KTTC trong từng phần hành kế toán trong bộ máy kế toán của DN là phù hợp. Tuy nhiên KTTC và KTQT phát huy hết khả năng cung cấp thông tin thì phải tổ chức KTTC và KTQT một cách khoa học, bài bản, phù hợp với cơ chế, cấu trúc yêu cầu quản lý của DN, các bộ phận kế toán của DN phải có mối liên hệ chặt chẽ trong việc thu nhập và cung cấp thông tin KTTC và KTQT. Trong phạm vi nghiên cứu và thực tế về TCCTKT của DNNVV trên địa bàn tỉnh, hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán của DNNVV. Tác giả xin đề xuất các hướng hoàn thiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Tổ chức bộ máy kế toán và phát huy hết khả năng của các bộ phận khác nhau trong DN, chuyên môn hóa trong công việc như xây dựng nh m c, d

toán,...v a t ch c c h th ng thông tin KTQT có h th ng ph c v cho quá trình ra quy t nh c a nhà qu n tr , thì vì c t ch c nhân s th c hi n công vi c KTQT b ph n k toán c a DN nh hi n nay là không phù h p, tác gi xu t mô hình t ch c b máy k toán theo mô hình h n h p (i v i DN có nhi u c s ho t ng xa n v chính và trình k toán viên t t h n thì có th ch n mô hình t ch c b máy k toán phân tán h n h p ho c mô hình k t h p v a t p trung v a phân tán h n h p), hai b ph n KTTC và KTQT c b trí th c hi n ch c n ng c a mình trong b ph n k toán nh mô hình k t h p. Tuy nhiên b ph n KTQT không th c hi n toàn b ch c n ng, công vi c mà k t h p v i các b ph n khác trong DN, th c hi n m t s công vi c (nh xây d ng nh m c, d toán) theo S

3.1. Nhi m v c th c a các b ph n khác trong DN là xác nh các ngu n l c tiêu hao v hi n v t, xây d ng nh m c, d toán v l ng, hi n v t, nh phòng k thu t xây d ng và l p d toán v l ng v t t , thi t b ...phòng nhân s xây d ng và l p d toán v l ng lao ng...nhân viên th ng kê các b ph n SXKD t ng h p nh m c, d toán v l ng các b ph n SXKD. Trên c s các nh m c, d toán d i d ng hi n v t, s l ng b ph n KTQT s xây d ng d toán v t i n và th c hi n các ch c n ng khác c a KTQT. V i mô hình này s phù h p v i c i m t ch c và ho t ng c a DNNVV, mang l i hi u qu trong quá trình SXKD c a DN.



Sơ đồ 3.1: “Mô hình tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức hỗn hợp trong DNNVV”

Th hai, T ch c xác nh s l ng ph n hành k toán trong DN

- i v i DN quy mô v a, b ph n k toán c a doanh nghi p có th th c hi n các ph n hành KTTC và KTQT c th nh sau:

K toán tài chính		K toán qu n tr	
B ph n tài chính			
Th c hi n ch tài chính		Th c hi n k ho ch tài chính, khai thác, huy ng v n, s d ng v n trong toàn doanh nghi p	
K toán tài s n c nh và v t t			
Ghi s k toán t ng h p và s k toán chi ti t TSC và các lo i v t t . S li u c a KTTC cung c p cho vi c l p BCTC.		<ul style="list-style-type: none"> + M s chi ti t theo dõi TSC , kh u hao TSC . + L p d toán tình hình t ng, gi m TSC theo t ng ngu n v n u t , theo t ng n i s d ng TSC . + L p d toán i v i các ch tiêu hi u qu s d ng TSC , ch tiêu doanh thu trên TSC , ch tiêu l i nhu n trên TSC + Phân tích tình hình th c hi n các ch tiêu liên quan n TSC ã c d toán. + Cung c p s li u cho vi c l p báo cáo qu n tr 	
K toán ti n và thanh toán			
Ghi s k toán t ng h p và chi ti t các lo i ti n, các kho n thanh toán v i ng i bán, ng i mua, v i NSNN, v i các n v ph thu c		<ul style="list-style-type: none"> + L p d toán thu, chi ti n cho m c ích khác nhau và theo t ng b ph n s d ng ti n; + L p k toán d toán tình hình công n i v i t ng i t ng theo t ng kho n n , theo th i h n n ; + Tính toán so sánh các ph ng án, tr vay mua bán ch u ho c tr ti n ngay h ng chi t kh u; + Phân tích tình hình công n và kh n ng thanh toán ti n th ng xuyên; + Cung c p s li u cho l p báo cáo qu n tr v các ch tiêu công n và thanh toán 	
K toán chi phí và giá thành			
Ghi s k toán t ng h p và chi ti t chi phí SXKD, tính giá thành s n ph m theo lo i s n ph m...Nh m cung c p các s li u t ng h p ph c v cho vi c l p BCTC và các ch tiêu chi phí và giá thành		<ul style="list-style-type: none"> + L a ch n ph ng pháp t p h p chi phí, l p d toán chi phí SXKD theo s n ph m, chi ti t. + Phân lo i chi phí s n xu t theo tiêu chu n phân lo i phù h p v i yêu c u qu n tr . + L a ch n tiêu chu n phân b chi phí và tính toán phân b chi phí các i t ng ch u chi phí. + L p k ho ch giá thành theo công vi c, theo a i m kinh doanh... + M s k toán thu th p, ghi chép c th , chi ti t các s li u liên quan n tính toán giá thành s n ph m theo yêu c u qu n tr 	
K toán ngu n v n, qu			
Ghi s k toán t ng h p và chi ti t ngu n v n, các qu c a DN và cung c p s li u t ng h p l p BCTC v		<ul style="list-style-type: none"> + L p d toán v s d ng ngu n v n qu . + Tính toán các ch tiêu qu n tr nh t su t t tài tr , t su t tài tr , ch tiêu doanh thu trên ngu n v n ch s h u, l i nhu n trên ngu n v n ch s h u... 	

các chỉ tiêu này	+ Phân tích các chỉ tiêu thu nhập, quy định ghi sổ kế toán, quy chế DN. + Cung cấp số liệu cho việc lập báo cáo quản trị về các chỉ tiêu quản trị thu nhập, quy
K toán tổng hợp và kiểm tra	
KTTC trên cơ sở tổng hợp số liệu, tài liệu từ các bộ phận kế toán có liên quan và thực hiện ghi chép kế toán tổng hợp và chi tiết các phần hành KTTC còn lại lập báo cáo tài chính	KTQT bộ phận này có nhiệm vụ thực hiện các công việc còn lại theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp; cung cấp số liệu, tài liệu để thu nhập các bộ phận KTQT khác gửi nộp các báo cáo KTQT. Bộ phận kiểm tra kế toán sắp xếp kế hoạch kiểm tra, trực tiếp kiểm tra tất cả các phần hành kế toán (kiểm tra thực hiện Luật kế toán, lập xử lý chi phí, vận dụng tài khoản, sổ sách, thực hiện lãnh đạo công tác kế toán,...)

- *Chỉ tiêu DN quy mô nhỏ*, bộ phận kế toán của doanh nghiệp thực hiện tình hình có thể thực hiện các phần hành kế toán như sau:

+ Kế toán tổng hợp và kiểm tra sẽ kiêm công tác kế toán về vận chuyển, thanh toán về nghiệp vụ bán, kế toán bán hàng, thanh toán về nghiệp vụ mua, TSC và XDCB, vì XDCB thường liên quan đến nghiệp vụ TSC và trong thực tế các DN nhỏ, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến TSC và XDCB là rất ít, thậm chí có năm không có.

+ Kế toán chi phí, giá thành kiêm kế toán tài chính, vì khi tính lương và các khoản khác có liên quan đến tài chính là các hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm. Thông thường, công tác hệ thống tài chính thông thường chỉ tiến hành hàng ngày hoặc tháng, trong khi công tác tính giá thành thông thường chỉ tiến hành hàng ngày cuối tháng hoặc cuối quý, nên kế toán chi phí, giá thành kiêm kế toán tài chính là hợp lý.

+ Kế toán vận chuyển tài sản không nên ghép với phần hành khác, vì các nghiệp vụ liên quan đến vận chuyển tài sản thường phát sinh nhiều và phần hành kế toán khác đều có quan hệ mật thiết với phần hành này nên không ghép lại với nhau để kiểm soát.

3.3.2. Hoàn thiện tổ chức xây dựng bộ môn công việc kế toán

Một trong các nhiệm vụ của DN NVV trên bàn Hội Đồng là chia xây dựng hoàn chỉnh bộ môn công việc và tiêu chuẩn thực hiện công việc kế toán, đây là cơ sở quan trọng để bố trí nhân sự kế toán phù hợp, thông thường là cơ sở để thực hiện kiểm tra giám sát, tuân thủ các quy trình thực hiện các nghiệp vụ kế toán một cách khoa học, chính xác, công nghệ tính chuyên nghiệp trong công tác kế toán của kế toán viên, nâng cao chất lượng và hiệu suất công việc, công nghệ hiện đại, tuy nhiên, thực hiện đào tạo kế toán viên, đáp ứng yêu cầu công việc. Vì vậy các DN NVV cần tổ chức xây dựng chi tiết công việc và xác định trách nhiệm,

tiêu chuẩn cho từng kế toán viên và công viên các nhân viên có năng lực, khi đã rõ trách nhiệm, từng thành viên sẽ phối hợp trong công viên để phân công, qua đó giúp cho kế toán viên có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Tác giả khuyến khích hoàn thiện bản mô tả công việc kế toán (**Phụ lục 3.1**).

Các nguyên tắc trong thiết kế vị trí nhân mô tả công việc

Thứ nhất, Mục tiêu công việc

Bản mô tả công việc phải nêu lên các mục tiêu và vị trí công việc “vị trí này tồn tại để làm gì cho DN?”. Ví dụ, vị trí Kế toán trưởng phải có toàn bộ tình hình tài chính của DN tham mưu cho giám đốc ra các quyết định về chính sách và kế hoạch tài chính của DN. Báo cáo thường xuyên tình hình hoạt động của phòng kế toán cho giám đốc DN, tiếp nhận, phân bổ và triển khai thực hiện kế hoạch các chỉ tiêu của giám đốc thì mục tiêu có thể là “Bảo đảm chính xác và đúng đắn của tài chính của DN thông qua việc thực hiện các chính sách và kế hoạch tài chính của DN phù hợp với nhu cầu quản lý và hiệu quả”.

Thứ hai, Nhiệm vụ

Bản mô tả công việc phải chỉ ra các nhiệm vụ chủ yếu. Nhiệm vụ của mô tả vị các công việc hành động thực hiện không phải là dòng quy trình. Mô tả “làm cái gì?” chỉ không mô tả “làm như thế nào?”, nhiệm vụ cần xác định theo thực tế quản lý và trình bày thực hiện, ngắn gọn mô tả ngắn gọn, rõ ràng. Mỗi nhiệm vụ riêng lẻ hoặc nhóm nhiệm vụ có mô tả yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu cho vị trí công việc. Đây là những tiêu chuẩn đánh giá tính, là các yêu cầu kỹ thuật thực hiện công việc và yêu cầu quản lý công việc thực hiện công việc cho nhân viên.

Thứ ba, Quy định và trách nhiệm

Quy định và trách nhiệm phải nêu rõ vị trí nhiệm vụ và vị trí. Mỗi cá nhân cần chỉ ra thực hiện nhiệm vụ của mình và các quy định này, ngắn gọn phải chú ý trách nhiệm cho kỹ thuật công việc của nhiệm vụ đó. Các quy định chủ yếu thường bao gồm quy định về sử dụng nguồn lực tài chính, nhân sự, hoạt động, hay đi đến ký kết văn bản, quyết định... Trong khi đó, các trách nhiệm chủ yếu là về tài sản, tài chính, pháp lý, con người liên quan tới quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Thứ tư, Quan hệ công việc và kênh báo cáo

Bản mô tả công việc phải chỉ ra các quan hệ của vị trí công việc bao gồm các quan hệ bên ngoài, các quan hệ bên trong DN và các kênh báo cáo (nội dung báo cáo, thời gian báo cáo, nội dung báo cáo và hình thức báo cáo).

Th n m, Tiêu chu n nhân s

Khi xác nh tiêu chu n nhân s k toán c n m b o các yêu c u (1) quy nh c a Lu t K toán n m 2015, ây là yêu c u có tính b t bu c i v i k toán viên c a DN, (2) quy mô ho t ng c a n v k toán, xác nh tiêu chu n c a k toán viên v i m i v trí công vi c và (3) yêu c u công tác qu n lý tài chính k toán c a DN xác nh tiêu chu n theo trình và k n ng áp ng yêu c u công tác qu n lý. ây là nh ng yêu c u v n ng l c c n thi t m c t i thi u i v i v trí th c hi n c các nhi m v , ch không ph i là mô t v n ng l c c a các cá nhân th c t t i DN. Các yêu c u n ng l c c b n có th bao g m h c v n, chuyên môn, ki n th c, kinh nghi m, k n ng, thái

3.3.3. Hoàn thi n t ch c d li u k toán

nâng cao hi u qu t ch c d li u k toán trong các DNNVV, vi c hoàn thi n t ch c d li u k toán theo các n i dung sau:

Hoàn thi n danh m c i t ng k toán

Th c tr ng v xây d ng danh m c i t ng k toán c a DNNVV trên à bàn t nh cho th y, các DN xây d ng danh m c i t ng k toán ch a chi ti t, y , mà ch y u m c áp ng nhu c u KTTC c a DN. Do v y, tác gi xu t m t s h ng hoàn thi n c b n sau:

Th nh t, i v i danh m c khách hàng

Các DN c n hoàn thi n và b sung y các thông tin ph n ánh y các thu c tính c a i t ng qu n lý, nh m áp ng yêu c u qu n lý c a DN nh b sung thêm tr ng “*h n m c tín d ng*”, “*s d công n hi n t i*”, “*th i h n thanh toán*”, “*d công n hi n t i*”, “*th i h n thanh toán*” các thông tin này giúp cho DN có th theo dõi c tình hình công n c a khách hàng, h n ch r i ro v vi c không thu h i c tin hàng.

Th hai, i v i danh m c hàng hóa

Các DN c n hoàn thi n và b sung thêm tr ng “*s l ng t n kho t i thi u*”, “*s l ng t n kho t i u*”, nh ng thông tin này nh m giúp cho DN duy trì l ng t n kho h p lý m b o hi u qu cho vi c tiêu th và ng th i qu n lý c l ng hàng t n kho giúp th c hi n ki m soát chi phí l u kho hàng hóa m t cách t i u.

Th ba, i v i danh m c nhân viên

Các DN c n hoàn thi n và b sung tr ng “*s i n tho i*”, “*email*”, “*v trí công tác*”, “*trình h c v n*”, “*chuyên ngành*”, “*n giá ti n l ng*”..., ng i qu n lý DN d dàng liên h v i nhân viên khi c n thi t, c ng nh thu n ti n trong

việc quy định nhân sự hoặc có thể đưa vào chuyên ngành và trình độ học vấn xem xét việc chuyển chuyên ngành hay vị trí công tác cho phù hợp với ngành, sự nghiệp và trình độ chuyên môn.

Thứ t, Về việc danh mục viết

Các DN cần hoàn thiện và bổ sung chi tiết nhà sản xuất, tránh tình trạng xảy ra sự chênh lệch giá giữa các nhà sản xuất khác nhau trong cùng một nhóm viết như xí nghiệp Hoàng Thạch khác xí nghiệp Bismarck... ngành thì cần bổ sung viết rõ dùng cho bộ phận sản xuất nào? dùng sản xuất sản phẩm gì? Lưu ý kho nào?

Hoàn thiện mã hóa viết

Thực hiện mã hóa viết kế toán của DN/VV cho thấy, việc mã hóa viết kế toán của chi tiết, yếu. Do vậy, tác giả xin đề xuất một số hình thức hoàn thiện nội dung mã hóa viết kế toán của DN/VV trên đây bàn trình như sau:

Thứ nhất, Xác định hình thức các viết kế toán của quy định

Thực hiện xây dựng hình thức các viết của quy định trong DN/VV cần cần đưa vào CKT, yêu cầu quy định của DN. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động các danh mục quy định có thể thay đổi theo thời gian. Vì vậy viết kế toán mới phát sinh có thể bổ sung vào danh mục phù hợp, ngược lại có thể xóa bỏ khi danh mục các viết không còn theo dõi quy định. Do vậy DN/VV cần đưa vào kế hoạch SXKD và yêu cầu quy định các viết quy định, xác định chi tiết danh mục viết của quy định của DN, là cơ sở để thực hiện mã hóa các viết quy định.

Thứ hai, Thực hiện mã hóa các viết kế toán của quy định

Để thu thập thông tin cho việc quy định dữ liệu, cập nhật dữ liệu và truy xuất thông tin, yêu cầu bộ mã xây dựng phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản là (1) Có đầy đủ và rõ ràng, yêu cầu này đòi hỏi phải xác định phạm vi quy định gồm bao nhiêu loại, mỗi loại có bao nhiêu viết, (2) Đơn giản, việc mã hóa phải mang các đặc điểm như giúp người quy định dễ dàng, truy xuất thông tin thuận lợi và nhanh chóng, (3) Đơn giản, yêu cầu này đòi hỏi bộ mã phải ngắn gọn khi có phát sinh mới có thể bổ sung, khi có phát sinh tình trạng bộ mã quá dài, khi lập viết, hàng hóa hoặc khách hàng tăng, (4) Tính nhất quán, một loại hàng hóa nào có nhiều tên gọi sẽ dễ nhầm lẫn trong việc mã hóa, cập nhật và truy xuất dữ liệu và ngược lại có nhiều kết quả cho cùng một viết quy định, kết quả dễ sai lệch, (5) Không trùng lặp trong nhóm viết quy định, (6) Không đưa vào hình thức mã hóa các dữ liệu không liên quan đến các phát sinh, (7) Áp dụng yêu cầu viết mã hóa xử lý thông tin và (8) Các thủ tục tính của viết đưa vào để tạo ra các lập phân loại phù hợp.

Sau đây, tác giả xin trình bày một số mã kế toán cơ bản áp dụng nguyên tắc sổ đăng, đăng nhập, truy xuất, di chuyển và quản lý là:

B mã chi ngân sách toán: Thường gồm ba vùng, số chi ngân sách, thời gian lập chi ngân sách, ký hiệu phân loại chi ngân sách. Số chi ngân sách là số thứ tự ngân sách chi ngân sách. Thời gian lập chi ngân sách, ghi ngày, tháng, năm phát sinh nghiệp vụ. Ký hiệu phân loại chi ngân sách có ký hiệu bằng các chữ cái của loại chi ngân sách, chi ngân sách phi thuế là PC, phi thuế là PT, phi thuế kho là XK, kết chuyển công nợ là KCCN, kết chuyển giá thành là KCZ, khấu hao tài sản là KH... áp dụng yêu cầu về tính đúng đắn khi thực hiện truy cập thông tin mã số mã hóa. Ngoài ra khi truy xuất số liệu, máy tính có thể nhập vào số chi ngân sách mã số mã hóa số phụ và phân loại theo thời gian và tính chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm thỏa mãn yêu cầu quản lý.

B mã khách hàng: Mã khách hàng mã hóa bao gồm: công nợ nội bộ DN (kể cả trên và dưới). Theo mục đích và yêu cầu quản lý, DN có thể thực hiện quản lý công nợ theo các cách sau:

- Quản lý công nợ tổng hợp thực hiện chung cho tất cả các khách hàng, hay gọi là số tổng hợp công nợ theo tài khoản. Dữ liệu thường được truy xuất vào cuối kỳ quy toán (quý, năm) nhằm xác định số nhập, phải trả của khách hàng cho tài khoản công nợ mà DN đang quản lý.

- Chi tiết công nợ khách hàng quản lý theo thời gian, có thể kiểm tra theo dõi công nợ riêng cho từng khách hàng tại thời điểm phát sinh hoặc khi kết thúc thanh lý. Thông tin có thể truy xuất trong suốt thời gian phát sinh công nợ nhằm tiện lợi truy xuất, hoặc trong một giai đoạn nhất định nào đó của công nợ đang quản lý. Tùy theo yêu cầu ta có thể truy xuất công nợ của khách hàng cho riêng tài khoản hoặc cho chung tất cả các tài khoản của cùng một khách hàng trong quản lý.

Định trong đăng nhập thông tin về công nợ khách hàng, mã khách hàng số xây dựng theo quy định là: Mã bao gồm mã số ký tự mà dài của nó xây dựng theo yêu cầu về quy mô quản lý của DN. Ký tự đầu tiên thể hiện loại khách hàng đang theo dõi công nợ, chi ngân sách có thể thứ nhất là loại nghiệp vụ công nợ khách hàng nội bộ, thứ hai cho loại nghiệp vụ công nợ trong nội bộ và thứ ba là loại công nợ dành cho nội bộ DN. Ký tự thứ hai thể hiện tên của khách hàng. Các ký tự còn lại dùng để thể hiện của khách hàng có cùng tên viết tắt. Ví dụ: Khách hàng là công ty nội bộ SONY, mã số kế toán gồm 5 ký tự là 1S018. Trong đó: Ký số thứ nhất là số nghiệp vụ khách hàng nội bộ; Ký số thứ hai "S" là tên viết tắt của SONY; Ba ký

s 018 là thẻ khách hàng nội địa ngoài thẻ 18 có tên viết tắt là "S". Hơn nữa, khách hàng tạm thời là người của DN mang tên "Nguyễn Văn Hữu" chính thức thẻ và tên viết tắt của khách hàng có văn bản là 36, mã số thẻ là 3H036. Qua cách thẻ mã số này cho thấy khi có mã số của một khách hàng nào đó thì ngay lập tức ta có thể hình dung được phần nào tình hình tài chính của họ.

B mã viết tắt : Khi thẻ bắt đầu mã viết tắt phải mở đầu sau cho khi có một mã số bắt đầu nào đó người quản lý có thể hình dung ra lợi ích và thiệt hại là gì? là NVL chính hay phụ? NVL gì? dùng cho bộ phận SX nào? dùng SX sản phẩm gì? Lợi ích nào?...Cách xây dựng bộ mã viết tắt hàng hóa cần thống nhất mã khách hàng như ghi trên thẻ, nên đòi hỏi ký hiệu mã phải phù hợp.

3.3.4. Hoàn thiện hệ thống tài chính

3.3.4.1. Hoàn thiện hệ thống kế toán tài chính

Các DN NVV hiện nay có xu hướng áp dụng CSKT ngày càng phổ biến và đang xuyên suốt, nhằm thể hiện các mục tiêu khác nhau của nhà quản trị. Tuy nhiên về bản chất, việc áp dụng CSKT là một chủ trương kinh doanh của DN chỉ là một bước chuyển đổi từ kế toán này sang kế toán khác phù hợp với chu kỳ và CSKT quy định, nhưng thực tế cho thấy, các DN NVV khi lựa chọn CSKT chú ý nhiều lợi ích trong ngắn hạn như tối ưu hóa lợi ích thu, thu hút các nhà đầu tư và tiếp cận vốn vay ngân hàng, chủ yếu quan tâm tác động tiêu cực ngắn hạn. Do vậy, mở đầu hệ thống của DN cần trong dài hạn và ngắn hạn, khi thực hiện áp dụng CSKT các DN cần hoàn thiện các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, về lựa chọn phương pháp kế toán, thì là ghi nhận doanh thu, chi phí và các tính toán

Là một bước ghi nhận doanh thu sản phẩm, chi phí chi phí và ghi nhận các tính toán sản phẩm làm lợi ích, hoặc ngược lại sản phẩm làm lợi ích gì, như là chủ trương thì là một bước có thể tăng hoặc giảm doanh thu, phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho, mức khấu hao, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi, phân bổ giá trị CCDC xuất dùng như là, phân bổ chi phí sản phẩm của TSC, mức trích trả chi phí bán hàng, chi phí tài chính... sản phẩm ghi nhận chi phí.

Vì vậy khi DN lựa chọn CSKT liên quan đến thì là ghi nhận doanh thu, chi phí và các tính toán, DN cần thực hiện phân tích cân đối hợp lý giữa lợi ích thu được trong ngắn hạn và dài hạn, trên cơ sở lựa chọn lợi ích, thì là và mức của các CSKT mở đầu một bước SXKD như trong dài hạn, khi thực hiện trình tự tài chính hóa các lợi ích trong ngắn hạn, nhưng lợi ích tiêu cực trong dài hạn

v doanh thu, chi phí, suy giảm uy tín và thặng dư của DN...Tiêu chí đánh giá số lượng các chỉ số CSKT hợp lý, tác giả đưa ra trên cơ sở phân tích, tính toán số hợp lý và tính toán các chỉ số tài chính: (1) Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA), (2) Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), (3) Khả năng thanh toán, (4) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) và (5) Trạng thái cân bằng tài chính của DN.

Thứ hai, về lựa chọn thời điểm mua hay thanh lý, nhượng bán tài sản

Nhà quản trị DN có thể quyết định khi nào và mức bao nhiêu các chi phí quảng cáo, chi phí sản xuất, nâng cấp cơ sở TSC...Mặt khác các tài sản DN không có nhu cầu sử dụng hoặc các khoản nợ không mang lại hiệu quả thì cần phải thanh lý hoặc nhượng bán, nhà quản trị có thể lựa chọn thời điểm thanh lý, nhượng bán TSC càng nhanh hoặc làm chậm lại vì các ghi nhận chi phí và thu nhập khác của DN. Tuy nhiên, thanh lý tài sản thường đem lại lợi ích cho DN trong ngắn hạn, nhưng trì hoãn thanh lý, nhượng bán TSC sẽ phát sinh chi phí bỏ quên, cần trả không gian SX. Do vậy, xác định thời điểm và mức mua hay thanh lý hoặc nhượng bán tài sản, DN cần phân tích, so sánh lợi ích thu được vì các chi phí phát sinh trong dài hạn và ngắn hạn để đưa ra các quyết định hợp lý.

3.3.4.2. Hoàn thiện chế độ thống kê và quy trình luân chuyển kế toán

Một là, Hệ thống kế toán cần phải xác định cho từng hoạt động, từng loại nghiệp vụ và từng bộ phận liên quan. Xác định trách nhiệm của từng bộ phận trong quá trình lập và tiếp nhận chứng từ. Chứng từ phải phản ánh đầy đủ các yếu tố bắt buộc như tên người, tên và địa chỉ của bên lập và nhận chứng từ, nội dung nghiệp vụ phát sinh...Chứng từ phải quy định rõ về mục chứng từ, nội dung chi tiêu cần phản ánh, quy định rõ bộ phận và từng cá nhân lập loại chứng từ nào...Khi thi t kiểm tra hệ thống kế toán cho việc ghi chép các khoản phí mà bỏ chi tiết nhất để nắm bắt yêu cầu kiểm soát của nhà quản trị. Khi thi t kiểm tra mục chứng từ phải đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin cho KTTC và KTQT. Do đó chứng từ phải có tính so sánh về mặt toán, nhằm các số so sánh giữa các chi nhánh để nắm bắt.

Các chứng từ phản ánh chi phí NVL: Trong quá trình thực hiện SXKD mà dù DN đã xây dựng các nhóm NVL song vẫn có thể xảy ra trường hợp vượt mức. Vì vậy vượt mức NVL có thể do lãng phí trong SX hoặc do biến động giá cả thị trường hoặc do thay đổi kỹ thuật SXKD, thay đổi thị trường về mặt tính toán,...Do vậy có thể hoàn thiện chứng từ “Phiếu xuất kho theo hình thức” (Phụ lục 3.2), “Phiếu xuất kho” (Phụ lục 3.3) “Phiếu báo thay đổi hình thức vật liệu” (Phụ lục 3.4) phản ánh

chênh lệch chi phí theo từng nguyên nhân và KTQT có thể tiếp hợp và hạch toán các khoản chi phí chênh lệch về tài chính. Các chứng từ liên quan chi phí NCTT, DN có thể ghi kê phiếu “Thanh toán theo phương thức khoán sản phẩm” (**Ph 1 c 3.5**); “Phiếu theo dõi lao động và công nhân SX trực tiếp” (**Ph 1 c 3.6**). Tổng kết toán tài chính phân loại, sắp xếp theo bộ phận SX trên cơ sở xác định mức chi phí NVLTT, NCTT theo định nghĩa kế toán tiếp hợp CPSX theo từng loại sản phẩm.

Hai là, Thủ tục quy trình luân chuyển chứng từ kế toán của DN cần thiết phải mô tả chu trình luân chuyển chứng từ phục vụ cho công tác kế toán. Trong đó, nêu ra các mục nội dung nội quy trình, nội kiểm tra, nội xét duyệt. Nội dung thì, trong nội dung cần nêu: danh mục chứng từ sử dụng; quy định thời gian luân chuyển chứng từ và thời gian có hiệu lực... Trong phạm vi nghiên cứu luận án tác giả xin tóm tắt quy trình luân chuyển chứng từ sau:

(1) *Quy trình bán hàng có hợp đồng* (**Ph 1 c 3.7**). Theo quy trình này sau khi bộ phận kinh doanh tiếp hợp tiếp nhận đơn hàng của khách hàng mua theo hợp đồng, nhân viên kinh doanh sẽ thực hiện kiểm tra đơn hàng và tình hình kho hàng của khách hàng. Khi xong, nhân viên kinh doanh tiếp hợp lập phiếu xuất bán hàng kèm theo bảng báo giá trình xét duyệt. Người có thẩm quyền không chỉ xét duyệt về tính chính xác đơn hàng mà còn duyệt về giá bán. Như vậy, mô hình này rõ ràng khi nhân viên kinh doanh liên kết với khách hàng. Sau khi xét duyệt hoàn tất, nhân viên kinh doanh lập hợp đồng và gửi cho khách hàng.

(2) *Quy trình nhận hàng* (**Ph 1 c 3.8**). Theo quy trình này sau khi bộ phận kinh doanh tiếp hợp tiếp nhận đơn hàng của bộ phận cung ứng và bảng kê chi tiết của nhà cung cấp, nhân viên kinh doanh sẽ thực hiện kiểm tra các đơn hàng. Nếu chấp nhận thì lập đơn hàng nhập kho, lập biên bản giao nhận và phiếu nhập kho, kiểm tra ký xác nhận và nhận hàng, sau đó chuyển chứng từ cho bộ phận kế toán.

(3) *Quy trình ghi nhận, theo dõi và thanh toán nợ cho nhà cung cấp* (**Ph 1 c 3.9**). Theo quy trình này sau khi bộ phận kế toán tiếp hợp các chứng từ nhận hàng của bộ phận cung ứng, hóa đơn của nhà cung cấp, biên bản giao nhận và phiếu nhập kho của bộ phận kho, sẽ thực hiện kiểm tra nội dung đơn hàng. Khi hoàn tất nhập đơn hàng và xác nhận nội dung, lập kế hoạch trả nợ, trình chủ tài khoản phê duyệt, nhập đơn hàng, xác nhận nội dung, ký duyệt chuyển ngân hàng thanh toán công nợ.

(4) *Quy trình luân chuyển chứng từ thu tiền mặt các quầy hàng bán lẻ* về các DNTM theo các bước: Bước 1: người bán tiếp nhận chứng từ yêu cầu nhập tiền; Bước 2: kế toán thanh toán kiểm tra chứng từ và lập phiếu thu rồi chuyển sang

th qu ; *B c 3*: th qu th c hi n thu ti n m t nh p qu và g i m t liên cho ng i n p ti n; *B c 4*: k toán tr ng duy t phi u thu; *B c 5*: ghi s và l u tr ch ng t .

(5) Quy trình luân chuy n ch ng t chi b ng ti n m t theo các b c: *B c 1*: ng i thanh toán l p gi y ngh thanh toán, kê t kê ch ng t g c và n p các ch ng t g c kèm theo; *B c 2*: k toán thanh toán ki m tra, l p phi u chi và ký ngh duy t chi; *B c 3*: k toán tr ng ki m tra, ký duy t; *B c 4*: th qu chi ti n; *B c 5*: ghi s , l u tr . V i quy trình này m b o ch ng t c ki m soát ch t ch , k p th i nhanh chóng và áp d ng v i h u h t các kho n chi nh chi công tác phí, chi thanh toán các kho n liên quan n chi phí bán hàng, chi phí qu n lý DN...

3.3.4.3. Hoàn thi n t ch c h th ng tài kho n k toán

H th ng TKKT c s d ng h th ng hóa thông tin v ho t ng kinh t tài chính c a DN, ph c v vi c l p BCTC và báo cáo k toán qu n tr DN. Trong các DNNVV, hoàn thi n t ch c h th ng TKKT và t ch c v n d ng h th ng TKKT áp ng yêu c u KTTC và KTQT. Trên c s h th ng TKKT ã c quy nh, DN c n t ch c l a ch n xác nh h th ng TKKT c n thi t phù h p v i c i m ho t ng SXKD c a DN và trình qu n lý, trình c a nhân viên k toán. H th ng TKKT bao g m các tài kho n t ng h p c p 1, c p 2, và các tài kho n chi ti t theo dõi chi ti t n t ng i t ng k toán áp ng yêu c u c a c KTTC và KTQT cung c p thông tin cho nhà qu n lý và i u hành DN. hoàn thi n công tác t ch c h th ng TKKT trong các DNNVV c n th c hi n theo h ng sau:

i v i h th ng TKKT dùng cho KTTC c a DNNVV ph i m b o các yêu c u, (1) c xây d ng trên c s h th ng TKKT th ng nh t theo qui nh, phù h p v i c i m kinh doanh c a DNNVV và y TKKT t ng h p, TKKT chi ti t ph c v cho KTTC và KTQT; (2) tuân th các qui nh v qu n lý tài chính, thu hi n hành và (3) n gi n d làm, d v n d ng và phù h p v i trình chuyên môn c a nhân viên k toán.

i v i h th ng TKKT dùng cho KTQT. Các DNNVV c n ph i t ch c xây d ng danh m c TKKT chi ti t dùng cho vi c thu nh n, phân tích và cung c p thông tin cho KTQT. Trong các ph n hành k toán c th c n xác nh rõ các tài kho n chi ti t n c p 3, c p 4, c p 5...theo h ng sau:

i v i k toán qu n tr các kho n phi thu: c n m các TKKT chi ti t theo dõi cho t ng khách hàng v các kho n phi thu ng n h n, dài h n trong th i h n thanh toán và quá h n thanh toán nh m có c các thông tin v các kho n n , các kho n khách hàng ã thanh toán và các kho n khách hàng ch a thanh

toán. Theo đó, TKKT phi mã hóa cho từng khách hàng bằng những con số quy
 các thành, ví dụ minh họa:

- TK 1311A - Phí thu ngân hàng trong nước, khách hàng A
- TK 1311B - Phí thu ngân hàng trong nước, khách hàng B
- TK 1311C - Phí thu ngân hàng trong nước, khách hàng C
-
- TK 1312A - Phí thu ngân hàng quốc tế, khách hàng A
- TK 1312B - Phí thu ngân hàng quốc tế, khách hàng B
- TK 1312C - Phí thu ngân hàng quốc tế, khách hàng C
-

Tổng thể vậy, các tài khoản vốn ngân hàng mua hàng nội địa, các
 khoản phí trích ngân sách chi tiêu theo một nguyên tắc chung gì nhau.

iv i KTQT chi phí quản lý kinh doanh: các TKKT chi tiêu theo
 từng loại chi phí quản lý kinh doanh, theo từng địa điểm phát sinh và từng loại,
 nhóm hàng hóa. Trích hết, các vào yêu cầu quản lý chi phí xác định số lượng
 TKKT chi tiêu cho quản trị chi phí. Khi đó các theo dõi chi tiêu cho từng bộ phận,
 địa điểm kinh doanh, từng nhóm mặt hàng, các nội dung chi tiêu có thể sử dụng các
 TKKT chung với KTTC. Theo lược đồ tổng quát sau:

TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4
Chi phí quản lý kinh doanh	Chi tiêu theo nội dung chi phí	Chi tiêu từng nhóm/mặt hàng	Chi tiêu từng địa điểm PS chi phí

- Ví dụ : TK 642- Chi phí quản lý kinh doanh các chi tiêu như sau :
- + TK 642111 - Chi phí nhân viên quản lý nhóm đăng gia đình các hàng 1
 - + TK 642121 - Chi phí nhân viên quản lý nhóm hàng điện máy các hàng số 1
 - + TK 642131- Chi phí nhân viên quản lý nhóm may mặc số các hàng số 1
 - + TK 642112 - Chi phí nhân viên quản lý nhóm đăng gia đình các hàng 2
 - + TK 642122 - Chi phí nhân viên quản lý nhóm hàng điện máy các hàng số 2
 - + TK 642132- Chi phí nhân viên quản lý nhóm may mặc số các hàng số 2
 -

iv i KTQT chi phí SX: một theo hình thức các trung tâm chi phí (địa điểm phát
 sinh chi phí) sau đó một theo vị trí chi phí: Sản phẩm, nội địa hàng.... Ví dụ :
 TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” các một theo các cấp như sau:

- + TK 6211 – Chi phí vật liệu chính trực tiếp
- + TK 6212 – Chi phí vật liệu phụ trực tiếp
- + TK 6213 – Chi phí nhiên liệu trực tiếp

- + TK 6214 – Chi phí ph ̀ t ̀ng tr ̀c t ̀i p ̀
- + TK 62111 – Chi phí v ̀ t ̀ li ̀ u ch ̀nh tr ̀c t ̀i p ̀ s ̀ n xu ̀ t s ̀ n ph ̀ m A
- + TK 62112 – Chi phí v ̀ t ̀ li ̀ u ch ̀nh tr ̀c t ̀i p ̀ s ̀ n xu ̀ t s ̀ n ph ̀ m B

.....

TK 627 “Chi phí s ̀ n xu ̀ t chung” ̀c m ̀ theo các c ̀ p nh ̀ sau:

- + TK 62711 – Chi phí nhân viên qu ̀n lý ̀ phân x ̀ ng s ̀ n xu ̀ t 1
- + TK 62712 – Chi phí nhân viên qu ̀n lý ̀ phân x ̀ ng s ̀ n xu ̀ t 2
- + TK 62721 – Chi phí nguyên v ̀ t li ̀ u ̀ phân x ̀ ng s ̀ n xu ̀ t 1
- + TK 62722 – Chi phí nguyên v ̀ t li ̀ u ̀ phân x ̀ ng s ̀ n xu ̀ t 2
- + TK 627111 - Chi phí nhân viên qu ̀n lý ̀ phân x ̀ ng s ̀ n xu ̀ t 1 - Bi ̀n phí
- + TK 627112 - Chi phí nhân viên qu ̀n lý ̀ phân x ̀ ng s ̀ n xu ̀ t 1- nh ̀ phí
- + TK 627211 – Chi phí nguyên v ̀ t li ̀ u ̀ phân x ̀ ng s ̀ n xu ̀ t 1 - Bi ̀n phí
- + TK 627212 – Chi phí nguyên v ̀ t li ̀ u ̀ phân x ̀ ng s ̀ n xu ̀ t 1 - nh ̀ phí

Ngoài ra các DN có th ̀ m ̀ thêm m ̀ t s ̀ tài kho ̀n c ̀ p 2 nh ̀ : TK6215 - “Chi phí NVL tr ̀c t ̀i p ̀ v ̀ t trên m ̀ c bình th ̀ng”, TK 6225 - “Chi phí NCTT v ̀ t trên m ̀ c bình th ̀ng”, TK 6279 - “Chi phí SX chung v ̀ t trên m ̀ c bình th ̀ng”

3.3.4.4. Hoàn thi ̀n t ̀ ch ̀ c ̀ h ̀ th ̀ng s ̀ k ̀ toán

T ̀ ch ̀ c ̀ h ̀ th ̀ng s ̀ k ̀ toán khoa ̀ h ̀c, h ̀p lý có ý ngh ̀a quan tr ̀ng trong TCCTKT doanh nghi ̀p, là c ̀ s ̀ thông tin ̀ y ̀, k ̀p th ̀i, chính xác v ̀ tình hình hi ̀n có và s ̀ bi ̀n ̀ng c ̀a ̀i t ̀ng k ̀ toán ph ̀c v ̀ yêu c ̀u qu ̀n lý DN. H ̀ th ̀ng s ̀ k ̀ toán hi ̀n nay c ̀a m ̀ t s ̀ DNNVV trên ̀a bàn t ̀nh ch ̀a ̀p ng ̀c yêu c ̀u thu ̀ th ̀p, x ̀ lý và cung ̀c p ̀ thông tin KTQT, nên c ̀n hoàn thi ̀n h ̀ th ̀ng s ̀ k ̀ toán chi t ̀i t ̀ có th ̀ cung ̀c p ̀ thông tin theo t ̀ng ̀i t ̀ng qu ̀n lý, t ̀ng b ̀ ph ̀n, t ̀ng lo ̀i ho ̀ t ̀ng... ̀p ng ̀c yêu c ̀u trên c ̀n xác ̀nh s ̀ l ̀ng s ̀ k ̀ toán c ̀n m ̀. S ̀ l ̀ng các s ̀ k ̀ toán c ̀n m ̀ ph ̀ thu ̀c vào tính ch ̀t các nghi ̀p v ̀ phát sinh. Ngoài s ̀ k ̀ toán ̀c m ̀ ph ̀c v ̀ cho KTTC, c ̀n l ̀p thêm m ̀ t s ̀ s ̀ chi t ̀i t ̀ chi phí, doanh thu ̀ th ̀ hi ̀n s ̀ th ̀c hi ̀n, s ̀ k ̀ ho ̀ch, tách bi ̀n phí và ̀nh phí trong các lo ̀i chi phí. T ̀ ó là c ̀ s ̀ ph ̀c v ̀ cho vi ̀c ̀ánh giá tình hình th ̀c hi ̀n c ̀a các b ̀ ph ̀n. Trong ph ̀m vi nghi ̀n c ̀u c ̀a lu ̀n ̀án tác gi ̀ xu ̀t hoàn thi ̀n s ̀ k ̀ toán chi t ̀i t ̀ “S ̀ chi t ̀i t ̀ chi phí NVLTT” (**Ph ̀ l ̀c 3.10**) S ̀ này ̀c s ̀ d ̀ng ̀t ng h ̀p chi phí v ̀ NVLTT ̀ ã dùng trong ph ̀m vi phân x ̀ ng SX theo t ̀ng chi phí th ̀c t ̀ phát sinh, t ̀ng chi phí theo ̀nh m ̀c, theo d ̀ toán phát sinh trong k ̀ và lu ̀ k ̀ t ̀ u n ̀m, xác ̀nh ch ̀nh l ̀ch gi ̀a th ̀c t ̀ v ̀i ̀nh m ̀c, gi ̀a th ̀c t ̀ v ̀i d ̀ toán. S ̀ này c ̀ l ̀p trên c ̀ s ̀ phi ̀ u xu ̀t kho theo h ̀n m ̀c, phi ̀ u xu ̀t kho, và m ̀ t s ̀ ch ̀ng t ̀ khác. “S ̀ chi t ̀i t ̀ chi phí NCTT” (**Ph ̀ l ̀c 3.11**); “S ̀ chi t ̀i t ̀ chi phí SX chung” (**Ph**

l c 3.12); “S chi ti t chi phí SXKD d dang” (**Ph l c 3.13**). “S chi ti t SX toàn doanh nghi p” (**Ph l c 3.14**). Vi c thi t k m u s k toán chi ti t doanh thu, k t qu có th th c hi n b ng 1 trong 2 cách:

- M u s chi ti t doanh thu riêng.

- M u s chi ti t doanh thu k t h p v i chi ti t k t qu kinh doanh dù thi t k m u s chi ti t doanh thu, k t qu theo cách nào thì c ng c n áp ng các yêu c u:

+ Ph n ánh c các chi ti t doanh thu, k t qu theo yêu c u cung c p thông tin ph c v qu n tr doanh thu, k t qu ;

+ m b o s t ng thích v i t ng c n theo dõi chi ti t gi a doanh thu v i chi phí xác nh k t qu chi ti t theo yêu c u qu n tr . Thông th ng s chi ti t doanh thu, k t qu nên m cho t ng lo i s n ph m, d ch v , t ng m t hàng tiêu th . M u s doanh thu n i a (**Ph l c 3.15**) M u s chi ti t doanh thu bán hàng xu t kh u (**Ph l c 3.16**). có thông tin v lãi g p thì trên s này có th thêm dòng “Chi phí s n ph m c a hàng ã bán” và dòng “Lãi g p” sau dòng “Doanh thu thu n”. M u s chi ti t doanh thu k t h p v i chi ti t k t qu kinh doanh (**Ph l c 3.17**). ghi vào m u s k t h p này c n ph i c n c vào:

- Ch ng t g c là các hóa n bán hàng ho c hóa n (GTGT) và ch ng t liên quan ghi vào các c t “doanh thu”, “các kho n gi m doanh thu”.

- C n c vào k t qu tính giá hàng xu t b n ã bán ghi vào c t “Chi phí s n ph m c a hàng ã bán” (i v i s n ph m, hàng hóa) ho c c n c vào giá phí c a d ch v ã cung c p ghi vào c t này (i v i d ch v ã cung c p).

- C n c vào k t qu phân b , chi phí bán hàng, chi phí qu n tr doanh nghi p th hi n trên s chi ti t chi phí bán hàng, chi phí qu n lý DN ghi vào các c t t ng ng.

Trong tr ng h p bán hàng thu ngo i t thì trên s chi ti t doanh thu c n có c t theo dõi nguyên t , t l giá quy i ngo i t và s t i n theo n v ng Vi t Nam sau khi quy i.

3.3.4.5. Hoàn thi n t ch c h th ng báo cáo k toán tài chính

H th ng BCTC c a DNNVV trên a bàn H i D ng v i dung l ng thông tin còn nhi u h n ch ch a cung c p các thông tin c n thi t cho các i t ng quan tâm, không ch là c quan qu n lý nhà n c mà còn là các nhà u t , các nhà cung ng hàng hóa dịch v , các ngân hàng th ng m i và các t ch c tín đ ng. Các i t ng trên, c n thu th p thông tin v tài chính và k toán, c bi t là thông tin v r i ro tài chính c a các DN, h phân tích c n th n thông tin tài chính hàng quý ho c

hàng n m c a các DN ánh giá m c r i ro tài chính h l a ch n ph ng án u t , cung ng và cho vay v n. Tuy nhiên, các BCTC hi n t i c a các DN không ph n ánh m t cách toàn di n v các dòng ti n thu - chi trong DN (vì các DN không l p báo cáo l u chuy n ti n t). D a trên các báo cáo này, không th ánh giá c kh n ng thanh toán các kho n vay khi n h n c a các DN. Vì v y, các DN c n thi t ph i hoàn thi n h th ng BCTC t i n v mình v i các n i dung c b n là:

Th nh t, các DN c n l p b sung báo cáo l u chuy n ti n t , th hi n các ngu n t o ti n và các m c ích s đ ng ti n c a DN. Báo cáo l u chuy n ti n s cho bi t tính cân i gi a dòng ti n t o ra trong k v i các kho n ti n ã chi tiêu trong k và s th hi n hi u qu qu n lý tài chính trong DN.

Th hai, các DN c n l p y và nâng cao ch t l ng thông tin trên thuy t minh BCTC. Hi n nay ph n l n các DNNVV Thuy t minh BCTC n i dung r t s sài, h u nh không áp ng c m c tiêu c a Thuy t minh BCTC là gi i thích và b sung thông tin v tình hình th c hi n các nhi m v c b n c a n v mà các báo cáo tài chính khác không th trình bày rõ ràng và chi ti t c.

3.3.5. Hoàn thi n t ch c thông tin k toán qu n tr

3.3.5.1. Hoàn thi n t ch c phân lo i và xác nh chi phí

Th nh t, Hoàn thi n t ch c phân lo i chi phí

Các DNNVV trên a bàn H i D ng u t ch c phân lo i chi phí theo n i dung kinh t và phân lo i theo kho n m c chi phí trong giá thành s n ph m. Các cách phân lo i này ch áp ng yêu c u cung c p thông tin c a KTTC, có th v n hành c h th ng KTQT chi phí m t cách có hi u qu , theo tác gi các DNNVV c n b sung ph ng pháp phân lo i chi phí theo cách ng x chi phí. Theo cách phân lo i này, toàn b chi phí SXKD c chia thành bi n phí, nh phí và chi phí h n h p, tuy nhiên vi c nh n di n kho n m c nào là bi n phí và kho n m c nào là nh phí hay chi phí h n h p, còn ph thu c vào quan i m nh n th c c a nhà qu n tr . Thông tin v bi n phí và nh phí c s đ ng nhi u trong các quy t nh ng n h n và s đ ng trong vi c l p k ho ch SXKD, là c s xác nh i m hòa v n, l a ch n ph ng án kinh doanh t i u c a DN, nh vi c l a ch n n t hàng nào m b o có l i nh t hay n t hàng ó có ch p nh n c không, có m b o bù p c bi n phí phát sinh không.... nh n di n c kho n m c nào là bi n phí và kho n m c nào là nh phí hay chi phí h n h p, thì các DN ph i c n c vào l nh v c, ngành ngh SXKD xác nh cho h p lý, trong ph m vi nghiên c u tác gi xu t ph ng án nh n di n chi phí cho 3 l nh v c kinh doanh i v i các DNNVV c th nh sau:

(1) *i v i* DNSX thông th ng thì có th nh n di n bi n phí, nh phí và chi phí h n h p (**Ph 1 c 3.18**). Trong ó: Chi phí ti n l ng công nhân tr c ti p SX là chi phí bi n i n u DN tính l ng theo s n ph m, nh ng l i là chi phí h n h p n u DN tính l ng theo th i gian kêt h p l ng làm thêm gi . Riêng các kho n trích theo l ng theo quy nh (BHXH, BHYT, KPC , BHTN) c a CNTT là chi phí c nh vì các DN th ng trích các kho n này trên m c ti n l ng h s ã ng ký v i c quan BHXH.

(2) *i v i* DN th ng m i th ng c gi i h n b ng kh i l ng hàng hóa tiêu th . Do ó, bi n phí c xác nh theo s thay i c a l ng hàng hóa tiêu th . Tuy nhiên, tính bi n i hay c nh c a các kho n chi phí còn ph thu c vào nhi u nhân t khác. Các kho n chi phí c th trong DN th ng m i có th s p x p thành chi phí bi n i, chi phí c nh và chi phí h n h p (**Ph 1 c 3.19**).

Chi phí nhân viên là chi phí h n h p vì có l ng tr theo tháng, th ng áp d ng i v i nhân viên hành chính, i v i nhân viên kinh doanh tr l ng theo s n ph m, các kho n trích theo l ng (BHXH, BHYT, KPC , BHTN) c nh. i v i chi phí v t li u, d ng c là chi phí h n h p vì chi phí này phát sinh b ph n bán hàng và b ph n qu n lý DN. Chi phí công c d ng c liên quan n bao gói s n ph m t l thu n v i s l ng hàng bán là chi phí bi n i. Còn chi phí công c d ng c khác th ng không thay i khi s l ng hàng bán, x p vào chi phí c nh.

i v i chi phí kh u hao b ph n bán hàng hay b ph n qu n lý DN, trong m t quy mô nh t nh không thay i nên x p vào chi phí c nh. Các chi phí liên quan n d ch v mua ngoài nh i n tho i, internet, i n, n c,... th ng không thay i nhi u khi kh i l ng hàng bán thay i, c x p vào chi phí c nh.

Hoa h ng bán hàng, là chi phí chi cho vi c bán hàng th ng c tính b ng t l (%) trên giá bán ho c tính b ng m t nh m c/l ng hàng bán c th , nên hoa h ng t l thu n v i s l ng hàng bán nên hoa h ng là chi phí bi n i.

(3) *i v i* DN d ch v v n t i, c n c x p chi phí thành chi phí bi n i hay chi phí c nh là s km v n chuy n ho c t n/km v n chuy n. Các kho n chi phí c th trong DN d ch v v n t i có th c phân lo i theo (**Ph 1 c 3.20**).

Th hai, T ch c tách chi phí h n h p

L a ch n ph ng pháp áp d ng phân tích chi phí h n h p

V m t lý thuy t chi phí h n h p c s d ng các ph ng pháp khác nhau tách chi phí h n h p thành chi phí c nh và chi phí bi n i nh : Ph ng pháp c c i - c c ti u, ph ng pháp bình ph ng bé nh t, ph ng pháp h i quy b i,

phương pháp phân tán, tổng hợp phương trình chi phí, biểu chi phí và lập dự toán chi phí vật tư mua hàng công nghệ. Kết hợp với kết quả nghiên cứu thực tế về chi phí trong các DNNVV, tác giả xu hướng phương pháp áp dụng tách chi phí hỗn hợp vào thực tế của các DNNVV như sau:

Đối với các DN quy mô vừa thường có mức biến động hàng SXKD lớn và chi phí lớn, do vậy mức độ chính xác và tin cậy, tác giả xu hướng áp dụng phương pháp bình phương bé nhất là thích hợp.

Các DN quy mô nhỏ mức biến động SXKD và chi phí nhỏ, mức áp dụng các phương pháp của KTQT chưa cao, tính chất chi phí không nhiều, các chi phí phát sinh có tính tạm thời, vì vậy bước đầu thực hiện tách chi phí hỗn hợp thành chi phí cố định và chi phí biến đổi nên sử dụng phương pháp các điểm cụ thể là thích hợp.

ii. Ưu điểm phân tích chi phí hỗn hợp

Thực hiện tách chi phí hỗn hợp trong các DNNVV, các DN phải tham khảo ý kiến các ưu điểm sau đây:

Thứ nhất, sản phẩm SXKD đã thực hiện ít nhất hai chu kỳ trích và có số biến động quy mô và chi phí, tức là đã hoàn thành và kết thúc hai quá trình SX tiêu thụ và thu tiền về DN, nghĩa là có số biến động quy mô và chi phí, bởi vì số liệu phân tích là dãy số liệu theo thời gian quá khứ.

Thứ hai, sản phẩm có phải chi phí cụ thể thực hiện trong chu kỳ tính theo của DN, bởi vì kết quả phân tích là lập dự toán chi phí cho chu kỳ SX tính theo.

Thứ ba, các yếu tố công nghệ, thiết bị sản xuất, thị trường sản phẩm trong dãy số liệu theo thời gian quá khứ và dự toán cho chu kỳ tính theo của các quá trình SXKD không thay đổi, nghĩa là phải loại trừ yếu tố biến động giá cả trong chi phí, bởi vì có tham khảo ưu điểm này mới đảm bảo tính đồng nhất và so sánh các giá các chu kỳ SXKD của sản phẩm đó.

Kết luận phân tích chi phí hỗn hợp

Tách chi phí hỗn hợp, thực hiện theo trình tự sau:

(1) Trước hết, các DN cần thống kê số liệu chi phí hỗn hợp đã phát sinh các kỳ trích làm cơ sở số liệu cho việc tách chi phí hỗn hợp. Số liệu dùng phân tích chi phí hỗn hợp là số liệu thống kê chi phí hỗn hợp của các kỳ trích, nhất là thời điểm mua nguyên vật liệu có thể sử dụng số liệu thống kê của 6 tháng cuối năm trước làm số liệu phân tích chi phí hỗn hợp năm nay.

(2) Tính theo nhóm các chi phí hỗn hợp có cùng tính chất nguồn phát sinh chi phí thành một nhóm và lựa chọn mức độ hàng làm tiêu chuẩn phân tích chi

phí h n h p. Có nhi u lo i chi phí là chi phí h n h p, tuy nhiên m b o tính hi u qu , k toán nên nhóm các chi phí vào thành t ng nhóm chi phí phù h p v i tiêu th c l a ch n làm m c ho t đ ng, tiêu th c l a ch n có th là: s l ng s n ph m SX, ho c tiêu th , s l ng gi máy thuê....Tùy thu c vào quy mô c a DN và tính ch t, m c phát sinh c a chi phí mà m i DN s chia thành các nhóm chi phí khác nhau và l a ch n các tiêu th c m c ho t ng khác nhau. Vì c l a ch n ph i phù h p v i i u ki n c th c a DN và m b o ti t ki m, hi u qu .

(3) Cu i cùng đ a vào ph ng pháp tách chi phí h n h p ã xu t trên t ch c phân tích và rút ra quy lu t, ph ng trình bi u di n chi phí h n h p, ph c v cho vi c xây d ng h th ng nh m c chi phí và đ toán chi phí. Là c s cho vi c ho ch nh, ki m soát chi phí và phân tích quan h chi phí, kh i l ng và l i nhu n ra c các quy t nh kinh t phù h p nh quy t nh v s n l ng s n ph m s n xu t hàng n m hòa v n, s n xu t bao nhiêu t l i nhu n m c tiêu.

3.3.5.2. Hoàn thi n t ch c xây d ng h th ng nh m c chi phí và h th ng đ toán ngân sách s n xu t kinh doanh

Hoàn thi n t ch c xây d ng h th ng nh m c chi phí

Th c tr ng t ch c xây d ng nh m c c a DN NVV ch a áp ng c yêu c u qu n tr DN, các nh m c k thu t, ch a m b o tính tiên ti n, h th ng nh m c v giá ch a y , ng th i s i u ch nh nh m c ch a k p th i khi có s bi n ng v giá c NVL, do có s h n ch trong t ch c xác nh c s và ph ng pháp xây d ng nh m c c a các DN. Vì v y nâng cao ch t l ng h th ng nh m c c a DN NVV, là c s th c hi n, ánh giá và phân tích chi phí th c t phát sinh, góp ph n phát hi n nh ng kho n chi phí phát sinh không h p lý, DN NVV trên a bàn H i Đ ng c n hoàn thi n t ch c xây d ng h th ng nh m c v i các n i dung sau:

Th nh t, Hoàn thi n t ch c xác nh c s xây d ng nh m c

- V nh m c chi phí NVLTT, c n xây d ng nh m c v l ng và giá c a t ng lo i NVL SX t ng lo i s n ph m. i v i nh m c v giá c n c n c vào tình hình giá c th tr ng, chính sách t giá, chính sách thu tính cho t ng l nh v c SXKD, nh m c giá NVL ph i c xác nh bao g m chi phí mua và toàn b các chi phí phát sinh trong quá trình mua NVL, ng th i ph i thi t l p quy trình qu n lý, các kênh khác nhau thu th p thông tin th tr ng v s bi n ng c a giá c qu n lý chi phí. i v i nh m c tiêu hao v l ng NVL, c n c vào các yêu c u v ch ng lo i c ng nh v s l ng các y u t c u thành c n thi t SX s n ph m, ng th i c n xác nh t l hao h th p lý trong quá trình b o qu n, v n chuy n.

- Vốn nhả mả chi phí NCTT c n c n c vào nhả mả k thu t v hao phí lao ng cho m t n v s n ph m, sau ó xác nh n giá cho t ng n v s n ph m t n hành xây d ng nhả mả nhân công. Trong ó, nhả mả giá cho m t n v th i gian lao ng tr c ti p bao g m l ng c b n, các kho n trích theo l ng, các kho n ph c p l ng, nhả mả này c tính theo gi lao ng tr c ti p bao g m nhả mả v giá c a m t n v th i gian lao ng tr c ti p và nhả mả l ng th i gian lao ng c n thi t hoàn thành m t s n ph m (hay m t chi ti t s n ph m).

- Vốn nhả mả chi phí SX chung, bao g m nhi u kho n mả chi phí, doanh nghi p ph i l a ch n tiêu th c phân b CPSX chung thích h p nh s gi lao ng c a công nhân tr c ti p SX ho c có th c n c vào l ng nguyên v t li u SX s n ph m làm c n c phân b chi phí SX chung.

Th hai, Hoàn thi n ph ng pháp xây d ng nhả mả

- Vốn nhả mả chi phí NVLTT, vi c xây d ng nhả mả có th c xây d ng b ng ph ng pháp phân tích, quan sát th c t , ph ng pháp SX th ho c k t h p nhi u ph ng pháp có nhả mả áng tin c y ph c v vi c t ch c th c hi n và ánh giá tình hình th c hi n nhả mả chi phí, t ng c ng qu n tr chi phí trong DN.

- Vốn nhả mả chi phí NCTT, c xác nh b ng cách em chia công vi c hoàn thành theo t ng thao tác k thu t r i k t h p v i b ng th i gian tiêu chu n c a nh ng thao tác k thu t nh th i gian tiêu chu n cho phép t ng công vi c ho c xác nh b ng cách theo đôi b m gi . Khi xây d ng nhả mả th i gian ph i tính n th i gian ngh ng i, gi i quy t các nhu c u cá nhân, th i gian b o d ng máy móc...

- Vốn nhả mả chi phí SX chung, bao g m nhả mả v l ng và nhả mả v giá, nhả mả chi phí SX chung c xây d ng riêng cho ph n nh phí và bi n phí, xây d ng nhả mả chi phí SX chung, tr c h t DN c n th c hi n phân tích chi phí h n h p thành chi phí c nh và chi phí bi n i theo ph ng pháp DN l a ch n, sau ó th c hi n xây d ng nhả mả chi phí SX chung h n h p. nhả mả chi phí SX chung có th c xác nh thông qua t l trên t ng chi phí tr c ti p khi xác nh c nhả mả chi phí NVLTT và chi phí NCTT.

- Vốn nhả mả chi phí bán hàng và chi phí qu n lý DN. Ph ng pháp xây d ng nhả mả chi phí bán hàng và chi phí qu n lý DN c ng c th c hi n t ng t nh xây d ng nhả mả chi phí SX chung.

Hai là, Hoàn thi n t ch c xây d ng h th ng d toán ngân sách

Vi c l p d toán chi phí kinh doanh c n t n hành chi ti t cho t ng y u t chi phí, sau ó t ng h p l i theo các kho n mả chi phí, quá trình l p d toán chi phí

kinh doanh phi có s k t h p c a nhi u b p h n ch c n ng trong DN. Trình t l p d toán c n c th c hi n t c p c s lên c p qu n tr cao nh t t i các DN. Khi l p d toán c n thu th p các thông tin v d báo th tr ng, th c t ã t c trong nh ng k tr c, t i m n ng và các m c tiêu c a DN trong các k k t i p...V i v y các DN c n hoàn thi n các d toán s n xu t sau:

- *D toán s n l ng s n xu t*: d toán kh i l ng s n ph m SX ph i m b o kh i l ng hàng bán ra và l ng hàng c n d tr t n kho cu i k theo d ki n, c xác nh theo công th c sau:

$$S \text{ l ng s n ph m c n s n xu t trong k} = S \text{ l ng s n ph m tiêu th trong k} + S \text{ l ng s n ph m t n kho cu i k} - S \text{ l ng s n ph m t n kho u k}$$

- *D toán chi phí NVLTT*: c l p trên c s b p h n k thu t cung c p nh m c NVL cho t ng lo i s n ph m và b p h n cung ng cung c p n giá d ki n c a t ng lo i NVL. Khi l p d toán ph i m b o y theo c c u NVL, k p th i, liên t c, trên c s nh m c d tr , t i t ki m NVL, t i n v n, m b o yêu c u d tr th ng xuyên, c xác nh theo công th c sau:

$$D \text{ toán NVL c n cho SX} = NVL \text{ th a m n y c u SX} + NVL \text{ còn t n cu i k} - NVL \text{ t n u k}$$

- *D toán chi phí NCTT*: C n c vào s n l ng d toán SX d toán s l ng lo i lao ng, th i gian c n thi t SX s n ph m, n giá lao ng m t gi công t ó tính t ng chi phí lao ng tr c t i p.

- *D toán các CPSX chung, chi phí bán hàng và qu n lý DN*: ch y u c xác nh trên c s các s li u c a k tr c c ng nh nh ng d ki n cho k k ho ch do t ng b p h n xu t c ng nh do ch DN quy t nh. Các d toán chi phí này c n c l p tách bi t cho t ng n i phát sinh chi phí (t ng phân x ng và t ng d y chuy n SX và t ng s n ph m SX), theo t ng y u t chi phí và tách riêng hai b p h n bi n phí và nh phí. Sau ó t ng h p d toán CPSX chung c a toàn DN.

- *D toán v n b ng t i n*, bao g m vi c tính toán các lu ng t i n m t và t i n g i ngân hàng thu vào và chi ra liên quan n ho t ng SXKD c a DN trong các k . D toán này có th c l p h ng n m, quý và nhi u khi ph i l p h ng tháng, tu n, ngày. Khi l p d toán v n b ng t i n, DN c n l u ý, (1) c l p t các kho n thu nh p và chi phí c a d toán ho t ng, d toán v n và d toán chi phí tài chính, (2) D toán kho ng th i gian gi a doanh thu c ghi nh n và th i i m thu t i n bán hàng th c t , (3) D toán kho ng th i gian gi a chi phí ã ghi nh n và th i i m th c t tr t i n cho các kho n chi phí, (4) Lo i tr các kho n chi không dùng t i n m t, nh chi phí

kh u hao TSC ho c chi phí d phòng n khó òi, (5) Ph i xây d ng s d t n qu ti n t i thi ut i DN, là c s DN s d ng h p lý ti n c a mình.

- *D toán l i nhu n*, th hi n k v ng c a nhà qu n tr DN, c xem là m t công c qu n lý c a DN có các quy t nh v qu n tr , là c s ánh giá tình hình th c hi n d toán ra. D toán này c l p c n c vào các d toán doanh thu, giá v n, và các d toán chi phí ngoài SX ã c l p. D toán này có th c l p theo ph ng pháp toàn b ho c theo ph ng pháp tr c ti p c th nh sau:

D toán l i nhu n theo ph ng pháp tính giá toàn b	D toán l i nhu n theo ph ng pháp tính giá tr c ti p
1. Doanh thu d toán	1. Doanh thu d toán
2. Giá v n hàng bán d toán	2. Bi n phí SX hàng bán, bán hàng và QLDN d toán
3. L i nhu n g p theo d toán (3=1-2)	3. S d m phí d toán (=1-2)
4. Chi phí bán hàng &QLDN d toán	4. nh phí s n xu t chung, bán hàng và QLDN d toán
5. L i nhu n thu n t H KD d toán (5=-3-4)	5. L i nhu n thu n t H KD d toán (5=3-4)

3.3.5.3. Hoàn thi n t ch c l p báo cáo k toán qu n tr

kh c ph c các h n ch trong t ch c l p báo KTQT trong các DNNVV, c n hoàn thi n theo các n i dung sau:

Th nh t, xác nh nhu c u thông tin: Xu t phát t nhu c u thông tin c a nhà qu n tr DN: c n nh ng thông tin gì? Chi ti t và c th hóa n m c nào? thì thi t k h th ng báo cáo KTQT bao g m các ch tiêu phù h p nh m cung c p thông tin thích h p và có ý ngh a v i ng i s d ng.

Th hai, hoàn thi n và xây d ng các m u bi u báo cáo KTQT

- *Báo cáo cung c p thông tin ph c v cho vi c xây d ng k ho ch:* xây d ng k ho ch SXKD các DN c n s d ng nhi u thông tin, nh d toán các y u t chi phí. Vì v y ph c v cho công tác l p k ho ch DN c n ph i có các d toán nh d toán chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SX chung, d toán doanh thu...

- *Báo cáo ki m soát chi phí:* nh m cung c p cho nhà qu n tr tình hình ho t ng c a DN trong quá trình th c hi n k ho ch. Các báo cáo u bao g m các ch tiêu nh nh m c (d toán) và k t qu th c hi n, so sánh s li u nh m c và k t qu th c hi n các nhà qu n tr ánh giá ti t ki m hay lãng phí chi phí t ng b ph n và t ó ra c các bi n pháp ti t ki m chi phí, t ng hi u qu SXKD... Các báo cáo này c l p cho t ng b ph n ki m soát tình hình th c hi n chi phí d toán c a b ph n ó. T ó DN l p Báo cáo qu n tr chi phí SXKD theo a i m.

- *Báo cáo kết quả thực hiện*: Hình thức báo cáo này cung cấp thông tin về kết quả hoạt động SXKD, là cơ sở kiểm soát, đánh giá, điều chỉnh hoạt động SXKD của DN, các DN cần hoàn thiện các báo cáo sau: Báo cáo giá thành sản phẩm (*tiền phân xưởng*) (**Phụ lục 3.21**), Báo cáo sản lượng sản phẩm sản xuất hàng tháng (**Phụ lục 3.22**), Báo cáo sản xuất (*tiền phân xưởng*) (**Phụ lục 3.23**), Báo cáo chi phí sản xuất chung (**Phụ lục 3.24**), Báo cáo kết quả kinh doanh (**Phụ lục 3.25**),

- *Hình thức BCKT trách nhiệm* gồm: Báo cáo trách nhiệm trung tâm kinh doanh (**Phụ lục 3.26**); Báo cáo đánh giá trách nhiệm trung tâm chi phí (**Phụ lục 3.27**); Báo cáo đánh giá trách nhiệm trung tâm xuất (**Phụ lục 3.28**)

- *Hình thức báo cáo quản trị tài sản, nguồn vốn, gồm*: Báo cáo công nợ khách hàng theo doanh số (**Phụ lục 3.29**), báo cáo cung cấp tình hình công nợ của khách hàng, có chỉ tiêu doanh số kèm theo, nhà quản trị phân tích chi tiết mua chuộc hoạt động khách hàng, các khoản nợ của khách hàng có quy định có tiếp tục bán hàng nữa không; Báo cáo công nợ phải trả (**Phụ lục 3.30**); Báo cáo tình hình hàng tồn kho (**Phụ lục 3.31**); Báo cáo tình hình, giám đốc TSC (**Phụ lục 3.32**); Báo cáo tình hình sản xuất TSC theo bộ phận. Hình thức DN cần công nhận lập các báo cáo phân tích tình hình tài chính của DN, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch SX và tài chính của DN.

Thứ ba, hoàn thiện phân tích mối quan hệ giữa chi phí, sản lượng và lợi nhuận

Thực tiễn DNNVV trên địa bàn Hà Nội đang cho thấy 100% các DN chưa áp dụng phân tích C-V-P để ra các quyết định kinh doanh. Việc phân tích chi phí để ra quyết định kinh doanh là sản phẩm cách thức kế toán tài chính đó là lý do doanh thu so với chi phí là nhân tố quyết định, có hạn chế là không cho nhà quản lý đánh giá toàn diện về mối quan hệ giữa sản lượng sản xuất với chi phí và lợi nhuận để ra các quyết định đôi khi là không chính xác. Phân tích C-V-P là công cụ hữu ích giúp nhà quản trị ra quyết định liên quan đến việc quản lý và lựa chọn các phương án về lợi nhuận tối ưu, cần dựa vào các mức chi phí hiện có nhà quản trị lựa chọn các yếu tố đầu vào như nào thì hành sản xuất với mức lợi nhuận kỳ vọng cho trước.

Áp dụng phân tích C-V-P, cần thể hiện các nội dung cơ bản là (1) Phân tích điểm hòa vốn, (2) Phân tích sản lượng cần phải SX để lợi nhuận mong muốn, (3) Xác định giá bán với mức sản lượng, lợi nhuận kỳ vọng và phân tích ảnh hưởng của giá bán tới lợi nhuận với sự thay đổi như thế của biến phí và chi phí và ra quyết định nên hay không dựa trên việc phân tích mối quan hệ C-V-P. Hình thức áp dụng phương pháp phân tích C-V-P. Tác giả sử dụng số liệu công ty bánh kẹo Hòa An (**Phụ lục 3.33**).

3.3.6. **Ưu thế của hệ thống kế toán thông tin kế toán**

Ưu thế của hệ thống TTKT gồm phần cứng và phần mềm cho bộ phận kế toán. DN cần đảm bảo an toàn thông tin của toàn hệ thống. Việc trình phát triển của công nghệ nhanh chóng, mới thông tin, dữ liệu kế toán được thể hiện, lưu trữ trên hệ thống máy tính, việc thâm nhập bằng phương pháp hệ thống thông tin trở thành rất dễ dàng. Điều đòi hỏi nhân viên kế toán phải thường xuyên nâng cao trình độ CNTT có thể khắc phục và đảm bảo yêu cầu bộ phận thông tin của hệ thống. Ngày nay DN cần chú trọng ưu thế của hiện đại hóa của hệ thống hệ thống TTKT bao gồm hệ thống máy tính, mạng nội bộ và các phần mềm hiện đại. Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm đóng gói cho các DN lẻ tẻ, như phần mềm EsoftHCSN, Smartbook Plus 2009, MISA Mimoso 2006, ACSOFT, BRAVO, EFFECT, FAST, VACOM, VIC hoặc các DN có thể tự hàng phần mềm kế toán riêng. Tuy nhiên, các DN nên lựa chọn hệ thống phần mềm đóng gói vì việc mua hàng của DNNVV không phải phải áp dụng phần mềm tự hàng vì chi phí cao và nặng nề khi phải nâng cấp và bảo trì. Khi cần mua phần mềm kế toán các DN nên hỏi kỹ về tính năng sản phẩm có thể ứng dụng và xu hướng rõ ràng để tối ưu khi mua sắm để quá trình sử dụng dễ dàng nâng cấp và bảo trì sản phẩm.

Về việc ứng dụng phần mềm kế toán, thông tin cung cấp từ hệ thống TTKT có tính nhất quán cao do dữ liệu tính toán kết xuất ra báo cáo được nhập vào một nguồn duy nhất là các chứng từ gốc được nhập vào hệ thống. Trong khi đó, việc công tác kế toán thủ công, thông tin trên một chứng từ có thể do nhiều kế toán viên ghi chép trên nhiều sổ theo bản chất nghiệp vụ mà mình phụ trách, nên dẫn đến tình trạng sai lệch dữ liệu trên các sổ khi tổng hợp, kéo theo công tác kế toán tổng hợp bị sai lệch. Mặt khác về phần mềm kế toán, hệ thống TTKT có thể cung cấp thông tin tài chính và quản trị một cách nhanh chóng, giúp cho các nhà quản lý ra các quyết định nhanh chóng, chính xác hơn và hiệu quả hơn.

3.3.7. **Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ kế toán viên**

Kế toán viên không chỉ là người làm kế toán mà còn là người về tài chính, quản trị kinh doanh, tin học, hiểu được các nghiệp vụ kinh tế tài chính, phải có thể phát sinh trong nền kinh tế thị trường. Sử dụng các dịch vụ kế toán khi có nhu cầu. Đảm bảo cho tất cả các nhân viên kế toán được tham gia vào toàn bộ quản trị kinh doanh, về Luật Kế toán, và các chuẩn mực kế toán,... Công tác kế toán ngày càng được hiện đại hóa, nhân viên kế toán phải liên tục cập nhật kiến thức về kinh tế ngày nay thì phải sử dụng thành thạo các phần mềm kế toán. Nhờ vậy sử dụng các phần

m m k toán, vì c h ch toán ghi s c a nhân viên k toán c n gi n, nh ng công tác i chi u, ki m tra k toán m b o an toàn v v n, tài s n cho DN không n gi n, nhân viên k toán không c ch ph thu c vào k t qu c a h th ng máy tính mà ph i n m b t c n i dung c a t ng ph n hành k toán, ng th i có kh n ng t ng h p, hi u rõ b n ch t các nghi p v kinh t phát sinh. Do v y, các nhà qu n lý DN c n quan tâm nhi u h n n vi c b i d ng chuyên môn và nghi p v cho các k toán viên và yêu c u h th ng xuyên c p nh t nh ng s a i c a Nhà n c v C KT áp d ng trong tác nghi p m t cách chu n xác, tuân th tri t các yêu c u b t bu c c a C KT.

Yêu c u trình v CNTT c a k toán viên g m 5 tiêu chí sau:

Th nh t, s d ng thành th o h i u hành Windows v i t cách m t ph n m m n n cho m i ng d ng trên h th ng máy tính;

Th hai, s d ng thành th o h so n th o v n b n thông d ng MS-Word, nh m t o ra các báo cáo không c thi t k s n trong ph n m m, cung c p thông tin c n thi t cho các i t ng s d ng thông tin k toán;

Th ba, s d ng thành th o b ng tính MS-Excel phát tri n HTTT cá nhân. Excel là m t ph n m m h th ng chuyên d ng c MicroSoft phát tri n, r t ti n l i và d ùng b i các thao tác tr c quan trong x lí d li u d ng b ng bi u;

Th t, có kh n ng ti p c n nhanh m t ph n m m k toán v i t cách làm t công c h tr trong HTTT nhóm và HTTT doanh nghi p;

Th n m, có ki n th c c b n v h qu n tr c s d li u ã s d ng qu n tr c s d li u trong PMKT th c hi n vi c liên k t d li u k toán v i các ng d ng khác (ch y u là Excel). m c cao h n, khi ng i cán b k toán có ki n th c và kinh nghi m t xây d ng ph n m m k toán cho DN ho c tham gia vào i ng nh ng ng i phát tri n HTTTKT c a DN là t c m c lý t ng.

Nâng cao trình chuyên môn i ng k toán trong các DN c n th c hi n ng th i hai m ng ki n th c c n thi t sau ây:

Th nh t, ki n th c k toán, là i u ki n ti n quan tr ng nh t nhân viên k toán th c hi n có hi u qu các nghi p v k toán.

Th hai, ki n th c v CNTT, n m tiêu chí v trình CNTT c a nhân viên k toán ã trình bày trên, theo th t , là nh ng th b c ánh giá n ng l c CNTT i v i m t k toán viên. ng th i nhà n c c n quy nh ch t ch h n v vi c hành ngh k toán, trong ó quy nh rõ ràng các i u ki n v chuyên môn, kinh nghi m th c t . Vi c b t bu c quy nh ph i có ch ng ch hành ngh k toán và g n

vào đó là trách nhiệm nghề nghiệp của người làm nghề không những góp phần nâng cao năng lực chuyên môn còn góp phần nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của người làm kế toán. Nhà nước có thể nghiên cứu hình thức quy định bắt buộc khi lập bảng cân đối kế toán cho Kế toán trưởng hàng năm nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, competence và pháp luật.

3.4. I U KI N TH C HI N GI I PHÁP

3.4.1. i v i Nhà n ớc

Nhà nước vì chức năng quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân thông qua các chính sách kinh tế, tài chính và mô hình của Nhà nước, cần biết là quản lý Nhà nước về kế toán, kế toán, kế toán và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thuế và kế toán cho phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế và điều kiện của Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. C K T quy định hiện nay cho DNNVV, theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết kế toán DNNVV từ ngày 01/01/2017 có tính cải thiện, linh hoạt, vì nguyên tắc xuyên suốt là “*Coi trọng bản chất hơn hình thức*”. Tuy nhiên kiểm tra khảo sát cho thấy, khi vận dụng vào thực tế các DN chưa xác định chính xác bản chất của giao dịch kế toán và trình bày thông tin cho phù hợp trong trình bày bản chất và hình thức pháp lý của giao dịch là tương ứng nhau. 90% ý kiến cho rằng kế toán viên không phân biệt chi phí giá doanh thu, chi phí, lợi nhuận kế toán so với doanh thu tính thuế, các DNNVV chưa coi công tác kế toán là công cụ trong quản trị, điều hành DN. Do vậy để trả yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước phải có hướng dẫn chi tiết về C K T kịp thời DN áp dụng nhằm bảo toàn thuế và nâng cao hiệu quả TCCTKT, theo hướng dẫn sau:

Thứ nhất, Các bộ ngành, địa phương cần thực hiện, hướng dẫn Luật kế toán, Thông tư 133/2016/TT-BTC trong phạm vi các DN, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện đầy đủ, chính xác và toàn diện các nội dung sâu sắc của toàn xã hội.

Thứ hai, Nhà nước cần tăng cường đánh giá, phân tích hoạt động tài chính và công khai tình hình tài chính để vì lợi ích xã hội và thông tin của BCTC.

Thứ ba, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và DNNVV phù hợp với thực tiễn và mô hình hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Thứ tư, Bộ Tài chính, hoàn thiện các chế độ trình tự giúp việc DNNVV như chế độ trình tự khuyến khích đầu tư, chế độ trình tự giúp tiếp cận nguồn vốn của các tổ chức tín dụng, các ngân hàng và các tổ chức tài chính, trợ giúp xuất khẩu; trợ giúp thông tin, hỗ trợ kỹ thuật,... cần biết chế độ trình tự giúp hướng dẫn CNTT trong hoạt động SXKD nói chung, công tác kế toán nói riêng cho các DNNVV.

3.4.2. **ì v ì các H ì ngh ì nghi p**

T ñg c ñg vai trò c a các H ì ngh ì nghi p, c b ì t là H ì k toán Vi t Nam trong v ì c h ñg d ñn chuyên môn, nghi p v ì ì v ì công tác k toán trong các DN nói chung và các DNNVV nói riêng. V ì c thu th p thông tin th tr ñg, nghi ên c u th tr ñg, xúc tí n th ñg m ì tr ñg ì m là m t trong nh ñg ho t ñg quan tr ñg mà Hi p h ì các DNNVV c n th c h ñn giúp các DNNVV.

3.4.3. **ì v ì t nh H ì D ñg**

Trong th ì gian qua xác ñh c vai trò c a DNNVV trong chi ñl c phát tri n kinh t , xã h ì, t nh H ì D ñg ã có nhi u gi ì pháp tr giúp DNNVV phát tri n góp ph ñn vào v ì c th c h ñn các m c tiêu kinh t - xã h ì ã ra. Th ì gian t ì DNNVV trên ã bàn t nh phát tri n có hi u qu và b ñn v ñg, t nh c ñn tí p t c hoàn th ñn, b ñng, s a ì các c ch chính sách t o môi tr ñg kinh doanh bình ñg, có các ch ñg trình h tr tr c tí p cho DNNVV v ì t o ngu ñn nhân l c, xúc tí n th ñg m ì, tí p c ñn các ngu ñn l c tài chính, t o ì u kí n cho các DNNVV trên ã bàn t nh tí p xúc v ì các thông tin c a Nhà ñc. c b ì t c ñg c ho t ñg c a Hi p h ì DN t nh th t s là c u n ì gi ì a các DN v ì nhau, gi ì a DN v ì ban ngành c a t nh, là n ì t ch c các l p ào t o, các bu ì h ì th o cho ì ñg nh ñg ñg ì làm công tác k toán, là trung tâm t v ñn v c ch chính sách, h ñg d ñn ghi s k toán, l p BCTC, th c h ñn Lu t k toán, Chu ñn m c k toán...

3.4.4. **ì v ì các DNNVV trên ã bàn t nh H ì D ñg**

Th ñh t, Nâng cao nh ñn th c c a các DN v ì vai trò c a công tác k toán

M t trong các nguyên nhân c a nh ñg h ñn ch v TCCTKT c a các DNNVV trên ã bàn t nh H ì D ñg ó là nh ñn th c ch DN v ì vai trò c a công tác k toán ch ñp c v cho công tác kê khai thu c a DN, không hi u rõ, y v ì vai trò c a công tác k toán trong ì u hành ho t ñg SXKD, b ì nhi u lý do khách quan và ch quan. V ì v y hoàn th ñn và nâng cao ch t l ñg TCCTKT, các ch DN c ñn nh ñn th c úng ñn v ì vai trò c a công tác k toán trong ho t ñg chung c a DN.

Nâng cao nh ñn th c c a ch DNNVV thông qua v ì c nâng cao trình ñh ì u b ì t v k toán, tài chính, qu ñn tr kinh doanh cho nhà qu ñn lý và ch s h u DN. Các nhà qu ñn lý c ñn hi u rõ vai trò c a k toán không ch là ñg ì gi ñs mà có vai trò tr giúp trong th c h ñn m c tiêu chi ñl c SXKD c a DN trong ñn ñn kinh t th tr ñg.

Các c quan qu ñn lý Nhà ñc c ñn k t h p v ì các hi p h ì ngh ì nghi p, t ch c xã h ì t ch c c p nh t kí n th c cho các cán b qu ñn lý DN v ì cách th c tí p c ñn các thông tin pháp lý, thông tin th tr ñg, b ñng các kí n th c pháp lu t kinh

doanh nghiệp là trong điều kiện hiện nay khi mà rất nhiều các DN NVV mới thành lập, giám đốc DN hiện bị thiếu pháp luật còn hạn chế, nhiều nhà quản lý DN còn yếu về quản lý, thiếu kinh nghiệm dẫn đến nhiều sai sót trong quản lý kinh tế.

Bên cạnh việc nâng cao nhận thức của các chủ DN NVV về vai trò của công tác kế toán cần phải nâng cao trách nhiệm của các chủ DN NVV trong việc tuân thủ quy định pháp luật về tài chính, kế toán nhằm tạo điều kiện cho kế toán thực sự trở thành một công cụ quản lý tài chính của DN, của Nhà nước. Khi đưa các chính sách pháp luật thì các cơ quan Nhà nước phải tập trung vào thanh tra, kiểm tra việc chấp hành của các chủ thể đang áp dụng. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán cần

được thực hiện theo hướng: (1) Phân loại nội dung thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong đó tập trung vào các nội dung có nguy cơ rủi ro (chẳng hạn công bố thông tin hay thông tin sai lệch, thiếu tín nhiệm, thiếu xuyên gian lận về thu, chi nộp thuế...); (2) Quy định rõ chế tài, mức hình phạt xử phạt trong văn bản pháp luật.

Thứ hai, Tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác kế toán

DN NVV cần chú trọng ứng dụng CNTT trong kế toán nhằm nâng cao năng suất lao động kế toán cùng các phần mềm tự động, kịp thời phục vụ yêu cầu quản trị DN.

Thứ ba, Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý của doanh nghiệp

TCCTKT cần thể hiện trên cơ sở mô hình bộ máy quản lý của DN, đảm bảo nhiệm vụ của từng bộ phận thể hiện theo sơ đồ chung của toàn DN. Do vậy các DN NVV cần cần vào các mô hình SXKD hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý của DN là cơ sở hoàn thiện TCCTKT.

KẾT LUẬN CHUNG 3

Hoàn thiện TCCTKT trong các DN NVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu tìm kiếm giải pháp và thực hiện. Nhiệm vụ nghiên cứu hoàn thiện cơ chế nghiên cứu mới cách khoa học dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn đánh giá khách quan về thực trạng TCCTKT trong môi trường DN NVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương mà tác giả luận án đã khảo sát, nghiên cứu chương 1 và chương 2, góp phần vào việc thúc đẩy các DN NVV phù hợp với xu thế hiện đại kinh tế quốc tế. Các nhiệm vụ nghiên cứu và mang tính khái quát, và mang tính thực tiễn, góp phần hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự kế toán, tổ chức thông tin KTTC, KTQT, tổ chức kiểm tra kế toán, tổ chức cơ sở hạ tầng HTTKT phục vụ cho công tác quản trị và điều hành DN. Mặt khác, cũng trong chương này, luận án đã phân tích môi trường hiện tại của các DN NVV Nhà nước, Hợp doanh nghiệp, tỉnh Hải Dương và các DN NVV trên địa bàn tỉnh trong việc thể hiện các giải pháp xu hướng.

K T L U N

S phát triển DN nói chung, DNNVV trên a bàn t nh H i D ng nói riêng ã và ang c t nh H i D ng c ng nh toàn xã h i quan tâm. DNNVV phát triển ã kh ng nh v trí vai trò i v i phát triển kinh t , xã h i c a t nh H i D ng. T ng c ng công tác qu n lý các DNNVV thông qua vi c s d ng công c k toán là c n thi t khách quan. Do v y, hoàn thi n TCCTKT trong các DNNVV trên a bàn H i D ng là v n ã và ang c nhi u nhà khoa h c, nhà qu n lý quan tâm c v lý lu n và th c ti n. Xu t phát t t m quan tr ng ó, tài lu n án: “T ch c công tác k toán trong các DNNVV trên a bàn t nh H i D ng”. V i m c tiêu t ng quát là: Gi i pháp hoàn thi n TCCTKT trong DNNVV trên a bàn H i D ng. Lu n án ã t c nh ng k t qu nghiên c u c th sau:

Th nh t, Lu n án h th ng hóa, làm rõ c s lý lu n v TCCTKT trong DNNVV theo cách ti p c n n i dung, g m mô hình t ch c b máy và nhân s k toán, t ch c thông tin KTTC, KTQT g n v i chu trình nghi p v và y u t c u thành HTTKT, t ch c ki m tra k toán và nhân t nh h ng n TCCTKT trong DNNVV.

Th hai, T k t qu kh o sát và phân tích th c t , tác gi ánh giá th c tr ng TCCTKT trong DNNVV trên a bàn H i D ng, theo các n i dung (1) mô hình t ch c b máy và nhân s k toán, (2) t ch c đ li u k toán, thông tin KTTC, KTQT, (3) t ch c ki m tra k toán và (4) nhân t nh h ng n TCCTKT trong DNNVV trên a bàn t nh, ch ra k t qu t c, h n ch và nguyên nhân h n ch .

Th ba, Lu n án ã phân tích nh ng yêu c u có tính nguyên t c hoàn thi n TCCTKT trong DNNVV trên a bàn H i D ng, xu t các gi i pháp hoàn thi n v (1) mô hình t ch c b máy và nhân s k toán, (2) t ch c đ li u k toán, thông tin KTTC, thông tin KTQT, và (3) t ch c c s h t ng HTTKT. ng th i lu n án xu t nh ng ki n ngh v i Nhà n c, t nh H i D ng và các DNNVV trên a bàn t nh, th c hi n các gi i pháp xu t, nh m nâng cao ch t l ng TTKT c a DNNVV.

TCCTKT trong DNNVV c a H i D ng là v n ph c t p, c n c nghiên c u k l ng áp ng yêu c u qu n lý. Ngoài các k t qu t c, lu n án không tránh kh i m t s h n ch nh t nh. M u nghiên c u ch a th hoàn toàn i di n cho ý ki n c a t t c các DNNVV, nh ng nhà nghiên c u, ng i s d ng TTKT, ph ng pháp l y m u c l a ch n là ph ng pháp thu n tín nên ch t l ng m u ch a th c s t i u. Trong quá trình nghiên c u lu n án, tác gi g p nhi u khó kh n v lý lu n và th c ti n nên không tránh kh i nh ng h n ch và thi u sót nh t nh, tác gi mong nh n c ý ki n óng góp c a các nhà khoa h c lu n án c hoàn thi n h n.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ẢO CÔNG B

1. Bùi Ph ng Thanh (2016), "Nhân t nh h ng n vi c áp d ng ch k toán trong các doanh nghi p nh và v a trên a bàn t nh H i D ng", *T p chí Khoa H c Th ng M i*, s 95 (7/2016), tr 54 - 62;
2. Bùi Ph ng Thanh (2016), "Nhân t nh h ng n ch t l ng thông tin k toán trong các doanh nghi p nh và v a trên a bàn t nh H i D ng", *T p chí K toán & K i m toán*, S 153 (6/2016) tr 46 - 49 & S 154 (7/2016) tr 52 - 56;
3. Bùi Ph ng Thanh (2017), *Phân tích th c tr ng t ch c thông tin k toán trong các doanh nghi p nh và v a trên a bàn t nh H i D ng*, tài nghiên c u khoa h c - Tr ng i h c Th ng M i.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiêu đề

1. Võ Bá Anh (2015), *Tích hợp Hệ thống TTKT trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong kỷ nguyên công nghệ CNTT*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính;
2. Mai Ngọc Anh (2011), "Chuẩn mực kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo thông lệ quốc tế và nhu cầu vận dụng Việt Nam", *Tạp chí Kế toán*, số 02;
3. Trần Thị Kim Anh và Trần Thị Phương Thảo (2013), "Xây dựng chuẩn mực kế toán áp dụng cho các DNNVV - Kinh nghiệm quốc tế và nhu cầu phát triển cho Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 60, tr10-15;
4. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 200/2014/TT-BTC* ngày 22/12/2014, ban hành Chuẩn Kế toán doanh nghiệp;
5. Bộ Tài chính (2006), *Quy định số 48/2006/QĐ-BTC*, ngày 14/9/2006, ban hành Chuẩn Kế toán DNNVV;
6. Bộ Tài chính (2006), *Thông tư số 138/2011/TT-BTC* ngày 04/10/2011, sửa đổi bổ sung *Quy định số 48/2006/QĐ-BTC*, ngày 14/9/2006;
7. Bộ Tài chính (2016), *Thông tư số 133/2016/TT-BTC* ngày 26/8/2016, hướng dẫn chi tiết kế toán DNNVV;
8. Bộ tài chính (2006), *Quy định số 15/2006/QĐ-BTC* ngày 20/3/2006, ban hành Chuẩn Kế toán doanh nghiệp;
9. Bộ tài chính (2006), *Thông tư số 244/2009/TT-BTC* ngày 31/12/2009, hướng dẫn thực hiện Chuẩn Kế toán doanh nghiệp;
10. Bộ tài chính (2003), *Quy định số 234/2003/QĐ-BTC* ngày 31/12/2003, chuẩn mực kế toán số 21 về "Trình bày báo cáo tài chính";
11. Chính phủ (2009), *Nghị định số 56/2009/NĐ-CP* ngày 30/06/2009, về việc trợ giúp phát triển DNNVV Việt Nam;
12. Các Thành viên Hội đồng, Niên giám thống kê năm 2010, 2015, 2016;
13. Công ty cổ phần MISA (2015), *Giáo trình kế toán máy*, Nxb VHNT;
14. Ngô Thị Chi, Trần Thị Thùy (2013), *Giáo trình Kế toán tài chính*, Nxb Tài chính, Hà Nội;
15. Trần Thị Ngọc Cẩm (2014), *Hoàn thiện tích hợp công tác kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Công nghệ TP. HCM;

16. Trần Thị Duyên (2013), *Hoàn thiện kế toán chi phí và các chi phí trong các doanh nghiệp chăn nuôi*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân;
17. Nguyễn Thị Hồng (2009), *Giáo trình Lý thuyết hạch toán Kế toán*, Nxb GD;
18. Hoàng Minh (2013), *Thực hành thống kê toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp may Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD;
19. Ngô Thị Thu Hằng (2007), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các DN nhỏ và vừa mặt hàng công nghiệp công tác quản trị DN*, luận án tiến sĩ, HVTC, Hà Nội;
20. Trần Thị Thu Hằng (2014), *Xây dựng mô hình kế toán chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD;
21. Hà Thị Ngọc Hà (2006), “Chi phí kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa”, *Tạp chí Kế toán*, số tháng 10;
22. Mã Thị Hằng (2009), “Bàn về tổ chức bộ máy kế toán trong các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, số 60(12/1), tr 145 -150;
23. Trần Thị Thanh Hương (2015), *Những xác lập và áp dụng khung pháp lý về kế toán cho DNNVV Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh;
24. Trần Ngọc Hùng (2016), *Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các DNNVV tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh;
25. Nguyễn Thu Hằng (2016), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các DN hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con thuộc Bộ Quốc Phòng*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thủ Đức;
26. Ngô Văn Hữu (2016), *Thực hành công tác kế toán trong các DN thương mại trên địa bàn Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính;
27. Ngô Thị Thu Hằng (2012), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các công ty sản xuất xi măng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện tài chính;

28. Nguyễn Huy (2011), *Tích cực công tác kế toán trong điều kiện CNTT tại các DN kinh doanh xuất nhập khẩu Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD;
29. Nguyễn Thị Hà (2016), *Hoàn thiện tích cực kế toán quản trị chi phí trong các DN may Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính;
30. Trần Hoàn Thị và Trần Tuấn Lộc (2013), *Giáo trình Quản trị nhân lực*. Nxb Tài chính;
31. Hội đồng biên soạn tạp chí Hội Đồng (2008), *Tạp chí Hội Đồng*, Nxb CTQG;
32. Khoa Kế toán Trường HKTQD (2014) *Lý thuyết hạch toán kế toán* NxbTK;
33. Trần Thị Long (2011), *Hoàn thiện tích cực công tác kế toán trong các DN thực tế phần du lịch quốc gia Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương Mại;
34. Nguyễn Thị Quỳnh Liên (2016), *Tích cực công tác kế toán CPSX và giá thành sản phẩm trong các DN xây dựng nông thôn mới khu vực miền Trung Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính;
35. Nguyễn Thị Ngọc Lan (2012), *Tích cực KTQT chi phí vận tải hàng hóa trong các công ty vận tải nông thôn Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD;
36. Nguyễn Bích Liên (2012), "Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam", Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP HCM;
37. Phạm Thị Tuyết Minh (2015), *Tích cực công tác KTQT trong các DN thực tế Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính;
38. Trần Thị Ngọc (2012), *Xây dựng mô hình KTQT chi phí trong các DN thương mại quy mô vừa và nhỏ Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD;
39. Phạm Hoài Nam (2016), *Hoàn thiện tích cực công tác kế toán môi trường tại các DNSX trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính;
40. Trần Đình Khôi Nguyên (2013), "Bàn về thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng đến chu trình kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 190, tr. 54-60;

41. Trần Đình Khôi Nguyên (2012), "Phác họa mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin kế toán trong các doanh nghiệp và vấn đề Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 175, tr71-78;
42. Võ Thị Nhàn (2001), *Kế toán tích hợp*, NXB Thống kê;
43. Huỳnh Thị Thanh Nguyên (2013), *Thiết kế hệ thống tin kế toán theo nhu cầu ERP tại Công ty cổ phần Thương mại Nguyễn Kim*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Cần Thơ;
44. Nguyễn Thị Bích Phượng (2016), *Nghiên cứu thực tiễn KTQT chi phí trong DN khai thác than, áp dụng cho Công ty cổ phần Than Cao Sơn*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;
45. Phòng TM và CN Việt Nam (VCCI), "Nghị quyết về vấn đề doanh nghiệp và nhà nước", truy cập ngày 15/3/2017, tại <http://vcci.com.vn/nghe%CC%A3ch-ly%CC%81-voi-doanh-nghe%CC%A3p-vu%CC%80a-va%CC%80-nho%CC%89>;
46. Quốc Hội (2015), Luật Kế toán;
47. Nguyễn Ngọc Quang (2010), *KTQT doanh nghiệp*, NXB Hồng Đức;
48. Đảng Bộ Quốc gia (2010), *Khoa học quản lý và quản lý: Mối liên hệ giữa lý luận và thực tiễn*, NXB Tài chính Hà Nội;
49. Sở Lao động Thương binh xã hội tỉnh Hải Dương (2016), Báo cáo tình hình lao động việc làm trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2016;
50. Sở KH&TT tỉnh Hải Dương (2016), Báo cáo tình hình phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2016;
51. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2015), *Giáo trình KTQT*, tái bản lần 3, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân;
52. Luật sư Tuyên và Ngô Thị Thu Hằng (2011), *Giáo trình thiết kế công tác kế toán*, NXB Tài chính;
53. Nguyễn Bích Hằng Thảo (2016), *Thiết kế hệ thống KTQT trong các doanh nghiệp chi nhánh*, Luận án tiến sĩ, Học viện TC;
54. Nguyễn Quốc Thành (2011), *Thiết kế kế toán quản trị chi phí, giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp thu c ngành gi ống cây trồng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD;

55. Hoàng Văn Tuấn (2010), *Tích cực KTQT và vị trí của công cụ quản lý hoạt động kinh doanh trong các DN xây dựng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học KTQD;
56. Trần Bá Thanh, Nguyễn Mạnh Toàn (2000), *Tin học hóa công tác kế toán tại các DN*, tài liệu nghiên cứu khoa học cấp Bộ - Mã số B2000-14-15;
57. Trường Đại học Kinh tế - Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Giáo trình Hệ thống TTKT*, tái bản lần 2, Nhà xuất bản Tài chính - Kế toán;
58. Nguyễn Mạnh Toàn, Huỳnh Thị Hoàng Nhung (2010), *Bút toán trùng và phương pháp xử lý trong các PMKT*, Tạp chí Kế toán, số 87, tháng 12/2010;
59. Trần Văn Tú và Trần Thị Song Minh (2000), *Hệ thống thông tin quản lý*, Nhà xuất bản VHTT, Hà Nội;
60. Đào Văn Thành và Cù Thị Thủy (2007), *Hệ thống thông tin quản lý*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội;
61. Phùng Lê Thủy (2013) "Bàn về vị trí áp dụng kế toán quản trị chi phí trong các DN NVV Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật*;
62. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
63. Website Tổng cục Thống kê: www.gso.gov.vn;
64. <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/xay-dung-he-thong-thong-tin-ke-toan-doanh-nghiep-tai-viet-nam-hien-nay-49698.html>;

Tiếng Anh

65. Choi, F. D. & Meek, G. K. (2011), *International Accounting*, 7th ed., Prentice Hall, New York;
66. Collis, J. and Jarvis, R. (2000), *How Owner-Managers Use Accounts*, Centre for Business Performance, ICAEW, London;
67. Chow, C.W., & Wong-Boren (1987), 'Voluntary financial disclosure by Mexican corporations', *The Accounting Review*, 62 (3), pp. 533-541;
68. Cooke, T. (1989), 'Disclosure in the corporate annual reports of Swedish companies', *Accounting and Business Research*, 19 (74), pp.113-124;
69. Cooke, T. (1991), 'An assessment of voluntary disclosure in annual reports of Japanese corporations', *International Journal of Accounting*, 26 (3), pp.174 –189;

70. Deaconu Adela, Popa Irimie, Buiga Anuta, Fulop Melinda (2009), "Conceptual and technical study regarding future accounting regulation for SMEs in Europe", *Faculty of Economics and Business Administration, MPRA Paper No. 14778*;
71. Hugh, A., và D. Linh. (2003), Vietnamese accounting standards, ACW, Hanoi, Vietnam;
72. Meek, G. K., Roberts, C. B., & Gray, S. J. (1995), 'Factors influencing voluntary annual report disclosures by U.S., U.K. and Continental European multi-national corporations', *Journal of International Business Studies*, 26 , pp. 555-572;
73. Moolchand Raghunandan, Narendra Ramgulam, Koshina Raghunandan-Mohammed (2012), Examining the Behavioural Aspects of Budgeting with particular emphasis on public sector/service budgets, *International Journal of Business and Social Science*, Special Issue – July 2012, Vol 3, No.14, Page 110-117;
74. Michèle Pomberg (2012), "Management accounting information systems: a case of a developing country Vietnam", *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*, Apr, Vol. 19, No. 1, Page 100-114;
75. Naughton-Travers (2001), "Activity-Based Costing: The new management tool" *Behavioural Health Management*, Mar/Apr 2001, Vol. 21, Iss. 2, Page 48;
76. Petru Stefea, Karim Mamdouh Abbas Osama Wadi (2014), "Aspects of obstacles for applying target costing: A survey of manufacturing firms in Egypt", *Scientific Papers Series Management , Economic Engineering in Agriculture and Rural Development Vol. 14, Issue 1, 2014* , pp 363-368;
77. Page, M. (1984), "Corporate financial reporting and the small independent company", *Accounting and Business Research*, 14, 55-89;
78. Fernando Belfo, (2013). *Accounting Information Systems: Tradition and Future Directions*. *Procedia Technology* 9 (2013) 536 - 546;
79. John Blake (2008) "The dimensions of, and factors giving rise to variations in national management accounting approaches", *European Business Review*, Vol. 15, Iss. 3, page 181-188.

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

- Ph 1 c 2.1: Phiếu khảo sát thông tin
- Ph 1 c 2.2: Danh sách các doanh nghiệp khảo sát
- Ph 1 c 2.3: Danh sách các chuyên gia phỏng vấn
- Ph 1 c 2.4: Câu hỏi phỏng vấn sâu các chuyên gia
- Ph 1 c 2.5: Danh sách các doanh nghiệp điển hình
- Ph 1 c 2.6: Bảng thống kê kết quả khảo sát
- Ph 1 c 2.7: Cấu trúc cơ bản máy kế toán Công ty TNHH m t thành viên ư t phát triển Nguyễn Kim Hiền
- Ph 1 c 2.8: Cấu trúc cơ bản máy kế toán Công ty TNHH May TBT
- Ph 1 c 2.9: Cấu trúc cơ bản máy kế toán Công ty CP D c v t t Y t HD
- Ph 1 c 2.10: Cấu trúc cơ bản máy kế toán Công ty TNHH th ư ng m i VHC HD.
- Ph 1 c 2.11: Danh mục nội dung quản lý Công ty TNHH m t thành viên ư t phát triển Nguyễn Kim Hiền.
- Ph 1 c 2.12: Danh mục khách hàng Công ty TNHH May J.Plus Vina
- Ph 1 c 2.13: Danh mục nhóm v t t Công ty TNHH An phú Hiền
- Ph 1 c 2.14: Danh mục chi ngành KT Công ty CP th ư ng m i và d ch v ư i L c
- Ph 1 c 2.15: Danh mục chi ngành kế toán Công ty c ư ph n in Hòa An
- Ph 1 c 2.16: Danh mục chi ngành kế toán Công ty TNHH may J.Plus Vina
- Ph 1 c 2.17: Danh mục tài khoản kế toán Công ty TNHH may J.Plus Vina
- Ph 1 c 2.18: Danh mục TKKT chi tiết Công ty CP v t t và giày dép XK Hiền
- Ph 1 c 2.19: Sơ đồ chi tiết bán hàng Công ty TNHH ư c An Huy.
- Ph 1 c 2.20: Trình bày chi phí sản xuất G ch men c a Công ty TNHH Ng c S n.
- Ph 1 c 2.21: Trình bày chi phí sản xuất c a Công ty TNHH Vi t Phát.
- Ph 1 c 2.22: Lịch sản xuất kiêm phiếu xuất kho nguyên v t li u Công ty c ư ph n công nghệ nông nghiệp Vi t Nam
- Ph 1 c 2.23: Bảng M chi phí nguyên ph li u Công ty TNHH may J.Plus Vina
- Ph 1 c 2.24: ư c tính CPNCTT SX s n ph m Công ty TNHH may J.Plus Vina
- Ph 1 c 3.1: Bảng mô t công vi c kế toán
- Ph 1 c 3.2: Phiếu xuất kho theo h n m c
- Ph 1 c 3.3: Phiếu xuất kho
- Ph 1 c 3.4: Phiếu báo thay ư nh m c v t t

- Ph 1 c 3.5: Thanh toán theo ph ng th c khoán s n ph m
- Ph 1 c 3.6: Phi u theo dõi lao ng i v i công nhân s n xu t tr c ti p
- Ph 1 c 3.7: Quy trình bán hàng có h p ng
- Ph 1 c 3.8: Quy trình nh n hàng
- Ph 1 c 3.9: Quy trình ghi nh n, theo dõi và thanh toán n cho nhà cung c p
- Ph 1 c 3.10: M u s chi ti t chi phí nguyên v t li u tr c ti p
- Ph 1 c 3.11: M u s chi ti t chi phí nhân công tr c ti p
- Ph 1 c 3.12: M u s chi ti t chi phí s n xu t chung
- Ph 1 c 3.13: M u s chi ti t chi phí s n xu t kinh doanh d dang
- Ph 1 c 3.14: M u s chi ti t s n xu t toàn doanh nghi p
- Ph 1 c 3.15: M u s chi ti t doanh thu bán hàng n i a
- Ph 1 c 3.16: M u s chi ti t doanh thu bán hàng xu t kh u
- Ph 1 c 3.17: M u s chi ti t doanh thu k t qu
- Ph 1 c 3.18: Phân lo i chi phí theo cách ng x chi phí c a DNSX
- Ph 1 c 3.19: Phân lo i chi phí theo cách ng x chi phí c a DNTM
- Ph 1 c 3.20: Phân lo i chi phí theo cách ng x chi phí c a DN d ch v v n t i
- Ph 1 c 3.21: Báo cáo giá thành s n ph m
- Ph 1 c 3.22: Báo cáo s l ng s n ph m s n xu t hàng tháng
- Ph 1 c 3.23: Báo cáo s n xu t
- Ph 1 c 3.24: Báo cáo chi phí s n xu t chung
- Ph 1 c 3.25: Báo cáo k t qu kinh doanh
- Ph 1 c 3.26: Báo cáo ánh giá trách nhi m c a trung tâm kinh doanh
- Ph 1 c 3.27: Báo cáo ánh giá trách nhi m c a trung tâm chi phí
- Ph 1 c 3.28: Báo cáo ánh giá trách nhi m c a trung tâm u t
- Ph 1 c 3.29: Báo cáo công n khách hàng theo doanh s
- Ph 1 c 3.30: Báo cáo công n ph i tr
- Ph 1 c 3.31: Báo cáo t ng h p t n kho
- Ph 1 c 3.32: Báo cáo tình hình t ng gi m TSC
- Ph 1 c 3.33: Ph ng pháp phân tích C-V-P

PHẦN C 2.1: PHƯƠNG KHẢO SÁT THÔNG TIN THƯỜNG

Xin chào Anh/Chị.

Tôi tên là Bùi Phương Thanh, là giảng viên Trường Đại học Tài chính - Marketing, hiện đang nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Thương mại. Tôi nghiên cứu tài: “*Hoàn thiện thủ tục công tác kế toán trong các doanh nghiệp và vai trò của phần mềm H i D ãng*”.

Tôi rất mong các sự trợ giúp của Anh/Chị bằng việc trả lời các câu hỏi sau đây. Nội dung trả lời của quý Anh/Chị, chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và trình bày đề cương nghiên cứu. Các thông tin cá nhân của người trả lời sẽ được giữ bí mật và không tiết lộ ra bên ngoài.

Vì vậy, tôi rất mong các quý Anh/Chị vui lòng trả lời một cách trung thực, khách quan các câu hỏi nhằm giúp cho kết quả nghiên cứu có tính cao.

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp của Anh/Chị :.....
2. Loại hình kinh doanh của doanh nghiệp Anh/Chị đang làm.....
3. Doanh nghiệp Anh/Chị đang làm thuộc loại hình:.....
4. Doanh nghiệp của Anh/Chị có số lượng lao động là:.....
5. Doanh nghiệp của Anh/Chị có tổng giá trị tài sản là:.....

II. NHÂN TỐ NHẢY NGANG TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN

1. Môi trường pháp lý và kế toán

Câu hỏi	Chọn	Điền ghi mã trả lời
1. Kế toán viên xác định chính xác bản chất của giao dịch hạch toán và trình bày thông tin cho phù hợp	1	Yes
	2	Chỉ những giao dịch có bản chất và hình thức tương ứng
2. Kế toán viên có phân biệt các giá doanh thu, chi phí, lợi nhuận kế toán so với doanh thu tính thuế	1	Yes
	2	Chỉ một phần
	3	Không
3. Khi DN thực hiện hoàn thiện công tác kế toán cần vào các quy định pháp lý về hạch toán của Nhà nước	1	Khai báo thuế
	2	Kế toán thuế và kế toán
4. Tính chính xác, linh hoạt của hạch toán DNNVV tạo điều kiện cho DN nâng cao hiệu quả TCCTKT	1	Ngay
	2	Không ngay
5. Chi phí kế toán DNNVV tạo ra nhiều lợi ích cho DN hiện tại	1	Ngay
	2	Không ngay

2. Ứng dụng CNTT trong công tác kế toán

Câu hỏi	Chọn	Điền ghi mã trả lời
1. Công nghệ thông tin có vai trò như thế nào	1	Rất quan trọng

t ch c ho t ng SXKD và TCCTKT trong DN	2	Quan tr ng
	3	Không quan tr ng
2. DN có l p k ho ch u t và phát tri n h th ng CNTT ph c v cho ho t ng SXKD và k toán trong DN	1	Có
	2	không
3. Nh ng tr ng i c a DN u t và phát tri n h th ng CNTT ph c v cho ho t ng SXKD và k toán trong DN	1	N ng l c tài chính
	2	Trình s d ng
	3	Quy mô

3. i t ng s d ng TTKT c a doanh nghi p là

- C quan qu n lý nhà n c và c quan thu
- Nhà u t
- Ngân hàng
- Các nhà cung c p
- Nhà qu n tr doanh nghi p
- i t ng khác

4. Nh n th c c a ch doanh nghi p v TCCTKT

Câu h i	Ch n	Di ng i mã tr l i
1. Ch DN nh n th c v vai trò c a công tác k toán trong DN	1	Thông tin k toán có vai trò quan tr ng trong i u hành ho t ng SXKD và kê khai thu c a DN
	2	Thông tin k toán giúp cho ch DN bi t kinh doanh l , lãi th nào, doanh thu ra sao, i u ch nh ho t ng kinh doanh và kê khai thu c a DN
	3	TCCTKT ph c v cho công tác kê khai thu c a DN
2. Quan i m c a ch DN v t ch c công tác k toán	1	TCCTKT ph c yêu c u c a các c quan qu n lý và c quan thu
	2	TCCTKT ph c yêu c u c a các c quan qu n lý, c quan thu và các nhà u t , ngân hàng và các nhà cung c p
	3	TCCTKT ph c yêu c u c a các c quan qu n lý, c quan thu , các nhà u t , ngân hàng, các nhà cung c p và qu n tr DN

5. Quy mô c a doanh nghi p nh h ng n TCCTKT

- Xác nh kh i l ng công vi c k toán c n th c hi n, ph i phân tích quy mô ho t ng SXKD
- S l ng các b ph n k toán trong b máy k toán DN ph thu c vào quy mô ho t ng SXKD
- Vi c l a ch n hình th c k toán ph i c n c vào c i m, quy mô ho t ng c a DN
- C n c quy mô c a DN t ch c các ph n hành k toán thích h p
- Vi c l a ch n mô hình t ch c b máy k toán ph i phù h p v i quy mô ho t ng c a DN
- Các DN nh không t ch c công tác KTQT
- Các DNNVV không t ch c y ch k toán

6. Yêu cầu quản lý DN nh hàng i v i TCCTKT là

- Tuân thủ pháp luật và các chế tài chính kế toán
- Cung cấp TTKT cho i t ng s d ng bên ngoài DN
- Quản lý nhân sự, tài sản và các khoản u ãi cho nhân viên
- Cung cấp thông tin xuyên thông tin về tài sản, vốn, hàng tồn kho
- Cung cấp thông tin KTQT ra quyết định ngắn hạn
- Cung cấp thông tin KTQT ra quyết định dài hạn
- Thực hiện chính sách kế toán ãi công bố
- Trách nhiệm quản lý các cấp quản lý trung gian

7. Năng lực các kế toán viên trong DN

- Năng lực chuyên môn các kế toán viên u c ào t o bài b n t các tr ng ào t o. Tuy nhiên năng lực thực hành của phần lớn các kế toán viên chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là năng lực thực hành kế toán quản trị:

Có Không

- Kế toán tin học văn phòng các kế toán viên như kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm vi tính, các chương trình tin học văn phòng như Word, Excel hay Powerpoint:

áp dụng yêu cầu, Chưa áp dụng yêu cầu.

- Năng lực ngoại ngữ các kế toán viên có làm việc trực tiếp với nước ngoài và các báo cáo tài chính hay như tài liệu kế toán bằng ngoại ngữ:

áp dụng yêu cầu, Chưa áp dụng yêu cầu.

- Kế toán viên của DN trung thực, cẩn thận và ý thức tốt trong công việc

áp dụng yêu cầu, Chưa áp dụng yêu cầu.

- Kế toán viên của DN có kỹ năng phân tích, tổng hợp và quan sát nhất là hiệu suất hoạt động của giao dịch:

áp dụng yêu cầu, Chưa áp dụng yêu cầu.

- Kế toán viên của DN năng nổ và sáng tạo trong công việc:

áp dụng yêu cầu, Chưa áp dụng yêu cầu.

- Kế toán viên của DN có kỹ năng giao tiếp, nghiêm túc chuyên nghiệp, khéo léo

áp dụng yêu cầu, Chưa áp dụng yêu cầu.

- Kế toán viên của DN có khả năng chịu áp lực công việc.

áp dụng yêu cầu, Chưa áp dụng yêu cầu.

- Kế toán viên của DN có kỹ năng sắp xếp và quản lý thời gian:

áp dụng yêu cầu, Chưa áp dụng yêu cầu.

III. T CH C B MÁY VÀ NHÂN S K TOÁN TRONG DN

1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp là

- Tổ chức
- Phân tán
- Văn phòng trung và phân tán

- KTTTC và KTQT, c th c hi n k t h p
- KTTTC và KTQT, c th c hi n tách bi t
- KTTTC và KTQT, c th c hi n h n h p

2. Trình nhân viên k toán c a doanh nghi p là

- Th c sng i
- i h c.....ng i
- Cao ng.....ng i
- Trung c p.....ng i
- Ch a qua ào t o.....ng i

3. T ch c nhân s k toán c a các doanh nghi p

Câu h i	Ch n	Di n gi i mã tr l i
1. T ch c phân tích công vi c k toán trong DN	1	Không
	2	Ch m t s ph n hành k toán
	3	T t c các ph n hành k toán
2. Khi t ch c phân tích công vi c k toán trong DN	1	c t ch c bài b n, khoa h c
	2	Ch t ch c th o l u n n i b
3. Xây d ng b n mô t công vi c k toán trong DN	1	Không
	2	Ch m t s ph n hành k toán
	3	T t c các ph n hành k toán
4. Xây d ng b n tiêu chu n th c hi n công vi c k toán trong DN	1	Không
	2	Ch m t s ph n hành k toán
	3	T t c các ph n hành k toán
5. Xác nh quy mô nhân s trong b máy k toán	1	Có
	2	Không
6. Phân công nhân s k toán	1	Không trùng l p
	2	Có b ng mô t công vi c c a t ng nhân viên k toán
	3	Phân quy n truy c p h th ng

IV. T CH C D LI U K TOÁN TRONG DOANH NGHI P

1. i t ng s d ng thông tin KTTTC bên ngoài DN là

- C quan qu n lý nhà n c và c quan thu
- Nhà u t
- Ngân hàng
- Các nhà cung c p
- i t ng khác

2. Nhu c u thông tin KTQT c a D: Có Không

3. Xây d ng danh m c i t ng k toán

Câu h i	Ch n	Di n gi i mã tr l i
1. DN có xây d ng danh m c i t ng k toán	1	Có
	2	Không
2. M c chi ti t c a danh m c i t ng qu n lý	1	y m i thông tin
	2	y m t ph n

4. T ch c thu th p đ li u u vào

Câu h i	Ch n	Đi n gi i mã tr l i
1. DN có thi t l p danh m c i t ng c n theo đ i chi ti t	1	Có
	2	Không
2. N i dung chi ti t c n thu th p cho i t ng	1	y m i thông tin
	2	y m t ph n

5. T ch c mã hóa các đ li u ã thu th p: Mã hóa đ li u k toán c a DN theo ph ng pháp:

Mã trình t , Mã kh i , Mã nhóm , Mã phân c p , Mã g i nh , Mã v ch .

V. T CH C THÔNG TIN K TOÁN TÀI CHÍNH TRONG DN

1. C s l a ch n CSKT c a doanh nghi p là

- M c tiêu v thu thu nh p DN
- Thông tin trên th tr ng
- C u trúc v n c a DN
- Trình c a k toán viên
- Quy mô và ti m l c tài chính

2. T ch c l a ch n CSKT c a doanh nghi p hi n nay

Câu h i	Ch n	Đi n gi i mã tr l i
1. Xu h ng s d ng chính sách k toán	1	Ngày càng t ng
	2	Ngày càng gi m
	3	Không thay i
	4	Ch a xác nh
2. M c s d ng chính sách k toán	1	Th ng xuyên
	2	Không th ng xuyên
	3	Không s d ng
3. M c ích s d ng chính sách k toán	1	T i u hóa l i ích v thu
	2	Thu hút nhà u t và ti p c n v n ngân hàng
	3	Khác
4. ánh giá nh h ng c a CSKT	1	Có
	2	Không

3. Doanh nghi p ang áp d ng ch k toán theo v n b n nào?

- Thông t 200 c a B Tài chính ,
- Thông t 133 c a b Tài chính ,
- KhácGhi rõ.....

4. Doanh nghi p ang áp d ng hình th c k toán nào?

- Nh t ký chung ,
- Nh t ký - S Cái ,
- Ch ng t ghi s ,
- Nh t ký ch ng t .

5. T ch c h th ng ch ng t và luân chuy n ch ng t k toán

N i dung	Ý ki n tr l i	
	Có	Không
1. Xác nh y lo i ch ng t c n dùng phù h p v i qui nh hi n hành và chu trình kinh doanh c a DN		
2. Thi t k m u bi u ch ng t có áp ng các tiêu chu n: tính y , tính kĩ m soát, phê duy t bi u m u, tính c p nh t		
3. Ch ng t KT có ghi y các y u t theo quy nh		
4. Khi ghi chép ch ng t có g ch b ph n tr ng		
5. Tr ng h p vi t sai ch ng t c n hu b có xé r i ra kh i cu ng		
6. Ch ng t k toán có ký tên y , ghi h tên, óng d u theo úng m u bi u		
7. Ch ng t có c l p s liên theo quy nh		
8. Các ch ng t k toán c l p b ng máy vi tính có m b o n i dung quy nh cho ch ng t k toán		
9. Nh ng ch ng t dùng làm c n c tr c ti p ghi s k toán có ghi thêm ch tiêu nh kho n k toán		
10. DN có m s ng ký m u ch ký c a th qu , th kho, các nhân viên k toán, k toán tr ng (và ng i c u quy n), Giám c (và ng i c u quy n)		
11. DN có xây d ng quy trình luân chuy n ch ng t KT		
12. DN có t ch c quá trình kĩ m tra ch ng t		
13. Khi s d ng ch ng t ghi s k toán có phân lo i ch ng t		
14. Ch ng t k toán ã s d ng có c s p x p, phân lo i, b o qu n và l u tr theo quy nh		

6. T ch c v n đ ng h th ng tài kho n k toán

- a. H th ng tài kho n k toán theo quy nh DN s d ng: Có , Không .
- b. DN ph i b sung thêm tài kho n c p 2 ch a có trong quy nh:
Có , Không .
- c. DN ph i b sung thêm tài kho n c p 3 ch a có trong h th ng;
Có , Không .
- d. DN mã hóa tài kho n b ng chu i ký t đ qu n lý, s d ng:
Có , Không .
- e. H th ng tài kho n k toán DN ch s d ng cho KTTC: Có , Không .
- g. Khi ghi chép các giao d ch phát sinh vào TKKT c n c vào:
 - Quy t nh 48/2006/QĐ-BTC
 - Xây d ng quy nh riêng
 N u v n theo Quy t nh 48/2006/QĐ-BTC là do
 - Trình c a k toán viên còn h n ch
 - Ch a th i gian chuy n i
 - đ th ng nh t ph ng pháp ghi chép

- Quy mô nh , n ng l c tài chính h n ch

- Lý do khác , nêu rõ.....

h. Khi ghi chép doanh thu - chi phí vào h th ng tài kho n k toán cho m c ích k toán: Có , Không .

i. Khi ghi chép doanh thu - chi phí vào h th ng TKKT theo yêu c u c a lu t thu : Có , Không .

7. T ch c hình th c s k toán

a. S k toán t ng h p c a DN m theo m u quy nh c a BTC:

Có , Không .

b. S , th k toán chi ti t m theo yêu c u qu n lý c a DN: Có , Không .

c. DN có quy nh trách nhi m c a ng i gi và ghi s k toán: Có , Không .

8. T ch c h th ng báo cáo KTTC

a. DN có th c hi n y các nguyên t c t ch c h th ng báo cáo và trình bày các ch tiêu kinh t , tài chính ph n ánh trên BCTC: Có , Không .

b. V n p BCTC c a DN là:

- N p y và úng th i h n các BCTC cho các c quan nhà n c theo quy nh

- N p ch m t 1 n 2 tháng , N p ch m trên 2 tháng

c. DN có l p 4 báo cáo tài chính b t bu c theo quy nh: Có , Không .

d. DN có l p báo cáo l u chuy n ti n t : Có , Không .

e. BCTC có l p y các ch tiêu: Có , Không .

N u không là ch tiêu nào? ghi rõ

g. DN ch p hành y vi c g i BCTC n m cho các, c quan thu tr c ti p qu n lý, c quan th ng kê và c quan ng ký kinh doanh: Có , Không .

h. DN t ch c công khai thông tin báo cáo k toán tài chính âu?.....

9. T ch c l u gi tài li u k toán

- Các ch ng t k toán c ánh s theo th t và óng thành t ng t p theo trình t th i gian và n i dung kinh t : Có , Không .

- a i m l u gi tài li u k toán c a DN là.....

V. T CH C THÔNG TIN K TOÁN QU N TR TRONG DN

1. Ph ng pháp phân lo i chi phí c a doanh nghi p

- Theo ch c n ng ho t ng ,

- Theo m i quan h v i báo cáo tài chính ,

- Theo cách ng x c a chi phí ,

- Theo tính ch t chi phí ,

- Theo th m quy n ra quy t nh ,

- Theo yêu c u s d ng chi phí trong vi c quy t nh kinh doanh .

2. M c ích t ch c phân lo i chi phí c a doanh nghi p

- K toán tài chính ,

- K toán qu n tr ,

3. Vì sao DN không phân loại chi phí theo yêu cầu quản trị DN là do

- Chưa có quy định về nội dung chi phí ,
- Nội dung chi phí chưa thể hiện rõ ,
- Hạn chế của nhân viên kế toán ,
- Chưa có chế độ ghi chép ,
- Không cần thiết .
- Lý do khác , nêu rõ.....

4. Doanh nghiệp áp dụng mô hình kế toán chi phí nào?

- Trực tiếp ,
Nếu có lý do áp dụng
- Thông thường ,
Nếu có lý do áp dụng
- Nhóm cơ bản .
Nếu có lý do áp dụng

5. Doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định CPSX sản phẩm nào?

- a. Theo công suất sản phẩm
- b. Theo quá trình sản xuất
- c. Theo hoạt động
- d. Theo chi phí mặt tiêu .

6. Vì sao DN không áp dụng phương pháp xác định CPSX sản phẩm hiện tại?

- a. Chi phí trực tiếp áp dụng quá lớn so với chi phí gián tiếp ,
- b. Trình độ của nhân viên kế toán còn hạn chế ,
- c. Chưa biết nội dung phương pháp này ,
- d. Công tác kế toán nhân viên chưa yêu cầu cho báo cáo tài chính và mặt lợi ích tính thu .
- Lý do khác , nêu rõ.....

7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm của DN đang áp dụng là:

- Tính giá thành toàn bộ cho sản phẩm hoàn thành theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí dự toán ,
Nội dung thực hiện là:.....
Lý do không thực hiện.....
- Tính giá thành toàn bộ cho sản phẩm hoàn thành theo biến phí ,
Nội dung thực hiện là:.....
Lý do không thực hiện.....
- Tính giá thành toàn bộ cho sản phẩm hoàn thành theo biến phí có phân bổ nh phí lý .
Nội dung thực hiện là:.....
Lý do không thực hiện.....
- Tính giá thành cho bán thành phẩm: Có , Không .

8. Doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng nhằm mục đích:

- NVLTT, bao gồm: Lãi, Giá.
- NCTT, bao gồm: Lãi, Giá.
- Sản xuất chung: .
- QLDN .
- Bán hàng .
- Khác, nêu rõ.....

9. Doanh nghiệp lập dự toán:

- Doanh thu
- NVLTT
- NCTT .
- Chi phí sản xuất chung .
- QLDN .
- Bán hàng
- Khác, nêu rõ.....

10. Kế hoạch toán của doanh nghiệp

- Năm, 6 tháng, Tháng .

11. DN có thực phân tích biến động chi phí không?: Có, Không .

Lý do không thực hiện.....

12. DN có thực phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận ra quyết định quản lý không?: Có, Không .

Lý do không thực hiện.....

13. DN có thực phân loại chi phí thành biến phí và cố định phí không?:

Có, Không .

14. DN có thực thông tin phục vụ quyết định dài hạn: Có, Không .

15. Nếu DN thực thông tin phục vụ quyết định dài hạn thì sử dụng:

- Phương pháp giá trị hiện tại thuần (giá trị hiện tại ròng) NPV
- Phương pháp tỷ hoàn vốn nội bộ (IRR)
- Phương pháp thời gian hoàn vốn (T)

16. Nếu DN tổ chức thông tin phục vụ quyết định dài hạn thực hiện ở giai đoạn:

- Giai đoạn chuẩn bị
- Giai đoạn thực hiện dự án
- Giai đoạn kết thúc dự án

VI. TÁC ĐỘNG CỦA SỰ PHÂN CẠM VÀ PHÂN MẠC TRONG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1. Doanh nghiệp có trang bị máy tính và kết nối Internet: Có, Không .

Nếu có các máy chủ hiện tại của các DN là chủ nhân là.....

Hệ thống mạng trong DN hiện nay là.....

2. Tác động phân tích toán trong DN:

- Ứng dụng CNTT mức cao ;
- Ứng dụng CNTT mức trung bình ;

- ng d ng CNTT m c th p ;

H th ng ph n m m t ng thích bao g m:

- H i u hành là:

- Ph n m m h th ng chuyên d ng là:

- Ph n m m ng d ng - ph n m m k toán là:

3. Các y u t khác ng d ng CNTT:

- Có nhân l c ph trách chi n l c u t , ng d ng CNTT: Có , Không .

- DN xây d ng k ho ch ng d ng CNTT hàng n m: Có , Không

- K ho ch ào t o và b i d ng ngu n nhân l c CNTT: Có , Không

- u t cho ng d ng CNTT hàng n m trên t ng doanh thu c a DN

VII. T CH C KI M TRA K TOÁN TRONG DN

1. N i dung và hình th c t ch c ki m tra k toán c a DN

N i dung ki m tra k toán	Ý ki n tr l i	
	Có	Không
1. Ki m tra ch ng t k toán		
Ki m tra n i dung ghi trong ch ng t úng s th t		
Ki m tra n i dung ghi ch ng t úng v i ch th l hi n hành		
Ki m tra n i dung ghi ch ng t có phù h p v i nh m c, d toán		
Ki m tra tính h p l c a ch ng t		
2. Ki m tra vi c ghi chép vào các s k toán		
Ki m tra vào s c p nh t, úng s th t		
Ki m tra úng v i ch ng t k toán		
Ki m tra s rõ ràng, rành m ch		
3. Ki m tra vi c t ch c b máy k toán		
Ki m tra vi c phân công, phân nhi m, l l i làm vi c b máy k toán		
4. Ki m tra th ng k		
Ki m tra tr c khi th c hi n các nghi p v kinh t , tài chính và ghi chép k toán		
Ki m tra trong khi th c hi n các nghi p v kinh t , tài chính và ghi chép k toán		
Ki m tra sau khi th c hi n các nghi p v kinh t , tài chính và ghi chép k toán		
5. Ki m tra b t th ng		
Khi có s nghi ng v công tác k toán DN có t ch c ki m tra		

2. Ph ng pháp ki m tra k toán c a DN

Ph ng pháp ki m tra k toán	M c		
	Th ng xuyên	Th nh tho ng	Khi c n thi t
Ki m ch ng			
Xác nh n			
Quan sát			
Ph ng v n			
Phân tích			

Chân thành cám n quý Anh/Ch !

PH L C 2.2: DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP KH O SÁT

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn đầu tư	Ngày cấp	Loại hình DN	Số lao động
I	Các DN sản xuất và xây dựng					
I.1	Xây dựng các công trình dân dụng					
1	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THÀNH ƯƠNG	Khu dân cư Ngã Trì, Phường ái Quỳ, Thành phố Hòa Bình	10000000000	16/09/2014	Công ty cổ phần	50
2	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG UT PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	Số 16/12 phố Canh Nông 2, Phường Quang Trung, TP. Hòa Bình	30000000000	26/08/2014	Công ty cổ phần	20
3	CÔNG TY CỔ PHẦN UT VÀ XÂY DỰNG TÙNG ANH	Số 127 phố Phạm Xuân Huân, Phường Hòa Tân, TP. Hòa Bình	58000000000	08/09/2014	Công ty cổ phần	45
4	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HỒNG HÀ	Số 83, phố Đào Duy Anh, Phường Hòa Tân, TP. Hòa Bình	50000000000	05/07/2010	Công ty cổ phần	70
5	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PHÚ	Số nhà 151, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Phạm Ngũ Lão, TP. Hòa Bình	30000000000	19/07/2010	Công ty cổ phần	70
6	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ VÀ XÂY DỰNG HỒNG ID	Số nhà 12, phố Nguyễn Du, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Hòa Bình	36350000000	22/07/2004	Công ty cổ phần	66
7	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ UT PHÁT TRIỂN THƯƠNG LONG	Số nhà 77, phố Lý Nam Đế, Phường Lê Thanh Nghị, TP. Hòa Bình	60000000000	20/03/2012	Công ty cổ phần	30
8	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUÂN TRƯỜNG HD	Số nhà 39, phố Chế Con, Phường Quang Trung, TP. Hòa Bình	10000000000	10/01/2011	Công ty TNHH một thành viên	100
9	CÔNG TY TNHH MINH THÁI	Ngõ 77, Đường Nguyễn Thụ Du, Phường Thanh Bình, TP. Hòa Bình	11000000000	23/01/2003	Công ty TNHH hai TV trở lên	100
10	DOANH NGHIỆP PT NHÂN THƯƠNG MẠI TƯ VẤN	Thôn Thuận Hòa, Xã Bình Lăng, Huyện Tân Kỳ	18000000000	28/10/2008	Doanh nghiệp tư nhân	46
11	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT DỊCH VỤ PHÚ HỒNG	Thôn La Ngòi, Xã Ngõ Hùng, Huyện Thanh Minh	10000000000	07/01/2009	Công ty cổ phần	40
12	CÔNG TY CỔ PHẦN AN	Khu công nghiệp Hòa An, km 51, quốc lộ 5, Phường Tân Minh, TP. Hòa Bình	5000000000	12/12/2001	Công ty cổ phần	133
13	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ	Khu 2, Thôn Trần Minh Tân, Huyện Kinh Môn	10000000000	28/06/2002	Công ty TNHH hai TV trở lên	200
I.2	Sản xuất vật liệu xây dựng dân dụng, gốm sứ					
1	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH UT XÂY DỰNG VÀ HÓA CHẤT B.E.S.T.TI HD	Số 8, Thôn Trần Nội, Phường Thôn Khê, Thành phố Hòa Bình	2000000000	17/09/2014	Chi nhánh	15

2	X NG S NXU TG CH VÀ S ACH A MÁY CÔNG TRÌNH TR NG S N - CÔNG TY C PH N XÂY D NG TR NG S N	Lô 22, khu ô th m i phía Tây, Ph ng T Minh, TPHD	6000000000	18/08/2014	a i m kinh doanh	30
3	CÔNG TY C PH N B N TRI U	Xã Th t Hùng, Huy n Kinh Môn	2000000000	26/01/2007	Công ty c ph n	70
4	CÔNG TY CP XÂY L P I N TÂN BÌNH	Khu 4, Ph ng Tân Bình, TPHD	2000000000	28/07/2014	Công ty c ph n	10
5	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN I C	S nhà 37, ph Hòa Bình, Ph ng Quang Trung, TPHD	2000000000	09/07/2010	Công ty TNHH m t thành viên	15
6	CÔNG TY C PH N TH NG M I VÀ UT ÔNG D NG	Thôn Cát Khê, Xã Hi p Cát, Huy n Nam Sách, T nh H i D ng	35500000000	09/05/2008	Công ty c ph n	115
7	CÔNG TY TNHH UT TH NG M I VÀ D CH V VI TH I	Thôn C m B i, Xã Quy t Th ng, Huy n Ninh Giang	1900000000	17/01/2012	Công ty TNHH hai TV tr lên	10
8	CÔNG TY C PH N HOÀNG NAM TH NG	Thôn M H o, Xã Ng c Liên, Huy n C m Giàng	8000000000	23/12/2014	Công ty c ph n	80
9	NHÀ MÁY G CH P LÁT SAO - CÔNG TY CP TRÚC THÔN	Thôn Trúc, Ph ng C ng Hòa, Th xã Chí Linh	500000000	25/12/2014	a i m kinh doanh	320
10	CÔNG TY TNHH AN PHÚ H I D NG	Nhà s 2, ngõ 13, ng Kim S n, Ph ng Tân Bình, TPHD	20000000000	25/12/2014	Công ty TNHH hai TV tr lên	100
11	CÔNG TY C PH N V T LI U XÂY D NG B CH NG 508	Khu 2, Th tr n Minh Tân, Huy n Kinh Môn	12000000000	30/09/2010	Công ty c ph n	60
12	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN S N XU T TH NG M I TH NH PHÁT	Thôn B n, Xã Lê L i, Th xã Chí Linh	1900000000	21/03/2012	Công ty TNHH m t thành viên	50
13	NHÀ MÁY G CH TUYNEL KIM THANH - CÔNG TY C PH N KIM THANH	Thôn Thanh Niên, Xã C ng Hòa, Huy n Kim Thành	500000000	06/04/2012	a i m kinh doanh	90
14	A I M KINH DOANH C A XÍ NGHI P NH A H NG HÀ (DNTN)	Thôn Th ng V , Xã ái Qu c, TP H i D ng	500000000	07/03/2012	a i m kinh doanh	150
15	XÍ NGHI P THANH LONG (DNTN)	S nhà 44, ngõ 109, Ph ng Ph m Ng Lão, TPHD	1900000000	28/12/2000	Doanh nghi p t nhân	20
16	XÍ NGHI P V N CHÁNH - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV DUYÊN H I	Th tr n Phú Th , Huy n Kinh Môn	1000000000	23/02/2012	Chi nhánh	200
17	CÔNG TY TNHH C PHÚC	Thôn L S n, Th tr n Phú Th , Huy n Kinh Môn	12680000000	31/05/2002	Công ty TNHH hai TV tr lên	200
18	XÍ NGHI P NH A H NG HÀ (DNTN)	S nhà 10 ph Tuy Hòa, Ph ng Tr n Phú, Thành ph H i D ng	30688000000	12/09/1999	Doanh nghi p t nhân	100

19	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG KIÊN	Phước Ga, Thôn Phú Thái, huyện KT	33200000000	08/10/1998	Công ty cổ phần	200
20	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH HIẾP	thôn Văn Tiến, Xã Hưng Phong, Huyện Nam Sách	30000000000	25/02/2005	Doanh nghiệp tư nhân	70
21	CÔNG TY CỔ PHẦN MEGA POWER	Km 57, quốc lộ 5A, Phường Ái Quốc, Thành phố Hải Dương	15000000000	08/11/2007	Công ty cổ phần	50
22	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THÁI HUY	Thôn Phạm Xá, Xã Ngọc Sơn, Huyện Tân Kỳ	48000000000	24/05/2008	Công ty TNHH hàng TV trực tuyến	48
23	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH	Phường An Ninh, khu 4, Phường Cẩm Thành, TP. HD	80000000000	06/11/2009	Công ty TNHH hàng TV trực tuyến	30
24	CÔNG TY TNHH CÔNG SẢN	Nhà máy gạch Ceramic, thôn Ngọc Lộc, Xã Ngọc Sơn, Huyện Tân Kỳ	26400000000	14/02/2003	Công ty TNHH hàng TV trực tuyến	210
25	CÔNG TY TNHH THÀNH VIÊN PHÚC HOÀNG	Phường Khúc Thừa Đức, khu 5, Th trần Ninh Giang, huyện Ninh Giang	45000000000	30/03/2009	Công ty TNHH mặt thành viên	150
26	CÔNG TY TNHH MÁY MINH TRANG	Phường Triều Quang Phúc, Phường Cẩm Thành, TP. HD	158000000000	09/07/2002	Công ty TNHH hàng TV trực tuyến	60
27	CÔNG TY TNHH THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MỸ NHƯNG	thôn Phong Nghi, Xã Bình Dân, Huyện Kim Thành	207000000000	07/10/2009	Công ty trách nhiệm hữu hạn mặt thành viên	75
28	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG MỸ CHU HUY	Thôn Chu Đậu, Xã Thái Tân, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	200000000000	12/01/2011	Công ty cổ phần	215
I.3	Khai thác					
1	CÔNG TY TNHH THÀNH VIÊN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CÔNG ANH	Khu 2, Thôn Phú Thọ, Huyện Kinh Môn	50000000000	17/10/2014	Công ty TNHH mặt thành viên	50
2	CÔNG TY TNHH THÀNH VIÊN CÔNG THƯƠNG HẢI DƯƠNG	Khu đô thị mới, Thôn Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	20000000000	23/11/2011	Công ty TNHH mặt thành viên	30
3	CÔNG TY TNHH THÀNH VIÊN PHÚC CÔNG AN	Thôn Tân Lộc, Thôn Minh Tân, Huyện Kinh Môn	100000000000	29/11/2011	Công ty TNHH mặt thành viên	160
4	CÔNG TY TNHH THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN CÔNG KHÁNH	Thôn Hoàng Chiếu, Thôn Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	50000000000	24/03/2010	Công ty TNHH mặt thành viên	20
5	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ TƯỠNG MINH HÙNG	Thôn Thuận Chiếu, xã Tân Dân, huyện Kinh Môn	39000000000	19/07/2010	Công ty cổ phần	20
6	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN CẤP VÀ MÔI TRƯỜNG HẢI DƯƠNG	Lô 286, khu 10, Phường Ngọc Châu, Thành phố Hải Dương	50000000000	26/08/2014	Công ty cổ phần	50

I.4	May m c					
1	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN THI P LÝ	Thôn H i Y n, Xã H ng L c, Huy n Thanh Hà	5000000000	15/07/2014	Công ty TNHH m t thành viên	35
2	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN MAY XU T KH U LINH ANH	S nhà 200, ph ng Qu c Chinh, Ph ng Lê Thanh Ngh , TPHD	8000000000	28/08/2014	Công ty TNHH m t thành viên	20
3	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN MAY THANH THÚY	Thôn An ông, Xã An Bình, Huy n Nam Sách	9600000000	26/08/2014	Công ty TNHH m t thành viên	100
4	CÔNG TY TNHH MAY XU T KH U VI T NH T	Khu 2 Bình Giang, Ph ng Ph L i, Th xã Chí Linh	45000000000	09/09/2014	Công ty TNHH hai TV tr lên	150
5	CÔNG TY C PH N MAY V NH NGHI P	Xóm Tân L p, Xã Ph ng H ng, Huy n Gia L c	50000000000	23/09/2014	Công ty c ph n	100
6	CÔNG TY C PH N UT , XU T NH P KH U H NG TH NH	Thôn Tè, Xã H p Ti n, Huy n Nam Sách	87000000000	09/07/2010	Công ty c ph n	50
7	CÔNG TY TNHH ABBO	thôn H p Nh t, Xã Lai Vu, Huy n Kim Thành	25000000000	01/11/2010	Công ty TNHH hai TV tr lên	200
8	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TAE-U TRADING	Km 42, qu c l 18 A, Ph ng Hoàng Tân, Th xã Chí Linh	57000000000	05/11/2010	Công ty TNHH m t thành viên	300
9	CÔNG TY TNHH J.PLUS.VINA CO.,LTD	Khu Chi u Sành, thôn M ân - Xã V n T - Huy n T K , H i D ng	360000000000	14/02/2012	Công ty TNHH hai TV tr lên	250
10	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN MAY M C VI T AN	Thôn D ng Mông, Xã Ng Phúc, Huy n Kim Thành	20000000000	08/04/2013	Công ty TNHH m t thành viên	300
11	CÔNG TY TNHH MAY TÌNH TH NG H I D NG	Km 57, Qu c l 5, Xã ái Qu c, TPHD, T nh H i D ng	60000000000	09/12/2007	Công ty TNHH hai TV tr lên	30
12	CÔNG TY TNHH TH NG M I TU N ANH	Thôn Phù T i 2, Xã Thanh Giang, huy n Thanh Mi n, t nh H i D ng	29000000000	24/11/2010	Công ty TNHH hai TV tr lên	150
13	CÔNG TY TNHH MAY KHÁNH TOÀN	S nhà 246 ng Tr n H ng o, Th tr n K S t, Huy n Bình Giang	20000000000	24/11/2010	Công ty TNHH hai TV tr lên	250
14	CÔNG TY TNHH MAY XU T KH U BÌNH MINH	Thôn Quy t Th ng, Xã Kim Anh, Huy n Kim Thành	50000000000	12/07/2013	Công ty TNHH hai TV tr lên	300
15	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN SHINTS COK	Thôn Phú T o, Xã Th ch Khôi, TPHD, T nh H i D ng	10000000000	21/01/2011	Công ty TNHH m t thành viên	105
16	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TH NG M I S N XU T VÀ D CH V H NG MINH	S nhà 400, ng Nguy n L ng B ng, ph ng Thanh Bình, TPHD	10000000000	21/01/2011	Công ty TNHH m t thành viên	100

17	CÔNG TY TNHH SHINTS PAP	Thôn ông Lâm, Xã V n T , Huy n T K	9000000000	18/01/2011	Công ty TNHH hai TV tr lên	200
18	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN H NG AN	Thôn Di Linh, Xã Hoàng Hanh, Huy n Ninh Giang	10000000000	15/04/2010	Công ty TNHH m t thành viên	80
19	CÔNG TY TNHH MAY TBT	Thôn An Li t, Xã Thanh H i, Huy n Thanh Hà, T nh H i D ng	60000000000	24/08/2007	Công ty TNHH hai TV tr lên	200
20	CÔNG TY TNHH MAY M C THANH BÌNH	S 258, il Tr n H ng o, Ph ng Ng c Châu, TPHD	12000000000	25/07/2002	Công ty TNHH hai TV tr lên	50
21	XÍ NGHĨ P MAY T DOANH TU N K - DNTN	S 95B, ph Chi L ng, Ph ng Nguy n Trãi, TPHD	250000000000	25/10/1999	Doanh nghi p t nhân	180
I.5	SX gi y dép					
1	CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N VI T PHÁT	Km 52 Qu c l 5, Ph ng Bình Hàn, TP H i D ng	9790330000	16/10/1995	Công ty TNHH hai TV tr lên	250
2	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TH NG M I THU N THÀNH	S nhà 232, ng Tr n H ng o, Ph ng Ng c Châu, TP H i D ng	5000000000	19/01/2007	Công ty TNHH m t thành viên	100
3	Công ty c ph n v t t và giày dép xu t kh u H i H ng	Huy n Gia L c, T. H i D ng	105000000000	21/05/2003	Công ty TNHH hai TV tr lên	30
4	DOANH NGHĨ P T NHÂN MAY M C VÀ V NT I HOA VI T	Thôn T t Th ng, Xã C ng L c, Huy n T K , T nh H i D ng	10000000000	21/01/2011	Doanh nghi p t nhân	270
5	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN HUY TUY T MAI	Thôn Phúc Lâm, Xã Minh c, Huy n T K	5000000000	23/12/2014	Công ty TNHH m t thành viên	100
I.6	Qu n lý ch t th i					
1	CÔNG TY C PH N CÔNG NGH H I D NG XANH HD	S nhà 89C, ph Quang Trung, Ph ng Quang Trung, TPHD	100000000000	12/08/2014	Công ty c ph n	50
I.7	SX c khí					
1	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TH NG M I VÀ XÂY D NG PHÁT LONG	Thôn N i, Ph ng H i Tân, Thành ph H i D ng	27000000000	31/07/2014	Công ty TNHH m t thành viên	15
2	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN C KHÍ DAE SUNG	Thôn Thanh Li u, Xã Tân H ng, TP H i D ng	20000000000	09/07/2010	Công ty TNHH m t thành viên	28
3	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TR NG THÁI	S nhà 251, ng Ngô Quy n, Ph ng Tân Bình, TPHD	5000000000	02/11/2010	Công ty TNHH m t thành viên	10
4	NHÀ MÁY S N T NH I N BÌNH PHÁT - CHI NHÁNH CTCP TH NG M I BÌNH PHÁT	Km 35+600 qu c l 5A, xã C m i n, huy n C m Giàng, HD	320000000000	28/12/2011	Chi nhánh	100

5	CÔNG TY C PH N LUY N KIM HCD	S 122B, ph Quang Trung, ph ng Quang Trung, TPHD	45000000000	06/12/2011	Công ty c ph n	150
6	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN D CH V TH NG M I VÀ S N XU T THÀNH NAM	S nhà 426, ng Lê Thanh Ngh , Ph ng Lê Thanh Ngh , TPHD	20000000000	17/01/2012	Công ty TNHH m t thành viên	15
7	CÔNG TY TNHH CH T O B M HDM	Thôn An L i, Xã L ng i n, Huy n C m Giàng	32000000000	08/04/2013	Công ty TNHH hai TV tr lên	120
8	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN V T LI U XÂY D NG HOA SENT I H I D NG	Thôn Ph ng , Xã H ng Th nh, Huy n Bình Giang,	90000000000	04/05/2013	Chi nhánh	112
9	CÔNG TY TNHH KHUÔN ÚC CHOIKANG	ng gom qu c l 5, khu C m Khê B, Ph ng T Minh, TPHD	10000000000	25/11/2014	Công ty TNHH m t thành viên	30
10	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN C CÔNG H I D NG	S nhà 308 i l Lê Thanh Ngh , Ph ng Lê Thanh Ngh , TPHD	5000000000	17/10/2014	Công ty TNHH m t thành viên	20
11	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN PHÁT TRI N CÔNG NGHĨ P VINASHIN	Khu công nghi p tàu th y Lai Vu, Xã Lai Vu, Huy n Kim Thành	90000000000	14/07/2006	Công ty TNHH m t thành viên	60
12	CÔNG TY C PH N TH NG M I VÀ D CH V PHÚC THIÊN - H I D NG	Phòng P3/A13, khu t p th ẻo Gai, th tr n Phú Th , huy n KM	45000000000	12/01/2011	Công ty c ph n	100
13	CÔNG TY TNHH S N XU T VÀ KINH DN V N L I	Thôn Ng c Mai, Xã H ng Th nh, Huy n Bình Giang	60000000000	18/04/2003	Công ty TNHH m t thành viên	20
14	CÔNG TY TNHH C KHÍ HI P TI N	ng Tr ng Chinh, Khu 5, Ph ng Thanh Bình, TPHD	30000000000	29/01/2011	Công ty TNHH hai TV tr lên	56
15	CÔNG TY TNHH TH NG M I TH CH D NG	Thôn Tông Ph , Xã Thanh Quang, Huy n Nam Sách	35000000000	27/09/2002	Công ty TNHH hai TV tr lên	80
16	CÔNG TY TNHH C KHÍ CH T O MÁY VÀ C I N XÂY D NG THU L I HÀ THÀNH	S nhà 7A, khu 17, Ph ng Ng c Châu, Thành ph H i D ng	25000000000	07/12/2001	Công ty TNHH hai TV n tr lên	45
17	DOANH NGHĨ P TN XÍ NGHĨ P Ô TÔ T NHÂN QUY T TH NG	ng Ngô Quy n, Ph ng C m Th ng, Thành ph H i D ng	45000000000	20/06/2002	Doanh nghi p t nhân	20
18	DOANH NGHĨ P T NHÂN THANH TÂN	S nhà 105, ph Y t Kiêu, Ph ng H i Tân, TPHD	95000000000	17/11/2003	Doanh nghi p t nhân	30
19	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN CÁNH THÉP	ph Tri u Quang Ph c, ph ng C m Th ng, TPHD	50000000000	05/10/2009	Công ty TNHH m t thành viên	15
20	CÔNG TY TNHH C M NH	Xã Hi p S n, Huy n Kinh Môn	29000000000	09/06/2003	Công ty TNHH hai TV tr lên	120
21	CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N	S 442, ng Nguy n L ng	116000000000	14/03/1995	Công ty TNHH	41

	THANH BÌNH	B ng, Ph ng Thanh Bình, TPHD			hai TV tr lên	
22	DOANH NGHỊ P T NHÂN HUY V N	i 6, thôn Qu ng t, Xã Ng Phúc, H.Kim Thành	2555000000	21/01/2005	Doanh nghi p t nhân	50
23	CÔNG TY C PH N I N C 1991	Lô CN3, c m công nghi p Ba Hàng, Xã Nam ng, TPHD	6000000000	17/11/2006	Công ty c ph n	65
I.8	S n xu t g					
1	DOANH NGHỊ P T NHÂN LANH TH	khu 2, Ph ng Vi t Hòa, TPHD	1200000000	07/09/2010	DN t nhân	10
2	CÔNG TY C PH N TH NG M I PHÚ LONG	Khu Ch m i, thôn V n Minh, Xã Kim Anh, Huy n Kim Thành	6500000000	08/09/2010	Công ty c ph n	30
3	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN M NGH HOÀNG LINH	S nhà 31/96, ph Bùi Th Xuân, Ph ng Lê Thanh Ngh , TPHD	6000000000	25/10/2010	Công ty TNHH m t thành viên	20
4	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TH NG M I VÀ S N XU T HÀ PH NG	S nhà 148, i l Nguy n L ng B ng, ph ng Ph m Ng Lão, TPHD	2559000000	16/04/2013	Công ty TNHH m t thành viên	30
5	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN XU T NH P KH U G H I D NG	Cum 1, Xã Gia Xuyên, Huy n Gia L c	40000000000	07/03/2013	Công ty TNHH m t thành viên	200
6	CÔNG TY TNHH QUÝ HÀ - HD	S nhà 381, ng Ngô Quy n, Khu 10, ph ng Tân Bình, TPHD	6800000000	03/07/2013	Công ty TNHH hai TV tr lên	20
7	CÔNG TY C PH N AUSTDOOR H I D NG	S nhà 118, ph Nguy n Th ng M n, Ph ng Bình Hàn, TPHD	5000000000	12/11/2010	Công ty c ph n	50
8	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN THANH L CH	S 246 Tr n H ng o, Th tr n K S t, Huy n Bình Giang	3000000000	10/09/2010	Công ty TNHH m t thành viên	30
9	DOANH NGHỊ P T NHÂN DANH KHOA	Thôn Th ng Khuông, Xã H ng Th nh, H Bình Giang	1000000000	18/03/2011	Doanh nghi p t nhân	50
10	CÔNG TY TNHH HOÀNG ANH	Thôn ông Giao, Xã L ng i n, Huy n C m Giàng	10000000000	13/06/2003	Công ty TNHH hai TV tr lên	56
11	XÍ NGHỊ P CH BI N NÔNG- L M S N XU T KH U C L C (DNTN)	Khu I., Th tr n Gia L c, Huy n Gia L c	852000000	16/03/2001	Doanh nghi p t nhân	35
12	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TI N LÂM	Thôn My C u, Xã Tân H ng, Huy n Bình Giang, t nh HD	1900000000	19/02/2008	Công ty TNHH m t thành viên	40
13	DOANH NGHỊ P T NHÂN CH BI N G M NH TUYÊN	ng Th ng Nh t, Th tr n K S t, Huy n Bình Giang	4000000000	06/04/2006	Doanh nghi p t nhân	30
I.9	Ch bi n th c ph m					
1	CÔNG TY C PH N PHÚC LONG	Thôn khuê Li u, Xã Tân H ng, TPHD	1000000000	12/11/2010	Công ty c ph n	20
2	CÔNG TY TNHH BÁNH U XANH PHÚ H NG	S nhà 35/299, ng i n Biên Ph , Ph ng Bình Hàn, TPHD	1960000000	12/04/2013	Công ty TNHH hai TV tr lên	200
3	CÔNG TY TNHH TIÊN DUNG	S nhà 22/109, ph Ph m Ng Lão, Ph ng Ph m Ng Lão, TPHD	10000000000	06/02/2004	Công ty TNHH hai TV tr lên	75

4	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU NGHĨ GIA BẢO	Km 48, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, TP Hải Dương	10370000000	19/12/1998	Công ty TNHH hai TV trở lên	90
5	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU NGHĨ NGUYỄN	Số nhà 182, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Ngọc Châu, TP Hải Dương	60000000000	20/07/2001	Công ty TNHH hai TV trở lên	50
6	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MA SẠN HD	Lô 22, khu Công nghiệp Phố An, Phường T. Minh, TP Hải Dương	68000000000	13/03/2009	Công ty TNHH một thành viên	20
7	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THÀNH CÔNG	Thôn Nhân Kiệt, Xã Hùng Thắng, Huyện Bình Giang	60000000000	12/11/2010	Công ty cổ phần	30
8	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HẢI LĨNH	Khu I, T. Lạc, Th. Trần Minh Tân, Huyện Kinh Môn	25000000000	26/10/2010	Công ty TNHH một thành viên	20
I.10	Sản xuất giấy nhũ, bì nhũ, bao bì tự sản xuất và bì					
1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG TRUNG TÍN	Đường 11 thôn C, Xã Long Xuyên, Huyện Bình Giang	10000000000	17/01/2012	Công ty TNHH một thành viên	40
2	CÔNG TY TNHH BAO BÌ MINH CÔNG	Thôn Ngọc Uyển, Xã Long Xuyên, Huyện Kinh Môn	20000000000	25/11/2014	Công ty TNHH hai TV trở lên	30
3	CÔNG TY TNHH BAO BÌ TÂN HƯNG	Số nhà 17, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương	40000000000	03/05/2012	Công ty TNHH hai TV trở lên	70
4	XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI M&J (DNTN)	Số nhà 16 phố Trần Phú, Phường Trần Phú, TP Hải Dương	10000000000	18/07/2003	Doanh nghiệp tư nhân	50
5	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BAO BÌ TOÀN CẦU	Xã Kim Xuyên, Huyện Kim Thành	40000000000	02/08/2006	Công ty TNHH một thành viên	90
6	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN HƯNG	Thôn Ngọc Lạc, Xã Ngọc Sơn, Huyện T. K.	11000000000	23/07/2007	Công ty TNHH một thành viên	50
7	CÔNG TY TNHH HÙNG C	CCN Cẩm Th. ng, phường Cẩm Th. ng, Thành phố Hải Dương	70000000000	27/12/2002	Công ty TNHH hai TV trở lên	40
I11	Sản phẩm, dịch vụ					
1	CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM THIÊN PHÚ	Số nhà 77, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Ngọc Châu, TP Hải Dương	15000000000	22/03/2013	Công ty cổ phần	150
2	CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM S. N. LÂM	Số 77, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Ngọc Châu, TP Hải Dương	60000000000	22/05/2013	Công ty cổ phần	50
3	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ T. T. Y. T. H. I. D. N. G.	Số 102, phố Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, TP Hải Dương	30000000000	04/04/2003	Công ty cổ phần	100
I12	Sản phẩm					

1	C S SX S N VÀ B T B - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TH NG M I ÌNH PHÚ	CCN Kim L ng, thôn C Ph c, Xã Kim L ng, huy n KT	500000000	27/05/2013	Chi nhánh	50
2	CÔNG TY TNHH C KHÍ CH T O FDV VI T NAM	Ph Gh , Xã Tân Tr ng, Huy n C m Giàng	4000000000	22/07/2014	Công ty TNHH hai TV tr lên	50
I13	SX phân bón, hóa ch t					
1	CÔNG TY C PH N PHÂN BÓN FUSA	Ph ng ái Qu c, TP H i D ng	16000000000	25/07/2014	Công ty c ph n	50
2	CHI NHÁNH CT TNHH M T THÀNH VIÊN CÔNG NGH NH A ÔNG HỨC	Thôn Tràng K , Xã Tân Tr ng, Huy n C m Giàng	16000000000	15/10/2014	Chi nhánh	100
I.14	S n xu t linh ki n i n t					
1	CÔNG TY C PH N UT 4H	Xã Tân Ti n, huy n Gia L c	1000000000	29/05/2013	Công ty c ph n	40
2	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN THI T B I N HOÀNG D NG	C m công nghi p L ng i n, Xã L ng i n, Huy n C m Giàng	20000000000	26/11/2013	Công ty TNHH m t thành viên	150
3	CÔNG TY C PH N ICEVIN 27-7	S 8A, ph ô L ng, Ph ng Quang Trung, TPHD	9990000000	29/05/2013	Công ty c ph n	10
I.15	In					
1	CÔNG TY C PH N IN HÒA AN	S nhà 88, ph Phan ình Phùng, Ph ng C m Th ng, TPHD	8000000000	09/07/2010	Công ty c ph n	30
I.16	S n xu t th c n gia súc, gia c m và thu s n					
1	CÔNG TY C PH N S N XU T & TH NG M I TÂN VI T	S 12/14, ph Bình L c, Ph ng Tân Bình, Thành ph H i D ng	900000000	31/08/2010	Công ty c ph n	30
2	CÔNG TY TNHH SX & TM 2 WAY	C m công nghi p Gia L c 1, Ph ng Th ch Khôi, TPHD	2900000000	21/02/2012	Công ty TNHH hai TV tr lên	56
3	CÔNG TY TNHH AQT VI T NAM	Thôn B ng Giã, Xã Tân Vi t, Huy n Bình Giang	500000000	12/03/2012	Công ty TNHH hai TV tr lên	10
4	CÔNG TY C PH N CÔNG NGH NÔNG NGHI P VI T NAM	Thôn B ng Lai, Xã Ng Phúc, Huy n Kim Thành	9000000000	09/09/2014	Công ty c ph n	10
II	Các DN th ng m i d ch v					
II.1	Bán buôn nhiên li u r n, l ng, khí					
1	CÔNG TY TNHH C AN HUY	Khu 2, Th tr n Minh Tân, huy n Kinh Môn	3000000000	17/07/2014	Công ty TNHH hai TV tr lên	20
2	CÔNG TY C PH N D U KHÍ MI N B C	Ph ng Lê Thanh Ngh , TPHD	5000000000	03/01/2012	Công ty c ph n	50
3	CÔNG TY C PH N V NT I VÀ TH NG M I MINH HI N	S nhà 39, ph Lý Qu c B o , Ph ng Nh Châu, TPHD	2000000000	12/07/2013	Công ty c ph n	25
4	CÔNG TY TNHH HÀ BÌNH	Thôn Lê Hà, Xã Thanh Quang, Huy n Nam Sách	9671000000	30/11/2001	Công ty TNHH hai TV tr lên	70

5	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN XD & VT THÁI S N	Khu dân c i Tân, Ph ng Hoàng Tân, Th xã Chí Linh	2620000000	11/06/2012	Công ty TNHH m t thành viên	30
6	CÔNG TY C PH N TH NG M I CHÍ LINH	S nhà 06, ph Nguy n Trãi I, Ph ng Sao , Th xã Chí Linh	19700000000	05/05/2003	Công ty c ph n	30
7	CÔNG TY C PH N PHÚ THÀNH I S N	S nhà 86, ph Ngân s n, Ph ng Tr n Phú, TPHD	19000000000	07/02/2012	Công ty c ph n	20
II.2	Bán buôn dùng					
1	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN U T PHÁT TRI N NGUY N KIM HD	Khu t s 2, ph Th ng Nh t, Ph ng Lê Thanh Ngh , TPHD	10000000000	11/08/2014	Công ty TNHH m t thành viên	300
2	CÔNG TY C PH N PHÁT HÀNH SÁCH H I D NG	S nhà 60, ph Quang Trung, Ph ng Quang Trung, TPHD	15000000000	12/05/2006	Công ty c ph n	60
3	DOANH NGHIỆP T NHÂN CHU VI T	S 2/128, ph Nguy n Trãi I, ph ng Sao , Chí Linh	99000000000	06/01/2010	Doanh nghiệp t nhân	10
II.3	Bán buôn u ng, th c ph m					
1	CÔNG TY TNHH TH NG M I D CH V H P GIA AN PHÚ	S nhà 622, i l Tr n H ng o, Ph ng Ng c Châu, TP H i D ng	5000000000	17/07/2014	Công ty TNHH hai TV tr lên	30
2	CÔNG TY C PH N HOA QU VI T NAM	Khu C u Dòng, Ph ng C ng Hòa, Th xã Chí Linh	30000000000	17/09/2014	Công ty c ph n	30
3	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN USTRAPHA	S 363, ng Nguy n H u C u, Ph ng Ng c Châu, TP H i D ng	18000000000	12/09/2013	Công ty TNHH m t thành viên	30
4	CÔNG TY TNHH THÀNH H U	S nhà 84, ng B ch ng, Ph ng Tr n Phú, TPHD	63000000000	14/03/2003	Công ty TNHH hai TV tr lên	36
5	CÔNG TY TNHH D C PH M THÀNH ÔNG	S nhà 106, ph Bùi Th Xuân, Ph ng Lê Thanh Ngh , TPHD	7500000000	29/04/2003	Công ty TNHH hai TV tr lên	15
6	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN MINH TÍN	Thôn Trung Hà, Xã Nam Tân, Huy n Nam Sách, T nh H i D ng	18000000000	05/03/2008	Công ty TNHH m t thành viên	15
II.4	Bán buôn v t li u XD					
1	CÔNG TY TNHH TH NG M I VÀ V N T I XUÂN C NG	Khu II T L c, Th tr n Minh Tân, Huy n Kinh Môn	25000000000	21/10/2011	Công ty TNHH hai TV tr lên	10
2	CÔNG TY C PH N XÂY D NG VÀ TH NG M I HUY HOÀNG	Khu Tân Phú, Th tr n Phú Thái, Huy n Kim Thành	20000000000	31/03/2010	Công ty c ph n	30
3	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN D CH V - TH NG M I M NH ANH	Thôn G ch, Th tr n Lai Cách, Huy n C m Giàng,	10000000000	25/02/2013	Công ty TNHH m t thành viên	29

4	CÔNG TY C PH NH ID NG.HP	S nhà 32, ph M c nh Chi, Ph ng Lê Thanh Ngh , TPHD	30000000000	31/07/2013	Công ty c ph n	30
5	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN H NG TH NH HD	Lô D25, Ph H ng Châu, Ph ng Lê Thanh Ngh , TPHD	5000000000	16/02/2012	Công ty TNHH m t thành viên	30
6	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TÂN TI N THÀNH HD	S nhà 55, Ph Hòa Bình, Ph ng Quang Trung, TPHD	15000000000	22/08/2013	Công ty TNHH m t thành viên	30
7	CÔNG TY C PH N S N XU T TH NG M I VÀ V N T I PHÚC NG C	Khu Bích Nhôi, Th tr n Minh Tân, Huy n Kinh Môn,	30000000000	22/08/2013	Công ty c ph n	15
8	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN V N T I VÀ TH NG M I QU NG NGH A	Ph Phúc Lâm, Th tr n Kinh Môn, Huy n Kinh Môn	40000000000	01/08/2013	Công ty TNHH m t thành viên	20
9	CÔNG TY TNHH LONG TH NH	Ph Kênh H , Th tr n Kinh Môn, Huy n Kinh Môn	50000000000	27/08/2004	Công ty TNHH hai TV tr lên	50
10	CÔNG TY TNHH TH NG M I VÀ D CH V TR NG S N	Thôn V n Chánh, Th tr n Phú Th , Huy n Kinh Môn	15000000000	11/07/2005	Công ty TNHH hai TV tr lên	50
11	CÔNG TY TNHH S N XU T VÀ TH NG M I MINH TÂM	Km 51 + 900, Qu c l 5, Ph ng C m Th ng, TPHD	61000000000	01/08/2000	Công ty TNHH hai TV tr lên	30
12	CÔNG TY TNHH MINH H I	S nhà 06, ng Ngô Quy n, Ph ng C m Th ng, TPHD	28000000000	21/06/2002	Công ty TNHH hai TV tr lên	100
13	CÔNG TY TNHH THIÊN NGA	Thôn Quý D ng, Xã Tân Tr ng, Huy n C m Giàng	18000000000	15/06/2007	Công ty TNHH hai TV tr lên	50
14	CÔNG TY TH NG M I T NGH P HUY HÀ-TNHH	Km 57, Qu c l 5A, Ph ng ái Qu c, Thành ph H i D ng	70000000000	28/02/2001	Công ty TNHH hai TV tr lên	50
15	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TR NG TUY N	S 95 Lê Thanh Ngh , Ph ng Ph m Ng Lão, TPHD	50000000000	08/11/2002	Công ty TNHH m t thành viên	18
16	CÔNG TY TNHH TH NG M I D CH V - XÂY D NGH ID NG	ng ng Tính, Th tr n Nam Sách, Huy n Nam Sách	30000000000	22/03/2008	Công ty TNHH hai TV tr lên	80
17	DOANH NGHIỆP T NHÂN ANH C NG	Thôn B nh Di, Xã K S n, huy n TK	25000000000	12/05/2009	DN t nhân	15
18	CÔNG TY C PH N XÂY D NG VÀ D CH V TH NG M I PHÚC H NG	Xóm C ng Ngh a, thôn V nh Linh, xã Thanh C ng, huy n TH	10000000000	20/07/2006	Công ty c ph n	33
19	CÔNG TY C PH N TH NG M I, D CH V THU NH I	Khu Bích Nhôi, Th tr n Minh Tân, Huy n Kinh Môn	18500000000	11/09/2007	Công ty c ph n	54
20	CÔNG TY C PH N TH NG M I VÀ XÂY D NG C VI T	Thôn Khánh H i, Xã Nam ng, Thành ph H i D ng	49950000000	23/03/2007	Công ty c ph n	20
21	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TH NG M I T U N TÀI	Thôn Hán Xuyên, Xã Th t Hùng, Huy n Kinh Môn	25000000000	14/10/2009	Công ty TNHH m t thành viên	20

22	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN HI N H O	Thôn Nhân Nghĩa, Xã Nam Ng, TP H i D ng	6888800000	25/01/2008	Công ty TNHH m t thành viên	22
23	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN THANH PHÚ	S nhà 18/166, khu 4, Ph ng Thanh Bình, Thành ph H i D ng	2000000000	09/02/2009	Công ty TNHH m t thành viên	30
24	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN C TUÂN		1200000000	23/07/2008	Công ty TNHH m t thành viên	14
25	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN Á THU	Lô 39, khu ô th h M t S n, Ph ng Chí Minh, Th xã Chí Linh	7000000000	03/08/2009	Công ty TNHH m t thành viên	20
II.5	Bán buôn nông, lâm s n nguyên li u					
1	CÔNG TY TNHH D CH V V NT I NÔNG NGHIỆP P THIÊN ÀI VI T	Thôn L nh ông, Xã Ph m M nh, Huy n Kinh Môn	3000000000	04/07/2014	Công ty TNHH hai TV tr lên	20
2	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN M KIM HD	Thôn Hu Trì, Xã An Ph , Huy n Kinh Môn	2000000000	24/01/2011	Công ty TNHH m t thành viên	250
3	CÔNG TY C PH N TH NG M IT NG H P HOÀNG KIM	Thôn C m Lý, Xã An Lâm, Huy n Nam Sách	5000000000	16/03/2009	Công ty c ph n	15
II.6	Bán buôn linh ki n i n t					
1	CÔNG TY C PH N XU T NH P KH U COOLERPLUS	Lô 71.53 ng Thanh Bình, Ph ng Thanh Bình, TPHD	20000000000	09/12/2014	Công ty c ph n	20
2	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TH NG M I VHC H I D NG	S nhà 354, ng Thanh Niên kéo dài, Ph ng H i Tân, TPHD	2000000000	27/05/2013	Chi nhánh	170
II.7	Bán buôn máy móc, thi t b					
1	CÔNG TY C PH N TH NG M I TR NG TH NH HD	Thôn 2, Xã Hi p An, Huy n Kinh Môn	4500000000	15/11/2011	Công ty c ph n	100
2	CÔNG TY C PH N TH GI IS TR N ANH - CHI NHÁNH H I D NG	Khu 15, Nguy n L ng B ng, ph ng Ph m Ng Lão, TPHD	2000000000	13/11/2014	Chi nhánh	80
3	CÔNG TY TNHH THIÊN TR NG	Khu Xuân D ng, Ph ng T Minh, Thành ph H i D ng	5000000000	28/07/2006	Công ty TNHH hai TV tr lên	45
4	CÔNG TY TNHH VI T NH T	Thôn Hi p Th ch, Xã Hi p S n, Huy n Kinh Môn	1900000000	06/04/2006	Công ty TNHH hai T tr lên	50
5	DOANH NGHIỆP T NHÂN TH NG M I B O MINH	S nhà 28, ng Tr n H ng o, Th tr n K S t, Huy n Bình Giang	3000000000	24/03/2006	Doanh nghi p t nhân	40
6	CÔNG TY C PH N NG THÉP THU N PHÁT	khu ph Quán G i, Xã H ng Th nh, Huy n Bình Giang	51000000000	03/03/2011	Công ty c ph n	50

7	CÔNG TY C PH N C VI T 568	Khu 2, th tr n Minh Tân, huy n KM	5000000000	18/12/2008	Công ty c ph n	55
II.8	Bán buôn d c ph m và d ng c y t					
1	TRUNG TÂM BÁN BUÔN - CÔNG TY C PH N D C V TT YT H ID NG	S 267C, ng i n Biên Ph , Ph ng Bình Hàn, TPHD	2000000000	31/05/2013	a i m kinh doanh	80
II.9	Bán l hàng may m c, giày dép, hàng da					
1	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TH O NGUYÊN T IT K	Th t H ng o, Xã H ng o, Huy n T K	1000000000	27/12/2010	Chi nhánh	100
2	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN NGÔI SAO	S nhà 115, ph Nguy n Trãi, Ph ng Sao , Th xã Chí Linh	800000000	18/03/2009	Công ty TNHH m t thành viên	30
II.10	Bán l l ng th c, th c ph m					
1	CÔNG TY C PH N TM & DV HTC	ng Nguy n Hu , ph Nguy n Trãi I, ph ng Sao , TX Chí Linh	8000000000	18/09/2013	Công ty c ph n	20
II.11	Bán l i n gia d ng, gi ng, t , bàn, gh					
1	CÔNG TY C PH N TH NG M I VÀ D CH V IL C	S nhà 25, ph Quang Trung, Ph ng Quang Trung, TPHD	10000000000	11/02/2009	Công ty c ph n	50
2	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN T CH C S KI N VÀ GI I TRÍ ÔNG B C	S 170, ng Nguy n Trãi 2, Ph ng Sao , Th xã Chí Linh	1000000000	12/08/2014	Công ty TNHH m t thành viên	50
3	CÔNG TY TNHH S N XU T TH NG M I VÀ D CH V THIÊN TÂN	Thôn An Th ng, Xã Nam Chính, Huy n Nam Sách	10000000000	26/05/2001	Công ty TNHH hai TV tr lên	25
4	DOANH NGHIỆP T NHÂN TH NG M I ÁNH ÔNG	C m dân c s 2, Th tr n Phú Th , Huy n Kinh Môn	3000000000	18/03/2005	Doanh nghi p t nhân	20
II.12	Bán mô tô, xe máy					
1	CÔNG TY C PH N UT VÀ PHÁT TRI N VINACIMEX	S nhà 201, ng Nguy n L ng B ng, Ph ng Thanh Bình, TPHD	1800000000	21/10/2011	Công ty c ph n	10
2	CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N TIÊN TI N	S nhà 236, ng Nguy n L ng B ng, Ph m Ng Lão, TPHD	6000000000	07/05/1996	Công ty TNHH hai TV tr lên	35
3	CÔNG TY TNHH TH NG M I VI T C	S nhà 65, ph Ph m Ng Lão, Ph ng Ph m Ng Lão, TPHD	3000000000	17/09/1994	Công ty TNHH hai TV tr lên	25
4	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN I TH NG	S nhà 113, Ph Ph m Ng Lão, Ph ng Ph m Ng Lão, TPHD	1000000000	19/04/2010	Công ty TNHH m t thành viên	23
5	DOANH NGHIỆP T NHÂN HI U GIA	S nhà 160 ng Nguy n L ng B ng, TPHD	10000000000	16/11/2010	Doanh nghi p t nhân	20
6	CÔNG TY C PH N UT PHÁT TRI N	Km s 1 ng 388, Xã Long	5000000000	13/01/2012	Công ty c ph n	50

	PH NG THÚY	Xuyên, Huy n Kinh Môn				
II.13	Ho t ng d ch v					
1	CÔNG TY C PH N TH NG M I VÀ D CH V XU T NH P KH U BÔNG SEN	S 240 Hàm Nghi, khu ô th m i phía ông Nam C ng, Ph ng H i Tân, TPHD	27000000000	06/10/2011	Công ty c ph n	15
2	CÔNG TY C PH N DSS	S nhà 7/43, ngõ 55 ng c Minh, Ph ng Thanh Bình, TPHD	80000000000	27/12/2011	Công ty c ph n	15
3	CÔNG TY TNHH KL H NG PHÁT	i 4 thôn 2, Xã Hi p An, Huy n Kinh Môn	50000000000	30/12/2011	Công ty TNHH hai TV tr lên	120
4	CÔNG TY C PH N Y T T PHÀ	S nhà 203, ng Tr n Phú, Th tr n Nam Sách, Huy n Nam Sách	19000000000	21/05/2013	Công ty c ph n	20
5	CHI NHÁNH VIETTEL H I D NG - T P OÀN VI N THÔNG QUÂN I	S 169, Ph B ch ng, Ph ng Tr n Phú, Thành ph H i D ng	20000000000	21/12/2010	Chi nhánh	50
II.14	B o d ng, s a ch a					
1	CÔNG TY C PH N VIETINFOR	S 26/265, ng i n Biên Ph , Ph ng Bình Hàn, TPHD	20000000000	06/11/2010	Công ty c ph n	30
2	CÔNG TY TNHH NAM NINH	Th tr n Phú Thái, Huy n Kim Thành, T nh H i D ng, Vi t Nam	180000000000	22/09/2000	Công ty TNHH hai TV tr lên	50
3	CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N VI T ANH	Km 51 qu c l 5, khu 6, Ph ng C m Th ng, TPHD	70000000000	30/03/2001	Công ty TNHH hai TV tr lên	25
4	CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N V N HOA	s nhà 01, ng Ngô Quy n, Ph ng Ph m Ng Lão, TPHD	15700000000	29/05/1993	Công ty TNHH hai TV tr lên	15
II.15	Kinh doanh b t ng s n					
1	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN KHU CÔNG NGHĨ P LAI VU	Khu công nghi p Lai Vu, Xã Lai Vu, Huy n Kim Thành	20000000000	14/06/2006	Công ty TNHH m t thành viên	50
2	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN THÁP UBI	thôn Qu nh Khê, Xã Kim Xuyên, Huy n Kim Thành,	50000000000	07/10/2009	Công ty TNHH m t thành viên	241
II.16	Kho bãi và l u gi hàng hóa					
1	CHI NHÁNH CÔNG TY C PH N I L C T I H I D NG	C m Công nghi p C ng Hòa, Xã C ng Hòa, Huy n Kim Thành	20000000000	18/11/2011	Chi nhánh	100
II.17	Nhà hàng, quán n, hàng n u ng					
1	CÔNG TY TNHH BE BEE VI T NAM	S 25, Ph Hàm Nghi, Ph ng H i Tân, Thành ph H i D ng	20000000000	14/11/2011	Công ty TNHH hai TV tr lên	200

II.18	V n t i hàng hóa b ng ng b					
1	CÔNG TY C PH N TH NG M I VÀ D CH V CON NG VI T	S nhà 105, ng Y t Kiêu, Ph ng H i Tân, TPHD	15000000000	09/09/2014	Công ty c ph n	15
2	CÔNG TY C PH N V NT I VÀ TH NG M I TH NG HÒA	S nhà 280, ph Hùng V ng, Ph ng Sao , Th xã Chí Linh	18000000000	01/07/2014	Công ty c ph n	30
3	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN V TH O HOÀN	S 427, ph Thái H c 3, Ph ng Sao , Th xã Chí Linh	18000000000	27/06/2014	Công ty TNHH m t thành viên	30
4	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN S N XU T TH NG M I VÀ V NT I ÔNG NAM	thôn D ng Thái Trung, Xã Phúc Thành A, Huy n Kim Thành	5000000000	24/06/2010	Công ty TNHH m t thành viên	30
5	CÔNG TY C PH N TH NG M I VÀ V NT I VI T C	Khu T L c, Th tr n Minh Tân, Huy n Kinh Môn	50000000000	26/10/2010	Công ty c ph n	20
6	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN V NT I - S N XU T - TH NG M I ÔNG ANH HD	Ph An Trung, Th tr n Kinh Môn, Huy n Kinh Môn	20000000000	25/04/2013	Công ty TNHH m t thành viên	10
7	DOANH NGHI P S N XU T VÀ D CH V H NG NGUYÊN (DNTN)	Ngã t B n Hàn, ngõ 1, ng Hoàng Ngân, ph ng C m Th ng, TPHD	450000000000	27/06/2000	Doanh nghi p t nhân	245
8	CÔNG TY TNHH GIAO NH N V NT I TOÀN C U ANH KI T	Thôn Ti n H i, Ph ng ái Qu c, Thành ph H i D ng	47000000000	02/07/2008	Công ty TNHH hai TV tr lên	50
9	CÔNG TY V NT I - DU L CH TI N THÀNH (TNHH)	S nhà 364, ng Nguy n L ng B ng, Ph ng Thanh Bình, TPHD	185000000000	19/04/1996	Công ty TNHH hai TV tr lên	45
10	CÔNG TY C PH N H NG NGUYÊN G5H	Ngã t B n Hàn, Ph ng C m Th ng, Thành ph H i D ng	54000000000	07/05/2007	Công ty c ph n	150
11	DOANH NGHI P T NHÂN TR NG TH	Khu Trung tâm, Ph ng B n T m, Th xã Chí Linh	10000000000	07/03/2006	Doanh nghi p t nhân	20
12	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN HOÀN S N	Khu 1, thôn T L c, Th tr n Minh Tân, H.Kinh Môn	19000000000	17/09/2008	Công ty TNHH m t thành viên	20
13	CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N TR NG GIANG	S nhà 57, ng Ngô Quy n, Ph ng C m Th ng, TPHD	150000000000	12/10/1995	Công ty TNHH hai TV tr lên	110
14	CÔNG TY TNHH ÔNG C NG	Thôn Cam L , xã Tân Vi t, huy n Thanh Hà	98000000000	04/07/2003	Công ty TNHH hai TV tr lên	55
15	DOANH NGHI P T NHÂN V NT I H U HÙNG	Bãi cát s lô 49, thôn B c, xã C D ng, H. Kim Thành	28000000000	01/11/2005	Doanh nghi p t nhân	30
16	CÔNG TY C PH N S ACH A VÀ V N T I Ô TÔ	Km 3+ 500, ng Nguy n L ng B ng, Ph ng Thanh Bình, TPHD	961900000	06/07/2001	Công ty c ph n	63
II.19	V n t i hàng hóa ng thu n i a					

1	CÔNG TY C PH N PHÚC CÁT IL I	Xã Minh Hòa, Huy n Kinh Môn	20000000000	13/09/2011	Công ty c ph n	20
2	CÔNG TY TNHH TH NG M I VÀ V N T ITR NG THÀNH PHÁT	Khu ô th m i, Th tr n Minh Tân, Huy n Kinh Môn	5000000000	04/11/2011	Công ty TNHH hai TV tr lên	20
3	CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N V N T I THU HÀ THANH	Lô 18.10, ph ào Duy T , ph ng H i Tân, TPHD	5075000000	05/11/1999	Công ty TNHH hai TV tr lên	50
4	CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N V N T I S NH I	S nhà 15, Ph Thi Sách, Ph ng Quang Trung, TPHD	3750000000	19/10/2001	Công ty TNHH hai TV tr lên	45
III	Nông, lâm, th ys n					
III1	Tr ng r ng và ch m sóc r ng					
1	CÔNG TY C PH N PHÁT TRI N R NG TOÀN C U H ID NG	S 84, ng Quy t Th ng, khu 6, Ph ng Bình Hàn, TPHD	10000000000	31/07/2014	Công ty c ph n	50
2	CÔNG TY C PH N D CH V TH NG M I THÀNH ÔNG	S nhà 12, ng Y t Kiêu, Ph ng H i Tân, TPHD	21718000000	15/12/2011	Công ty c ph n	20
III2	Ch bi n, b o qu n thu s n					
1	CÔNG TY TNHH TH NG M I VÀ XU T NH P KH U VI T TH NG	S nhà 216/93, ph Chi L ng, Ph ng Nguy n Trãi, TPHD	1500000000	24/09/2010	Công ty TNHH hai TV tr lên	10
III3	Tr ng tr t, ch n nuôi					
1	CÔNG TY C PH N SX & D CH V 569	Hàm ch, ph ng C ng Hòa, TX CL	69000000000	25/07/2014	Công ty c ph n	20
2	CÔNG TY TNHH H I LONG - HD	Thôn V Th ng, Xã ái Qu c, Thành ph HD	1900000000	20/06/2013	Công ty TNHH hai TV tr lên	20
3	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN NÔNG NGHI P TÂN TI N	Thôn Tân Ti n, Xã Hoàng Ti n, Th xã Chí Linh	2000000000	28/10/2010	Công ty TNHH m t thành viên	10
4	CÔNG TY C PH N V N SINH THÁI H I NG	thôn ông C u, Xã Quang Minh, Huy n Gia L c	4900000000	13/01/2011	Công ty c ph n	25
5	CÔNG TY C PH N GI NG CÂY TR NG VI N CÂY L NG TH C VÀ CÂY TH C PH M	Thôn Tâng Th ng, Xã Liên H ng, Huy n Gia L c	10000000000	30/07/2012	Công ty c ph n	15
6	CÔNG TY CP GI NG VÀ THI T B CN H NG HUY	Thôn An Tân, Xã C m nh, Huy n C m Giàng	1400000000	21/05/2012	Công ty c ph n	15
7	CÔNG TY C PH N VI T TÂM DOANH	Quán Sui, ph ng C ng Hòa, Chí Linh	24000000000	16/05/2012	Công ty c ph n	30

PH L C 2.3

DANH SÁCH NHÓM CHUYÊN GIA PH NG V N

TT	Nhóm chuyên gia	S l ng	T l (%)
1	Gi ng viên các tr ng H gi ng d y k toán	5	33,4
2	Chuyên gia V ch K toán và Ki m toán-BTC	2	13,3
3	Chuyên gia H i K toán và Ki m toán	3	20,0
4	Chuyên gia S Tài chính t nh H i D ng	2	13,3
5	Chuyên gia C c thu t nh H i D ng	3	20,0
	T ng	15	100

PH L C 2.4

B NG H I PH NG V N SÂU

1. K toán viên trong các DNNVV có quan tâm n n i dung c a Lu t K toán và chu n m c k toán không? T i sao?
2. DNNVV trên à bàn t nh H i D ng có th ng xuyên giao d ch tr c ti p v i các i tác n c ngoài không?
3. Lý do DNNVV trên à bàn t nh H i D ng vi c t ch c công tác KTQT ch a c chú tr ng, th m chí nhi u DN không t ch c công tác KTQT?
4. Lý do DNNVV trên à bàn t nh H i D ng không t ch c phân lo i chi phí theo yêu c u qu n tr DN?
5. Vì sao DN không áp d ng ph ng pháp xác nh CPSX s n ph m hi n i?
6. Vì sao có 75% DNNVV s d ng ph ng pháp giá tr hi n t i thu n (giá tr hi n t i ròng) NPV, 25% DN s d ng ph ng pháp t l hoàn v n n i b (IRR), 100% DN s d ng ph ng pháp th i gian hoàn v n (T), t ch c phân tích thông tin d án?

PH L C 2.5

DANH SÁCH CÁC DN I N HÌNH

TT	Doanh nghi p	Ngành KD	à ch
1	Công ty TNHH May J.Plus Vina	May m c	Huy n T K
2	Công ty TNHH May TBT	May m c	Huy n Thanh Hà
3	Công ty TNHH An phú H i D ng	SX VLXD	TPHD
4	Công ty TNHH Ng c S n	SX g ch Ceramic	Huy n T K
5	Công ty CP D c v t t Y t HD	SX d c li u	TPHD
6	Công ty c ph n in Hòa An	In n	TPHD
7	Công ty TNHH Vi t Phát	SX gi y dép	TPHD
8	Công ty c ph n v t t và giày dép xu t kh u H i H ng	SX gi y dép	Huy n Gia L c
9	Công ty c ph n xây d ng u t phát tri n Vi t Nam	Xây d ng	TPHD
10	Công ty TNHH bánh u xanh Phú H ng	SX bánh k o	TPHD
11	Công ty V n Chánh- chi nhánh công ty TNHH MTV Duyên H i	SX xi m ng	Huy n Kinh Môn

12	Công ty CP công nghệ nông nghiệp p Việt Nam	SX th c n ch n nuôi	Huy nKim Thành
13	Công ty TNHH TM VHC HD	Th ng m i	P H i Tân, TPHD
14	Công ty c ph n th ng m i và d ch v i L c	Th ng m i	TPHD
15	Công ty c ph n xây d ng và th ng m i Huy hoàng	Th ng m i	Huy nKim Thành
16	Công ty TNHH c An Huy	Th ng m i	Huy n Kinh Môn
17	Công ty c ph n hoa qu Việt Nam	Th ng m i	TX Chí Linh
18	Công ty TNHH m t thành viên u t phát tri n Nguy n Kim HD	Th ng m i	TPHD

PH L C 2.6

B NG T NGH PK TQU KH O SÁT

I. T NGH P S L NG DN KH O SÁT

Quy mô	T ng	L nh v c kinh doanh		
		Nông, lâm, th y s n	SX &XD	TM &DV
DN nh	202	9	118	75
DN v a	48	1	22	25
T ng	250	10	140	100

II. NHÂN T NH H NG NT CH C CÔNG TÁC K TOÁN

1. Môi tr ng pháp lý v k toán

Câu h i	Ch n	Đi n gi i mã tr l i	S DN
1. K toán viên xác nh c chính xác b n ch t c a giao d ch h ch toán và trình bày thông tin cho phù h p	1	y	20
	2	Ch nh ng giao d ch có b n ch t và hình th c t ng ng	230
2. K toán viên có phân bi t c gi a doanh thu, chi phí, l i nhu n k toán so v i doanh thu tính thu	1	y	25
	2	Ch m t ph n	125
	3	Không	100
3. Khi DN t ch c ho c hoàn thi n công tác k toán c n c vào các quy nh pháp lý v ch k toán c a Nhà n c	1	Kê khai thu	200
	2	K toán thu và k toán	50
4. Tính c i m , linh ho t c a ch k toán DNNVV t o i u ki n cho DN nâng cao hi u qu TCCTKT	1	ng ý	50
	2	Không ng ý	200
5. Ch k toán DNNVV t o ra nhi u k h cho DN l i d ng	1	ng ý	210
	2	Không ng ý	40

2. ng d ng CNTT trong công tác k toán

Câu h i	Ch n	Đi n gi i mã tr l i	S DN
1. Công nghệ thông tin có vai trò nh th nào n t ch c ho t ng SXKD và TCCTKT trong DN	1	R t quan tr ng	60
	2	Quan tr ng	160
	3	Không quan tr ng	30
2. DN có l p k ho ch u t và phát tri n h th ng CNTT ph c v cho ho t ng SXKD và k toán trong DN	1	Có	235
	2	không	15

3. Nhiệm vụ nghiệp vụ của DN xuất và phát triển hệ thống CNTT phục vụ cho hoạt động SXKD và kế toán trong DN	1	Năng lực tài chính	90
	2	Trình độ nghiệp vụ	85
	3	Quy mô	200

3. Chỉ tiêu nghiệp vụ thông tin kế toán của DN

TT	Chỉ tiêu nghiệp vụ thông tin kế toán	Số DN chấp hành
1	Quan hệ quản lý nhà nước và quan hệ	250
2	Nhà xuất	40
3	Ngân hàng	180
4	Các nhà cung cấp	30
5	Nhà quản trị DN	250
6	Chỉ tiêu khác	0

4. Nhiệm vụ của các doanh nghiệp về tổ chức công tác kế toán

Câu hỏi	Chức năng	Địa chỉ mã tra cứu	Số DN chấp hành
1. Chức năng của các đơn vị vai trò của công tác kế toán trong DN	1	Thông tin kế toán có vai trò quan trọng trong việc hành hoạt động SXKD và kê khai thuế của DN	30
	2	Thông tin kế toán giúp cho chủ DN biết tình hình kinh doanh, lãi thì nào, doanh thu ra sao, hiệu quả kinh doanh và kê khai thuế của DN	60
	3	TCCTKT phục vụ cho công tác kê khai thuế của DN	160
2. Quan hệ của các đơn vị tổ chức công tác kế toán	1	TCCTKT phục vụ yêu cầu của các quan hệ quản lý và quan hệ	115
	2	TCCTKT phục vụ yêu cầu của các quan hệ quản lý, quan hệ và các nhà xuất, nhập, ngân hàng và các nhà cung cấp	105
	3	TCCTKT phục vụ yêu cầu của các quan hệ quản lý, quan hệ, các nhà xuất, nhập, ngân hàng, các nhà cung cấp và quản trị DN	30

5. Quy mô của doanh nghiệp về tổ chức công tác kế toán

TT	Nội dung nghiệp vụ	Số DN chấp hành
1	Xác định khả năng công việc KT cần thiết hiện, phân tích quy mô hoạt động SXKD	250
2	Số lượng các bộ phận KT trong bộ máy KT DN phục vụ vào quy mô hoạt động SXKD	215
3	Việc lựa chọn hình thức KT phù hợp vào chi phí, quy mô hoạt động của DN	135
4	Đưa vào chi phí quy mô của DN tổ chức các phần hành kế toán thích hợp	250
5	Việc lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy KT phù hợp với quy mô hoạt động của DN	250
6	Các DN nhỏ không tổ chức công tác kế toán quản trị	250
7	Các DN NVV không tổ chức kế toán	250

6. Yêu cầu quản lý DN về nghiệp vụ tổ chức công tác kế toán

TT	Yêu cầu quản lý DN	Số DN chấp hành
1	Tuân thủ pháp luật và các chính sách tài chính kế toán	250
2	Cung cấp TTKT cho chỉ tiêu nghiệp vụ bên ngoài DN	250

3	Quản lý nhân sự, tài chính và các khoản ưu đãi cho NV	185
4	Cung cấp thông tin xuyên thông tin về TS, vốn, hàng tồn kho	115
5	Cung cấp thông tin KTQT ra quyết định ngắn hạn	30
6	Cung cấp thông tin KTQT ra quyết định dài hạn	20
7	Thực hiện chính sách kế toán tài công bố	250
8	Trách nhiệm quản lý các cấp quản lý trung gian	140

7. Năng lực các kỹ thuật viên trong DN

TT	Năng lực các kỹ thuật viên	áp dụng yêu cầu (s DN)	Chưa áp dụng yêu cầu (s DN)
1	Năng lực chuyên môn	45	205
2	Kiến thức về văn phòng	115	135
3	Năng lực ngoại ngữ	30	220
4	Trung thực, cẩn thận và ý thức trong công việc	190	60
5	Năng lực phân tích, tổng hợp và quan sát	60	190
6	Năng lực sáng tạo trong công việc	40	210
7	Kiến thức giao tiếp, ngoại ngữ chuyên nghiệp	115	135
8	Khả năng chịu áp lực công việc	120	130
9	Kiến thức pháp lý, quản lý tài chính	85	165

III. TÀI CHỨC B M ÁY VÀ NHÂN SỰ K TOÁN TRONG DN

1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp

TT	Yêu cầu quản lý DN	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa
1	Tổ chức bộ máy kế toán tập trung (s DN)	196	36
2	Tổ chức bộ máy kế toán phân tán (s DN)	6	8
3	Tổ chức bộ máy kế toán vật tập trung và phân tán (s DN)	0	4
4	KTTC và KTQT, thực hiện kế hoạch	202	48
5	KTTC và KTQT, thực hiện tách biệt	0	0
6	KTTC và KTQT, thực hiện hỗn hợp	0	0

2. Trình độ nhân viên kế toán của doanh nghiệp

Trình độ chuyên môn đào tạo	Số lượng (người)
1. Thạc sĩ	40
2. Tiến sĩ	235
3. Cao đẳng	280
4. Trung cấp	175
5. Chưa qua đào tạo	0
Tổng	730

3. Tổ chức nhân sự kế toán của các doanh nghiệp

Câu hỏi	Chọn	Đi kèm mã trả lời	Số DN
1. Tổ chức phân tích công việc kế toán trong DN	1	Không	185
	2	Chỉ một số phần hành kế toán	50
	3	Tất cả các phần hành kế toán	15
2. Khi tổ chức phân tích công việc kế toán trong DN	1	Chỉ thực hiện bài bản, khoa học	0
	2	Chỉ thực hiện theo luận điểm	250
3. Xây dựng bản mô tả công việc kế toán trong DN	1	Không	170
	2	Chỉ một số phần hành kế toán	50

	3	T t c các ph n hành k toán	30
4. Xây d ng b n tiêu chu n th c hi n công vi c k toán trong DN	1	Không	250
	2	Ch m t s ph n hành k toán	0
	3	T t c các ph n hành k toán	0
5. Xác nh quy mô nhân s trong b máy k toán	1	Có	250
	2	Không	0
6. Phân công nhân s k toán	1	Không trùng l p	250
	2	Có b ng mô t công vi c c a t ng nhân viên k toán	0
	3	Phân quy n truy c p h th ng	250

IV. T CH C D LI U K TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1. it ng s d ng thông tin k toán tài chính c a DN

TT	it ng s d ng thông tin k toán	Quy mô v a	Quy mô nh
1	C quan qu n lý nhà n c và c quan thu	48	202
2	Nhà u t	30	10
3	Ngân hàng	48	132
4	Các nhà cung c p	25	5
5	it ng khác	0	0

2. DN có nhu c u thông tin k toán qu n tr

TT	L nh v c kinh doanh	Quy mô v a	Quy mô nh
1	CN&XD	10	15
2	TM&DV	6	6
3	NLTS	0	0

3. Xây d ng danh m c it ng k toán

Câu h i	Ch n	Di n gi i mã tr l i	S DN
1. DN có xây d ng danh m c it ng k toán	1	Có	250
	2	Không	0
2. M c chi ti t c a danh m c it ng qu n lý	1	y m i thông tin	0
	2	y m t ph n	250

4. Mã hóa d li u k toán c a DN theo ph ng pháp:

TT	Ph ng pháp	CN&XD	TM&DV	NLTS
1	Mã trình t		100	
2	Mã kh i			
3	Mã nhóm	140		10
4	Mã phân c p			
5	Mã g i nh			
6	Mã v ch			

V. T CH C THÔNG TIN K TOÁN TÀI CHÍNH TRONG DN

1. C s l a ch n chính sách k toán c a doanh nghiệp

TT	C s l a ch n chính sách k toán	S DN
1	M c tiêu v thu thu nh p DN	250
2	Thông tin trên th tr ng	60
3	C u trúc v n c a DN	90
4	Trình c a k toán viên	250
5	Quy mô và ti m l c tài chính	250

2. T ch c l a ch n chính sách k toán c a doanh nghiệp

Câu hỏi	Chọn	Điền gì vào chỗ trống	Số DN
1. Xu hướng sử dụng chính sách kế toán	1	Ngày càng tăng	190
	2	Ngày càng giảm	5
	3	Không thay đổi	50
	4	Chưa xác định	5
2. Mục đích sử dụng chính sách kế toán	1	Thăng xuyên	140
	2	Không thăng xuyên	85
	3	Không sử dụng	25
3. Mục đích sử dụng chính sách kế toán	1	Tiêu chuẩn hóa lợi ích thu	185
	2	Thu hút nhà đầu tư và tiếp cận vốn ngân hàng	60
	3	Khác	5
4. Ảnh hưởng của CSKT	1	Có	35
	2	Không	215

3. DN áp dụng chính sách kế toán theo vốn bản và áp dụng hình thức kế toán

Loại DN	Số lượng	Chính kế toán		Hình thức kế toán			
		TT200	TT133	NKC	CTGS	NKSC	NKCT
DN nhỏ	202	0	202	182	6	4	10
DN vừa	48	3	45	42	3	1	2
Tổng	250	3	247	224	9	5	12

5. Tổ chức thực hiện công tác và luân chuyển công tác kế toán

Nội dung	Số DN	
	Có	Không
1. Xác định yêu cầu công tác cần dùng phù hợp với qui định hiện hành và chu trình kinh doanh của DN	250	0
2. Thiết kế mẫu biểu công tác có các tiêu chuẩn: tính lý, tính kỹ thuật, phê duyệt biểu mẫu, tính cập nhật	185	65
3. Công tác KT có ghi ý các yếu tố theo quy định	125	125
4. Khi ghi chép công tác có ghi chép phần trình	40	210
5. Trình bày vị trí sai công tác cần lưu ý có xét riêng khi cần	160	90
6. Công tác kế toán có ký tên lý, ghi họ tên, đóng dấu theo đúng mẫu biểu	250	0
7. Công tác có lập sổ liên theo quy định	250	0
8. Các công tác kế toán lập bảng máy vi tính có mẫu báo nội dung quy định cho công tác kế toán	250	0
9. Nội dung công tác dùng làm căn cứ lập ghi sổ kế toán có ghi thêm chi tiêu kinh doanh kế toán	75	175
10. DN có mẫu sổ ký mẫu chung ký của thủ quỹ, thủ kho, các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người trực quản), Giám đốc (và người trực quản)	65	185
11. DN có xây dựng quy trình luân chuyển công tác KT	250	0
12. DN có tổ chức quá trình kiểm tra công tác	160	90
13. Khi sử dụng công tác ghi sổ kế toán có phân loại công tác	185	65
14. Công tác kế toán đã sử dụng có cấp xếp, phân loại, báo quản và lưu trữ theo quy định	90	160

6. T ch c v n d ng h th ng tài kho n k toán

N i dung	S DN	
	Có	Không
1. H th ng tài kho n k toán theo quy nh DN s d ng	250	0
2. DN ph i b sung thêm tài kho n c p 2 ch a có trong quy nh	250	0
3. DN ph i b sung thêm tài kho n c p 3 ch a có trong h th ng	250	0
4. DN mã hóa tài kho n b ng chu i ký t đ qu n lý, s d ng	250	0
5. Khi ghi chép các giao d ch phát sinh vào tài kho n k toán DN c n c vào: Quy t nh 48/2006/QĐ-BTC	250	0

Theo Quy t nh 48/2006/QĐ-BTC là do

TT	Theo Quy t nh 48/2006/QĐ-BTC là do	Quy mô v a	Quy mô nh
1	Trình c a k toán viên còn h n ch	23	202
2	Ch a th i gian chuy n i	48	30
3	d th ng nh t ph ng pháp ghi chép	30	202
4	Quy mô nh , n ng l c tài chính h n ch	10	202
5	Lý do khác	0	0

7. T ch c hình th c s k toán

TT	T ch c hình th c s k toán	S DN
1	S k toán t ng h p c a DN m theo m u quy nh c a BTC	250
2	S , th k toán chi ti t m theo yêu c u qu n lý c a DN	250

8. T ch c h th ng báo cáo k toán tài chính

TT	T ch c h th ng báo cáo k toán tài chính	S DN
1	DN có th c hi n y các nguyên t c t ch c h th ng báo cáo và trình bày các ch tiêu kinh t , tài chính ph n ánh trên BCTC	250
2	DN có l p 4 báo cáo tài chính b t bu c theo quy nh	250
3	DN có l p báo cáo l u chuy n ti n t	222
4	BCTC có l p y các ch tiêu	200
5	DN ch p hành y vi c g i BCTC n m cho các, c quan thu tr c ti p qu n lý, c quan th ng kê và c quan ng ký kinh doanh	250
6	ng t i trên trang thông tin i n t c a DN	250

N p BCTC có 50 DN n p y và úng th i h n cho các c quan nhà n c theo quy nh, 150 DN n p ch m t 1 n 2 tháng và 50 DN n p ch m trên 2 tháng

9. T ch c l u gi tài li u k toán

TT	T ch c l u gi tài li u k toán	S DN
1	Các ch ng t k toán c ánh s theo th t và óng thành t ng t p theo trình t th i gian và n i dung kinh t	50
2	L u tr t i kho l u tr c a DN	50

VI. T CH C THÔNG TIN K TOÁN QU N TR TRONG DN**1. Ph ng pháp phân lo i chi phí c a doanh nghi p**

TT	Ph ng pháp phân lo i chi phí	S DN
1	Theo ch c n ng ho t ng	250
2	Theo m i quan h v i báo cáo tài chính	0
3	Theo cách ng x c a chi phí	0
4	Theo tính ch t chi phí	250

5	Theo th m quy n ra quy t nh	0
6	Theo yêu c u s d ng chi phí trong vi c quy t nh kinh doanh	0

2. Mục ích t ch c phân lo i chi phí c a doanh nghi p: K toán tài chính 100%

3. Vì sao DN không phân lo i chi phí theo yêu c u qu n tr DN

TT	Lý do không phân lo i chi phí theo yêu c u QTDN	Quy mô v a	Quy mô nh
1	Ch a có quy nh v nh n di n chi phí	5	48
2	N i dung ch ng t ch a th hi n rõ	15	56
3	H n ch c a nhân viên k toán	10	88
4	Ch ng chéo trong ghi chép	35	112
5	Không c n thi t	30	202
6	Lý do khác	0	0

4. DN áp d ng mô hình k toán chi phí

TT	Mô hình k toán chi phí	S DN
1	Th c t	250
2	Thông th ng	0
3	nh m c	0

5. Doanh nghi p l a ch n ph ng pháp xác nh chi phí s n xu t s n ph m

TT	Ph ng pháp xác nh chi phí s n xu t s n ph m	S DNSX
1	Theo công vi c/s n ph m	100
2	Theo quá trình s n xu t	50
3	Theo ho t ng	0
4	Theo chi phí m c tiêu	0

6. DN không áp d ng ph ng pháp xác nh CPSX s n ph m hi n i là do

TT	Ph ng pháp xác nh chi phí s n xu t s n ph m	S ý ki n
1	Chi phí t ch c áp d ng quá l n so v i hi u qu thu c	5
2	Trình c a nhân viên k toán còn h n ch	6
3	Ch a bi t n i dung ph ng pháp này	7
4	Công tác k toán n v ch y u ph c v cho báo cáo tài chính và m c ích tính thu	9
5	Lý do khác	0

7. Ph ng pháp tính giá thành s n ph m c a DN ang áp d ng

TT	Ph ng pháp xác nh chi phí s n xu t s n ph m	S DNSX
1	Tính giá thành toàn b cho s n ph m hoàn thành theo chi phí th c t k th p v i chi phí d toán	150
2	Tính giá thành toàn b cho s n ph m hoàn thành theo bi n phí	0
3	Tính giá thành toàn b cho s n ph m hoàn thành theo bi n phí có phân b nh phí lý	0
4	DN có tính giá thành cho bán thành ph m	0

8. DN có t ch c xây d ng h th ng nh m c chi phí:

TT	nh m c chi phí	CN&XD	TM&DV	NLTS
1	Nguyên v t li u tr c ti p	126	37	7
2	NCTT	126	35	7
3	S n xu t chung	35	8	2
4	Qu n lý DN	49	16	3
5	Bán hàng	21	81	1
6	Khác	0	0	0

9. L p d toán

TT	Lo i d toán	S DN
1	Doanh thu	0
2	NVLTT	250
3	NCTT	250
4	Chi phí s n xu t chung	250
5	Qu n lý DN	0
6	Bán hàng	0
6	Khác	0

10. K l p d toán c a DN là: a) N m , b) 6 tháng , c) Tháng .

TT	K l p d toán	S DN
1	N m	165
2	6 tháng	85
3	Tháng	0

11. DN có t ch c phân tích bi n ng chi phí không?: 100% Không.

12. DN có t ch c phân tích m i quan h chi phí - kh i l ng - l i nhu n ra quy t nh qu n lý không?: 100% Không.

13. DN có t ch c phân lo i chi phí thành bi n phí và nh phí: 100% Không.

14. DN có t ch c thông tin ph c v quy t nh dài h n

Lo i DN	S DN	
	Có	Không
DN nh	0	202
DN v a	48	0

15. N u DN t ch c thông tin ph c v quy t nh dài h n thì s d ng

TT	Ph ng pháp t ch c thông tin ph c v quy t nh dài h n	S DN
1	Ph ng pháp giá tr hi n t i thu n (giá tr hi n t i r òng) NPV	36
2	Ph ng pháp t l hoàn v n n i b (IRR)	12
3	Ph ng pháp th i gian hoàn v n (T)	48

16. DN t ch c thông tin ph c v quy t nh dài h n thì th c hi n giai o n

TT	Giai o n t ch c thông tin ph c v quy t nh dài h n	S DN
1	Giai o n chu n b ut	48
2	Giai o n th c hi n d án	0
3	Giai o n k t thúc d án	0

VII. T CH C CNTT H TH NG THÔNG TIN K TOÁN TRONG DN

1. DN có trang b máy tính và k t n i Internet: 100% có

2. DN l a ch n ph n m m theo xu h ng

TT	DN l a ch n ph n m m theo xu h ng	S DN
1	ng d ng CNTT m c cao	0
2	ng d ng CNTT m c trung bình	150
3	ng d ng CNTT m c th p	100

3. Các y u t khác ng d ng CNTT

TT	Các y u t khác ng d ng CNTT	S DN
1	V nhân l c ph trách chi n l c ut , ng d ng CNTT	75
2	DN xây d ng k ho ch ng d ng CNTT hàng n m	65
3	K ho ch ào t o và b i d ng ngu n nhân l c CNTT	50
4	V ut cho ng d ng CNTT hàng n m t 0,15% n 0,3% trên t ng doanh thu c a DN	250

VIII. T CH C KI M TRA K TOÁN TRONG DN

1. N i dung và hình th c t ch c ki m tra k toán c a DN

N i dung	S DN tr l i	
	Có	Không
1. Ki m tra ch ng t k toán		
Ki m tra n i dung ghi trong ch ng t úng s th t	250	0
Ki m tra n i dung ghi ch ng t úng v i ch th l hi n hành	250	0
Ki m tra n i dung ghi ch ng t có phù h p v i nh m c, d toán	60	190
Ki m tra tính h p l c a ch ng t không?	55	195
2. Ki m tra vi c ghi chép vào các s k toán		
Ki m tra vào s c p nh t, úng s th t	250	0
Ki m tra úng v i ch ng t k toán	250	0
Ki m tra s rõ ràng, rành m ch	60	190
3. Ki m tra vi c t ch c b máy k toán		
Ki m tra vi c phân công, phân nhi m, l l i làm vi c c a BMKT	40	210
4. Ki m tra th ng k		
Ki m tra tr c khi th c hi n các nghi p v KTTC và ghi chép KT	40	210
Ki m tra trong khi th c hi n các nghi p v KTTC và ghi chép KT	50	200
Ki m tra sau khi th c hi n các nghi p v KTTC và ghi chép KT	210	40
5. Ki m tra b t th ng		
Khi có s nghi ng v công tác k toán DN có t ch c ki m tra	250	0

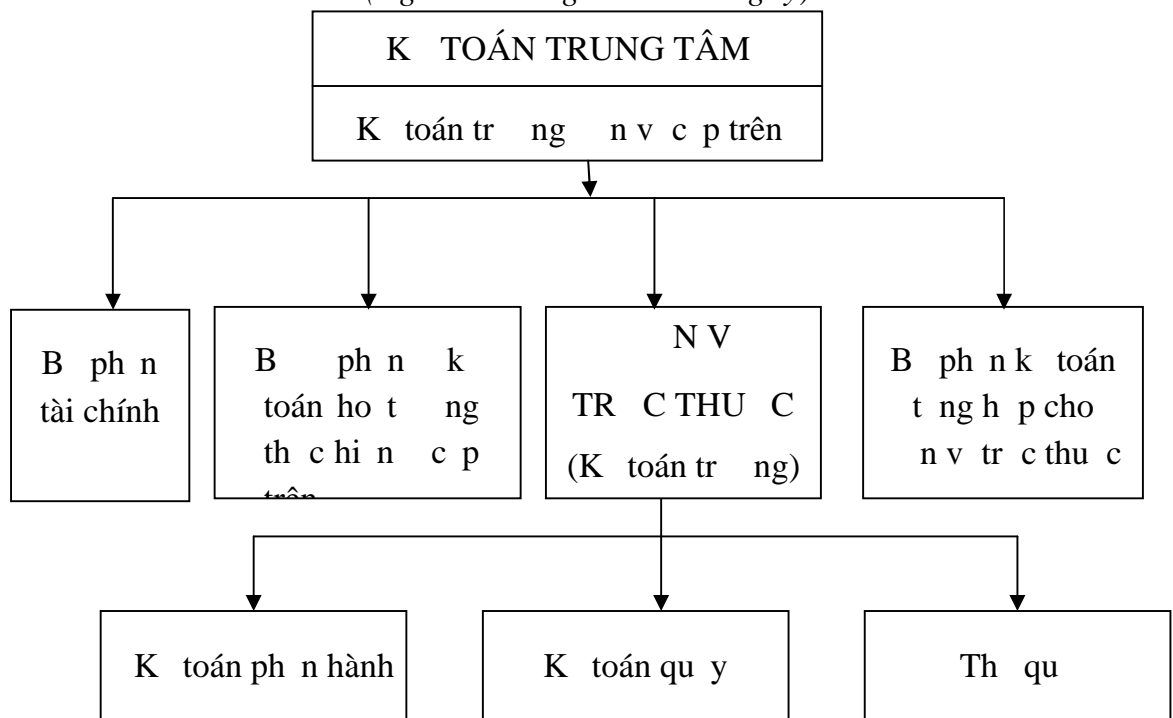
2. Ph ng pháp ki m tra k toán c a DN

Ph ng pháp ki m tra k toán	S DN s d ng		
	Th ng xuyên	Th nh tho ng	Khi c n thi t
Ki m ch ng	250		
Xác nh n			250
Quan sát		200	50
Ph ng v n			250
Phân tích	190	60	

PH L C 2.7

S T CH C B MÁY K TOÁN

Công ty TNHH m t thành viên u t phát tri n Nguy n Kim H i D ng
(Ngu n: Phòng k toán công ty)

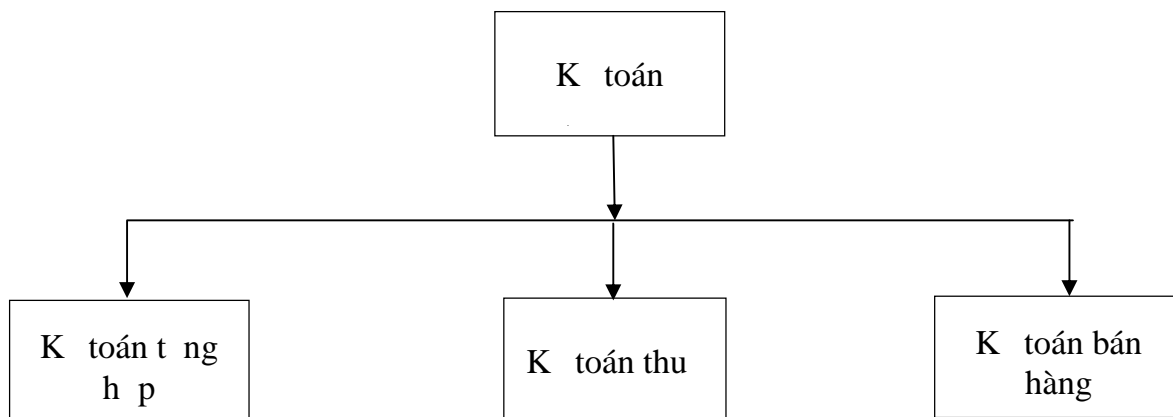


PH L C 2.8

**S T CH C B MÁY K TOÁN
CÔNG TY TNHH MÁY TBT**

Xã Thanh Hi, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

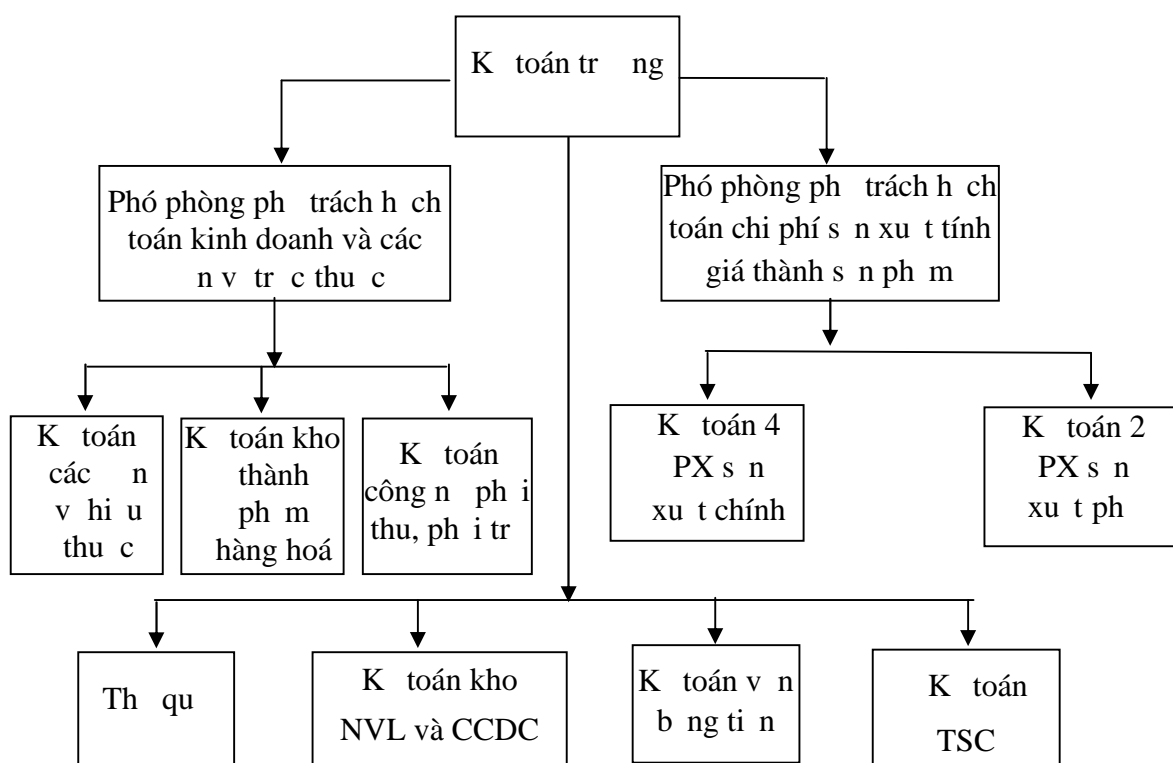


PH L C 2.9

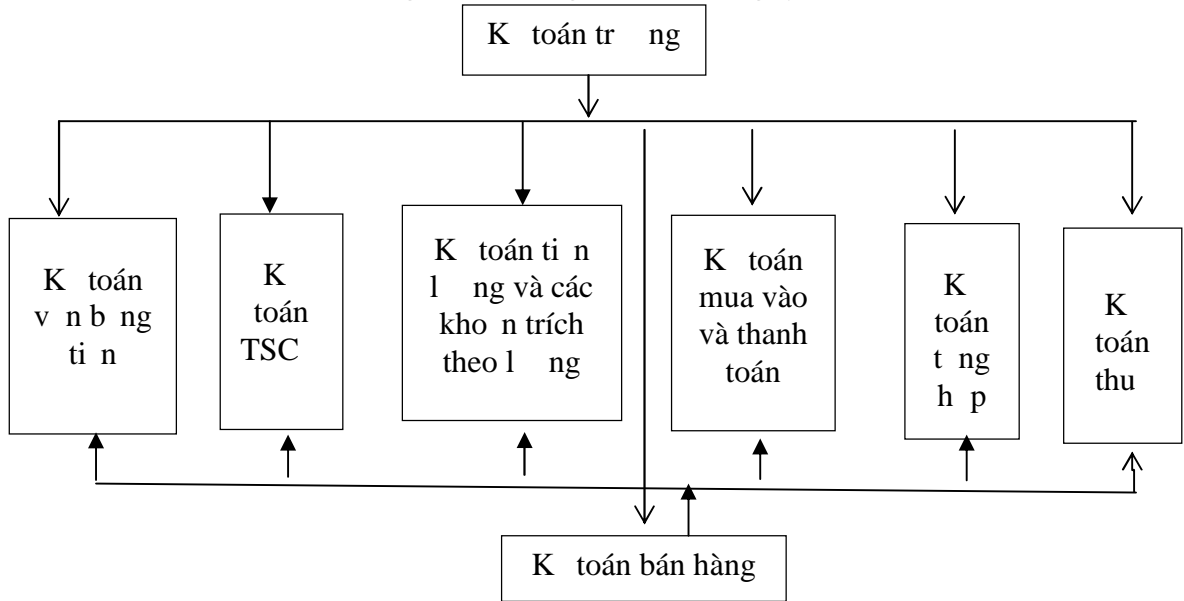
**S T CH C B MÁY K TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THỊ DƯƠNG**

Phố Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)



PH L C 2.10
S T CH C B MÁY K TOÁN
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TH NG M I VHC H I D NG
Ph ng H i Tân, Thành ph H i D ng
(Ngu n: Phòng k toán công ty)



PH L C 2.11
DANH M C CÁC IT NG QU N LÝ
Công ty TNHH m t thành viên u t phát tri n Nguy n kim H i D ng
(Ngu n: Phòng k toán công ty)

Tên danh m c	Thu c
Danh m c khách hàng	Mã khách hàng, Tên khách hàng, a ch , S i n tho i, Email, Mã s thu , S tài kho n.
Danh m c nhà cung c p	Mã nhà cung c p, Tên nhà cung c p, a ch , S i n tho i, Email, Mã s thu , S tài kho n, Chi t kh u nhà cung c p
Danh m c hàng hóa	Mã hàng hóa, Tên hàng hóa, n v tính, Màu s c, Nhãn hi u, Ngành hàng, V trí l u kho, Giá nh p, Giá bán, Thu su t thu GTGT, S l ng t n kho hi n t i
Danh m c kho	Tên kho, V trí kho
Danh m c TSC	Tên TSC , V trí s d ng, Nguyên giá, T l kh u hao, M c kh u hao
Danh m c nhân viên	Mã nhân viên, Tên nhân viên, Ngày sinh, B ph n

PH L C 2.12

Công ty TNHH J.Plus Vina, Khu Chi u Sành, Thôn M Ân, Xã V n T , H. T K , T. H i D ng

DANH M C KHÁCH HÀNG

STT	MÃ KHÁCH	TÊN KHÁCH HÀNG	A CH	MÃ S THU
1	189HAIPHONG	CÔNG TY C PH N TÂN C NG-189 H I PHÒNG	Khu công nghi p ình V , ph ng ông H i 2, qu n H i An, thành ph H i Phòng, Vi t Na,	0201183522
2	AAGROUP	CÔNG TY TNHH KI M TOÁN T V N AAGROUP	S nhà 15/2, t dân ph C u 4, Ph ng Hà C u, qu n Hà ông, thành ph Hà N i, Vi t Nam	0107003807
3	ALS	CÔNG TY TNHH GA HÀNG HOÁ ALS	T ng 04, Ga hàng hoá ALS, C ng HKQT N i Bài, Xã Phú Minh, Huy n sóc s n, TP Hà N i	0106232917
4	ANHDUNGTH	Công ty c ph n Anh D ng TH	Th T Quang Ph c, xã Quang Ph c, huy n T K ,HD	0801182979
5	ANHNGOCPC	Công ty C Ph n Th ng M i và D ch V Anh Ng c PC	S nhà 41A, Ngõ 126, Ph Nguy n Trãi, Ph ng Nguy n Trãi, Thành ph H i D ng, T nh HD	0801094440
6	ANPHU	Công ty c ph n s n xu t kinh doanh nh a An Phú	C m công nghi p ng 355, ph ng Anh D ng, Qu n D ng Kinh, Thành ph H i Phòng	0200655282
7	ANSINH	Công ty c ph n công ngh môi tr ng An Sinh	Thôn Phong Lâm, Xã Hoàng Di u, Huy n Gia L c, t nh H i D ng	0800754983
8	ASAN	Công ty c ph n d ch v B o V ASEAN	204 ng Thanh Niên, ph ng Quang Trung, TPHD	0800342595
9	ATCN1TAIHA NOI	CHI NHÁNH CÔNG TY C PH N KI M NH AN TOÀN CÔNG NGHĨ P M T T I HÀ N I	36F2 Khu ô Th i Kim-Ph ng i Kim- Qu n Hoàng Mai- Thành Ph Hà N i	0307225042001
10	BAOHIEM	CÔNG TY B O HI M MIC H I D NG	208 Ngô Quy n , Ph ng Tân Bình, TP H i D ng,	0102385623-004
11	BENXANH	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN B N XANH	S 10, ng K9, Ph ng ông H i 2, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng	0201276583
12	BHTK	B o hi m xã h i T K	TT T K , Huy n T K , T nh H i D ng	
13	BIDV	Ngân hàng TMCP u t và phát tri n Vi t Nam-CN H i D ng	S 2 Lê Thanh Ngh , TP H i D ng, T nh H i D ng	
14	BIN	CÔNG TY TNHH MTV BIN VINA	Th Quang Ph c, Xã Quang Ph c, Huy n T K	0801030422
15	CANG_HAIPH ONG	CÔNG TY C PH N C NG H I PHÒNG	S 8A Tr n Phú, Ph ng Máy T , Qu n Ngô Quy n, Thành Ph H i Phòng	0200236845

16	CANG_NAMHAI	CÔNG TY C PH N C NG NAM H I	S 201, ng Ngô Quy n, P. Máy Chai, Q.Ngô Quy n, TP. H i Phòng	0200748730
17	CANGNAMHA IDINHVI	CÔNG TY C PH N C NG NAM H I ÌNH V	Km6 ng ình V , Ph ng ông H i 2, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng, Vi t Nam	0201254276
18	CARGOROAD	Công ty TNHH Cargo Road Vi t Nam	T ng 4 s 27 Ph trung Kính, Ph ng Trung Hòa, Qu n C u Gi y, Thành Ph Hà N i	0105141551
19	CHICUCTHUE ND	Chi c c H i Quan Nam nh	Nam nh	
20	CNHANGHAI	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÀNG H I LIÊN K T VI T NAM T I H I PHÒNG	Phòng 810, toà nhà TD Business center, lô 20A, ng Lê H ng Phong, ph ng ông Khê, qu n Ngô Quy n, Thành ph H i Phòng	0306708576-002
21	CON_TAINER_ VN	CÔNG TY C PH N CONTAINER VI T NAM	11 Võ Th Sáu, Ph ng Máy T , Qu n Ngô Quy n, TP H i Phòng	0200453688
22	CONGNHEC AO	CÔNG TY TNHH V N T I CÔNG NGH CAO	P.1502, Toà nhà Ocean Park, s 01 ào Duy Anh, Ph ng Mai, ng a, Hà N i	0100113800
23	CONTAINER	CHI NHÁNH CÔNG TY C PH N CONTAINER VI T NAM	S 1 Ngô Quy n, Ph ng ông H i, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng	0200453688-003
24	CUAHANGDU NGTHINH	Nguy n Th Th nh	S 1 E, Bùi Th Cúc, Thành Ph H i D ng	0800074272
25	DAI_DONG1	CÔNG TY TNHH GIAO NH N I ÔNG	S 180 ng Pasteur, ph ng B n Nghé, Qu n 1, Thành Ph H Chí Minh, Vi t Nam	0303799374
26	DAIDONG	Công ty TNHH Th ng M i i ng HD	S nhà 77, i L H Chí Minh, Ph ng Nguy n Trãi, Thành Ph H i D ng, T nh H i D ng	0800381153
27	DAIGIA	DOANH NGHI P T NHÂN I GIA	S nhà 554, Ph Lê Thanh Ngh , Ph ng Lê Thanh Ngh , TP H i D ng, H i D ng	0800054318
28	DAUKHIDV	CÔNG TY C PH N C NG D CH V D U KHÍ ÌNH V	KCN ình v , ông H i II, Qu n H i An, TP H i Phòng	0200754420
29	DICHVUKYTH UAT	CÔNG TY C PH N CUNG NG VÀ D CH V K THU THÀNG H I	S 8A ng v n m , ph ng v n myx, qu n ngô quy n, thành ph h i phòng	0200563063
30	DIENLUC	Công ty TNHH MTV i n L c H i D ng	S 33 i L H Chí Minh, Thành Ph H i D ng	0800356171-012
		CÔNG TY TNHH TI P V N SITC- ÌNH	C ng ình V , Ph ng ông H i II, Qu n H i An,	

31	DINH VU	V	Thu c Khu Kinh T ỉnh V - Cát H i, Thành Ph HP	0201145622
32	DOGIA	CÔNG TY TNHH TH NG M I VÀ V N HOÁ GIA	S nhà 91, Ph Ph m Ng Lão, Ph ng Ph m Ng Lão, TP H i D ng, T nh H i D ng, Vi t Nam	0800275130
33	DONGKWANG	DONGKWANG INTERNATIONAL.CO.,LTD	459-14 GASAN DONG, KUM CHON GU SEOUL, KOREA	0000000000
34	DONGTAM	H P TÁC XÃ THÊU MAY NG TÂM	Thôn Nh T nh, Xã Quang Kh i, Huy n T K , HD	0801098420
35	DOTHIBE	Th Bé	T.T T K -H i D ng	0800286608
36	DTPHAI PHONG	CÔNG TY C PH N UT PHÁT TRI N C NG H I PHÒNG	Phòng s 412 t ng 4, s 27C i n Biên Ph , Ph ng Minh khai, Qu n H ng Bàng, Thành Ph H i Phòng,	0200810668
37	DTVAPTDINH VU	CÔNG TY CP UT & PHÁT TRI N C NG ÌNH V	C ng ình V , ông H i 2, H i An, H i Phòng	0200511481
38	DUCANH	CÔNG TY TNHH TM & DV L P T PCCC C ANH	Thôn Th ng Trà, Xã Tân Dân, Huy n Kinh Môn, T nh H i D ng, Vi t Nam	0801145751
39	DUYENHAI	CÔNG TY TNHH S N XU T VÀ TH NG M I DUYÊN H I	S 189 ng ình V , Ph ng ông H i 2, Qu n H i An, TP H i Phòng, Vi t Nam	0200644957
40	DUYENXU	CÔNG TY TNHH S N XU T VÀ TH NG M I DUYÊN X	P.316 B1 TT Nguy n công Tr , Ph ng ph Hu , Hai Bà Tr ng, Hà N i	0103654195
41	EVERPIA	CÔNG TY C PH N EVERPIA VN	Xã D ng Xá, Gia Lâm, Hà N i	0101402121
42	FAST	Công ty CP Ph n m m Qu n lý DN (FAST)	T ng 11 tòa nhà Vi t Á, Duy Tân, C u Gi y, Hà N i	0100727825
43	GARMENTTECH	Công ty TNHH GARMENTTECH	48/1 Qu c l 13 c , Khu ph 3, Ph ng Bình Ph c, Qu n Th c, TP.H Chí Minh	0311804959
44	GIANGTHANH	Công ty TNHH Máy May Giang Thành	S B2-27, Khu t xây d ng nhà , ng Vi t H ng, Ph ng Vi t H ng, Qu n Long Biên, Thành Ph HN	0106808911
45	GUANGCHENG	DALIAN GUANGCHENG SEWING EQUIPMENT CO.,LTD	BEILEZHENAI EAST DISTRICT ISSUE 5-2-4 -2 BEILE VILLAGE SANSHILIPU STREET PUWAN NEW AREA DALIAN CHINA	
46	HAHUNGHAI	CÔNG TY TNHH HÀ H NG H I	S 5/K9 ng 365 ình V , Ph ng ông H i 2, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng, Vi t Nam	0200903802
47	HAIQUAN	Chi c c H i Quan H i D ng	T nh H i D ng	
	HANG_HAI_HP	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN	T ng 6, toà nhà H i An, ng ình V , Ph ng ông	

48		V N T I VÀ DV HÀNG H I HP	H i 2, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng, Vi t Nam	0200827164
49	HANGHAI	CÔNG TY C PH N HÀNG H I LIÊN K T VI T NAM	S 180-192, ng Nguy n Công Tr , Ph ng Nguy n Thái Bình, Qu n 1, TP H Chí Minh, Vi t Nam	0306708576
50	HANGKHONG	CÔNG TY C PH N D CH V HÀNG HOÁ HÀNG KHÔNG	C ng hàng không qu c t n i bài, xã phú c ng , huy n sóc s n, tp hà n i	0106825508
51	HGH_LOGISTICS	CÔNG TY C PH N HGH LOGISTICS	Lô t công nghi p 2.6A, Khu Công Nghi p MP ình V , Ph ng ông H i, Qu n H i An, Thành Ph HP	0201743894
52	HIEU	Trung Hi u	Nhân viên i n	
53	HOANGGIA	Công ty TNHH Th ng m i và d ch v i n T Hoàng Gia	S 11 lô 30A Lê H ng Phong, P. ông Khê, Q.Ngô Quy n, TP.H i Phòng	0201149874
54	HOANGHAI	CÔNG TY TNHH KINH DOANH V N T I HOÀNG H I	Thôn Kim Xuyên, Xã Tây K , T nh H i D ng	0801139099
55	HOASAN	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH GIAO NHÂN HOA SAN VI NA T I HÀ N I	Phòng A306B, Tháp The Manor, ng M Trì, Ph ng M ình 1, Qu n Nam T Niêm, TPHN	0305755816-001
56	HQ	CÔNG TY TNHH GIAO NH N HÀN QU C	Phòng 1, t ng 13, tòa nhà Harec, s 4A Láng H , Ba ình, Hà N i	0105417224
57	HUNGANHHD	Công ty TNHH M t Thành Viên Hùng Anh H i D ng	S 183C Ph Quang Trung, Ph ng Quang Trung, Tp H i D ng, T nh H i D ng	0801179158
58	HUNGPHAT	CÔNG TY C PH N S N XU T VÀ TH NG M I HÙNG PHÁT	S 5, Ngõ 76, Ph Tân Thu , Ph ng Phúc ng, Qu n Long Biên, Thành Ph Hà N i, Vi t Nam	0104046545
59	HUYEN	NGUY N TH HUY N	KHO HOÀN THÀNH	
60	HUYNDAI	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HUYNDAI MERCHANT MARINE VI T NAM T I THÀNH PH H I PHÒNG	S 15 Hoàng Di u-Qu n H ng Bàng- thành ph H i Phòng	0305064424-002
61	INPHUCMINH	Công ty TNHH Th ng M i Qu ng Cáo & In Phúc Minh	S 111 Ngô Quy n - P. Tân Bình - TP H i D ng	0801174745
62	JPLUSCO	J.PLUS CO.,LTD	305 HO, 143 GANAMU RO, PAJU SI, GYEONGGI-DO, HÀN QU C	644-88-00036
63	JPLUSVINA	Công ty TNHH J.PLUS.VINA	Khu Chi u Sành, Thôn M Ân, Xã V n T , Huy n T K , T nh H i D ng	0801181615

64	KETNOI	Công ty Giao nh n K t N i B Sung-Chi nhánh Hà N i	T ng 4, tòa nhà GP Invest, s 170 La Thành, Ph ng ô Ch D a, Qu n ng a, Hà N i	0310510709-001
65	KH001	Khách hàng 001		
66	KHANHAN	CÔNG TY C PH N KHÁNH AN	S 1/59/292 l ch tray, ph ng kênh d ng, qu n lê chân, thành ph h i d ng, vi t nam	0200757622
67	KHANHTHINH	Công Ty TNHH M t Thành Viên Khánh Th nh HD	Thôn Ng c Lân, Xã Tân K , Huy n T K , T nh H i D ng	0801036209
68	KHOVANHD	CÔNG TY C PH N GIAO NH N KHO V NH I D NG	Km48, ng qu c l 5, thành ph H i D ng	0800264604
69	KIEU	Nguy n Th Ki u	Phòng nhân s	
70	KLVINA	Công ty TNHH KL-VINA	Th T Quang Ph c, Xã Quang Ph c, Huy n T K , HD	0801136355
71	KORNET	Chi Nhánh Công Ty TNHH M t Thành Viên D ch V Giao Nh n Kernet T i HN	S 33, ph Quang, Ph ng Trung Hoà, Qu n C u Gi y, Hà N i	0310195581-001
72	KTECH	CÔNG TY TNHH U T TH NG M I KTECH VI T NAM	Thôn Tân Phú, Xã Phú C ng, Huy n Sóc S n, Thành Ph Hà N i, Vi t Nam	0107540375
73	KVC	Công ty TNHH KVC Logictics & Trading	T ng 25, Tòa nhà Vinaconex 9, lô HH 2-2, ng Ph m Hùng, P.M Trì, Q.Nam T Liêm, TP Hà N i	0107582216
74	KWANGSUNG	CÔNG TY TNHH TH NG M I VÀ S N XU T KWANGSUNG VINA	Thôn Ng c à, Xã Tân Quang, Huy n V n Lâm, T nh H ng Yên	0900994555
75	LAMVIEN	CÔNG TY TNHH LÂM VIÊN	S 15 Ph ng oàn K t, Ph ng Quang Trung, Thành Ph H i D ng, T nh H i D ng, Vi t Nam	0801186500
76	LAN	oàn Th Lan	V n phòng	
77	LETHITHAM	Lê Th Th m	410 Lê Thanh Ngh , Thành Ph H i D ng, T nh HD	0800263872
78	LIENKETVAN G	CÔNG TY C PH N LIÊN K T VÀNG	S 445 ph à N ng, ph ng ông H i l, Qu n H i An, thành ph H i Phòng, Vi t Nam	0200994849
79	LIENMINH	CÔNG TY TNHH TI P V N LIÊN MINH	S 4, ngõ 82, ng Ng c H i, Th Tr n V n i n, Huy n Thanh Trì, Thành Ph Hà N i, Vi t Nam	0104034701
80	LO_GISTICS_HP	CHI NHÁNH CTCP GIAO NH N V N T INGO I TH NG T I TPHP	S 208 ng Chùa V , Ph ng ông H i l, qu n H i An, Thành Ph H i Phòng, Vi t Nam	0101352858001
	LO_GISTICS_NH	CÔNG TY C PH N LOGISTICS NAM	Lô CN3, Khu công nghi p MP ình V , Ph ng	

81		H I	ông H i 2, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng,	0201639540
82	LO_GISTICS_XANH	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN TRUNG TÂM LOGISTICS XANH	Lô t CN3.2G, KCN ình V , Ph ng ông H i 2, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng	0201263312
83	LOAN	Nguy n Th Loan	Quán Nghiên, Gia L c, H i D ng	
84	LOGISTICS	CÔNG TY C PH N LOGISTICS C NG SÀI GÒN	Lô CN 3.2F, Khu công nghi p ình V , Ph ng ông H i 2, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng	0200771190
85	LONGTHINH	Công ty TNHH Ki n Long Th nh	33 Phan B i Châu, Ph ng 14, Qu n Bình Th nh, Thành ph H Chí Minh	0313403367
86	LUC	Nguy n V n L c	Xã Quang Ph c, Huy n T K , T nh H i D ng	
87	LUONG	Theo danh sách ính kèm	Công ty TNHH J.Plus.Vina	
88	MANH	Phan Thanh M nh	V n phòng	
89	MARITIME	Ngân hàng Ngân hàng TMCP Hàng H i Vi t Nam-CN H i D ng	Tòa nhà B u i n t nh H i D ng, S 01 ìl H Chí Minh, P. Nguy n Trãi, TP H i D ng	
90	MELODYLGT	CÔNG TY TNHH MRLOGY LOGISTICS	83/10A Nguy n th ng hi n, ph ng 5, qu n bình th nh, TP h chí minh, vi t nam	0309499306
91	MINHHAI	Công ty trách nhi m h u h n Minh H i	S 6, ng Ngô Quy n, Ph ng C m Th ng, thành ph H i D ng, T nh H i D ng	0800263569
92	MINHKIEM	DOANH NGHI P T NHÂN MINH KI M	S 420-L Thanh Ngh - Thành Ph H i D ng	0800244372
93	MINHTU	CÔNG TY C PH N THÊU MAY MINH TÚ	Th T H ng o, Xã H ng o, Huy n T K , T nh H i D ng	0800453471
94	NAMPHAT	CÔNG TY TNHH TI P V N NAM PHÁT	T ng 3 toà nhà H i Minh, Km 105 ng bao nguy n b nh khiêm, ph ng ông h i 2, qu n h i an, TPHP	0200822416
95	NGEHAIDUONG	TRUNG TÂM D Y NGH H I D NG	106 H NG QUANG-TP H O D NG, THÀNH PH H I D NG	0800741102-001
96	NGHIEN	Nguy n V n Nghiên	Nhân viên s a máy	
97	NGOCHA	Chi Nhánh Công ty c ph n th ng m i và D ch v Ng c Hà t i H i D ng	Ki t s 5, ng Ngô Quy n, Ph ng C m Th ng, TP. H i D ng	0101394777-001

98	NGOCHOAN	CÔNG TY TNHH C KHÍ VÀ XÂY L P NG C HOÀN	S nhà 22 ngõ 1 ng Nhuy n Trung Tr c- Ph ng Lê Than Ngh - TP H i D ng- T nh H i D ng	0800286679
99	NGUYENHOA NG	NGUY N V N HOÀNG	KHO HOÀN THÀNH	
100	NGUYENNGO CPHE	C a Hàng Kim Khí Và N i Th t t i HD	44 B ch ng - TP H i D ng- T nh H i D ng	0800237424
101	NGUYENTHE DO	Nguy n Th	Xã V n T , Huy n T K , T nh H i D ng	8308988556
102	NGUYENVAN HIEU	Nguy n V n Hi u	Th tr n T K , Huy n T K , T nh H i D ng	8063941893
103	NOIBAI	CÔNG TY C PH N D CH V HÀNG HOÁ N I BÀI	Sân bay Qu c T N i Bài, Xã Mai ình, Huy n Sóc S n, TP.Hà N i	0101640729
104	NTV	NGUY N TI N V NG	Xã Quang Kh i, Huy n T K , T nh H i D ng	0800777772
105	NUOCSACH	Công ty TNHH MTV Tu n Ki t-TK	Thôn M Ân, Xã V n T , Huy n T K , T nh HD	0801178115
106	OANH	PH M TH KI U OANH	Nhân viên v n phòng	
107	PCCC	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN PHÒNG CHÁY CH A CHÁY KIM S N	S 126 Nguy n Trãi, Ph ng Nguy n Trãi, Thành Ph H i D ng, T nh H i D ng	0800961556
108	PGBANK	Ngân Hàng TMCP X ng D u Petrolimex - PG Bank-CN H i D ng	Tòa nhà B u i n t nh H i D ng, S 01 i l H Chí Minh, P. Nguy n Trãi, TP H i D ng	
109	PHANMEMTO T	Công ty TNHH Công Ngh Ph n M m T t	Thôn T ng Non, Xã Thanh a, Huy n Phúc Th , Thành ph Hà N i	0107425333
110	PHUC	Bùi Th Phúc	Nhân viên v n phòng	
111	PLATANUS	PLATANUS CO., LTD	459-14 GASAN DONG, KUMCHONGU	0000000000
112	PTHANGHAI	CÔNG TY C PH N PHÁT TRI N HÀNG H I	S 11, Võ Th Sáu, Ph ng Máy T , Qu n Ngõ Quy n, Thành Ph H i Phòng	0200580975
113	QUANGMINH	Công ty TNHH Th ng M i V Quang Minh	S 106C, t 1, Xóm L , Ph ng M Lao, Qu n Hà ông, Thành Ph Hà N i	0106137780
114	QUANGTHINH	Công ty TNHH Th ng M i Quang Th nh	S 24, t 9, ngõ 112, ph V Xuân Thi u, P. Sài ng, Q. Long Biên, Hà N i	0104746674

115	SAOA	CÔNG TY C PH N SAO Á	S 5 LÝ T TR NG, PH NG MINH KHAI, QU NH NG BÀNG, THÀNH PH H I PHÒNG,	0200504188
116	SAOMAI	CÔNG TY C PH N SAO MAI	S 577, Ph Lý Thái T , Ph ng Quang Trung, Thành Ph Thái Bình	1000282691
117	SAOVIET	Công ty TNHH Th ng M i và D ch V Ánh Sao Vi t	S nhà 305, ng Lê Thanh Ngh , Ph ng Lê Thanh Ngh , Thành Ph H i D ng	2300564963
118	SHIPCO	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SHIPCO TRANSPORT VI T NAM T I H I PHÒNG	Toàn nhà i u hành Tasaco, phòng 205, km 104+200 Nguy n B nh Khiêm, Ph ng ông H i I, Qu n H i An, TP H i Phòng	0305951338-001
119	SITC	CÔNG TY TNHH SITC VI T NAM	Phòng 419+420+421, TD Business Center, Lô 20A, ng Lê H ng Phong, ph ng B ch ng, qu n Ngô Quy n, thành ph H i Phòng, VN	0200919545
120	SONDUONG	CÔNG TY TNHH PHÒNG CHÁY CH A CHÁY S N D NG	S 10A, ngõ 293, il Nguy n L ng B ng, P.Thanh Bình, TP H i D ng, t nh H i D ng	0800936750
121	SSV	Công ty may xu t kh u SSV	Cum CN Hoàng Di u, Xã Hoàng Di u, Huy n Gia L c, H i D ng	0800340686
122	SUNGEUN	Công ty TNHH Sung Eun Vina	S B03, dây BT05, K T Vi t H ng, Giang Biên, Long Biên, Hà N i	0104138059
123	SUNTEX	Công ty TNHH SUNTEX	Km 14+500- qu c l 5-Xã Tr ng tr c, Huy n V n Lâm, T nh H ng Yên, Vi t Nam	0900223520
124	TAMCANG	CHI NHÁNH H I PHÒNG-CÔNG TY C PH N TÂM C NG	H o n, Ph ng ông H i 2, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng, Vi t Nam	0304418649-001
125	TANA	CÔNG TY TNHH S N XU T VÀ TH NG M I TÂN Á H NG YÊN	Km6, qu c l 39, th tr n yên m , huy n yên m , t nh h ng yên, vi t nam	0900223288
126	TANBINH	CÔNG TY TRÁCH NHI M H U H N TÂN BÌNH	S 144, Y t Kiêu, Ph ng H i Tân, TP H i D ng, T H i D ng	0800283893
127	TEST	TEST		
128	THAISON	Công ty TNHH Phát Tri n Công Ngh Thái S n	99B T 70, H Qu nh, P.Thanh Nhàn, Q.Hai Bà Tr ng, TP.Hà N i	0101300842

129	THANHHUYE N	Tr n Th Thanh Huy n	Nhân Viên V n Phòng	
130	THANHMT	TRUNG TÂM I N T -TIN H C & THI T B V N PHÒNG THANH COMPUTER	Thôn Ng c Lâm, Xã Tây K , Huy n T K , T nh H i D ng	0800913217
131	THANHTHUY	X NG GIA CÔNG THANH THU	Xã Tân Trào, Huy n Thanh Mi n, T nh H i D ng	0800496764
132	THANHTRUN G	CÔNG TY TNHH MAY THÀNH TRUNG	Thôn Cao D ng, Xã Gia Khánh, Huy n Gia L c	0800919057
133	THIENAN	CÔNG TY TNHH TM&DV C KHÍ MAY THIÊN AN VINA	S 12, ng Ch ng Huy Mân, Ph ng Phúc ng, Qu n Long Biên, TP Hà N i, Vi t Nam	0107724238
134	THTHAIPHON G	Công ty c ph n THT H i Phòng	Khu ngã 4, thôn Kinh i n , Xã Tân Viên, Huy n An Lão, H i Phòng	0201723552
135	THUANDUNG	Công ty TNHH Xu t Nh p Kh u và Th ng M i Thu n D ng	Xóm Th ng, Xã Uy N , Huy n ông Anh, Thành Ph Hà N i	0105893336
136	THUANVP	Lê V n Thu n	Công ty TNHH J.PLUS.VINA	
137	THUEHD	C c Thu H i D ng	H i D ng	
138	THUY	NGUY N TH THUÝ	Y T	
139	TIENCUONG	CÔNG TY TNHH D CH V GI T LÀ H I TI N C NG	S nhà 08, ph Nguy n Th ng M n, Ph ng Nguy n Trãi, Thành Ph H i D ng, t nh H i D ng	0800293524
140	TIENTHANH	Công ty C Ph n Th ng M i Tiên Thanh-HD	S 25, ng B ch ng, Ph ng Tr n Phú, Thành Ph H i D ng, T nh H i D ng	0801180516
141	TIEPVANDINH VU	CÔNG TY C PH N TI P V N ÌNH V	Khu Công Nghi p ình V , Ph ng ông H i 2, Qu n H i An, Thành Ph H i Phòng, Vi t Nam	0201229294
142	TM_PK	CÔNG TY C PH N D CH V VÀ TH NG M I TOÀN M PHÚC KHANG H I D NG	S nhà 62C, Ph C u C n, ph ng Ng c Châu, thành ph H i D ng, T nh H i D ng	0801188226
143	TMMANH_TU AN	CÔNG TY TNHH TM MANH TU N	18 Ti n Phong-Ph ng Quang Trung- TP H i D ng	0800638377
144	TOANMY	Chi nhánh công ty TNHH Th ng M i và d ch v Toàn M t i H i D ng	S 112, Ph An Thái, Ph ng Bình Hàn, TP H i D ng, T nh H i D ng	0900286087-001
145	TRUC_CUONG 2	CÔNG TY TNHH S N XU T VÀ TH NG M I TRÚC C NG	Th T Quang Ph c - T K - H i D ng	0801001220
146	TRUCCUONG	DN T Nhân Th ng M i trúc C ng	Th T Quang Ph c, Huy n T K , T nh H i D ng	0801001220

147	TRUNGKIEN	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN X LÝ MÀU TRUNG KIÊN	ị 3, thôn Bình ê, Xã Gia Khánh, Huy n Gia L c, T nh H i D ng	0801096342
148	TS24	Công ty C ph n TS24	285/94B CM Tháng 8, Ph ng 12, Qu n 10, TP.HCM	0309478306
149	TUANHONG	CÔNG TY TNHH CH MÁY TU N H NG	Thôn Khúc Chi u, Xã Tân Tri u, Huy n Thanh Trì HN	0101578968
150	TUNG	Phùng Thanh Tùng	Nhân viên c khí	
151	VANTAIDUYE NHAİ	CÔNG TY TNHH V N T I DUYÊN H I	Km 104+200 ng Nguy n B nh Khiêm, Ph ng ông H i 2, Q. H i An, TP H i Phòng, Vi t Nam	0200183294
152	VANXUAN	CÔNG TY C PH N BAO BÌ V N XUÂN	S nhà 61, ngõ 51, ph quan thánh, ph ng bình hàn, tp h i d ng, t nh h i d ng	0800523217
153	VATTUHAIDU ONG	CÔNG TY C PH N IN VÀ V T T H I D NG	Ph An Thái, Ph ng Bình Hàn, Thành Ph H i D ng, T nh H i D ng	0800010670
154	VDT	Công ty C ph n Thi t B i n VDT	Ph Ga, Th Tr n Phú Thái, Huy n Kim Thành, HD	0800456352
155	VIETHAN	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN S N XU T VÀ TM VI T HÀN	S 42 Ph Thái Bình, Ph ng Tân Bình, Thành Ph H i D ng, T nh H i D ng, Vi t Nam	0800822922
156	VIETSTARS	CÔNG TY C PH N CÔNG NGH TH NG M I D CH V VIETSTARS	97B Ph m H ng Thái, ph ng Quang Trung, thành ph H i D ng, Vi t Nam	0800450872
157	VIETTEL	Viettel H i D ng- Chi nhánh T p oàn Viên Thông Quân i	S 169-, Ph B ch ng, Ph ng Tr n Phú, Thành Ph H i D ng, T nh H i D ng	0100109106-022
158	VIKO	CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN V N T I VÀ TH NG M I VIKO	Tầng 06, nhà s 58, ph Ngu Nh Kon Tum, Ph ng Nhân Chính, Qu n Thanh Xuân, Thành Ph Hà N i	0104997445
159	VIP	CÔNG TY C PH N V.I.P VI T NAM	919 Lê Thanh Ngh - P. H i Tân-TP H i D ng	0800388342
160	VNPT	Trung tâm kinh doanh VNPT-H i D ng- Chi nhánh t ng công ty Vi n Thông	S 01 i L H Chí Minh, Ph ng Nguy n Trãi, thành ph H i D ng, T nh H i D ng	0106869738-038
161	WON	KAOUK JEONG WON	Giám c	
162	WORD	Công Ty TNHH V n t i Word Blis	307/6 ng Nguy n V n Tr i, Ph ng 1, Qu n Tân Bình, Thành ph H Chí Minh	0313241885
163	YEJINVN	CÔNG TY TNHH YEJIN F&G VINA	xã Quang Ph c, Huy n T K , H i D ng	0801003179
164	YO	YO YEONIM	Phó Giám c	
165	YTETUKY	Trung tâm y t huy n T K	135 ng 391 th tr n T K , huy n T K , T nh HD	0800740042
166	YU	YU YEONIM	Phó giám c	

PH L C 2.13

DANH M C NHÓM V T T , CÔNG TY TNHH AN PHÚ H I D NG

(Ngu n: Phòng k toán công ty)

TT	Mã v t li u	Tên, quy cách v t li u	n v tính
Nguyên v t li u chính			
1	VLC001	Xi m ng bao	Kg
2	VLC002	Cát vàng	m ³
3	VLC003	á 05	m ³
4	VLC004	á 1x2	m ³
5	VLC005	Thép D4 – D8	Kg
6	VLC006	Thép D10 – D14	Kg
7	VLC007	Thép D15 – D24	Kg
8	VLC008	Cát en	m ³
9	VLC009	S i	m ³
10	VLC0010	Thép D9	Kg
11	VLC0011	á m t	m ³
12	VLC0012	Xi m ng r i	Kg
13	VLC0013	Xi m ng tr ng	Kg
14	VLC0014	Nh a ng	Kg
15	VLC0015	Nh t ng	Kg
16	VLC0016	D u Fo	Lít
Nguyên v t li u ph			
17	VLP001	D u bôi khuôn c ng	Lít
18	VLP002	S n ch ng r L10	Kg
19	VLP003	S n ch ng r L0.8	Kg
20	VLP004	S n t ng h p	Kg
21	VLP005	S n màu các lo i	Kg
22	VLP006	Que hàn	Kg
23	VLP007	Dây thép en 1 ly	Kg
24	VLP008	S n x t	Lô
25	VLP009	Hoa nh a (con kê nh a)	Kg
26	VLP0010	Dây thép en 2 ly	Kg
27	VLP0011	Ph gia	Lít
28	VLP0012	Lô gô can 400	Cái
29	VLP0013	S n nh	H p
30	VLP0014	S n phun	H p
31	VLP0015	R lau máy	Kg
32	VLP0016	Ve	H p
33	VLP0017	S i	m ³
34	VLP0018	S n cáp	Kg
35	VLP0019	B ng dính	Cu n
36	VLP0020	Keo Silicon	H p
37	VLP0021	Keo PVC	L
38	VLP0022	Keo	H p
39	VLP0023	G ch c	Viên
40	VLP0024	G ch v	m ³

41	VLP0025	Gi y bóng en	Kg
42	VLP0026	Gi y giáp	T
43	VLP0027	Dây c c	Cu n
44	VLP0028	C n	Lít
45	VLP0029	M ng sông 27 + ng	Cái
46	VLP0030	D u h a	Lít
Nhiên li u			
47	NL01	X ng A92	Lít
48	NL02	D u Dierzl	Lít
49	NL03	D u máy HD50	Lít
50	NL04	D u emgol HLP 46	Lít

PH L C 2.14

**DANH M C CH NG T K TOÁN
CÔNG TY C PH N TH NG M I VÀ D CH V**

IL C

TT	TÊN CH NG T	S HI U
	I/ Lao ng ti n l ng	
1	B ng ch m công	01a-L TL
2	B ng ch m công làm thêm gi	01b- L TL
3	B ng thanh toán ti n l ng	02- L TL
4	B ng thanh toán ti n th ng	03- L TL
5	B ng thanh toán ti n làm thêm gi	06- L TL
6	B ng phân b ti n l ng và BHXH	11- L TL
	II/ Hàng t n kho	
1	Phi u nh p kho	01-VT
2	Phi u xu t kho	02-VT
3	Biên b n ki m nghi m hàng hoá	03-VT
4	Phi u báo v t t còn l i cu i k	04-VT
5	Biên b n ki m kê hàng hoá	05-VT
6	B ng kê mua hàng	06-VT
	III/ Bán hàng	
1	B ng thanh toán hàng i lý, ký g i	01-BH
2	Th qu y hàng	02-BH
	IV/ Ti n t	
1	Phi u thu	01-TT
2	Phi u chi	02-TT
3	Gi y ngh t m ng	03-TT
4	Gi y thanh toán ti n t m ng	04-TT
5	Gi y ngh thanh toán	05-TT
6	Biên lai thu ti n	06-TT
7	B ng kê vàng, b c, kim khí quý, ñá quý	07-TT
8	B ng kê chi ti n	09-TT
	V/ Tài s n c nh	
1	Biên b n giao nh n TSC	01-TSC
2	Biên b n thanh lý TSC	02- TSC
4	Biên b n ánh giá l i TSC	04- TSC
5	Biên b n ki m kê TSC	05- TSC
6	B ng tính và phân b kh u hao TSC	06- TSC

PH L C 2.15
DANH M C CH NG T K TOÁN
ANG S D NG C A CÔNG TY C PH N NINHÒA AN

TT	TÊN CH NG T	S HI U
1.1	Ch tiêu lao ng - tì n l ng	
1	B ng ch m công	C01a-HD
2	B ng ch m công làm thêm gi	C01b-HD
3	Gi y báo làm thêm gi	C01c-HD
4	B ng thanh toán tì n l ng	C02a-HD
5	B ng thanh toán thu nh p t ng thêm	C02c-HD
6	Gi y i ng	C06-HD
7	B ng thanh toán tì n làm thêm gi	C07-HD
8	H p ng giao khoán công vi c, s n ph m	C08-HD
9	B ng thanh toán tì n thuê ngoài	C09-HD
10	Biên b n thanh lý h p ng giao khoán	C10-HD
11	B ng kê thanh toán công tác phí	C12-HD
12	Danh sách chi tì n l ng và các kho n thu nh p khác qua tài kho n cá nhân	C13-HD
1.2	Ch tiêu v t t	
13	Phi u nh p kho	C20-HD
14	Phi u xu t kho	C21-HD
15	B ng kê mua hàng	C24-HD
1.3	Ch tiêu tì n t	
16	Phi u thu	C30-BB
17	Phi u chi	C31-BB
18	Gi y ngh t m ng	C32-HD
19	Gi y thanh toán t m ng	C33-BB
20	Biên b n ki m kê qu (dùng cho ng VN)	C34-HD
21	Gi y ngh thanh toán	C37-HD
22	Biên lai thu tì n	C38-BB
23	B ng kê chi tì n cho ng i tham d h i th o	C40-HD
24	B ng kê ngh thanh toán	C41-HD
1.4	Ch tiêu tài s n c nh	
25	Biên b n giao nh n TSC	
26	Biên b n ki m kê TSC	
27	B ng tính hao mòn TSC	
28	B ng tính và phân b kh u hao TSC	

PH L C 2.16

DANH M C CH NG T K TOÁN (trích)

Công ty TNHH J.Plus Vina - Ngành nghề kinh doanh: May trang ph c (tr trang ph c t da lông thú), khu Chi u Sành, thôn M Ân, xã V n T , H. T K

TT	TÊN CH NG T	S HI U
I	Ch tiêu lao ng - ti n l ng	
1	B ng ch m công	
2	B ng ch m công làm thêm gi	
3	B ng thanh toán ti n l ng	
4	B ng thanh toán ti n th ng	
5	Gi y i ng	
6	Phi u xác nh n s n ph m hoàn thành	
7	B ng thanh toán ti n thuê ngoài gia công	
8	Gi y ch ng nh n ngh m h ng BHXH	
9	Danh sách nhân viên ngh m h ng tr c p m au, thai s n	
10	B ng kê trích n p các kho n theo l ng	
11	B ng phân b ti n l ng và b o hi m xã h i	
12	Phi u n ng su t cá nhân	
13	Phi u s n l ng cá nhân	
14	B ng s n l ng cá nhân	
15	B ng theo dõi n ng su t hàng ngày	
16	T ng h p n ng su t hàng ngày	
17	Theo dõi n ng su t các mã hàng	
18	Báo cáo k t qu doanh thu tính l ng	
19	nh m c s d ng ngu n l c	
II	Ch tiêu v t t	
1	Phi u nh p kho	
2	Phi u yêu c u xu t kho	
3	Phi u nh p mua hàng	
4	Phi u theo dõi nhà cung ng	
5	Phi u yêu c u nguyên v t li u	
6	Phi u yêu c u s n xu t	
7	Biên b n ki m kê v t t tài s n các kho	
8	Biên b n ki m nghi m v t t , công c ,s n ph m, hàng hoá	
9	Phi u báo v t t còn l i cu i k	
10	Danh sách phi u nh p hàng	
11	Danh sách phi u xu t hàng	
12	Phi u theo dõi nh p xu t nguyên li u	
13	Phi u l nh v t t ch th	
14	Biên b n nh p tr hàng	
15	Phi u báo nh m c nguyên li u	
16	L nh s n xu t	
17	Gi y ngh xu t nguyên ph li u	
18	Phi u xu t kho kiêm v n chuy n n i b	
19	Phi u theo dõi bàn c t	
20	Phi u s n xu t bán thành ph m	

21	Phi u cân th nút/cúc	
22	Phi u ki m tra ch t l ng s n ph m	
23	Phi u nh p hàng bán b tr l i	
24	Phi u giao hàng	
III	Ch tiêu kinh doanh	
1	Hoá n th ng m i (Invoice)	
2	V n n (B/L)	
3	Phi u óng gói chi ti t (P/L)	
4	Gi y ch ng nh n xu t x hàng hoá (C/O)	
5	T khai h i quan	
6	Ch ng t b o hi m	
7	Ch ng nh n c a hãng t u ã nh n hàng	
8	Th th c xu t nh p kh u	
9	Gi y phép xu t kh u	
IV	Ch tiêu ti n t	
1	Phi u thu ti n m t	
2	Phi u chi ti n m t	
3	Gi y ngh t m ng	
4	B ng thanh toán t m ng	
5	Phi u thu ngân hàng	
6	Phi u chi ngân hàng	
7	Hóa n mua hàng trong n c	
8	Hóa n mua hàng nh p kh u	
9	Phi u nh p chi phí mua hàng	
10	Phi u xu t tr l i nhà cung c p	
11	Ch ng t ph i thu khác, ch ng t bù tr công n	
12	Phi u thanh toán t m ng	
13	Ch ng t ph i tr khác, ch ng t bù tr công n	
14	Hoá n d ch v	
15	Hoá n bán hàng	
V	Ch tiêu tài s n c nh	
1	Biên b n giao nh n TSC	
2	Biên b n nghi m thu TSC	
3	Biên b n ki m kê tài s n	
4	B ng tính hao mòn TSC	
5	B ng tính và phân b kh u hao TSC	

PH L C 2.17
DANH M C TÀI KHO N

Công ty TNHH J.Plus Vina - Ngành ngh kinh doanh: May trang ph c (tr trang ph c t da lông thú) - Khu Chi u Sành, Thôn M Ân,
Xã V n T , H. T K , T. HD

TÀI KHO N	TÊN TÀI KHO N	MÃ N.T	TK M	B C	LO I	TK CÔNG N	TK S CÁI
111	Ti n m t			1	12	0	1
1111	Ti n m t VND		111	2	12	0	0
1112	Ngo it		111	2	12	0	0
11121	Ngo it - USD	USD	1112	3	12	0	0
1113	Vàng ti n t		111	2	12	0	0
112	Ti n g i ngân hàng			1	12	0	1
1121	Ti n VND g i ngân hàng		112	2	12	0	0
11211	Ti n VND g i ngân hàng TK 46010002886883 BIDV		1121	3	12	0	0
11212	Ti n VND g i ngân hàng TK 200.01.01.0235.235 Maritime Bank CN H i D ng		1121	3	12	0	0
11213	Ti n VND g i ngân hàng TK 660.704.096.9267 PG Bank CN HD		1121	3	12	0	0
1122	Ngo it		112	2	12	0	0
11221	Ngo it - USD - TK 46010370129683 BIDV H i D ng(TK V n)	USD	1122	3	12	0	0
11222	Ngo it - USD - TK 46010370129692 BIDV H i D ng	USD	1122	3	12	0	0
11223	Ngo it - USD - TK 200.01.37.0000.566 Maritime Bank-CN HD	USD	1122	3	12	0	0
11224	Ngo it - USD - TK 660.840.096.9443 PGBank-CN H i D ng	USD	1122	3	12	0	0
1123	Vàng ti n t		112	2	12	0	0
113	Ti n ang chuy n			1	12	0	1
1131	Ti n ang chuy n VND		113	2	12	0	0
1132	Ngo it		113	2	12	0	0
11321	Ngo it - USD	USD	1132	3	12	0	0
121	u t ch ng khoán ng n h n			1	12	0	1
1211	Ch ng khoán kinh doanh: c phi u		121	2	12	0	0
12111	C phi u (mua bán vì m c ích th ng m i)		1211	3	12	0	0
12112	C phi u (mua bán vì m c ích n m gi u t)		1211	3	12	0	0
12113	C phi u (t ng ng ti n)		1211	3	12	0	0
1212	Ch ng khoán kinh doanh: trái phi u		121	2	12	0	0
12121	Trái phi u (mua bán vì m c ích th ng m i)		1212	3	12	0	0
12122	Trái phi u (mua bán vì m c ích n m gi u t)		1212	3	12	0	0
12123	Trái phi u (t ng ng ti n)		1212	3	12	0	0
1213	Ch ng khoán và công c tài chính khác		121	2	12	0	0
128	u t n m gi n ngày áo h n			1	12	0	1

1281	Ti n g i có k h n		128	2	12	0	0
12811	Ti n g i có k h n: <= 3 tháng		1281	3	12	0	0
12812	Ti n g i có k h n: > 3 tháng và <= 12 tháng		1281	3	12	0	0
12813	Ti n g i có k h n: > 12 tháng		1281	3	12	0	0
1282	Trái phi u		128	2	12	0	0
12821	Trái phi u: ng n h n		1282	3	12	0	0
12822	Trái phi u: dài h n		1282	3	12	0	0
1283	Cho vay		128	2	12	0	0
12831	Cho vay: ng n h n		1283	3	12	0	0
12832	Cho vay: dài h n		1283	3	12	0	0
1288	Các kho n u t khác n m gi n ngày áo h n		128	2	12	0	0
12881	Các kho n u t khác n m gi n ngày áo h n: <= 3 tháng		1288	3	12	0	0
12882	Các kho n u t khác n m gi n ngày áo h n: > 3 tháng và <= 12 tháng		1288	3	12	0	0
12883	Các kho n u t khác n m gi n ngày áo h n: > 12 tháng		1288	3	12	0	0
129	D phòng gi m giá u t ng n h n			1	12	0	1
131	Ph i thu khách hàng			1	12	1	1
1311	Ph i thu ng n h n khách hàng		131	2	12	1	0
13111	Ph i thu ng n h n khách hàng: ho t ng SXKD		1311	3	12	1	0
131111	Ph i thu ng n h n khách hàng: ho t ng SXKD (VND)		13111	4	12	1	0
131112	Ph i thu ng n h n khách hàng: ho t ng SXKD (USD)	USD	13111	4	12	1	0
13112	Ph i thu ng n h n khách hàng: ho t ng u t		1311	3	12	1	0
131121	Ph i thu ng n h n khách hàng: ho t ng u t (VND)		13112	4	12	1	0
131122	Ph i thu ng n h n khách hàng: ho t ng u t (USD)	USD	13112	4	12	1	0
13113	Ph i thu ng n h n khách hàng: ho t ng tài chính		1311	3	12	1	0
131131	Ph i thu ng n h n khách hàng: ho t ng tài chính (VND)		13113	4	12	1	0
131132	Ph i thu ng n h n khách hàng: ho t ng tài chính (USD)	USD	13113	4	12	1	0
1312	Ph i thu dài h n khách hàng		131	2	12	1	0
13121	Ph i thu dài h n khách hàng: ho t ng SXKD		1312	3	12	1	0
131211	Ph i thu dài h n khách hàng: ho t ng SXKD (VND)		13121	4	12	1	0
131212	Ph i thu dài h n khách hàng: ho t ng SXKD (USD)	USD	13121	4	12	1	0
13122	Ph i thu dài h n khách hàng: ho t ng u t		1312	3	12	1	0
131221	Ph i thu dài h n khách hàng: H u t (VND)		13122	4	12	1	0
131222	Ph i thu dài h n khách hàng: H u t (USD)	USD	13122	4	12	1	0
13123	Ph i thu dài h n khách hàng: ho t ng tài chính		1312	3	12	1	0
131231	Ph i thu dài h n khách hàng: ho t ng tài chính (VND)		13123	4	12	1	0
131232	Ph i thu dài h n khách hàng: ho t ng tài chính (USD)	USD	13123	4	12	1	0
133	Thu GTGT c kh u tr			1	12	0	1
1331	Thu GTGT c kh u tr c a hàng hoá, d ch v		133	2	12	0	0

13311	Thu GTGT c kh u tr c a hàng hoá d ch v		1331	3	12	0	0
133111	Thu GTGT c kh u tr c a hàng hoá d ch v : H SXKD		13311	4	12	0	0
133112	Thu GTGT c kh u tr c a hàng hoá d ch v : H u t		13311	4	12	0	0
133113	Thu GTGT c kh u tr c a hàng hoá d ch v : H tài chính		13311	4	12	0	0
13312	Thu GTGT c kh u tr c a hàng nh p kh u		1331	3	12	0	0
133121	Thu GTGT c kh u tr c a hàng nh p kh u: H SXKD		13312	4	12	0	0
133122	Thu GTGT c kh u tr c a hàng nh p kh u: H u t		13312	4	12	0	0
133123	Thu GTGT c kh u tr c a hàng nh p kh u: H tài chính		13312	4	12	0	0
13313	Thu GTGT tr l i nhà c.c p, gi m giá hàng mua		1331	3	12	0	0
133131	Thu GTGT tr l i nhà c.c p, gi m giá hàng mua: H SXKD		13313	4	12	0	0
133132	Thu GTGT tr l i nhà c.c p, gi m giá hàng mua: H u t		13313	4	12	0	0
133133	Thu GTGT tr l i nhà c.c p, gi m giá hàng mua: H tài chính		13313	4	12	0	0
13314	Thu GTGT c hoàn l i		1331	3	12	0	0
133141	Thu GTGT ngh hoàn l i		13314	4	12	0	0
1331411	Thu GTGT th c t c hoàn l i: H SXKD		133141	5	12	0	0
1331412	Thu GTGT th c t c hoàn l i: H u t		133141	5	12	0	0
1331413	Thu GTGT th c t c hoàn l i: H tài chính		133141	5	12	0	0
133142	Thu GTGT th c t c hoàn l i		13314	4	12	0	0
1331421	Thu GTGT th c t c hoàn l i: H SXKD		133142	5	12	0	0
1331422	Thu GTGT th c t c hoàn l i: H u t		133142	5	12	0	0
1331423	Thu GTGT th c t c hoàn l i: H tài chính		133142	5	12	0	0
1332	Thu GTGT c kh u tr c a TSC		133	2	12	0	0
13321	Thu GTGT c kh u tr c a TSC : Trong n c		1332	3	12	0	0
13322	Thu GTGT c kh u tr c a TSC : Nh p kh u		1332	3	12	0	0
136	Ph i thu n i b			1	12	1	1
1361	V n kinh doanh các n v tr c thu c		136	2	12	1	0
1362	Ph i thu n i b v chênh l ch t giá		136	2	12	1	0
13621	Ph i thu n i b v chênh l ch t giá: ng n h n		1362	3	12	1	0
13622	Ph i thu n i b v chênh l ch t giá: dài h n		1362	3	12	1	0
1363	Ph i thu n i b v chênh l ch t giá		136	2	12	1	0
13631	Ph i thu n i b v chênh l ch t giá: ng n h n		1363	3	12	1	0
13632	Ph i thu n i b v chênh l ch t giá: dài h n		1363	3	12	1	0
1368	Ph i thu n i b khác		136	2	12	1	0
13681	Ph i thu n i b khác: ng n h n		1368	3	12	1	0
13682	Ph i thu n i b khác: dài h n		1368	3	12	1	0
138	Ph i thu khác			1	12	0	1
1381	Tài s n thi u ch x lý		138	2	12	0	0
13811	Tài s n thi u ch x lý: ti n		1381	3	12	1	0

13812	Tài s n thi u ch x lý: hàng t n kho		1381	3	12	1	0
13813	Tài s n thi u ch x lý: tài s n c nh		1381	3	12	1	0
13818	Tài s n thi u ch x lý: tài s n khác		1381	3	12	1	0
1385	Ph i thu v c ph n hóa		138	2	12	0	0
13851	Ph i thu v c ph n hóa: ng n h n		1385	3	12	1	0
13852	Ph i thu v c ph n hóa: dài h n		1385	3	12	1	0
1388	Ph i thu khác		138	2	12	1	0
13881	Ph i thu ng n h n khác		1388	3	12	1	0
138811	Ph i thu ng n h n khác: H SXKD		13881	4	12	1	0
1388111	Cho m n		138811	5	12	1	0
1388112	Các kho n chi h		138811	5	12	1	0
1388118	Ph i thu dài h n H SXKD khác		138811	5	12	1	0
138812	Ph i thu ng n h n khác: H u t		13881	4	12	1	0
1388121	Ph i thu v c t c, l i nhu n c chia		138812	5	12	1	0
1388128	Ph i thu ng n h n H u t khác		138812	5	12	1	0
138813	Ph i thu ng n h n khác: H tài chính		13881	4	12	1	0
13882	Ph i thu dài h n khác		1388	3	12	1	0
138821	Ph i thu dài h n khác: H SXKD		13882	4	12	1	0
1388211	Cho m n		138821	5	12	1	0
1388212	Các kho n chi h		138821	5	12	1	0
1388218	Ph i thu dài h n H SXKD khác		138821	5	12	1	0
138822	Ph i thu dài h n khác: H u t		13882	4	12	1	0
1388221	Ph i thu v c t c, l i nhu n c chia		138822	5	12	1	0
1388228	Ph i thu dài h n H u t khác		138822	5	12	1	0
138823	Ph i thu dài h n khác: H tài chính		13882	4	12	1	0
141	T m ng			1	12	1	1
1411	T m ng: ng n h n		141	2	12	1	0
1412	T m ng: dài h n		141	2	12	1	0
151	Hàng mua ang i trên ng			1	12	0	1
152	Nguyên li u, v t li u			1	12	0	1
1521	Nguyên li u, v t li u chính		152	2	12	0	0
1522	V t li u ph		152	2	12	0	0
1523	Nhiên li u		152	2	12	0	0
1524	Ph tủng		152	2	12	0	0
1526	Thi t b XD CB		152	2	12	0	0
1528	V t li u khác		152	2	12	0	0
153	Công c , d ng c			1	12	0	1
1531	Công c , d ng c		153	2	12	0	0

1532	Bao bì luân chuyển		153	2	12	0	0
1533	đùng cho thuê		153	2	12	0	0
1534	Thi t b , ph từng thay th		153	2	12	0	0
15341	Thi t b , ph từng thay th : ngắn h n		1534	3	12	0	0
15342	Thi t b , ph từng thay th : dài h n		1534	3	12	0	0
154	Chi phí SXKD d d ang			1	12	0	1
1541	Chi phí SXKD d d ang: ngắn h n		154	2	12	0	0
1542	Chi phí SXKD d d ang: dài h n		154	2	12	0	0
155	Thành phẩm			1	12	0	1
1551	Thành phẩm nhập kho		155	2	12	0	0
1552	Thành phẩm bán ng s n		155	2	12	0	0
156	Hàng hóa			1	12	0	1
1561	Giá mua hàng hóa		156	2	12	0	0
1562	Chi phí thu mua hàng hóa		156	2	12	0	0
1567	Hàng hóa bán ng s n		156	2	12	0	0
157	Hàng g i i bán			1	12	0	1
158	Hàng hóa kho b o thu			1	12	0	1
161	Chi s nghi p			1	12	0	1
1611	Chi s nghi p: N m tr c		161	2	12	0	0
1612	Chi s nghi p: N m nay		161	2	12	0	0
171	Giao d ch mua l i trái phi u chính ph			1	12	0	1
211	Tài s n c nh h u hình			1	12	0	1
2111	Nhà c a, v t ki n trúc		211	2	12	0	0
2112	Máy móc, thi t b		211	2	12	0	0
2113	Ph ng tí n v n t i, truy n đ n		211	2	12	0	0
2114	Thi t b , d ng c qu n lý		211	2	12	0	0
2115	Cây lâu n m, súc v t làm vi c và cho s n ph m		211	2	12	0	0
2118	Tài s n c nh khác		211	2	12	0	0
212	TSC thuê tài chính			1	12	0	1
2121	TSC h u hình thuê tài chính		212	2	12	0	0
21211	Nhà c a, v t ki n trúc		2121	3	12	0	0
21212	Máy móc thi t b		2121	3	12	0	0
21213	Ph ng tí n v n t i		2121	3	12	0	0
21214	Thi t b , d ng c qu n lý		2121	3	12	0	0
21218	TSC h u hình khác		2121	3	12	0	0
2122	TSC h u hình thuê tài chính		212	2	12	0	0
21221	TSC h u hình thuê tài chính		2122	3	12	0	0
213	TSC vô hình			1	12	0	1

2131	Quy n s d ng t		213	2	12	0	0
2132	Quy n phát hành		213	2	12	0	0
2133	B n quy n, b ng sáng ch		213	2	12	0	0
2134	Nhân hi u, tên th ng m i		213	2	12	0	0
2135	Ch ng trình ph n m m		213	2	12	0	0
2136	Gi y phép và gi y phép nh ng quy n		213	2	12	0	0
2138	TSC vô hình khác		213	2	12	0	0
214	Hao mòn tài s n c nh			1	12	0	1
2141	Hao mòn TSC h u hình		214	2	12	0	0
21411	Hao mòn nhà c a, v t ki n trúc		2141	3	12	0	0
21412	Hao mòn máy móc, thi t b		2141	3	12	0	0
21413	Hao mòn ph ng ti n v n t i		2141	3	12	0	0
21414	Hao mòn d ng c , thi t b qu n lý		2141	3	12	0	0
21415	Hao mòn cây tr ng, v t nuôi làm vi c và cho s n ph m		2141	3	12	0	0
21418	Hao mòn TSC khác		2141	3	12	0	0
2142	Hao mòn TSC thuê tài chính		214	2	12	0	0
21421	Hao mòn TSC h u hình thuê tài chính		2142	3	12	0	0
214211	Hao mòn TSC i thuê: Nhà c a, v t ki n trúc		21421	4	12	0	0
214212	Hao mòn TSC i thuê: Máy móc thi t b		21421	4	12	0	0
214213	Hao mòn TSC i thuê: Ph ng ti n v n t i		21421	4	12	0	0
214214	Hao mòn TSC i thuê: Thi t b , d ng c qu n lý		21421	4	12	0	0
214218	Hao mòn TSC i thuê: TSC h u hình khác		21421	4	12	0	0
21422	Hao mòn TSC vô hình thuê tài chính		2142	3	12	0	0
214221	Hao mòn TSC vô hình thuê tài chính		21422	4	12	0	0
2143	Hao mòn TSC vô hình		214	2	12	0	0
21431	Hao mòn quy n s d ng t		2143	3	12	0	0
21432	Hao mòn quy n phát hành		2143	3	12	0	0
21433	Hao mòn b n quy n, b ng sáng ch		2143	3	12	0	0
21434	Hao mòn nhân hi u hàng hóa		2143	3	12	0	0
21435	Hao mòn ph n m m k toán		2143	3	12	0	0
21436	Hao mòn gi y phép và gi y phép nh ng quy n		2143	3	12	0	0
21438	Hao mòn TSC vô hình khác		2143	3	12	0	0
2147	Hao mòn b t ng s n ut		214	2	12	0	0
21471	Hao mòn b t ng s n ut : Quy n s d ng t		2147	3	12	0	0
21472	Hao mòn b t ng s n ut : Nhà		2147	3	12	0	0
21473	Hao mòn b t ng s n ut : Nhà & quy n s d ng		2147	3	12	0	0
21474	Hao mòn b t ng s n ut : c s h t ng		2147	3	12	0	0
217	B t ng s n ut			1	12	0	1

2171	B t ng s n u t : cho thuê		217	2	12	0	0
21711	B t ng s n u t : Quy n s d ng t		2171	3	12	0	0
21712	B t ng s n u t : Nhà		2171	3	12	0	0
21713	B t ng s n u t : Nhà và quy n s d ng t		2171	3	12	0	0
21714	B t ng s n u t : C s h t ng		2171	3	12	0	0
2172	B t ng s n u t : ch t ng giá		217	2	12	0	0
21721	B t ng s n u t ch t ng giá: Quy n s d ng t		2172	3	12	0	0
21722	B t ng s n u t ch t ng giá: Nhà		2172	3	12	0	0
21723	B t ng s n u t ch t ng giá: Nhà và quy n s d ng t		2172	3	12	0	0
21724	B t ng s n u t ch t ng giá: C s h t ng		2172	3	12	0	0
221	u t vào công ty con			1	12	0	1
222	u t vào công ty liên doanh, liên k t			1	12	0	1
228	u t khác			1	12	0	1
2281	u t góp v n vào n v khác	228		2	12	0	0
2288	u t khác	228		2	12	0	0
22881	u t khác: ng n h n	2288		3	12	0	0
22882	u t khác: dài h n	2288		3	12	0	0
229	D phòng t n th t tài s n			1	12	0	1
2291	D phòng gi m giá ch ng khoán kinh doanh	229		2	12	0	0
2292	D phòng t n th t u t vào n v khác	229		2	12	0	0
2293	D phòng ph i thu khó òi	229		2	12	0	0
22931	D phòng ph i thu khó òi: ng n h n	2293		3	12	0	0
22932	D phòng ph i thu khó òi: dài h n	2293		3	12	0	0
2294	D phòng gi m giá hàng t n kho	229		2	12	0	0
22941	D phòng gi m giá hàng t n kho: ng n h n	2294		3	12	0	0
22942	D phòng gi m giá hàng t n kho: chi phí d dang dài h n	2294		3	12	0	0
22943	D phòng gi m giá hàng t n kho: thi t b , ph t ùng thay th dài h n	2294		3	12	0	0
241	Xây d ng c b n d dang			1	12	0	1
2411	XDCB d dang: Mua s m TSC	241		2	12	0	0
2412	XDCB d dang: Xây d ng c b n	241		2	12	0	0
2413	XDCB d dang: S a ch a l n TSC	241		2	12	0	0
242	Chi phí tr tr c			1	12	0	1
2421	Chi phí tr tr c: ng n h n	242		2	12	0	0
24211	Chi phí tr tr c v thuê ho t ng TSC	2421		3	12	0	0
24212	Công c , d ng c xu t ùng	2421		3	12	0	0
24213	Chi phí i vay	2421		3	12	0	0
24214	Chi phí thành l p doanh nghi p	2421		3	12	0	0
24215	Chi phí mua b o hi m	2421		3	12	0	0

24216	Chi phí tr tr c ng n h n khác		2421	3	12	0	0
2422	Chi phí tr tr c: dài h n		242	2	12	0	0
24221	Chi phí tr tr c v thuê ho t ng TSC		2422	3	12	0	0
24222	Công c , d ng c xu t dùng		2422	3	12	0	0
24223	Chi phí i vay		2422	3	12	0	0
24224	Chi phí thành l p doanh nghi p		2422	3	12	0	0
24225	Chi phí mua b o hi m		2422	3	12	0	0
24226	Chi phí tr tr c dài h n khác		2422	3	12	0	0
243	Tài s n thu thu nh p hoãn l i			1	12	0	1
244	C m c , th ch p, ký qu , ký c c			1	12	0	1
2441	C m c , th ch p, ký qu , ký c c: ng n h n		244	2	12	0	0
2442	C m c , th ch p, ký qu , ký c c: dài h n		244	2	12	0	0
331	Ph i tr cho ng i bán			1	34	1	1
3311	Ph i tr ng n h n ng i bán		331	2	34	1	0
33111	Ph i tr cho ng i bán: ho t ng SXKD		3311	3	34	1	0
331111	Ph i tr ng n h n ng i bán: H SXKD (VND)		33111	4	34	1	0
331112	Ph i tr ng n h n ng i bán: H SXKD (USD)	USD	33111	4	34	1	0
33112	Ph i tr ng n h n ng i bán: ho t ng ut		3311	3	34	1	0
331121	Ph i tr ng n h n ng i bán: H ut (VND)		33112	4	34	1	0
331122	Ph i tr ng n h n ng i bán: H ut (USD)	USD	33112	4	34	1	0
33113	Ph i tr ng n h n ng i bán: ho t ng tài chính		3311	3	34	1	0
331131	Ph i tr ng n h n ng i bán: H tài chính (VND)		33113	4	34	1	0
331132	Ph i tr ng n h n ng i bán: H tài chính (USD)	USD	33113	4	34	1	0
3312	Ph i tr dài h n ng i bán		331	2	34	1	0
33121	Ph i tr dài h n ng i bán: ho t ng SXKD		3312	3	34	1	0
331211	Ph i tr dài h n ng i bán: H SXKD (VND)		33121	4	34	1	0
331212	Ph i tr dài h n ng i bán: H SXKD (USD)	USD	33121	4	34	1	0
33122	Ph i tr dài h n ng i bán: ho t ng ut		3312	3	34	1	0
331221	Ph i tr dài h n ng i bán: H ut (VND)		33122	4	34	1	0
331222	Ph i tr dài h n ng i bán: H ut (USD)	USD	33122	4	34	1	0
33123	Ph i tr dài h n ng i bán: ho t ng tài chính		3312	3	34	1	0
331231	Ph i tr dài h n ng i bán: H tài chính (VND)		33123	4	34	1	0
331232	Ph i tr dài h n ng i bán: H tài chính (USD)	USD	33123	4	34	1	0
333	Thu và các kho n ph i n p Nhà n c			1	34	0	1
3331	Thu GTGT ph i n p		333	2	34	0	0
33311	Thu GTGT u ra ph i n p		3331	3	34	0	0
333111	Thu GTGT ph i n p hàng trong n c: H SXKD		33311	4	34	0	0
333112	Thu GTGT ph i n p hàng trong n c: H ut		33311	4	34	0	0

333113	Thu GTGT ph i n p hàng trong n c: H tài chính		33311	4	34	0	0
33312	Thu GTGT hàng nh p kh u		3331	3	34	0	0
333121	Thu GTGT ph i n p hàng nh p kh u: H SXKD		33312	4	34	0	0
333122	Thu GTGT ph i n p hàng nh p kh u: H u t		33312	4	34	0	0
333123	Thu GTGT ph i n p hàng nh p kh u: H tài chính		33312	4	34	0	0
33313	Thu GTGT hàng bán b tr l i, gi m giá hàng bán		3331	3	34	0	0
333131	Thu GTGT hàng bán b tr l i, gi m giá hàng bán: H SXKD		33313	4	34	0	0
333132	Thu GTGT hàng bán b tr l i, gi m giá hàng bán: H u t		33313	4	34	0	0
333133	Thu GTGT hàng bán b tr l i, gi m giá hàng bán: H tài chính		33313	4	34	0	0
3332	Thu tiêu th c bi t		333	2	34	0	0
3333	Thu xu t, nh p kh u		333	2	34	0	0
33331	Thu xu t kh u		3333	3	34	0	0
33332	Thu nh p kh u		3333	3	34	0	0
333321	Thu nh p kh u: H SXKD		33332	4	34	0	0
333322	Thu nh p kh u: H u t		33332	4	34	0	0
3334	Thu thu nh p doanh nghi p		333	2	34	0	0
3335	Thu thu nh p cá nhân		333	2	34	0	0
3336	Thu tài nguyên		333	2	34	0	0
3337	Thu nhà t, ti n thuê t		333	2	34	0	0
33371	Thu nhà t		3337	3	34	0	0
33372	Ti n thuê t		3337	3	34	0	0
3338	Thu b o v môi tr ng và các lo i thu khác		333	2	34	0	0
33381	Thu b o v môi tr ng		3338	3	34	0	0
33388	Các lo i thu khác		3338	3	34	0	0
3339	Phí, l phí, các kho n ph i n p khác		333	2	34	0	0
33391	Các kho n ph thu		3339	3	34	0	0
33392	Các kho n phí, l phí		3339	3	34	0	0
33393	Các kho n ph i n p khác		3339	3	34	0	0
334	Ph i tr ng i lao ng			1	34	0	1
3341	Ph i tr công nhân viên-Ng i Vi t nam		334	2	34	0	0
33411	Ph i tr công nhân viên -L ng		3341	3	34	0	0
33412	Ph i tr công nhân viên -B o Hí m		3341	3	34	0	0
33413	Ph i tr công nhân viên -Công oàn		3341	3	34	0	0
33414	Ph i tr công nhân viên -TNCN		3341	3	34	0	0
3342	Ph i tr công nhân viên-Ng i n c ngoài		334	2	34	0	0
3348	Ph i tr ng i lao ng khác		334	2	34	0	0
335	Chi phí ph i tr			1	34	0	1
3351	Chi phí ph i tr : ng n h n		335	2	34	0	0

33511	Chi phí ph i tr :lãi vay		3351	3	34	0	0
33512	Trích tr c CP t i n l ng trong th i gian ngh		3351	3	34	0	0
33513	Chi phí trong th i gian ng ng kinh doanh		3351	3	34	0	0
33514	Chi phí trích tr c t m tính giá v n hàng hóa, thành ph m B S ã bán		3351	3	34	0	0
33518	Chi phí ph i tr khác		3351	3	34	0	0
3352	Chi phí ph i tr : dài h n		335	2	34	0	0
33521	Chi phí ph i tr :lãi vay		3352	3	34	0	0
33522	Chi phí trong th i gian ng ng kinh doanh		3352	3	34	0	0
33528	Chi phí ph i tr khác		3352	3	34	0	0
336	Ph i tr n i b			1	34	1	1
3361	V n kinh doanh các n v tr c thu c		336	2	34	1	0
3362	Ph i tr n i b v chênh l cht giá		336	2	34	1	0
33621	Ph i tr n i b v chênh l cht giá: ng n h n		3362	3	34	1	0
33622	Ph i tr n i b v chênh l cht giá: dài h n		3362	3	34	1	0
3363	Ph i tr n i b v chi phí i vay i u ki n c v n hoá		336	2	34	1	0
33631	Ph i tr n i b v chi phí i vay i u ki n c v n hoá: ng n h n		3363	3	34	1	0
33632	Ph i tr n i b v chi phí i vay i u ki n c v n hoá: dài h n		3363	3	34	1	0
3368	Ph i tr n i b khác		336	2	34	1	0
33681	Ph i tr n i b khác: ng n h n		3368	3	34	1	0
33682	Ph i tr n i b khác: dài h n		3368	3	34	1	0
337	Thanh toán theo t i n k ho ch H xây d ng			1	34	0	1
338	Ph i tr , ph i n p khác			1	34	0	1
3381	Tài s n th a ch gi i quy t		338	2	34	0	0
3382	Kinh phí công oàn		338	2	34	0	0
3383	B o hi m xã h i		338	2	34	0	0
3384	B o hi m y t		338	2	34	0	0
3385	Ph i tr v c ph n hóa		338	2	34	0	0
33851	Ph i tr v c ph n hóa: ng n h n		3385	3	34	0	0
33852	Ph i tr v c ph n hóa: dài h n		3385	3	34	0	0
3386	B o hi m th t nghi p		338	2	34	0	0
3387	Doanh thu ch a th c hi n		338	2	34	0	0
33871	Doanh thu ch a th c hi n: ng n h n		3387	3	34	0	0
33872	Doanh thu ch a th c hi n: dài h n		3387	3	34	0	0
3388	Ph i tr , ph i n p khác		338	2	34	1	0
33881	Ph i tr , ph i n p ng n h n khác		3388	3	34	1	0
338811	Ph i tr , ph i n p khác: H SXKD		33881	4	34	1	0
338812	Ph i tr , ph i n p ng n h n khác: H ut		33881	4	34	1	0
338813	Ph i tr , ph i n p ng n h n khác: H tài chính		33881	4	34	1	0

33882	Ph i tr , ph i n p dài h n khác		3388	3	34	1	0
338821	Ph i tr , ph i n p dài h n khác: H SXKD		33882	4	34	1	0
338822	Ph i tr , ph i n p dài h n khác: H u t		33882	4	34	1	0
338823	Ph i tr , ph i n p dài h n khác: H tài chính		33882	4	34	1	0
341	Vay và n thuê tài chính			1	34	0	1
3411	Các kho n i vay		341	2	34	0	0
34111	Các kho n i vay: ng n h n		3411	3	34	0	0
341111	Các kho n i vay ng n h n: ti n Vi t Nam		34111	4	34	0	0
341112	Các kho n i vay ng n h n: ngo i t		34111	4	34	0	0
3411121	Các kho n i vay ng n h n: ngo i t - USD	USD	341112	5	34	0	0
34112	Các kho n i vay: dài h n		3411	3	34	0	0
341121	Các kho n i vay dài h n: ti n Vi t Nam		34112	4	34	0	0
341122	Các kho n i vay dài h n: ngo i t		34112	4	34	0	0
3411221	Các kho n i vay dài h n: ngo i t - USD	USD	341122	5	34	0	0
3412	N thuê tài chính		341	2	34	0	0
34121	N thuê tài chính: ng n h n		3412	3	34	0	0
341211	N thuê tài chính ng n h n: ti n Vi t Nam		34121	4	34	0	0
341212	N thuê tài chính ng n h n: ngo i t		34121	4	34	0	0
3412121	N thuê tài chính ng n h n: ngo i t - USD	USD	341212	5	34	0	0
34122	N thuê tài chính: dài h n		3412	3	34	0	0
341221	N thuê tài chính dài h n: ti n Vi t Nam		34122	4	34	0	0
341222	N thuê tài chính dài h n: ngo i t		34122	4	34	0	0
3412221	N thuê tài chính dài h n: ngo i t - USD	USD	341222	5	34	0	0
343	Trái phi u phát hành			1	34	0	1
3431	Trái phi u th ng		343	2	34	0	0
34311	M nh giá trái phi u		3431	3	34	0	0
343111	M nh giá trái phi u: ng n h n		34311	4	34	0	0
343112	M nh giá trái phi u: dài h n		34311	4	34	0	0
34312	Chi t kh u trái phi u		3431	3	34	0	0
34313	Ph tr i trái phi u		3431	3	34	0	0
3432	Trái phi u chuy n i		343	2	34	0	0
344	Nh n ký qu , ký c c			1	34	0	1
3441	Nh n ký qu , ký c c: ng n h n		344	2	34	0	1
3442	Nh n ký qu , ký c c: dài h n		344	2	34	0	1
347	Thu thu nh p hoãn l i ph i tr			1	34	0	1
352	D phòng ph i tr			1	34	0	1
3521	D phòng b o hành s n ph m hàng hóa		352	2	34	0	0
35211	D phòng b o hành s n ph m hàng hóa: ng n h n		3521	3	34	0	0

35212	D phòng b o hành s n ph m hàng hóa: dài h n		3521	3	34	0	0
3522	D phòng b o hành công trình xây d ng		352	2	34	0	0
35221	D phòng b o hành công trình xây d ng: ng n h n		3522	3	34	0	0
35222	D phòng b o hành công trình xây d ng: dài h n		3522	3	34	0	0
3523	D phòng tái c c u doanh nghi p		352	2	34	0	0
35231	D phòng tái c c u doanh nghi p: ng n h n		3523	3	34	0	0
35232	D phòng tái c c u doanh nghi p: dài h n		3523	3	34	0	0
3524	D phòng ph i tr khác		352	2	34	0	0
35241	D phòng ph i tr khác: ng n h n		3524	3	34	0	0
35242	D phòng ph i tr khác: dài h n		3524	3	34	0	0
353	Qu khen th ng, phúc l i			1	34	0	1
3531	Qu khen th ng		353	2	34	0	0
3532	Qu phúc l i		353	2	34	0	0
3533	Qu phúc l i ã hình thành TSC		353	2	34	0	0
3534	Qu th ng ban qu n lý i u hành công ty		353	2	34	0	0
356	Qu phát tri n khoa h c và công ngh			1	34	0	1
3561	Qu phát tri n khoa h c và công ngh		356	2	34	0	0
3562	Qu phát tri n khoa h c và công ngh ã hình thành TSC		356	2	34	0	0
357	Qu bình n giá			1	34	0	1
411	V n ut c a ch s h u			1	34	0	1
4111	V n góp c a ch s h u		411	2	34	0	0
41111	C phi u ph thông có quy n bi u quy t		4111	3	34	0	0
41112	C phi u u ãi		4111	3	34	0	0
411121	C phi u u ãi: v n góp		41112	4	34	0	0
411122	C phi u u ãi: n ph i tr		41112	4	34	0	0
4112	Th ng d v n c ph n		411	2	34	0	0
4113	Quy n ch n chuy n i trái phi u		411	2	34	0	0
4118	V n khác		411	2	34	0	0
412	Chênh l ch ánh giá l i tài s n			1	34	0	1
413	Chênh l ch t giá			1	34	0	1
4131	Chênh l ch t giá do ánh giá l i các kho n m c tí n t có g c ngo i t		413	2	34	0	0
4132	Chênh l ch t giá h i oái trong giai o n tr c ho t ng		413	2	34	0	0
414	Qu ut phát tri n			1	34	0	1
417	Qu h tr s p x p doanh nghi p			1	34	0	1
418	Các qu khác thu c v n ch s h u			1	34	0	1
419	C phi u ngân qu			1	34	0	1
421	L i nhu n sau thu ch a phân ph i			1	34	0	1
4211	L i nhu n sau thu ch a phân ph i n m tr c		421	2	34	0	0

4212	L i nhu n sau thu ch a phân ph i n m nay		421	2	34	0	0
441	Ngu n v n u t XDCB			1	34	0	1
461	Ngu n kinh phí s nghi p			1	34	0	1
4611	Ngu n KP s nghi p: n m tr c		461	2	34	0	0
4612	Ngu n KP s nghi p: n m nay		461	2	34	0	0
466	Ngu n kinh phí ã hình thành TSC			1	34	0	1
511	Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v			1	57	0	1
5111	Doanh thu bán hàng hóa		511	2	57	0	0
51111	Doanh thu bán hàng hóa: bên ngoài		5111	3	57	0	0
51112	Doanh thu bán hàng hóa: n i b		5111	3	57	0	0
5112	Doanh thu bán các thành ph m		511	2	57	0	0
51121	Doanh thu bán các thành ph m: bên ngoài		5112	3	57	0	0
51122	Doanh thu bán các thành ph m: n i b		5112	3	57	0	0
5113	Doanh thu cung c p d ch v		511	2	57	0	0
51131	Doanh thu cung c p d ch v : bên ngoài		5113	3	57	0	0
51132	Doanh thu cung c p d ch v : n i b		5113	3	57	0	0
5114	Doanh thu tr c p, tr giá		511	2	57	0	0
5117	Doanh thu kinh doanh b t ng s n u t		511	2	57	0	0
5118	Doanh thu khác		511	2	57	0	0
51181	Doanh thu khác: bên ngoài		5118	3	57	0	0
51182	Doanh thu khác: n i b		5118	3	57	0	0
515	Doanh thu ho t ng tài chính			1	57	0	1
5151	Lãi t i n cho vay, t i n g i		515	2	57	0	0
5152	Chênh l ch lãi t giá phát sinh trong k		515	2	57	0	0
5153	C t c và l i nhu n c chia		515	2	57	0	0
5154	Lãi do bán các lo i ch ng khoán		515	2	57	0	0
5155	Lãi bán ngo i t		515	2	57	0	0
5156	Lãi bán hàng tr ch m		515	2	57	0	0
5157	Chi t kh u thanh toán c h ng		515	2	57	0	0
5158	Lãi chênh l ch t giá do ánh giá l i		515	2	57	0	0
521	Các kho n gi m tr doanh thu			1	57	0	1
5211	Chi t kh u th ng m i		521	2	57	0	0
52111	Chi t kh u th ng m i: hàng hoá		5211	3	57	0	0
52112	Chi t kh u th ng m i: thành ph m		5211	3	57	0	0
52113	Chi t kh u th ng m i: d ch v		5211	3	57	0	0
5212	Gi m giá hàng bán		521	2	57	0	0
52121	Gi m giá hàng bán: hàng hoá		5212	3	57	0	0
52122	Gi m giá hàng bán: thành ph m		5212	3	57	0	0

52123	Giá bán hàng bán: d ch v		5212	3	57	0	0
5213	Hàng bán b tr l i		521	2	57	0	0
52131	Hàng bán b tr l i: hàng hóa		5213	3	57	0	0
52132	Hàng bán b tr l i: thành ph m		5213	3	57	0	0
52133	Hàng bán b tr l i: d ch v		5213	3	57	0	0
611	Mua hàng			1	68	0	1
6111	Mua nguyên v t li u		611	2	68	0	0
6112	Mua hàng hóa		611	2	68	0	0
621	Chi phí nguyên li u, v t li u tr c ti p			1	68	0	1
622	Chi phí nhân công tr c ti p			1	68	0	1
623	Chi phí s d ng máy thi công			1	68	0	1
6231	Chi phí nhân công		623	2	68	0	0
6232	Chi phí v t li u		623	2	68	0	0
6233	Chi phí d ng c s n xu t		623	2	68	0	0
6234	Chi phí kh u hao máy thi công		623	2	68	0	0
6237	Chi phí d ch v mua ngoài		623	2	68	0	0
6238	Chi phí b ng ti n khác		623	2	68	0	0
627	Chi phí s n xu t chung			1	68	0	1
6271	Chi phí nhân viên phân x ng		627	2	68	0	0
6272	Chi phí v t li u		627	2	68	0	0
6273	Chi phí d ng c s n xu t		627	2	68	0	0
62730	Chi phí máy móc		6273	3	68	0	0
62731	Chi phí d ng c , s a ch a s n xu t		6273	3	68	0	0
62732	Chi phí công c , d ng c qu n lý		6273	3	68	0	0
62733	Chi phí công c , d ng c bao bì		6273	3	68	0	0
6274	Chi phí kh u hao TSC		627	2	68	0	0
6276	Chi phí gia công hàng hóa		627	2	68	0	0
6277	Chi phí d ch v mua ngoài		627	2	68	0	0
6278	Chi phí b ng ti n khác		627	2	68	0	0
6279	Chi phí lo i tr		627	2	68	0	0
631	Giá thành s n xu t			1	68	0	1
632	Giá v n hàng bán			1	68	0	1
6321	Giá v n hàng bán: hàng hoá, thành ph m		632	2	68	0	0
63211	Giá v n hàng bán: hàng hóa		6321	3	68	0	0
63212	Giá v n hàng bán: thành ph m		6321	3	68	0	0
63213	Giá v n hàng bán: d ch v		6321	3	68	0	0
6322	Giá v n và chi phí liên quan n b t ng s n		632	2	68	0	0
635	Chi phí tài chính			1	68	0	1

6351	Chênh lệch giá phát sinh trong kỳ		635	2	68	0	0
6352	Chi phí lãi vay		635	2	68	0	0
6353	L chênh lệch giá do ảnh hưởng giá trị		635	2	68	0	0
6354	L do bán các loại chi phí khác		635	2	68	0	0
6355	Chi phí thanh toán cho người mua		635	2	68	0	0
6358	Chi phí tài chính khác		635	2	68	0	0
641	Chi phí bán hàng			1	68	0	1
6411	Chi phí nhân viên		641	2	68	0	0
6412	Chi phí vật liệu, bao bì		641	2	68	0	0
6413	Chi phí đóng gói, vận chuyển		641	2	68	0	0
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ		641	2	68	0	0
6415	Chi phí bảo hành		641	2	68	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài		641	2	68	0	0
6418	Chi phí bán hàng khác		641	2	68	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1	68	0	1
6421	Chi phí nhân viên quản lý		642	2	68	0	0
6422	Chi phí vật liệu quản lý		642	2	68	0	0
6423	Chi phí dùng vận phòng		642	2	68	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ		642	2	68	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí		642	2	68	0	0
6426	Chi phí dùng phòng		642	2	68	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài		642	2	68	0	0
6428	Chi phí bán hàng khác		642	2	68	0	0
6429	Chi phí logistics		642	2	68	0	0
711	Thu nhập khác			1	57	0	1
7111	Thu nhập khác: cổ tức, lợi nhuận		711	2	57	0	0
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ		711	2	57	0	0
7113	Thu nhập khác		711	2	57	0	0
811	Chi phí khác			1	68	0	1
8111	Chi phí khác: cổ tức, lợi nhuận và CP khác		811	2	68	0	0
8112	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ		811	2	68	0	0
8113	Chi phí khác		811	2	68	0	0
821	Chi phí thu nhập doanh nghiệp			1	68	0	1
8211	Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành		821	2	68	0	0
8212	Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		821	2	68	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh			1	90	0	1

PH L C 2.18**TÀI KHOẢN CHI TIẾT (trích dẫn)**

Công ty có hạn và giày dép xuất khẩu Hải Hưng
 Xóm Tân Lập, Xã Phố Hải Hưng, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương

S hi u	Tên Tài khoản
621	Chi phí NVL trực tiếp
621101	CPNVL hàng FOB xuất khẩu
621102	CPNVL hàng FOB nội địa
621103	CPNVL hàng FOB thị trường
621104	CPNVL hàng FOB ngoài gia công
621105	CPNVL hàng gia công xuất khẩu
621106	CPNVL hàng gia công nội địa xuất khẩu
621107	CPNVL hàng ngoài gia công xuất khẩu
621108	CPNVL hàng y tế xuất khẩu
621XDCB	Chi phí XDCB
627	Chi phí sản xuất chung
62701	CP vận chuyển bốc xếp thuê ngoài
6271	CP SXC- Chi phí nhân viên phân xưởng
627101	CP tiền lương
627102	CP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
627103	CP tăng ca, giảm ca, an ninh trật tự
6272	CP SXC- Chi phí vật liệu, bao bì
627201	CP nguyên liệu
627202	CP nhiên liệu
627203	CP vật liệu phụ
627204	CP bao bì
627205	CP vận phòng phẩm
627206	CP vận chuyển, phôi từng thay thế
627207	CP vận chuyển XDCB
627220	CP vận chuyển vật liệu khác
6273	CP SXC- Chi phí dịch vụ sản xuất
627301	CP công cụ dụng cụ
6274	CP SXC- Chi phí Khấu hao TSCĐ
6277	CP SXC- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
627701	CP vận chuyển thuê ngoài
627702	CP dịch vụ bưu điện

627703	CP mua BH Tài s n, PCCC, BHLĐ
627704	CP s a ch a TSC
627705	CP thuê MMTB
627707	CP ti n i n, n c sinh ho t
627720	CP d ch v khác
6278	CP SXC- Chi phí b ng ti n khác
627801	CP s a ch a th ng xuyên
627802	CP v s a ch a XDCB
627803	CP i, s a ch a, may m u làm thêm
627804	CP công tác phí
627805	CP ti p khách, h i ngh , h p s n xu t
627806	CP tài tr cho y t , giáo d c
627807	CP tr c p thôi vi c
627808	CP ào t o cán b và nâng cao tay ngh
627809	CP cho lao ng n
627811	CP n i b n p công ty
627812	Qu th ng sáng ki n + ti t ki m v t t
627820	CP b ng ti n khác
154	Chi phí SXKD d d ang
154101	CPSXKDDD hàng FOB xu t kh u
154102	CPSXKDDD hàng FOB n i a
154103	CPSXKDDD hàng FOB ti t ki m
154104	CPSXKDDD a ngoài GC
154105	CPSXKDDD hàng gia công xu t kh u
154106	CPSXKDDD hàng gia công l i xu t kh u
154107	CPSXKDDD hàng a ngoài GCXK
154108	CPSXKDDD hàng y thác xu t kh u

PH L C 2.19

n v : Công ty TNHH c An Huy

S CHI TI T BÁN HÀNG

Tên s n ph m:Thép cây D8 tr n

Tháng 7 n m 2016

n v : Kg

Ngày tháng ghi s	Ch ng t		Di n gi i	TK i ng	Doanh thu			Các kho n tính tr	
	S hi u	Ngày tháng			S l ng	n giá	Thành ti n	Thu	Khác(5212, 5231)
.....
23/7/2011	H 16960	23/7/2011	Xu t bán Ng c Vi t	131	2.038	16.200	33.015.000		
29/7/2011	H 16961	29/7/2011	Xu t bán Thái Phát	112	1.372	16.100	22.089.200		
30/7/2011	H 16964	30/7/2011	Xu t bán cho Cty Cúc Ph ng	131	6.867	16.250	111.588.750		
			C ng s phát sinh Doanh thu thu n Giá v n hàn bán Lãi g p		97.760		1.689.670.850 1.689.670.850 1.640.780.250 48.890.600		

Ngày 31 tháng 07 n m 2016.

Ng i ghi s
(Ký ,h tên)

K toán tr ng
(Ký ,h tên)

PH L C 2.20

T p h p chi phí s n xu t G ch men

CÔNG TY TNHH NG C S N

Thôn Ng c L c, xã Ng c S n, huy n T K , t nh HD

Công ty s n xu t G ch men v i công ngh s n xu t hàng lo t, chu k ng n xen k liên t c. Công ty xác nh i t ng t p h p CPSX là nhóm s n ph m s n xu t, s d ng ph ng pháp h s quy chu n c xây d ng trên c s nh m c tiêu hao nguyên v t li u chính (t sét, b t á).

B NG H S QUY CHU N

STT	TÊN S N PH M, QUY CÁCH	H S QUY CHU N
1	G ch p lo i 25 x 25	0.75
2	G ch p lo i 20 x 40	0.80
3	G ch lát lo i 40 x 40	1.20
4	G ch lát lo i 50 x 50	1.25

S CHI TI T TÀI KHO N

Tháng 01/2017

Tên tài kho n: Chi phí nguyên v t li u chính

S hi u: TK 621C

n v tính:

ng

Ch ng t		Di n gi i	TK i ng	S phát sinh	
Ngày	S			N	Có
		S d u k		50.283.012	
		S phát sinh trong k			
06/01/2016	PX25	Xu t t sét cho s n xu t	1521	247.500.000	
06/01/2016	PX25	Xu t b t á cho SX	1521	264.000.000	
31/01/2016	KC10	KC sang chi phí SXKD DD	154		1.094.646.012
		C ng phát sinh trong k		1.057.075.300	1.094.646.012
		S d cu i k		12.712.300	

H i D ng, ngày 31 tháng 01 n m 2017

Ng i ghi s
(Ký, ghi rõ h tên)

K toán tr ng
(Ký, ghi rõ h tên)

Giám c
(Ký tên, óng d u)

S CHI TI T TÀI KHO N

Tháng 01/2017

Tên tài kho n: Chi phí nguyên v t li u ph

S hi u: TK 621P

n v tính:

ng

Ch ng t		Di n gi i	TK i ng	S phát sinh	
Ngày	S			N	Có
		S d u k		6.972.059	
		S phát sinh trong k			

31/01/2016		31/01/2016	Chi phí khác b ng TM	111	1.330.100	
31/01/2016		31/01/2016	Chi phí khác b ng TG NH	112	5.751.160	
31/01/2016		31/01/2016	K/C TK 154	154		1.054.646.012
			C ng PS		1.048.606.598	1.054.646.012
			<i>D cu i k</i>		30.032.686	

H i D ng, ngày 31 tháng 01 n m 2017

Ng i vào s

K toán tr ng

S CHI TI T CHI PHÍ S N XU T KINH DOANH D DANG

Tài kho n: 154

VT: ng

Ngày ghi s	Ch ng t		Di n gi i	T K	S phát sinh	
	SH	NT			N	Có
			D u k		109.054.271	
31/01/2016		31/01	K t chuy n chi phí NVL TT	621	1.222.810.600	
31/01/2016		31/01	K t chuy n chi phí NCTT	622	786,356,575	
31/01/2016		31/01	K t chuy n chi phí SXC	627	1.048.606.598	
31/01/2016		31/01	Nh p kho TP	155		3.808.613.058
			C ng phát sinh		3.057.773.773	3.108.613.058
			<i>D cu i k</i>		58.214.986	

Ng i l p b ng

(Ký, h tên)

K toán tr ng

(Ký, h tên)

PHI U K T CHUY N

n v : ng

Di n gi i	Thành ti n	Ghi N TK 154		
		Có TK liên quan		
		621	622	627
K t chuy n chi phí nguyên v t li u tr c ti p	1.263.678.671	1.263.678.671		
K t chuy n chi phí nhân công tr c ti p	790.288.375		790.288.375	
K t chuy n chi phí s n xu t chung	1.054.646.012			1.054.646.012
C ng	3.108.613.058	1.263.678.671	790.288.375	1.054.646.012

Ng i l p b ng

(Ký, h tên)

K toán tr ng

(Ký, h tên)

PH L C 2.21

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VI T PHÁT

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất giày dép

1. Định nghĩa và phương pháp tính chi phí sản xuất tại Công ty

- Phương pháp kế toán chi phí NVLTT, chi phí NCTT, tổng hợp trực tiếp cho từng mã hàng cá nhân từng hàng;

- Phương pháp kế toán CPSX chung, như chi phí khấu hao TSCĐ, tiền lương cá nhân viên quản lý phân xưởng, điện, nước, điện thoại...không tính riêng cho từng mã hàng. Do vậy, Công ty tổng hợp chung sau đó tiến hành phân bổ cho từng mã hàng theo chi phí NCTT theo công thức:

$$\frac{\text{Chi phí SXC phân bổ cho từng sản phẩm hàng}}{\text{Chi phí SXC thực tế phát sinh}} = \frac{\text{CP NCTT cho từng sản phẩm hàng (mã sản phẩm)}}{\text{CP NCTT thực tế phát sinh}} \times \text{CP NCTT cho từng sản phẩm hàng}$$

Quy trình sản xuất kỹ thuật Công ty là quy trình công nghệ sản xuất liên tục gồm nhiều giai đoạn và sản phẩm hoàn thành giai đoạn công nghệ cuối cùng, các bán thành phẩm cuối cùng tích trữ để ra thành phẩm hoàn chỉnh là ôi kỹ thuật, Công ty sản xuất theo từng hàng nên tính giá thành cho từng hàng đã hoàn thành, minh họa hàng E66815 có 3 mã hàng: E011501, E 011502, E011503.

Tổng chi phí sản xuất chung hàng E66815 là **1.832.125.863**

2. Bảng tính giá thành thành phẩm các chi phí qua các bước sau:

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

MÃ SẢN PHẨM: E011501

Đơn vị: CÔNG TY TNHH VI T PHÁT

Địa chỉ: Km 52 Quốc lộ 5, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Phòng.

Số lượng: 24.860 ôi

Đơn vị: ôi

Khoản mục chi phí	Z	z
1	2	3
CP NVLTT	575240822	23139,21
CP NCTT	1146198318	46106,13
CP SXC	566918290	22804,44
Cộng	2288357430	92049,78

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

MÃ SẢN PHẨM: E011502

Đơn vị: CÔNG TY TNHH VI T PHÁT

Địa chỉ: Km 52 Quốc lộ 5, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Phòng.

Số lượng: 26.071

Đơn vị: ôi

Kho n m c chi phí	Z	z
1	2	3
CP NVLTT	816178552,6	31305,99
CP NCTT	1626279721	62378,88
CP SXC	804370155,4	30853,06
C ng	3246828429	124537,9

Ng il p b ng
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(Ký, h tên)

B NG TÍNH GIÁ THÀNH S N PH M
MÃ S N PH M: E011503

n v : CÔNG TY TNHH VI T PHÁT

Địa chỉ: Km 52 Quốc lộ 5, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương.

Số điện thoại: 17.177

n v : ng

Kho n m c chi phí	Z	z
1	2	3
CP NVLTT	467602650,2	27222,6
CP NCTT	931723463,2	54242,5
CP SXC	460837417,5	26828,75
C ng	1860163531	108293,9

Ng il p b ng
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(Ký, h tên)

PH L C 2.22

L NH S N XU T KIÊM PHI U XU T KHO NGUYÊN V T LI U
Số lượng: 524

Công ty c ph n công ngh nông nghi p Vi t Nam

Số đăng ký kinh doanh: M 555- mã số thuế doanh nghiệp

Lên kế hoạch sản xuất từ ngày 12 tháng 5 năm 2017

TT	Tên nguyên v t li u	L ng /l t n thành ph m	S t n	T ng c ng	n giá	Thành ti n
1	B t th t	76.07	12	912.84	8520	7,777,397
2	Cám m viên	145.7	12	1748.4	6870	12,011,508
3	Khô u	557.7	12	6692.4	8598	57,541,255
4	B t cá	154	12	1848	22465	41,515,320
4	DDGS	56	12	672	6825	4,586,400
5	Oxy hóa	0.15	12	1.8	40250	72,450
6	Lysin	1.36	12	16.32	45025	734,808
7	Lactose	1.23	12	14.76	19858	293,104
8	Methionine	0.54	12	6.48	99850	647,028
9	Sai gon nox	4.5	12	54	125020	6,751,080
10	Mix 03	1.57	12	18.84	37520	706,877
11	Mold dry	0.25	12	3	33570	100,710
12	Concenzym	0.75	12	9	33650	302,850
13	Ph m	0.18	12	2.16	114280	246,845
	T ng	1,000		12,000	602,301	133,287,632

Phòng Kế toán

Ph trách sản xuất

Thủ kho

Ng i nh n

PH L C 2.23

Công ty TNHH may J.Plus Vina

B ng nh m c chi phí nguyên ph li u**S n ph m: Áo S mi 056**

TT	Tên ph li u	n v tính	S l ng	n giá ()	M chi phí ()
1	V i	mét	1,5	60.000	90.000
2	Cúc	chi c	10	500	5.000
3	Mex	mét	0,2	20.000	4.000
4	Ch	mét	100	10	1.000
5	Nhãn mác	chi c	1	2.000	2.000
	T ng				102.000

PH L C 2.24**c tính chi phí NCTT s n xu t s n ph m t i Công ty TNHH may J.Plus Vina****B NG H NG D N TÍNH GIÁ GIA CÔNG HÀNG S MI**

TT	Chi ti t	Th i gian (giây)	Giá tr (USD)
1	C th ng di u xung quanh m t ã ng	204	0,20
2	N p khuy t hai l n g p	128	0,15
3	Túi áy tròn, áy nh n, v t góc, may mí	92	0,05
4	Thân tr c (m t bên)	50	0,04
5	Thân sau có ly h p	20	0,01
6	C u vai r i hai l p may kê mí ho c ch p l n	79	0,03
7	Tra tay k (hai tay)	68	0,03
8	S n cu n ng	80	0,04
9	Tay dài may mí (hai tay)	80	0,04
10	Thép tay sói nh n	122	0,07
11	Bác tay tròn di u xung quanh m t ng	180	0,08
12	G u uôi tôm	62	0,03
13	Cúc ính 12-14 chi c	90	0,04
14	Khuy t 12 -14 chi c	80	0,04
	T ng c ng	1.335	0,85

Ghi chú:

1. Giá c b n: Áo nam dài tay - c c tay: 0,85USD/cái - 0,80USD/cái Áo n dài tay - c c tay: 0,90USD/cái - 0,85USD/cái

2. Trong tr ng h p s n ph m có k t c u c bi t ngoài nh ng phát sinh ã th ng kê trên s do Lãnh o Công ty quy t nh giá gia công.

PH L C 3.1: B N MỘT CÔNG VI C K TOÁN

Tên doanh nghiệp.....

Địa chỉ :

I. CH C DANH CÔNG VI C				
Ch c danh công vi c:			Mã s công vi c.....	
B ph n:.....				
a i làm vi c:				
Ch c danh c p trên tr c ti p:			Ký Tên	
II, M C TIÊU CÔNG VI C:				
III, CÁC NHI M V CHÍNH				
TT	NHI M V			TÀI LI UHD
1				
2				
3				
IV. TRÁCH NHI M				
1				
2				
3				
V. QUY NH N				
1				
2				
3				
VI. M I QUAN H				
1				
2				
3				
VII. CH BÁO CÁO				
TT	N I DUNG BÁO CÁO	TH I GIAN	N I NH N	HÌNH TH C
1				
2				
3				
VIII. TIÊU CHU N NHÂN S				
Yêu c u n g l c				
1	Trình v n hóa			
2	Trình chuyên môn			
3	Trình ngo i ng			
4	Trình tin h c			
5	K n ng			
6	Kh n ng			
Yêu c u khác				
1	S n m kinh nghi m			
2	Tính cách cá nhân			
3	Phong cách làm vi c			
4	Th ch t & s c kh e			
5	Gi i tính			
6	tu i			
7	Ngo i hình			

PH L C 3.2
PHI U XU T KHO THEO H N M C

Ngày ... tháng ... n m ...

H tên ng i nh n:..... S :.....
 B ph n s d ng..... nh kho n
 Lý do xu t..... TK n :.....
 Xu t t i kho..... TK có:.....

TT	Tên nhãn hi u, quy cách ph m ch t v t t , s n ph m hàng hoá	Mã s	VT	H n m c c duy t	S l ng th c xu t	Chênh l ch (±)	n giá xu t	Thành ti n	nh phí	Bi n phí
A	B	C	D	1	2	3	4	5	E	G
	C ng									

Ngày ... tháng ... n m ...

Ph trách b ph n s d ng Ph trách cung tiêu Ng i nh n Th kho
 “(Ký, h tên)” “(Ký, h tên)” “(Ký, h tên)” “(Ký, h tên)”

PH L C 3.3
PHI U XU T KHO

Ngày ... tháng ... n m ...

H tên ng i nh n:..... S :.....
 B ph n s d ng..... nh kho n
 Lý do xu t..... TK n :.....
 Xu t t i kho..... TK có:.....

TT	Tên nhãn hi u, quy cách ph m ch t v t t , s n ph m hàng hoá	Mã s	V T	S l ng			n giá xu t	Thành ti n			nh phí	Bi n phí
				Theo m c	Th c xu t	Chênh l ch (±)		Theo m c	Th c xu t	Chênh l ch (±)		
A	B	C										

PH L C 3.4

PHI U BẢO THAY I NH M C V T T

S :... Ngày... tháng...n m....

- Lo i công vi c có thay i nh m c v t li u.....- Kí hi u, mã s :.....
- Lý do thay i nh m c:.....Ngày b t u th c hi n nh m c m i:.....

TT	Lo i v t li u thay i			nh m c		n giá		Chênh l ch thay i M	
	Tên VT	Mã s	VT	M c	M m i	G c	G m i	SL	GT

Xác nh n c a Giám c

Ph trách b ph n k thu t

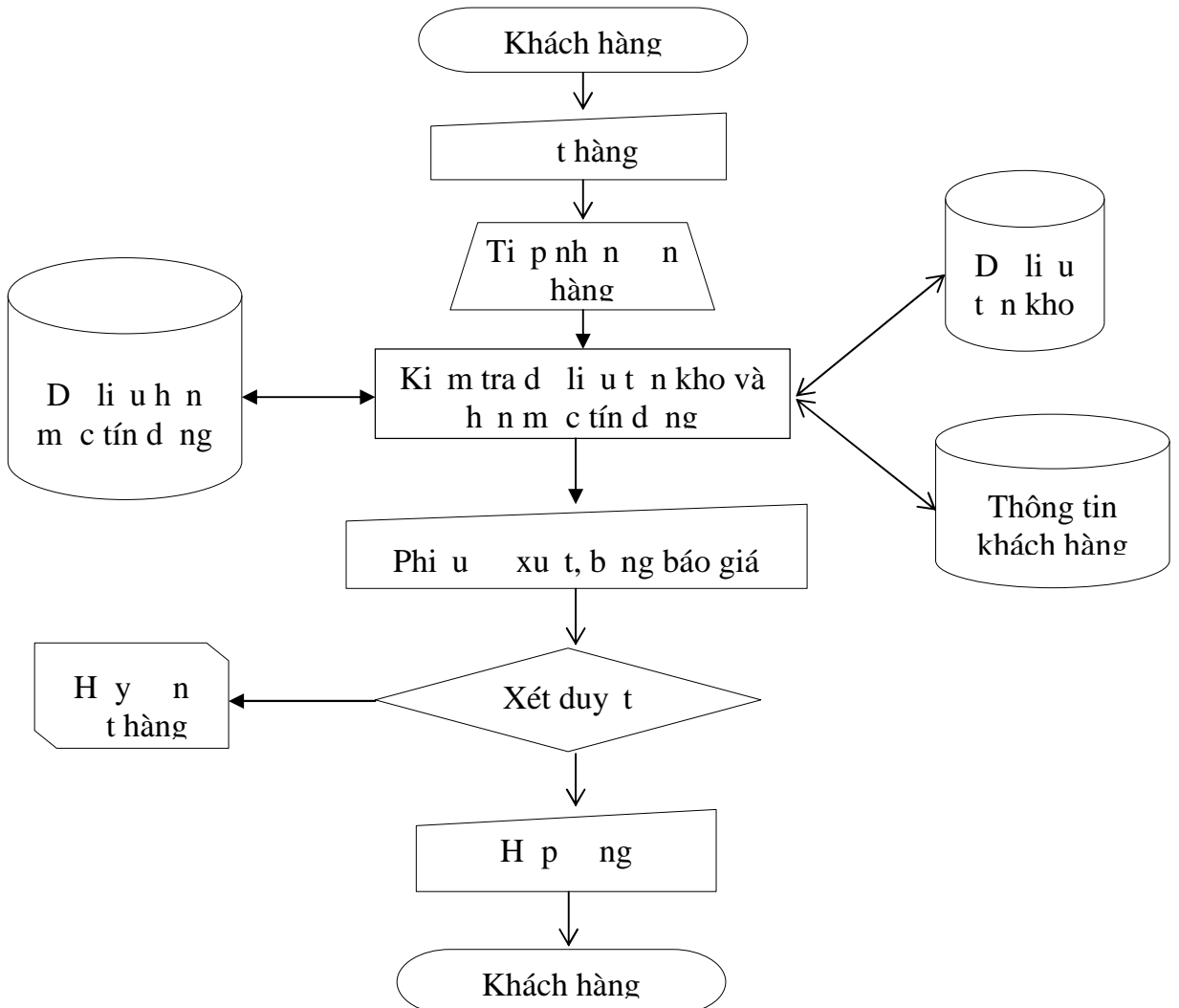
PH L C 3.5
THANH TOÁN THEO PH NG TH C KHOẢN S N PH M

TT	H và tên	Ch c v	Các kho n tính l ng									L ng s n ph m
			H s l ng ch c v	H s l ng ch t l ng	H s t i n l ng	n giá s n ph m			S l ng s n ph m			
						M c 1	M c.	SP h ng	M c 1	M c	SP h ng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Ph c p			T ng c ng	Ti n n	BHX H	BHY T	Công oàn phí	Thu TN	B i th n g	T ng s kh u tr	T m ng k l	S t i n còn l i c nh n
Trách nhi m	T ng ca											
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	

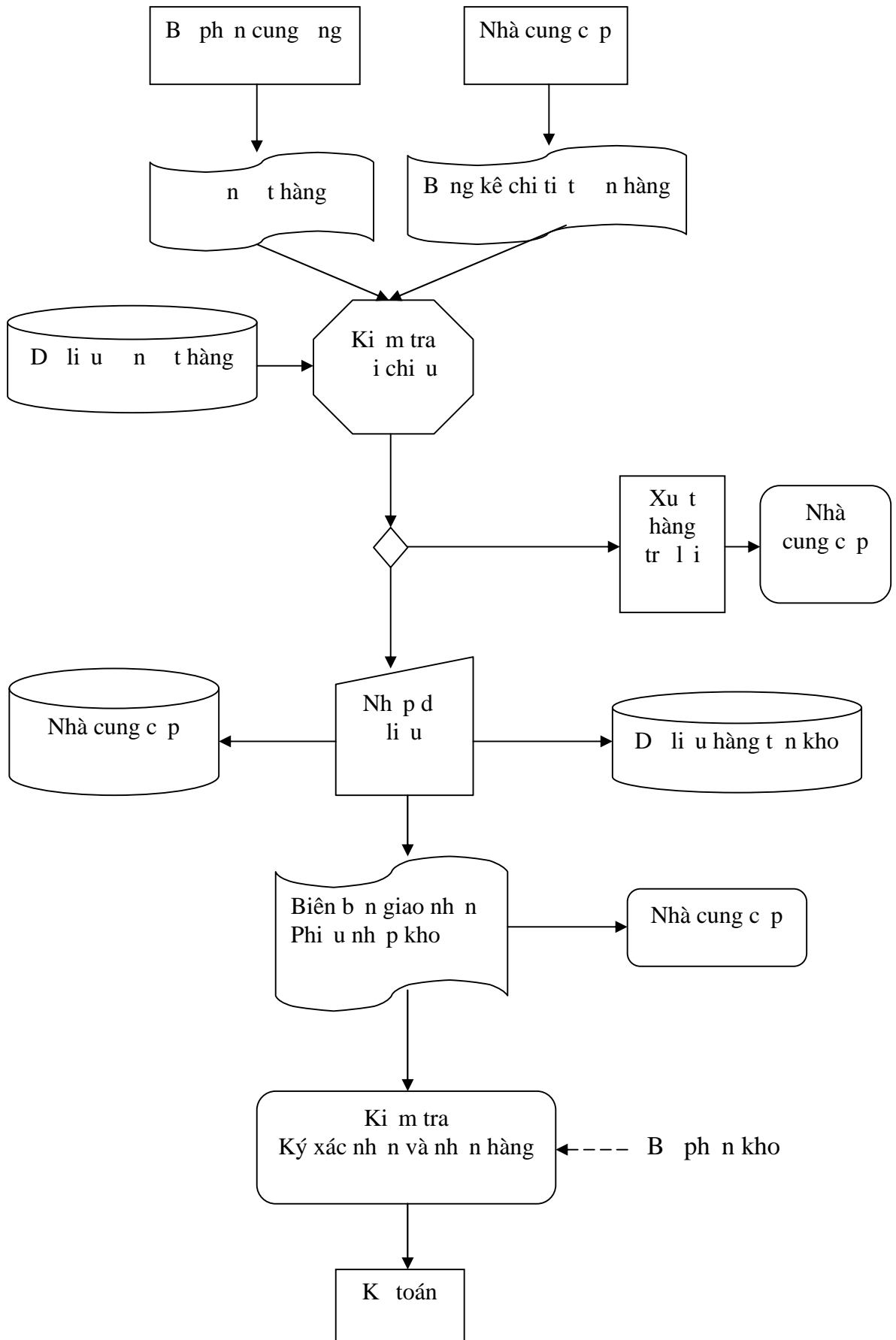
PH L C 3.6
PHI U THEO DÕI LAO NG I V I CÔNG NHÂN S N XU T TR C TI P

Ngày tháng	Mã s s n ph m	L nh s n xu t	S l ng s n ph m s n xu t			
			T ng s	Trong ó		
				M c 1	M c ...	S n ph m h ng
1	2	3	4	5	6	7
n giá t i n l ng tính theo s n ph m			T ng t i n l ng SP	Ký nh n		
M c 1	M c 2	M c ...				
8	9	10	11	12	13	

PH L C 3.7: Quy trình bán hàng có h p ng

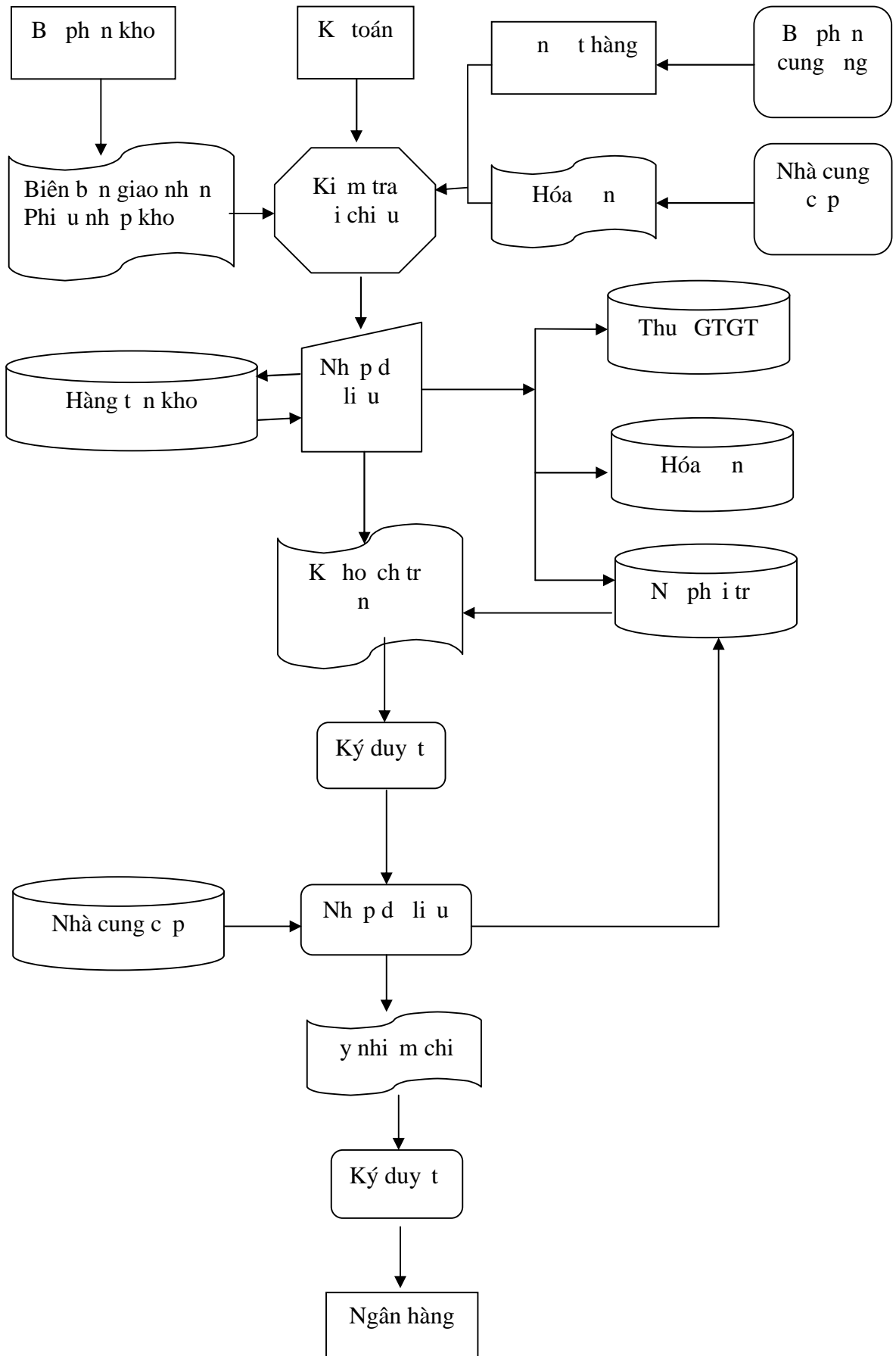


PH L C 3.8
Quy trình nh n hàng



PH L C 3.9

Quy trình ghi nh n, theo dõi và thanh toán n cho nhà cung c p



PH L C 3.10

S CHI TI T CHI PHÍ NGUYÊN V T LI U TR C TI P

Phân x ng s n xu t.....

S n ph m, công vi c.....

Ch ng t		Di n gi i	VT	TK i ng	S l ng		
Ngày tháng	S hi u				nh m c	D toán	Th c t
A	B	C	D	E	1	2	3
		C ng					
		Lu k t u n m					
n giá	Thành t i n					Chênh l ch	
	VL chính	V t li u ph	Nhiên li u	Ph tùng thay th	C ng	TH/ M	TH/DT
4	5	6	7	8	9	10	11

Ngàythángn m.....

K toán ghi s
“(Ký, h tên)”

K toán tr ng
“(Ký, h tên)”

Giám c
“(Ký, h tên)”

PH L C 3.11

S CHI TI T CHI PHÍ NHÂN CÔNG TR C TI P

Phân x ng s n xu t.....

S n ph m, công vi c.....

Ch ng t		Di n gi i	VT	Tài kho n i ng	Chi phí nhân công tr c ti p				Bi	phù
S hi u					Ti n l ng s n ph m	Ti n l ng th i gian	Ph c p	Các kho n trích theo l ng		
B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
		C ng								
		Lu k t u n m								

Ngàythángn m.....

K toán ghi s
“(Ký, h tên)”

K toán tr ng
“(Ký, h tên)”

Giám c
“(Ký, h tên)”

PH L C 3.12

S CHI TI T CHI PHÍ S N XU T CHUNG

Phân x ng s n xu t.....

S n ph m, công vi c.....

Ch ng t		Di n gi i	VT	TK i ng	Chi phí s n xu t chung				
Ngày tháng	S hi u				Chi phí nhân viên	Chi phí VL	Chi phí KHTSC	...	C ng
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
		C ng							
		Lu k t u n m							
Bì n phí	nh phí	Phân b cho							
		SPA				SPB		
6	7	8				9		10	

Ngàythángn m.....

K toán ghi s
“(Ký, h tên)”

K toán tr ng
“(Ký, h tên)”

Giám c
“(Ký, h tên)”

PH L C 3.13

S CHI TI T CHI PHÍ S N XU T KINH DOANH D DANG

Phân x ng s n xu t.....

S n ph m, công vi c.....

Ch ng t		Di n gi i	Phân tích theo các ch tiêu														
Ngày tháng	S hi u		Chi phí NVL TT		Chi phí NCTT				Chi phí s n xu t chung								
			M	TT	M		TT		Chi phí nhân viên				Chi phí.....				
					BP	P	BP	P	BP	P	BP	P	BP	P			
		C ng															
		Lu k t u n m															

Ngàythángn m.....

K toán ghi s
“(Ký, h tên)”

K toán tr ng
“(Ký, h tên)”

Giám c
“(Ký, h tên)”

PH L C 3.14

M u S chi ti t s n xu t toàn doanh nghi p
S CHI TI T S N XU T TOÀN DOANH NGHI P

Tháng... n m...

Chi phí i t ng ch u chi phí	NVL tr c ti p	Nhân công tr c ti p	Chi ti t theo y u t chi phí															
			Nhân công	V t li u	Công c	Kh u hao	D ch v mua ngoài					CP b ng ti n			C ng			
							CP i n	CP n c	CP T, Fax	CP s a ch a	CP ti p khách	Thu	...				
- Phân x ng 1 + S n ph m A + S n ph m B - Phân x ng 2 + S n ph m C + S n ph m D T ng c ng																		

PH L C 3.15

S CHI TI T DOANH THU BÁN HÀNG N I A

Lo i s n ph m (hàng hóa, d ch v) Nhóm s n ph m (hàng hóa, d ch v) Tên s n ph m (d ch v , m t hàng)

Tháng... n m...

Ngày ghi s	Ch ng t		Di n gi i	Doanh thu			Các kho n gi m doanh thu		
	SH	NT		SL	n giá	Thành ti n	Gi m giá hàng bán	Hàng bán b tr l i	Thu tiêu th c bi t XK
			C ng phát sinh s n ph m (d ch v m t hàng).....						
			Doanh thu thu n c a s n ph m (d ch v m t hàng)						

PH L C 3.17

S CHI TI T DOANH THU K T QU

Tên s n ph m (d ch v , m t hàng) Tháng..... n m.....

Ngày ghi s	Ch ng t		Di n gi i	Doanh thu	Các kho n gi m doanh thu	CFSP c a hàng ã bán	CF bán hàng	CF qu n lý DN	K t qu
	SH	NT							
			C ng						

PH L C 3.18

Phân lo i chi phí theo cách ng x chi phí c a DNSX

Kho n m c chi phí	Bi n phí	nh phí	Chi phí h n h p
1. Chi phí nguyên v t li u tr c ti p	x		
2. Chi phí nhân công tr c ti p			
- Ti n l ng c a công nhân s n xu t tr c ti p			x
- Các kho n trích theo l ng		x	
3. Chi phí s n xu t chung			x
- CP nhân viên phân x ng		x	
- CP v t li u			x
- CP công c d ng c			x
- CP kh u hao TSC		x	
- CP s a ch a thi t b , d ng c			x
- CP i n	x		
- CP b o h lao ng		x	
- CP b ng ti n khác	x		
4. Chi phí qu n lý doanh nghi p			x
- CP nhân viên		x	
- CP v t li u			x
- CP công c d ng c			x
- CP kh u hao TSC		x	
- CP s a ch a thi t b , d ng c			x
- CP b ng ti n khác	x		
5. Chi phí bán hàng			x
- CP nhân viên		x	
- CP v n chuy n, b c d	x		
- CP công c d ng c			x
- CP kh u hao TSC		x	
- CP s a ch a thi t b , d ng c			x
- CP b ng ti n khác	x		

PH L C 3.19

Phân loại chi phí theo cách tính chi phí của DNTM

TT	N i dung	Chi phí b i n i	Chi phí c nh	Chi phí h n h p
1	Giá v n hàng bán			
	Giá mua	x		
	CP v n chuyên, b c d ,... hàng mua			x
	Các kho n hao h t, m t mát,...	x		
	D phòng gi m giá hàng t n kho		x	
	CP khác		x	
2	Chi phí bán hàng			
	CP nhân viên (l ng & các kho n trích theo l ng c a nhân viên bán hàng)			x
	CP VL, DC ph c v chung cho bán hàng			x
	CP kh u hao TSCĐ (nhà v n phòng và thi t b qu n lý, ô-tô t i)		x	
	CP i n, n c, internet		x	
	CP i n tho i		x	
	CP qu ng cáo		x	
	CP hoa h ng bán hàng	x		
	CP khác		x	
3	CP qu n lý DN			
	CP nhân công		x	
	CP v t li u, d ng c qu n lý		x	
	CP kh u hao TSC		x	
	CP i n, n c, internet trong v n phòng		x	
	CP i n tho i		x	
	Chi phí h i h p, ti p khách		x	
	Các CP khác		x	

PH L C 3.20

Phân loại chi phí theo cách tính chi phí của DN d ch v v n t i

Kho n m c chi phí	B i n ph í	nh ph í	Chi phí h n h p
1. Chi phí nhiên li u tr c ti p (x ng, d u diezen, d u nh n)	x		
2. Chi phí nhân công tr c ti p			x
- Ti n l ng lái xe, ph xe	x		
- Các kho n trích theo ti n l ng		x	
3. Chi phí s n xu t chung			x
- CP nhân viên qu n lý i xe			x
+ Ti n l ng c b n và các kho n trích theo ti n l ng		x	
+ Ti n l ng n ng su t c a nhân viên	x		
- CP v t li u ph c v cho i xe	x		

- CP công c d ng c			X
+ CP s m l p	X		
+ CP d ng c khác		X	
- CP kh u hao TSC		X	
+ Kh u hao ph ng ti n		X	
+ Kh u hao nhà i u hành, tr m, thi t b i		X	
- CP d ch v mua ngoài			X
- CP khác b ng ti n			X
+ CP s a ch a ph ng ti n	X		
+ CP b ng ti n khác		X	
4. Chi phí bán hàng			X
- CP nhân viên bán hàng		X	
- CP v t li u	X		
- CP công c d ng c	X		
- CP kh u hao TSC		X	
- CP d ch v mua ngoài	X		
- CP khác b ng ti n	X		
5. Chi phí qu n lý doanh nghi p			X
- CP nhân viên qu n lý		X	
- CP v t li u qu n lý	X		
- CP d ng c qu n lý	X		
- CP kh u hao TSC		X	
- Thu , phí, l phí c u phà	X		
- CP d phòng	X		
- CP d ch v mua ngoài	X		
- CP b ng ti n khác	X		

PH L C 3.21

BÁO CÁO GIÁ THÀNH S N PH M

Tháng..... n m....

Phân x ng X

i t ng	Giá thành th c t			Giá thành KH	Chênh l ch giá thành n v
	Giá n v	S l ng	Giá thành	n v	
- B ph n (PX...) + S n ph m A + S n ph m B					
- B ph n (PX...) + S n ph m C + S n ph m D					
C ng					

PH L C 3.22
BÁO CÁO S L NG S NPH MS NXU T HÀNG THÁNG
 Tháng..... n m....
 Phân x ng X

Loại SP	Ngày	1	2	3	4	5	6	T ng
A									
B									
....									
T ng									

PH L C 3.23
BÁO CÁO S NXU T
 Phân x ng X

Ch tiêu	CP NVL tr c ti p	CP NC tr c ti p	CP s n xu t chung
I. S l ng s n xu t 1. S s n ph m đ dang uk 2. T l th c hi n k này c a SPDD 3. S b t u s n xu t và hoàn thành trong k 4. S s n ph m đ cu i k 5. T l hoàn thành c a s n ph m đ cu i k 6. S l ng s n ph m t ng ng			
II. Chi phí s n xu t 1. Chi phí s n xu t PS trong k 2. Chi phí s n xu t bình quân			

PH L C 3.24
BÁO CÁO CHI PHÍ S NXU T CHUNG
 Tháng..... n m....

Ch tiêu	Th c hi n	D toán	Chênh l ch
1. S gi máy ho t ng 2. Bi n phí - CP v t li u - CP nhân công qu n lý s n xu t - CP d ch v mua ngoài 3. nh phí - CP kh u hao TSC - CP thuê TSC - Các chi phí khác			

PH L C 3.25
BÁO CÁO K T QU KINH DOANH
 Tháng..... n m.....
 Kh i l ng

Ch tiêu	Th c hi n		D toán		Chênh l ch	
	T ng s	n v	T ng s	n v	T ng s	n v
DT bán hàng						
Bi n phí						
CP NVL tr c ti p						
CP NC tr c ti p						
CP SXC						
CP bán hàng						
CP qu n lý DN						
Lãi trên bi n phí						
nh phí						
nh phí s n xu t						
nh phí qu n lý DN						
5. LN tr c thu						

PH L C 3.26
BÁO CÁO ÁNH GIÁ TRÁCH NHI M C A TRUNG TÂM KINH DOANH
n v tính: ngàn ng

Ch tiêu	Thángn m.....			Tính t u n m		
	D toán	Th c hi n	Chênh l ch	D toán	Th c hi n	Chênh l ch
1- Báo cáo cho i tr ng s n xu t..						
- Doanh thu (a)						
- Bi n phí (b)						
- S d m phí(c=a-b)						
- ð nh phí tr c ti p(d)						
- S d s n ph m (c-d)						
2. Báo cáo cho giám c b ph n						
- S d s n ph m						
.....						
- T ng s d c a các s n ph m						
- Chi phí chung cho t t c các SP						
- S d toàn i, trung tâm						
3. Báo cáo cho giám c i u hành						
- S d các t , i s n xu t						
....						
T ng s d c a các i, trung tâm						
- Chi phí toàn doanh nghi p						
- L i nhu n thu n c a DN						

PH L C 3.27

BÁO CÁO ÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM C A TRUNG TÂM CHI PHÍ

n v tính: ngàn ng

Ch tiêu	Thángn m.....			Tính t u n m		
	D toán	Th c hi n	Chênh l ch	D toán	Th c hi n	Chênh l ch
1-Báo cáo cho qu n c, i tr ng...						
* T SX A						
NVL tr c ti p						
NC tr c ti p						
CPSX chung						
C ng						
*T SX B						
... ..						
T ng c ng các trung tâm						
2- CP chung toàn doanh nghi p						
- i n, n c,.. ..						
- Kh u hao TSC						
- CP qu n lý chung						
T ng chi phí chung toàn DN						
T ng c ng chi phí toàn DN						

PH L C 3.28

BÁO CÁO ÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM C A TRUNG TÂM U T

n v tính: ngàn ng

Ch tiêu	Thángn m.....			Tính t u n m		
	D toán	Th c hi n	Chênh l ch	D toán	Th c hi n	Chênh l ch
1- Quy mô ho t ng s n xu t kinh doanh						
- Doanh thu						
- Chi phí						
- L i nhu n l i						
2. Hi u su t ho t ng s n xu t kinh doanh						
- T su t l i nhu n b ph n trên v n kinh doanh (%)						
- T su t l i nhu n v n u t (%)						
3. Thông tin liên quan khác						

PH L C 3.29
BÁO CÁO CÔNG N KHÁCH HÀNG
THEO DOANH S

Ngày.....tháng.....n m.....

Tên khách hàng	Mã khách hàng	Phát sinh			ánh giá tình trạng	Ý kiến xử t
		Doanh thu	ã thanh toán	Còn n		
T ng c ng		xxx	xxx	xxx		

Ng i l p bi u K toán tr ng Giám c
 (Ký ghi rõ h tên) (Ký ghi rõ h tên) (Ký và óng d u)

PH L C 3.30
BÁO CÁO CÔNG N PH I TR

N m.....

TT	Tên khách hàng	Di n gi i	n v tính	S l ng	S ti n
1	2	3	4	5	6
	1. Ph i tr trong n i b				
	2. Ph i tr ngoài n v				
	3. Ph i tr khác				
	C ng				

....., ngày ... tháng ... n m ...

Ng i l p bi u Ph trách k toán Th tr ng n v
 (Ch ký, h tên) (Ch ký, h tên) (Ch ký, h tên, óng d u)

PH L C 3.31
BÁO CÁO T NG H P T N KHO

Tháng:.....

Lo i:.....

V t t hàng hoá		u k		Nh p kho		Xu t kho		Cu i k	
Mã	Tên	SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT

C ng theo lo i

.. ngày ... tháng ... n m ...

Ng i l p Th kho Ph trách k toán Th tr ng n v
 (Ký, h tên) (Ký, h tên) (Ký, h tên) (Ký, h tên, óng d u)

PH L C 3.32
BÁO CÁO TÌNH HÌNH T NG, GI M TSC
N m.....

n v tính:.....

STT	- Lo i tài s n c nh - Nhóm tài s n c nh	n v tính s l ng	S u n m		T ng trong n m		Gi m trong n m		S cu i n m	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSC h u hình									
1.1	Nhà c a, v t ki n trúc									
	- Nhà									
	- Nhà làm vi c									
	- ...									
1.2	Máy móc, thi t b									
									
1.3	Ph ng tí n v n t i, truy n d n									
									
1.4	Thi t b , d ng c qu n lý									
									
	TSC khác									
II	TSC vô hình									
									
									
2.2									
									
	C ng	x	x		x		x		x	

.....Ngày...tháng...n m...

Ng i l p bi u
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(Ký, h tên)

Th tr ng n v
(Ký, h tên, óng d u)

PH L C 3.33

Ph ng pháp phân tích C-V-P

minh h a ph ng pháp phân tích C-V-P. Tác gi s d ng s li u v 3 lo i s n ph m c a công ty bánh k o Hòa An là: Bánh quy h p s t, Bánh kem x p, Bánh tr ng n ng 330g v i giá bán t ng ng theo h p là: 100.000 ng/1h p, 60.000 ng/1h p, 40.000 ng/1h p. C n c vào s li u cung c p c a phòng k toán, theo b ng chi ti t chi phí c a t ng n v s n ph m B ng 1.

Bảng 1: Báo cáo thu nhập theo đơn vị sản phẩm

VT: 1.000 đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Bánh quy hộp (hộp)	Bánh kem xốp (hộp)	Bánh trứng 330g (hộp)
1. Giá bán	100	60	40
2. Biến phí đơn vị	50	40	25
3. Số đơn phí đơn vị (1-2)	50	20	15
4. Tỷ lệ số đơn phí đơn vị	50%	33%	37,5%

(Nguồn: Công ty bánh kẹo Hòa An)

Dựa vào chỉ tiêu lợi nhuận gộp đơn vị khi DN mua nguyên liệu để sản xuất bánh quy hộp, bánh kem xốp và bánh trứng 330g có lợi nhuận đơn vị, DN tính phần trăm của bánh quy hộp, bánh kem xốp và bánh trứng 330g có lợi nhuận gộp đơn vị cao nhất. Giả sử, đơn vị sản xuất là 1000 hộp (trong đó có đơn vị phí không thay đổi, có nghĩa DN chưa sản xuất hết công suất), lợi nhuận của các phần sản phẩm sau Bảng 2.

Bảng 2: Báo cáo sản lượng tiêu thụ theo sản phẩm

VT: 1.000 đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Bánh quy hộp	Bánh kem xốp	Bánh trứng 330g
1. Sản lượng tiêu thụ	1.000	1.000	1.000
2. Số đơn phí đơn vị	50	20	15
3. Số đơn phí (1x2)	50.000	20.000	15.000

(Nguồn: Công ty bánh kẹo Hòa An)

Tổng doanh thu, DN cần vào tài khoản lợi nhuận để hạch toán các chỉ tiêu kinh doanh cho doanh thu của sản phẩm bánh quy hộp, bánh kem xốp và bánh trứng 330g. Giả sử DN tiến hành quảng cáo với chi phí là 50.000 ngàn đồng, nhằm vì quảng cáo doanh thu của sản phẩm sản xuất 100.000 ngàn đồng. Trong trường hợp này nhà quản trị sẽ hạch toán bánh quy hộp, bánh kem xốp và bánh trứng 330g có lợi nhuận gộp cao nhất khi có lợi nhuận từ Bảng 3.

Bảng 3: Báo cáo lợi nhuận theo lợi nhuận gộp

VT: 1.000 đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Bánh quy hộp	Bánh kem xốp	Bánh trứng 330g
1. Doanh thu tiêu thụ	100.000	100.000	100.000
2. Tỷ lệ số đơn phí đơn vị	0,5	0,33	0,375
3. Số đơn phí tiêu thụ (1x2)	500.000	330.000	375.000
4. Lợi nhuận tiêu thụ	50.000	50.000	50.000
5. Lợi nhuận (3-4)	450.000	280.000	325.000

(Nguồn: Công ty bánh kẹo Hòa An)

Như vậy, những DN thuộc SXKD nhu yếu phẩm hàng ngày, cần lo lắng sản phẩm thì việc tiêu thụ hay giảm thiểu phần trăm của sản phẩm nào trên thị trường sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của DN. Vì vậy, dựa vào chỉ tiêu lợi nhuận gộp đơn vị và

t l l i nhu n g p s giúp nhà qu n tr có nh ng quy t nh hi u qu t l i nhu n cao nh t. C c u s n ph m trong DN có vai trò quan tr ng trong chi n l c kinh doanh và SX c a DN. B i DN có c c u s n ph m phù h p s cho l i nhu n t i a. C th nh i v i công ty bánh k o Hòa An v i ba s n ph m nêu trên thì c c u tiêu th h p lý là c c u c xác nh sao cho t tr ng s n ph m bánh quy h p s t là cao nh t. B i s n ph m này có l i nhu n g p n v và t l l i nhu n g p cao nh t. N u DN tiêu th v i c c u s n ph m bánh quy h p s t là cao nh t khi ó l i nhu n c a công ty s t t i a.

Ngoài ra, phân tích C-V-P còn giúp DN xác nh c ch tiêu i m hòa v n và i m an toàn. Gi s công ty bánh k o Hòa An s n xu t ba lo i bánh có t ng nh phí là 80.000 nghìn ng, ta có th xác nh i m hòa v n và i m an toàn nh sau B ng 4 và 5.

B ng 4: Báo cáo doanh thu tiêu th

Ch tiêu	Bánh quy		Bánh kem		Bánh tr ng		T ng c ng
	1h p	1.000h	1h p	2.000h	1h p	1.500h	
1. Doanh thu	100	100.000	60	120.00	40	60.000	280.000
2. Chi phí kh bi n	50	50.000	40	80.000	25	37.500	167.500
3. S d m phí (1-2)	50	50.000	20	40.000	15	22.500	112.500
4. nh phí							80.000
5. L i nhu n							32.500

(Ngu n: Công ty bánh k o Hòa An)

B ng 5: B ng các ch tiêu phân tích i m hòa v n

Ch tiêu	Bánh quy h p s t	Bánh kem x p	Bánh tr ng n ng 330 gr	T ng c ng
T l LN góp BQ				0,40
Doanh thu hòa v n	71.111	85.333	42.667	199.111
S n l ng hòa v n	711	1.422	1.067	3.200
Doanh thu an toàn	28.889	34.667	17.333	80.889
S n l ng an toàn	289	578	433	1.300

(Ngu n: Công ty bánh k o Hòa An)

Nh v y, t i m c s n l ng là 3.200 s n ph m (bánh quy h p s t t 711 s n ph m, bánh kem x p t 1.422 s n ph m và bánh tr ng n ng t 1.067 s n ph m) và t ng doanh thu t ng ng là 199.111 nghìn ng thì DN t c hòa v n. Trong ba s n ph m, s n ph m bánh bánh quy h p s t có i m hòa v n là 711 s n ph m và s n l ng an toàn là 289 s n ph m, có l i nhu n cao DN nên t p trung s n xu t và tiêu th s n ph m bánh quy h p s t b i s n ph m này cho DN s m t c hòa v n và có lãi cao.

